



LỜI GIỚI THIỆU

Thực tiễn thời gian qua, nhiều đạo luật mới về tư pháp đã được ban hành như: BLTTHS, Luật Tổ chức VKSND năm 2014 và Luật Tổ chức CQĐT hình sự năm 2015 với nhiều nội dung mới đã cụ thể hóa các chủ trương, đường lối, định hướng và các nhiệm vụ trọng tâm mà cải cách tư pháp đã đề ra như: nâng cao chất lượng hoạt động và đề cao trách nhiệm của KSV, VKS và các cơ quan, người tiến hành tố tụng trong việc tiếp nhận, giải quyết TG, TBTP, KNKT; hoạt động công tố phải được thực hiện ngay từ khi khởi tố vụ án và trong suốt quá trình tố tụng nhằm bảo đảm không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội, kịp thời xử lý, khắc phục vi phạm xảy ra trong hoạt động tố tụng hình sự; thực hiện kiểm sát việc bắt, giam, giữ, bảo đảm đúng pháp luật; những trường hợp chưa cần bắt, tạm giữ, tạm giam thì kiên quyết không phê chuẩn lệnh bắt, tạm giữ, tạm giam; tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan trong thực hiện hoạt động tố tụng trên cơ sở thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, không hữu khuynh hoặc đùn đẩy trách nhiệm (*Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*); tăng cường trách nhiệm của công tố trong hoạt động điều tra, gắn công tố với hoạt động điều tra; xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp trong sạch, vững mạnh, bồi dưỡng cán bộ tư pháp, cập nhật các kiến thức mới về pháp luật, có kỹ năng nghề nghiệp và kiến thức thực tiễn (*Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*), trong đó có KSV VKS các cấp.

Trên cơ sở đó, để cụ thể hóa các đạo luật mới về tư pháp nêu trên, nhiều văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn áp dụng đã được các cơ quan có thẩm quyền xây dựng, ban hành, có ý nghĩa quan trọng, tạo hành lang cơ sở pháp lý cho các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm của mình, trong đó có KSV VKS các cấp trong quá trình THQCT, kiểm sát khởi tố, điều tra và truy tố; đồng thời, VKSND tối cao cũng chủ động sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới nhiều quy định, quy chế nghiệp vụ liên quan nhằm chỉ đạo, hướng dẫn kỹ năng nghiệp vụ cụ thể cho KSV trong quá trình thực hiện các hoạt động tố tụng hình sự ở các giai đoạn này, nhờ đó đã tăng cường thống nhất nhận thức cho KSV trong áp dụng quy định của pháp luật thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm khi tiến hành các hoạt động tố tụng THQCT, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố được đúng đắn, chính xác và chặt chẽ hơn, đạt nhiều kết quả tích cực trong thực tiễn công tác.



Năm 2006, VKSND tối cao đã phối hợp với cơ quan hợp tác quốc tế của Nhật Bản (dự án JICA) phát hành cuốn Sổ tay KSV hình sự (tập I) chung về THQCT, kiểm sát hoạt động điều tra và kiểm sát xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự trên cơ sở các quy định của BLTTHS năm 2003 và các văn bản pháp luật hướng dẫn thi hành trước đây, do đó, hiện nay cuốn Sổ tay này đã không còn phù hợp với các quy định của BLTTH năm 2015 và các văn bản quy phạm hướng dẫn áp dụng, các quy chế, quy định, hướng dẫn của VKSND tối cao mới được ban hành.

Trên cơ sở nhận thức được ý nghĩa, tầm quan trọng những vấn đề nêu trên, Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học đã tổ chức nghiên cứu, xây dựng Sổ tay KSV THQCT, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố gồm có 05 Chương: Một số vấn đề chung về THQCT, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố (Chương 1); THQCT, kiểm sát việc khởi tố vụ án hình sự (Chương 2); THQCT, kiểm sát điều tra vụ án hình sự (Chương 3); THQCT, kiểm sát hoạt động tư pháp trong giai đoạn truy tố (Chương 4) và THQCT, kiểm sát việc áp dụng thủ tục rút gọn (Chương 5). Trong đó, tập thể tác giả đã cố gắng trình bày đầy đủ, chính xác về căn cứ pháp lý, chỉ dẫn phù hợp về nhiệm vụ, quyền hạn, trình tự, thủ tục tố tụng hình sự và các quy định của Viện trưởng VKSND tối cao; chỉ rõ các nội dung công việc, kỹ năng, thao tác mà KSV cần thực hiện trong quá trình THQCT, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố để KSV thống nhất về mặt nhận thức, nắm bắt, vận dụng, áp dụng pháp luật được đúng đắn, chính xác và hiệu quả, góp phần tích cực trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của VKSND.

Cuốn Sổ tay này được nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện trên cơ sở tiếp thu ý kiến trực tiếp từ các KSV VKSND tối cao và các KSV có kinh nghiệm về THQCT, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố ở VKSND cấp tỉnh, huyện tại các cuộc Hội thảo với sự hỗ trợ và phối hợp của cơ quan hợp tác quốc tế của Nhật Bản (dự án JICA); tổ chức xin ý kiến trong toàn ngành KSND. Tuy nhiên, do tổng hợp căn cứ pháp lý từ nhiều VBQPPL, quy định của VKSND tối cao và để thực hiện công tác THQCT, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố đối với mỗi vụ việc, vụ án cụ thể cần có rất nhiều kỹ năng nghiệp vụ phức tạp, liên quan đến nhiều quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và trình tự, thủ tục tố tụng nên không tránh khỏi những khiếm khuyết. Chúng tôi rất mong nhận được sự đóng góp của bạn đọc, nhất là các chuyên gia và các KSV đang hàng ngày, hàng giờ trực tiếp THQCT, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố của VKSND các cấp.

Xin trân trọng giới thiệu!

VỤ PHÁP CHẾ VÀ QUẢN LÝ KHOA HỌC



DANH MỤC VIẾT TẮT
CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ QUY CHẾ,
QUY ĐỊNH, HƯỚNG DẪN CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Nghị quyết số 32/1999/NQ-QH10 ngày 21/12/1999 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự:

Nghị quyết số 32

Nghị quyết số 33/2009/QH10 ngày 19/6/2009 của Quốc hội về việc thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự

Nghị quyết số 33

Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành BLHS số 100/2015/Qh13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 và về hiệu lực thi hành của BLTTHS số 101/2015/QH13, Luật tổ chức CQĐT hình sự số 99/2015/QH13, Luật thi hành tạm giữ, tạm giam số 94/2015/QH13

Nghị quyết số 41

Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07/03/2018 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tố tụng hình sự

Nghị định số
30/2018/NĐ-CP

Nghị định số 97/2019/NĐ-CP ngày 23/12/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tố tụng hình sự.

Nghị định số
97/2019/NĐ-CP

Thông tư liên tịch số 01/2017/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP ngày 13/12/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp về quy định những trường hợp cần thiết phải trưng cầu giám định tư pháp trong giải quyết vụ án, vụ việc về tham nhũng, kinh tế

TTLT số 01/2017



Thông tư liên tịch số 01/2017/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT-VKSNDTC ngày 29/12/2017 của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định việc phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về tiếp nhận, giải quyết TG, TBTP, KNKT về tội phạm, kiến nghị khởi tố

TTLT số 01/2017
ngày 29/12/2017

Thông tư liên tịch số 01/2020/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP-BNN&PTNT-BTC-BTP ngày 01/6/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định phối hợp thực hiện một số điều của BLTTHS về quản lý, giải quyết các vụ án, vụ việc tạm đình chỉ.

TTLT số 01/2020

Thông tư liên tịch số 02/2017/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP ngày 22/12/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng về quy định việc phối hợp giữa cơ quan tiến hành tố tụng trong thực hiện quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về trả hồ sơ để điều tra bổ sung

TTLT số 02/2017

Thông tư liên tịch số 02/2018/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BQP ngày 1/2/2018 của Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Quốc phòng quy định về trình tự, thủ tục, thời hạn, địa điểm bị can hoặc người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại phạm tội đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa

TTLT số 02/2018

Thông tư liên tịch số 03/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP-TTCTP ngày 18/10/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Thanh tra Chính phủ quy định về phối hợp giữa Cơ quan điều tra, VKS, Cơ quan thanh tra trong việc trao đổi thông tin về tội phạm và giải quyết kiến nghị khởi tố được phát hiện

TTLT số 03/2018
ngày 18/10/2018



thông qua hoạt động thanh tra

Thông tư liên tịch số 03/2018/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BQP ngày 01/02/2018 của Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Quốc phòng hướng dẫn về trình tự, thủ tục thực hiện ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh; sử dụng, bảo quản, lưu trữ kết quả ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử. TTLT 03/2018

Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 19/10/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng quy định về phối hợp giữa Cơ quan điều tra và VKS trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự TTLT số 04/2018

Thông tư liên tịch số 06/2018/TTLT-BCA-BQP-BTC-VKSNDTC-TANDTC ngày 7/8/2018 của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết trình tự, thủ tục, mức tiền đặt, việc tạm giữ, hoàn trả, tịch thu, nộp ngân sách nhà nước số tiền đã đặt để bảo đảm theo quy định tại Điều 122 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 TTLT số 06/2018

Thông tư liên tịch số 10/2018/TTLT-BTP-BCA-BQP-BTC-TANDTC-VKSNDTC ngày 29/6/2018 của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao quy định về phối hợp thực hiện trợ giúp pháp lý trong hoạt động tố tụng TTLT số 10/2018

Thông tư liên tịch số 13/2012/TTLT-BCA-BTP-VKSNDTC-TANDTC ngày 09/10/2012 của Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn quy định của Bộ luật tố tụng hình sự và Luật thi hành án hình sự về truy nã TTLT số 13/2012

Thông tư số 61/2017/TT-BCA của Bộ Công an ngày 14/12/2017 quy định biểu mẫu, giấy tờ, sổ sách về điều Thông tư số 61/2017/TT-BCA



tra hình sự

Thông tư số 46/2019/TT-BCA ngày 10/10/2019 của Bộ Công an quy định trách nhiệm của lực lượng Công an nhân dân trong việc thực hiện các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 liên quan đến bảo đảm quyền bào chữa của người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang hoặc theo quyết định truy nã, người bị tạm giữ, bị can; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự, người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố.

Thông tư số
46/2019/TT-BCA

Thông tư số 30/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 30/2018/NĐ-CP ngày 07/03/2018 của Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản; trình tự, thủ tục định giá tài sản trong tố tụng hình sự

Thông tư số
30/2020/TT-BTC

Quy chế phối hợp giữa VKS cấp trên và VKS cấp dưới trong việc giải quyết các vụ án hình sự do VKS cấp trên thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra và truy tố, phân công cho VKS cấp dưới thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm (ban hành kèm theo Quyết định số 314/QĐ-VKSTC ngày 05/7/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

Quy chế số 314

Quy chế tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp (ban hành kèm theo Quyết định số 51/QĐ-VKSTC-V12 ngày 02 tháng 02 năm 2016 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

Quy chế số 51

Quy chế về công tác văn thư, lưu trữ trong ngành Kiểm sát nhân dân (ban hành kèm theo Quyết định số 381/QĐ-VKSTC ngày 10/10/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

Quy chế số 381

Quy định về lập hồ sơ kiểm sát hình sự (ban hành kèm theo Quyết định số 590/QĐ-VKSTC-V3 ngày 05/12/2014

Quy định số 590



của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

Quy định chế độ công tác hồ sơ nghiệp vụ ngành Kiểm sát nhân dân (ban hành kèm theo Quyết định số 190/QĐ-VKSTC-VP ngày 06/4/2016 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

Quy định số 190

Quyết định số 15/QĐ-VKSTC ngày 09/01/2017 của Viện trưởng VKSND tối cao về việc ban hành mẫu văn bản tố tụng, văn bản nghiệp vụ thực hiện trong công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố.

Quyết định số 15

**DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT**

Bộ luật Tổ tụng hình sự năm 2015:	BLTTHS
Bộ luật Hình sự năm 2015:	BLHS
Thông tư liên tịch:	TTLT
Viện kiểm sát:	VKS
Viện kiểm sát nhân dân:	VKSND
Kiểm sát nhân dân:	KSND
Viện kiểm sát quân sự:	VKSQS
Thực hành quyền công tố:	THQCT
Kiểm sát hoạt động tư pháp:	KSHĐTP
Kiểm sát điều tra:	KSĐT
Tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố:	TG, TBTP, KNKT
Bộ Quốc phòng:	BQP
Bộ Công an:	BCA
Cơ quan điều tra:	CQĐT
Tòa án nhân dân:	TAND
Kiểm sát viên:	KSV
Kiểm tra viên:	KTV
Điều tra viên:	ĐTV





CHƯƠNG 1:

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỔ, KIỂM SÁT VIỆC KHỞI TỔ, ĐIỀU TRA VÀ TRUY TỔ

1. Phân công, thay đổi KSV THQCT, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố

Văn bản OPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (các Điều: 41, 49, 52, 159, 160, 165, 236 và 239);
- TTLT số 01/2017 ngày 29/12/2017 (khoản 2 Điều 10);
- TTLT số 04/2018 (các Điều: 4, 7 và 30);
- Thông tư số 61/2017/TT-BCA;
- Quy chế số 111 (các Điều: 4, 5, 6, 7, 8, 26, 27 và 44);
- Quy chế số 314/2018 (các Điều: 1, 2, 5, 6 và 7);
- Quyết định số 15/2018 (các Mẫu số: 03, 66, 67, 68 và 146/HS);

Nội dung công việc:

(1) Thẩm quyền phân công KSV:

Viện trưởng VKSND các cấp phân công KSV theo từng cấp như sau:

i) *Tại VKSND tối cao:* Viện trưởng phân công Phó Viện trưởng phụ trách lĩnh vực ký quyết định phân công KSV theo một trong hai cách sau:

- Phó Viện trưởng ký thay Viện trưởng, quyết định phân công KSV VKSND tối cao hoặc KSV cao cấp là Vụ trưởng Vụ THQCT và KSĐT án hình sự THQCT, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố theo từng vụ việc, vụ án. Vụ trưởng Vụ THQCT và KSĐT án hình sự ký thừa lệnh, quyết định phân công KSV THQCT, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố (khoản 5 Điều 6 Quy chế số 111).

- hoặc Phó Viện trưởng ký thay Viện trưởng, quyết định phân công KSV VKSND tối cao hoặc KSV cao cấp là Vụ trưởng Vụ THQCT và KSĐT án hình sự và KSV THQCT, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố theo từng vụ việc, vụ án.

ii) *Tại VKSND cấp tỉnh, cấp huyện:* Viện trưởng phân công KSV theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Quy chế số 111 theo một trong hai cách sau:

- Viện trưởng phân công thường xuyên cho Phó Viện trưởng phụ trách theo lĩnh vực ký thay Viện trưởng, ra quyết định phân công KSV THQCT, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố theo từng vụ việc, vụ án.



- hoặc Viện trưởng trực tiếp ra quyết định phân công Phó Viện trưởng phụ trách theo lĩnh vực và KSV THQCT, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố theo từng vụ việc, vụ án (trong cùng một quyết định phân công).

Lưu ý:

- Viện trưởng VKS trực tiếp tiến hành tố tụng đối với vụ án, Viện trưởng VKS ra văn bản thông báo gửi cho CQĐT (không ra quyết định phân công).

- Việc phân công KSV THQCT, kiểm sát việc tiến hành hoạt động điều tra của CQĐT được ủy thác trong trường hợp ủy thác điều tra, được VKS thực hiện theo quy định tại Điều 30 TTLT số 04/2018 ngày 19/10/2018.

- Việc phân công KSV THQCT, kiểm sát việc khởi tố, điều tra của cấp dưới được cử lên cấp trên để THQCT, kiểm sát điều tra và truy tố, được VKS thực hiện theo quy định tại các Điều: 1, 2, 5, 6 và 7 Quy chế số 314/2018.

- Việc phân công KSV THQCT trong giai đoạn truy tố, thường được VKS thực hiện thông khâu trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Trong trường hợp thay thế KSV này bằng KSV khác (không thuộc trường hợp phải từ chối hoặc thay đổi), thì lãnh đạo Viện, lãnh đạo đơn vị ra Quyết định phân công mới.

- Việc phân công KSV trực nghiệp vụ và THQCT, kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, thực nghiệm điều tra thực hiện theo quy định tại Điều 26 và Điều 27 Quy chế số 111 (không phải ra Quyết định).

(2) Thời hạn, các trường hợp phân công KSV:

i) Trong giải quyết TG, TBTP, KNKT: trong 03 ngày *làm việc*, kể từ ngày VKS nhận được Quyết định phân công giải quyết TG, TBTP, KNKT của Cơ quan có thẩm quyền điều tra theo quy định tại Điều 9, khoản 2 Điều 10 TTLT số 01/2017 ngày 29/12/2017, lãnh đạo Viện, lãnh đạo đơn vị ra quyết định phân công KSV THQCT, kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết TG, TBTP, KNKT.

ii) Nếu Cơ quan có thẩm quyền điều tra đã ra quyết định khởi tố vụ án hình sự: trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định khởi tố vụ án hình sự và các tài liệu có liên quan của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, VKS phải xem xét, xử lý đối với 02 trường hợp: 1) nếu TG, TBTP, KNKT đã rõ về dấu hiệu của tội phạm (khoản 2 Điều 10 TTLT số 01/2017 ngày 29/12/2017), hoặc 2) nếu thấy quyết định khởi tố vụ án hình sự có căn cứ và hợp pháp (điểm a khoản 1 Điều 7 TTLT số 04/2018 ngày 19/10/2018), thì lãnh đạo Viện, lãnh đạo đơn vị ra quyết định phân công KSV THQCT, kiểm sát việc khởi tố, điều tra vụ án hình sự.

Lưu ý:



Nếu quyết định phân công của Cơ quan có thẩm quyền điều tra không có căn cứ và trái pháp luật, thì KSV trao đổi với ĐTV để báo cáo lãnh đạo Cơ quan có thẩm quyền điều tra tự hủy quyết định đó, nếu Cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện, thì KSV chủ động báo cáo, đề xuất lãnh đạo Viện, lãnh đạo đơn vị ra quyết định hủy quyết định phân công không có căn cứ và trái pháp luật của Cơ quan có thẩm quyền điều tra theo các quy định của BLTTHS.

(3) Phân công nhiều KSV trong cùng một vụ việc, vụ án:

Việc phân công nhiều KSV thụ lý giải quyết vụ án, vụ việc và trách nhiệm của từng KSV, được thực hiện theo quy định Điều 7 Quy chế số 111.

(4) Thay đổi KSV và phân công KSV thay thế:

i) Việc phân công trong trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 49, Điều 52 BLTTHS thực hiện theo Điều 4 TTLT số 04/2018 và Điều 8 Quy chế số 111.

ii) Nếu KVS là Viện trưởng VKS thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi quy định tại Điều 49 và Điều 52 BLTTHS, thì VKS phải báo cáo ngay với Viện trưởng VKS cấp trên trực tiếp để ra quyết định phân công một Phó Viện trưởng của VKS đó thay thế và gửi quyết định phân công cho CQĐT đang thụ lý vụ án. Trường hợp VKS đó không có Phó Viện trưởng hoặc Phó Viện trưởng thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi thì CQĐT, VKS báo cáo CQĐT, VKS cấp trên trực tiếp để CQĐT cấp trên trực tiếp rút vụ án để điều tra.

(5) Hình thức quyết định phân công KSV:

Quyết định phân công KSV THQCT, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố thực hiện theo Mẫu do VKSND tối cao ban hành (Quyết định số 15/2018).

(6) Gửi và lưu quyết định phân công KSV: gửi ngay một bản Quyết định phân công KSV cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra đã ra Quyết định phân công ĐTV giải quyết TG, TBTP, KNKT hoặc đã ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự và lưu quyết định phân công vào hồ sơ vụ án, hồ sơ kiểm sát.

2. THQCT, kiểm sát việc thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ

2.1. Một số lưu ý chung:

(1) Hoạt động thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ nhằm làm rõ các vấn đề cần chứng minh trong vụ án hình sự, làm rõ tội phạm và người thực hiện hành vi phạm tội; thực chất, chính là quá trình chứng minh tội phạm và người phạm tội.

(2) Trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, Cơ quan điều tra/cơ quan được



giao thực hiện một số hoạt động điều tra, VKS và những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng thuộc các cơ quan này có quyền hạn và trách nhiệm thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ. Người bào chữa, người tham gia tố tụng khác cũng có quyền thu thập chứng cứ; đưa ra chứng cứ, tài liệu đồ vật và kiểm tra, đánh giá, trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan.

(3) Chứng cứ phải được thu thập từ một hoặc các nguồn theo quy định tại Điều 87 BLTTHS, gồm: (i) Vật chứng; (ii) Lời khai, lời trình bày của những người có liên quan đến vụ án (người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo); (iii) Dữ liệu điện tử; (iv) Kết luận giám định, định giá tài sản; (v) Biên bản trong hoạt động khởi tố, điều tra, xét xử, thi hành án; (vi) Kết quả thực hiện ủy thác tư pháp và hợp tác quốc tế khác; và (vii) các tài liệu, đồ vật khác.

(4) Hoạt động thu thập chứng cứ là một quá trình gồm các hành vi liên quan chặt chẽ với nhau; đó là:

i) *Hành vi phát hiện chứng cứ*: người có thẩm quyền tiến hành tố tụng tìm ra nguồn chứng cứ bằng các phương tiện, biện pháp, phương pháp phù hợp theo quy định của pháp luật hình sự, tố tụng hình sự và khoa học điều tra hình sự.

Các biện pháp thích hợp có thể sử dụng để phát hiện chứng cứ là khám nghiệm hiện trường; khám nghiệm tử thi; xem xét dấu vết trên thi thể; khám xét. Đối với các chứng cứ tồn tại trong ý thức của con người biết về vụ án dưới dạng hình ảnh, biểu tượng thì có thể sử dụng các biện pháp điều tra cụ thể như hỏi cung bị can, bị cáo; lấy lời khai của người làm chứng, người bị hại, người có quyền và lợi ích liên quan đến vụ án hình sự; đối chất; nhận dạng; thực nghiệm điều tra... Trước khi sử dụng những biện pháp nêu trên, chủ thể thực hiện thu thập chứng cứ cần đánh giá sơ bộ các thông tin nắm bắt được ban đầu về vụ án hình sự, từ đó có thể xác định hoặc giới hạn phạm vi cần xem xét nhằm định hướng cho hoạt động phát hiện chứng cứ.

ii) *Hành vi ghi nhận chứng cứ*: Người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải mô tả, sao chép, chuyển tải những thông tin từ các đối tượng phản ánh về vụ án vào những văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật TTHS. Việc ghi nhận chứng cứ dưới hình thức văn bản tố tụng đem lại hiệu lực chứng minh cho chứng cứ, đồng thời ở mức độ nhất định có thể coi là một trong những biện pháp bảo quản chứng cứ.

Tùy thuộc vào mỗi loại hoạt động thu thập chứng cứ mà hình thức văn bản ghi nhận được pháp luật TTHS quy định khác nhau và được hướng dẫn cụ thể tại



các quy định của các cơ quan tiến hành tố tụng về hệ thống biểu mẫu như: Biên bản khám nghiệm hiện trường, biên bản khám xét, biên bản xem xét dấu vết, biên bản thu giữ vật chứng, biên bản hỏi cung bị can, biên bản lấy lời khai (đối với người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng...).

Yêu cầu của việc mô tả, sao chép là phải khách quan, toàn diện, đầy đủ nhưng có chọn lọc đối với nguồn chứng cứ đã được xác định là có ý nghĩa chứng minh tội phạm:

- Đối với đối tượng phản ánh là vật chất như vật chứng, thì toàn bộ đặc điểm của nó cần được mô tả một cách cụ thể, kỹ lưỡng cả về số lượng lẫn chất lượng, cơ chế hình thành dấu vết trên nó. Tùy thuộc vào đặc điểm cụ thể của từng cấu thành tội phạm mà đòi hỏi hoặc chỉ mô tả vật chứng hoặc đồng thời vừa phải mô tả vật chứng vừa mô tả cả dấu vết trên vật chứng.

- Đối với đối tượng phản ánh là người thì việc ghi nhận được tiến hành bằng cách hỏi cung, lấy lời khai. Chủ thể thu thập chứng cứ yêu cầu họ trình bày những tình tiết liên quan đến vụ án mà họ biết được. Quá trình ghi chép không được định kiến chủ quan. Việc lồng ghép ý chí chủ quan của chủ thể thu thập chứng cứ sẽ làm sai lệch giá trị chứng minh của chứng cứ và ảnh hưởng đến chất lượng của toàn bộ các hoạt động kiểm tra, đánh giá và sử dụng chứng cứ.

iii) *Hành vi thu giữ chứng cứ*: Người có thẩm quyền tiến hành tố tụng qua các hoạt động điều tra như khám nghiệm hiện trường, khám xét, xem xét dấu vết trên thân thể để thu giữ chứng cứ. Việc sử dụng phương tiện, phương pháp nào trên cơ sở khoa học kỹ thuật hình sự phải tùy thuộc vào đặc điểm của chứng cứ và nguồn chứng cứ. Ví dụ: dấu vết máu, dấu vân tay trong vụ án giết người thì có thể sử dụng phương pháp sao in dấu vết, đúc khuôn dấu vết; Dấu vết va chạm trên ô tô, xe máy trong các vụ gây tai nạn giao thông thì có thể sử dụng phương pháp thu dấu vết cùng với vật mang vết¹.

ix) *Hành vi bảo quản chứng cứ*: Người có thẩm quyền tiến hành tố tụng áp dụng các biện pháp phù hợp để giữ nguyên trạng, không để mất mát, lẫn lộn, hư hỏng các chứng cứ đã thu thập để phục vụ việc giải quyết vụ án².

Căn cứ vào đặc điểm về hình thức tồn tại của chứng cứ, phương tiện và biện pháp áp dụng thu thập chứng cứ, phương pháp bảo quản đối với từng loại chứng cứ là khác nhau. Đối với chứng cứ tồn tại dưới dạng phi vật thể, được ghi nhận

¹ Học viện Cảnh sát nhân dân (2003), *Giáo trình kỹ thuật hình sự*, Hà Nội, tr. 146.

² Trường Đại học Luật Hà Nội (2003), *Chứng cứ và chứng minh trong tố tụng hình sự: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, Hà Nội, tr. 142.



dưới dạng các văn bản tố tụng tương ứng như: Biên bản hỏi cung bị can; biên bản lấy lời khai bị hại, người làm chứng; biên bản khám nghiệm hiện trường; biên bản khám xét, các tài liệu khác thì được sắp xếp, lưu giữ trong hồ sơ theo chế độ bảo quản hồ sơ do Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao quy định. Đối với chứng cứ là vật chứng, trước khi bảo quản phải tiến hành phân loại theo dạng vật chất, theo hình dáng, khối lượng, giá trị chứng minh, theo thời gian thu nhận hay yêu cầu điều tra để áp dụng các phương tiện, điều kiện bảo quản phù hợp với tính chất, đặc điểm của từng loại vật chứng. Ví dụ: vật chứng được bảo quản tại kho vật chứng của Cơ quan điều tra, trừ các loại vật chứng khác như tiền bạc, kim khí quý, đá quý, chất cháy, chất nổ, chất phóng xạ, chất độc sau khi giám định xong sẽ bảo quản ở những cơ quan chuyên trách có điều kiện bảo quản những loại vật chứng này. Đối với chứng cứ không thể đưa về các cơ quan có trách nhiệm bảo quản thì phải được giao cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp hoặc chính quyền địa phương, cơ quan, tổ chức liên quan.

2.2. THQCT, kiểm sát việc thu thập chứng cứ

Văn bản OPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS: (Điều 88 đến Điều 105, Điều 107 và các Điều: 145, 146, 147, 148 và 149);
- TTLT số 01/2017 (Điều 10);
- TTLT số 04/2018 (Điều 31 và Điều 35);
- Quy chế số 111 (Điều 12, từ Điều 27 đến Điều 37, từ Điều 38 đến Điều 42, từ Điều 47 đến Điều 56, Điều 60 và Điều 69).

Nội dung công việc:

2.2.1. Trường hợp Cơ quan điều tra thu thập chứng cứ:

(1) Đối với hoạt động thu thập chứng cứ mà KSV tham gia trực tiếp:

i) KSV phải trực tiếp kiểm sát chặt chẽ, sâu sát hoạt động thu thập từng nguồn chứng cứ cụ thể bảo đảm từng loại chứng cứ phải được thu thập theo đúng thẩm quyền, căn cứ, điều kiện, trình tự, thủ tục, thời hạn theo quy định tại các điều 145, 146, 147, 148, 149 BLTTHS;

ii) Trong quá trình ĐTV thực hiện thu thập chứng cứ, KSV có thể trực tiếp đề ra yêu cầu thu thập chứng cứ đối với ĐTV. Trường hợp ĐTV không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đủ thì KSV cần lưu ý để có thể tự mình thu thập chứng cứ khi xét thấy cần thiết;



iii) Kết thúc hoạt động thu thập chứng cứ, KSV phải ký vào các văn bản tố tụng ghi nhận chứng cứ đã được thu thập. Văn bản này phải được đưa vào hồ sơ vụ án, vụ việc và được gửi cho VKS để lưu vào hồ sơ kiểm sát.

(2) Đối với hoạt động thu thập chứng cứ mà KSV không tham gia trực tiếp:

i) Khi nhận được tài liệu, biên bản tố tụng ghi nhận chứng cứ do CQĐT chuyển đến, KSV phải kiểm sát về thẩm quyền, căn cứ, điều kiện, trình tự, thủ tục thu thập chứng cứ đó và đóng dấu bút lục, sao lưu, bàn giao tài liệu, biên bản theo đúng quy định tại Điều 88 BLTTHS và Điều 35 TTLT số 04/2018.

ii) Trường hợp phát hiện vi phạm, KSV phải yêu cầu ĐTV khắc phục; nếu không khắc phục được thì không đóng dấu bút lục và yêu cầu loại bỏ biên bản, tài liệu đó.

(3) Trường hợp sau khi tiếp nhận hồ sơ vụ án do CQĐT chuyển đến, KSV phát hiện có những tài liệu, biên bản tố tụng ghi nhận chứng cứ không có dấu bút lục của VKS hoặc không có chữ ký của KSV thì phải yêu cầu CQĐT phối hợp với VKS hoàn thiện thủ tục đóng dấu bút lục, trường hợp CQĐT không hoàn thiện được thì loại bỏ.

2.2.2. Trường hợp KSV trực tiếp thu thập chứng cứ:

(1) Ở giai đoạn khởi tố, điều tra và truy tố

i) Ở giai đoạn khởi tố, điều tra: KSV chỉ trực tiếp thu thập chứng cứ trong các trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 145, khoản 7 Điều 165 BLTTHS và khoản 1 Điều 69 Quy chế số 111;

ii) Ở giai đoạn truy tố, KSV thu thập chứng cứ trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 236 BLTTHS.

(2) Khi trực tiếp tiến hành các hoạt động thu thập chứng cứ, KSV phải lập kế hoạch, báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định và tuân thủ đúng quy định về căn cứ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ theo BLTTHS và khoản 2 Điều 69 Quy chế số 111.

(3) Tài liệu, chứng cứ do KSV thu thập được phải được chuyển cho CQĐT để đưa vào hồ sơ vụ án, vụ việc và lưu hồ sơ kiểm sát theo đúng quy định của BLTTHS và Quy định của Viện trưởng VKSND tối cao.

Lưu ý:

Do chứng cứ chủ yếu được tập trung thu thập trong giai đoạn điều tra nên trong lý luận cũng như thực tế, chứng cứ được KSV thu thập thường ở phạm vi



hợp. Phạm vi này được điều chỉnh ngay từ quy định của BL TTHS, theo khoản 1 Điều 245 BLTTHS 2015 “1. VKS ra quyết định trả hồ sơ vụ án, yêu cầu Cơ quan điều tra điều tra bổ sung khi thuộc một trong các trường hợp: a) Còn thiếu chứng cứ để chứng minh một trong những vấn đề quy định tại Điều 85 của Bộ luật này mà VKS không thể tự mình bổ sung được”. Nhìn chung, xuất phát từ chức năng, nhiệm vụ của VKS và các vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự được liệt kê tại Điều 85 BLTTHS 2015, KSV cần xác định phạm vi thu thập chứng cứ của mình.

2.2.3. Trường hợp người bào chữa, người tham gia tố tụng khác thu thập, đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật:

Chứng cứ do người bào chữa, người tham gia tố tụng khác thu thập phải được giao cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng để đưa vào hồ sơ vụ án, vụ việc theo quy định tại Điều 81 và khoản 2 Điều 88 BLTTHS và tùy từng trường hợp xử lý như sau:

i) Trường hợp CQĐT tiếp nhận chứng cứ do người bào chữa, người tham gia tố tụng chuyển giao thì KSV phải thực hiện kiểm sát theo nội dung tiêu mục 2.2.1 nêu trên;

ii) Trường hợp VKS tiếp nhận chứng cứ do người bào chữa, người tham gia tố tụng chuyển giao thì KSV thực hiện việc tiếp nhận, kiểm tra, đánh giá và chuyển cho CQĐT để đưa vào hồ sơ vụ án, lưu hồ sơ kiểm sát theo nội dung tiêu mục 2.2.2 nêu trên.

iii) Trường hợp xét thấy “chứng cứ” do người bào chữa, người tham gia tố tụng chuyển giao không bảo đảm tính khách quan, tính liên quan và tính hợp pháp thì KSV yêu cầu CQĐT xử lý hoặc trực tiếp xử lý nhằm loại bỏ, không chấp nhận “chứng cứ” đó.

2.3. Kiểm tra, đánh giá chứng cứ

Văn bản OPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS: (Điều 89 đến 104; Điều 108);
- Quy chế số 111: (từ Điều 27 đến Điều 37, Điều 41, Điều 43, Điều 47 đến Điều 55 và Điều 69)

Nội dung công việc:

(1) Việc kiểm tra, đánh giá chứng cứ được thực hiện trong suốt quá trình thu thập chứng cứ, lập hồ sơ vụ án, vụ việc, kết luận điều tra, quyết định việc truy tố. Có hoạt động kiểm tra, đánh giá chứng cứ sau mỗi khi thu thập được từng chứng cứ và



có hoạt động kiểm tra, đánh giá chứng cứ sau khi kết thúc mỗi giai đoạn tố tụng.

(2) KSV phải chủ động phối hợp với ĐTV hoặc tự mình kiểm tra, đánh giá đối với từng chứng cứ mới thu thập được; đồng thời, đánh giá chứng cứ trong mối quan hệ với các chứng cứ khác một cách tổng thể, toàn diện chứng cứ của vụ án.

(3) Nội dung kiểm tra, đánh giá chứng cứ:

i) Làm rõ tính hợp pháp của chứng cứ theo quy định tại Điều 86 và Điều 87 của BLTTHS; cụ thể là:

- Làm rõ tính hợp pháp của nguồn chứng cứ đó; theo đó:

+ *Khi kiểm tra, đánh giá chứng cứ trong nguồn lời khai của bị can:* KSV phải kiểm tra hình thức biên bản ghi lời khai khi có đáp ứng đúng, đầy đủ các yêu cầu theo quy định của pháp luật (như có ghi rõ ngày tháng năm lấy lời khai, ghi biên bản; có đầy đủ thành phần theo quy định và có đầy đủ chữ ký xác nhận của những người tham gia; phải kiểm tra nội dung biên bản để xem diễn biến hoạt động tố tụng lấy lời khai có hợp pháp hay không, có vi phạm pháp luật hay không? nếu biên bản ghi lời khai có hình thức hoặc nội dung biên bản phản ánh trình tự, thủ tục tố tụng có vi phạm thì không sử dụng biên bản này làm nguồn chứng cứ; và tất nhiên các chứng cứ phản ánh (chứa đựng) trong biên bản này không có giá trị pháp lý chứng minh tội phạm.

+ *Khi kiểm tra, đánh giá chứng cứ được chứa đựng trong vật chứng:* KSV phải kiểm tra xem vật chứng này có được thu thập, bảo quản, xử lý đúng quy định của pháp luật hay không; ví dụ như phải làm rõ vật chứng khi thu giữ có được lập biên bản hay không, nội dung biên bản có phản ánh đầy đủ thuộc tính của vật chứng và có phù hợp với vật chứng cụ thể hay không? có được niêm phong, bảo quan tại cơ quan chuyên trách? Có được giám định ngay sau khi thu thập theo quy định của pháp luật? kết luận giám định vật chứng có hợp pháp hay không...

+ Các nguồn chứng cứ thu thập được phải được đưa vào hồ sơ vụ án:

Trong hồ sơ vụ án của Cơ quan có thẩm quyền điều tra phải tập hợp đầy đủ các tài liệu, đồ vật, chứng cứ để chứng minh về tội phạm và người phạm tội đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Điều 131 BLTTHS, có bảng thống kê tài liệu kèm theo. Do vậy, khi kiểm sát việc lập hồ sơ vụ án, KSV phải kiểm tra, đối chiếu giữa thống kê tài liệu với tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nếu phát hiện có sự không thống nhất giữa hồ sơ với thống kê tài liệu thì phải yêu cầu Cơ quan điều tra kiểm tra, bổ sung tài liệu cho phù hợp với thống kê tài liệu.

Chứng cứ được thu thập phải **đủ** để làm rõ và kết luận có hay không có tội phạm, người phạm tội; tội danh, điều, khoản, điểm của BLHS được áp dụng; hậu



quả thiệt hại; tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ TNHS, nguyên nhân và điều kiện phát sinh tội phạm...:

Việc xác định những chứng cứ thu thập được phải bảo đảm **đủ** để giải quyết vụ án hình sự. Trên cơ sở quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can của cơ quan có thẩm quyền. KSV cần xác định tiêu chí để từ đó khoanh vùng phạm vi các chứng cứ cần thu thập đủ để chứng minh về tội phạm, đó là trên cơ sở các dấu hiệu bắt buộc trong 4 yếu tố của CTTP mà Cơ quan có thẩm quyền đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can.

Ví dụ: Trong vụ án về *Cướp tài sản*, KSV phải kiểm tra các dấu hiệu bắt buộc trong CTTP của tội cướp tài sản để yêu cầu Cơ quan điều tra thu thập chứng cứ để làm rõ. Nếu các chứng cứ đủ để xác định đúng bị can là người đã thực hiện hành vi dùng vũ khí ép buộc người bị hại phải giao tài sản cho mình với ý thức nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác; bị can đủ tuổi chịu TNHS theo quy định của BLHS thì về cơ bản các chứng cứ đã đủ xác định để làm rõ bị can đã phạm tội cướp tài sản, tuy nhiên, cần có thêm chứng cứ để làm rõ các vấn đề phải chứng minh khác, do vậy KSV phải yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra thu thập thêm các chứng cứ khác phản ánh đầy đủ các vấn đề như: diễn biến của hành vi cướp tài sản, thời gian địa điểm xảy ra tội phạm; có hậu quả của tội phạm hay không, nếu có thì như thế nào; động cơ, mục đích của tội phạm, đặc điểm nhân thân của bị can, các tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng TNHS... Tóm lại, kết luận việc thu thập chứng cứ đã đầy đủ trước hết là đủ các chứng cứ để kết luận, làm rõ các dấu hiệu bắt buộc trong 4 yếu tố của CTTP đã bị khởi tố; tiếp nữa là các chứng cứ phải đủ để làm rõ các vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự theo quy định tại Điều 85 BLTTHS.

Trường hợp kết quả điều tra dẫn đến kết luận bị can không phải là người thực hiện hành vi phạm tội; hành vi của bị can không thỏa mãn dấu hiệu bắt buộc của CTTP, bị can chưa đủ tuổi chịu TNHS... và cơ quan có thẩm quyền điều tra đã kết thúc điều tra, ban hành kết luận điều tra và quyết định đình chỉ điều tra vụ án, đình chỉ điều tra đối với bị can thì KSV phải kiểm tra kỹ các chứng cứ để làm rõ cơ sở khách quan, cơ sở pháp lý để báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định; nếu xét thấy quyết định đình chỉ điều tra vụ án, đình chỉ điều tra đối với bị can là không có căn cứ và trái pháp luật thì ra quyết định hủy bỏ quyết định đình chỉ điều tra vụ án, đình chỉ điều tra đối với bị can và yêu cầu cơ quan có thẩm quyền điều tra tiếp tục giải quyết vụ án.

- Chủ thể thu thập chứng cứ đó phải đúng thẩm quyền;
- + Biện pháp thu thập chứng cứ đó phải hợp pháp, theo đó: Biện pháp đó



phải được phép áp dụng ở từng giai đoạn tố tụng; Căn cứ, điều kiện, phạm vi, trình tự thủ tục, thời hạn áp dụng biện pháp thu thập chứng cứ phải đúng quy định của BLTTHS;

Ví dụ:

Giai đoạn giải quyết TG, TBTP, KNKT thì không được áp dụng các biện pháp kê biên tài sản, thực nghiệm điều tra... Nếu CQĐT áp dụng các biện pháp này để thu thập chứng cứ là không hợp pháp, vì vậy, chứng cứ thu thập được sẽ bị loại bỏ.

Vật chứng phải được bảo quản nguyên vẹn, không để mất mát, lẫn lộn, hư hỏng theo quy định tại khoản 1 Điều 90 BLTTHS, do vậy sau khi kiểm sát việc thu giữ vật chứng, KSV cần kiểm sát việc bảo quản vật chứng. Mặc dù việc thu giữ vật chứng đã đúng trình tự, thủ tục nhưng nếu việc bảo quản không đúng quy định, dẫn đến lẫn lộn vật chứng hoặc việc niêm phong và phá niêm phong không đúng quy định sẽ ảnh hưởng đến việc chứng minh tội phạm, giải quyết vụ án; do vậy, trong quá trình kiểm sát, nếu phát hiện thấy những vấn đề nêu trên, KSV phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu Cơ quan điều tra làm rõ để xử lý, khắc phục kịp thời.

Theo quy định tại khoản 2 các điều 91, 92, 93 và khoản 2 Điều 94 BLTTHS thì không được dùng làm chứng cứ những tình tiết do người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án trình bày nếu họ không thể nói rõ vì sao biết được tình tiết đó. Do vậy, KSV phải kiểm tra việc thu thập chứng cứ qua lời khai của người làm chứng, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, nắm chắc lý do vì sao những người này biết được các tình tiết mà họ cung cấp; nếu Cơ quan có thẩm quyền điều tra chưa hỏi rõ được lý do trong các biên bản lấy lời khai thì KSV phải yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra thu thập đầy đủ các chứng cứ này.

Theo khoản 2 Điều 98 BLTTHS thì lời nhận tội của bị can, bị cáo chỉ có thể được coi là chứng cứ nếu phù hợp với những chứng cứ khác của vụ án. Không được dùng lời nhận tội của bị can, bị cáo làm chứng cứ duy nhất để buộc tội, kết tội. Do vậy, khi kiểm sát việc thu thập chứng cứ do bị can cung cấp, KSV phải yêu cầu cơ quan có thẩm quyền điều tra thu thập thêm đầy đủ các chứng cứ khác để làm căn cứ so sánh, đối chiếu, kiểm định chứng cứ do bị can cung cấp. Nếu trong hồ sơ mới chỉ có chứng cứ do bị can cung cấp, mặc dù bị can nhận tội, thì KSV phải yêu cầu Cơ quan điều tra thu thập thêm các chứng cứ khác để bảo đảm tính khách quan, chính xác, không sử dụng duy nhất lời khai của bị can để giải quyết vụ án.

Xử lý tình huống:



Nếu nguồn chứng cứ không bảo đảm tính hợp pháp thì không có giá trị chứng minh tội phạm theo quy định của BLTTHS, do vậy KSV cần lưu ý các trường hợp:

+ Những gì có thật nhưng không được thu thập theo trình tự, thủ tục do BLTTHS quy định thì không có giá trị pháp lý và không được dùng làm căn cứ để giải quyết vụ án hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 87 BLTTHS;

+ Biên bản trong hoạt động khởi tố, điều tra... là một trong các nguồn chứng cứ theo điểm đ khoản 1 Điều 87 BLTTHS. Tuy nhiên, việc lập biên bản phải tuân thủ các quy định tại Điều 133 BLTTHS. Ví dụ: nếu biên bản có tẩy xóa mà không có chữ ký xác nhận của những người tham gia và có trách nhiệm phải ký biên bản thì việc tẩy xóa đó không có ý nghĩa, phải kiểm tra lại. Biên bản trong một số trường hợp pháp luật quy định phải có chữ ký của người chứng kiến mà không có chữ ký của họ thì biên bản không hợp pháp.

+ Đối với những kết luận giám định của người được trưng cầu giám định thuộc trường hợp phải từ chối hoặc thay đổi thì không có giá trị pháp lý và không được dùng làm căn cứ để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 100 BLTTHS. Những kết luận định giá của Hội đồng định giá tài sản vi phạm quy định của BLTTHS, quy định khác của pháp luật về định giá tài sản thì không có giá trị pháp lý và không được dùng làm căn cứ để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 101 BLTTHS.

+ Trường hợp phát hiện có vi phạm phát luật trong việc thu giữ, bảo quản, xử lý vật chứng thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu người có trách nhiệm xử lý, khắc phục; nếu không xử lý, khắc phục được thì báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện về việc không chấp nhận giá trị pháp lý của chứng cứ đó vì không bảo đảm tính hợp pháp.

ii) Làm rõ tính khách quan (còn gọi là tính xác thực) của chứng cứ; cụ thể là:

- Chứng cứ đó phải thực sự có thật trong thực tế, có thể nhìn thấy, sờ thấy, cân, đo, đếm được; chúng mang những thuộc tính của vật chất. Nói cách khác, việc kiểm tra chứng cứ phải làm rõ đầy đủ những thuộc tính vật chất của chứng cứ.

Ví dụ:

+ Chứng cứ lời khai của bị can cho rằng bị can dùng hung khí là một con dao nhọn để thực hiện hành vi phạm tội. Sau khi thực hiện hành vi, bị can đã đầu thú và nộp cho cơ quan Công an con dao này. Tuy nhiên trong biên bản thu giữ vật chứng lại không miêu tả việc thu giữ này và hồ sơ vụ án không có lưu giữ con dao. Trong trường hợp này, tính xác thực của chứng cứ cần được kiểm tra để làm rõ có hay không có con dao, nếu có thì hiện trạng con dao đang ở đâu, ai quản lý,



hình dáng con dao như thế nào?

+ Chứng cứ là những tình tiết thu được từ dấu máu trên hiện trường vụ án. Dấu máu này khi thu giữ đã được lập biên bản, bảo quản khoa học và được đưa giám định ngay sau khi thu thập; kết quả giám định đây là máu người, nhóm máu B và phù hợp với nhóm máu của người bị hại. Kết quả giám định còn cho những kết luận khác như thời gian xuất hiện vết máu.

- Việc kiểm tra, làm rõ tính xác thực của chứng cứ là yêu cầu mang tính pháp lý, quyết định việc có sử dụng hay không sử dụng chứng cứ cụ thể đó. Ví dụ, khi lấy lời khai của người làm chứng, nguyên đơn và bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án còn đòi hỏi làm rõ lý do xuất hiện chứng cứ đó; như phải làm rõ lý do vì sao người làm chứng, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án biết được các tình tiết mà họ khai báo, trình bày với cơ quan và người tiến hành tố tụng. Nếu họ không thể nói rõ vì sao biết được tình tiết mà họ trình bày thì không sử dụng các tình tiết đó làm chứng cứ.

- Tính xác thực của chứng cứ còn đòi hỏi mỗi chứng cứ phải phù hợp với các chứng cứ khác trong vụ án. Nói cách khác, mỗi chứng cứ phải có mối liên hệ mang tính hệ thống với các chứng cứ khác. Mọi mâu thuẫn giữa các chứng cứ (nếu có) phải được làm rõ, lý giải có căn cứ hoặc nếu không lý giải được thì không sử dụng các chứng cứ này để chứng minh tội phạm. Kết quả kiểm tra có thể chỉ có một bên chứng cứ là xác thực, bên kia là chứng cứ không xác thực hoặc cả hai chứng cứ đều không xác thực.

Ví dụ: Chứng cứ trong lời khai bị can cho rằng bị can dùng hung khí là vật tày để thực hiện hành vi phạm tội, nhưng kết quả giám định tử thi cho thấy bị hại bị tác động và gây ra vết thương là do vật sắc nhọn gây ra. Mâu thuẫn này phải được làm rõ.

Ví dụ: Bị can A khai có thuê bị can B vận chuyển 01 thùng hàng trong có chứa 30 bánh Heroin từ tỉnh V.T sang tỉnh Q.N để tiếp tục chuyển sang Trung Quốc và trả cho B 10 triệu đồng; tuy nhiên, B khai chỉ nhận 3 triệu đồng tiền công vận chuyển thùng hàng và không biết trong thùng hàng đó là Heroin do A không nói cho B biết. KSV phải chú ý việc làm sáng tỏ mâu thuẫn này vì chứng cứ có ý nghĩa quan trọng trong giải quyết vụ án và xem xét TNHS của B.

- Có loại chứng cứ bắt buộc phải kiểm tra, làm rõ trong mối quan hệ với các chứng cứ khác; phải có các chứng cứ khác làm tiêu chí để đối chiếu, thẩm định lại tính xác thực của chứng cứ đã có; nếu không có chứng cứ khác để đối chiếu, kiểm tra thì chứng cứ đã thu thập được không có ý nghĩa chứng minh tội phạm,



đó là chứng cứ lời khai nhận tội của bị can, bị cáo. Theo quy định tại khoản 2 Điều 98 BLTTHS: lời nhận tội của bị can, bị cáo chỉ có thể được coi là chứng cứ nếu phù hợp với những chứng cứ khác của vụ án; không được dùng lời nhận tội của bị can, bị cáo làm chứng cứ duy nhất để buộc tội, kết tội, phải có các chứng cứ khác để đối chiếu, kiểm tra tính xác thực của chứng cứ là lời khai nhận tội của bị can, bị cáo xuất phát/dựa trên cơ sở đặc điểm tâm, sinh lý của bị can, bị cáo. Bị can, bị cáo là người bị buộc tội, bị xem xét việc truy cứu trách nhiệm hình sự, do vậy tâm lý của họ thường tìm cách che giấu hành vi phạm tội của mình hoặc che giấu tội phạm của người khác. Lời khai nhận tội của bị can, bị cáo có thể không đúng sự thật nhằm che giấu bản chất hành vi phạm tội của họ như: nhận tội này (nhẹ hơn) để che giấu tội khác (nặng hơn); nhận tội để che giấu cho người khác (vì thân quen, có quan hệ huyết thống hoặc quan hệ hôn nhân) ; hoặc có thể do bị ép buộc hay bị mua chuộc mà nhận tội... Ngoài ra, lời khai nhận tội của bị can, bị cáo nếu không có các chứng cứ khác để đối chiếu, kiểm tra tính xác thực của chứng cứ lời khai nhận tội thì các chứng cứ này rất dễ bị thay đổi, bổ sung, bị phản cung, chối bỏ.

iii) Làm rõ tính liên quan đến vụ án của chứng cứ; cụ thể là:

- KSV cần làm rõ các thông tin từ nguồn chứng cứ thu thập được có mối liên hệ khách quan với các tình tiết của vụ án hay không?. Mối quan hệ này có thể là trực tiếp hoặc gián tiếp:

+ Mối quan hệ trực tiếp là việc chứng cứ được dùng làm căn cứ để giải quyết thực chất của vụ án, đó là những căn cứ quan trọng và chủ yếu để xác định hành vi phạm tội, người phạm tội, lỗi của người phạm tội, các tình tiết có ý nghĩa quan trọng đối với việc quyết định hình phạt,...

+ Mối quan hệ gián tiếp là trong trường hợp thông tin, tài liệu đó không thể làm căn cứ để giải quyết thực chất vụ án, nhưng lại đóng góp một phần nhất định vào việc chứng minh phạm tội; Ví dụ: lời khai của người làm chứng rằng vào thời điểm tội phạm xảy ra họ đã chứng kiến sự có mặt của người bị tạm giữ.

- KSV cần lưu ý đối với các trường hợp:

+ Thứ nhất, chứng cứ thu thập được không có liên quan đến vụ án đang điều tra và cũng không phản ánh một tội phạm mới; trong trường hợp này chứng cứ không có giá trị chứng minh tội phạm;

+ Thứ hai, chứng cứ đã thu thập được tuy không có liên quan, không phản ánh gì về vụ án đang điều tra nhưng lại phản ánh về một vụ án mới, về hành vi phạm tội mới; trong trường hợp này, cần xem xét việc ra quyết định bổ sung



quyết định khởi tố hoặc khởi tố vụ án mới để điều tra; và tuy chứng cứ đã thu thập được không có giá trị chứng minh về vụ án đang điều tra nhưng có ý nghĩa để chứng minh về tội phạm mới.

3. THQCT, kiểm sát việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn

3.1. Xét phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp

Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (các Điều: 110, 114, 115, 116 và các điều liên quan);
- TTLT số 04/2018 (Điều 15);
- Quy chế số 111 (Điều 15).

Nội dung công việc:

(1) Khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị VKS phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp của những người có thẩm quyền quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 110 BLTTHS, KSV thực hiện các hoạt động sau đây:

i) Kiểm tra hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều 110 BLTTHS năm 2015, khoản 1 Điều 15 TTLT số 04/2018 và khoản 1 Điều 15 Quy chế số 111;

- Nếu thấy hồ sơ đã đủ tài liệu, chứng cứ và đồ vật liên quan, phù hợp, thống nhất so với bảng kê danh mục tài liệu, chứng cứ, đồ vật kèm theo thì tiếp nhận hồ sơ.

- Trường hợp thấy tài liệu, chứng cứ, đồ vật không đầy đủ so với bảng kê thì trả lại hồ sơ, yêu cầu cơ quan đề nghị phê chuẩn bổ sung ngay để tiếp nhận, giải quyết.

ii) Kiểm tra, đánh giá các tài liệu, chứng cứ, đồ vật kèm theo hồ sơ:

- Hình thức của các văn bản trong hồ sơ đề nghị VKS phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp; lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp; lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp; quyết định tạm giữ; các biên bản giữ người, ghi lời khai của người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, biên bản giao, nhận người bị giữ, các biên bản khác như biên bản ghi lời khai của người bị hại, người làm chứng... phải có đầy đủ nội dung thông tin, chữ ký của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 1 Điều 110, khoản 2 Điều 132, Điều 115, Điều 133 BLTTHS và theo Mẫu của Bộ Công an.

- Kiểm tra căn cứ, lý do; thẩm quyền; trình tự, thủ tục; thời hạn ra lệnh giữ người, quyết định tạm giữ và lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp theo đúng quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 110 BLTTHS, khoản 1 và khoản 3 Điều 15 TTLT số 04/2018.



Kiểm tra tài liệu phản ánh việc thi hành lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp theo quy định tại khoản 3 Điều 110, khoản 2 Điều 113, Điều 115 BLTTHS.

- Kiểm tra các chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan chứng minh căn cứ bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp theo quy định khoản 1 Điều 15 TTLT số 04/2018; việc tạm giữ đồ vật, tài liệu phải được thực hiện theo đúng quy định về thu thập, xử lý vật chứng và được lập biên bản theo quy định tại các điều 105, 106 và Điều 115 BLTTHS.

- Kiểm tra việc thông báo của cơ quan đã ra lệnh giữ người về việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp cho gia đình, chính quyền xã, phường, thị trấn nơi cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc, học tập biết theo đúng quy định tại Điều 116 BLTTHS.

Trường hợp qua kiểm tra thấy còn những vấn đề chưa rõ hoặc có nội dung chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ thì KSV yêu cầu cơ quan đã đề nghị phê chuẩn bổ sung, khắc phục ngay để giải quyết.

(2) Sau khi kiểm tra, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nếu xét thấy cần thiết, KSV trực tiếp gặp, hỏi người bị giữ để kiểm tra, xem xét những vấn đề còn mâu thuẫn hoặc có nghi ngờ, làm rõ căn cứ của việc bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, trước khi báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định việc phê chuẩn theo quy định tại khoản 6 Điều 110 BLTTHS, khoản 2 Điều 15 TTLT số 04/2018 và khoản 1 Điều 15 Quy chế số 111.

Khi trực tiếp gặp, hỏi người bị giữ, KSV thông báo cho ĐTV, cán bộ điều tra để phối hợp thực hiện.

Khi KSV lấy lời khai người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp thì phải lập biên bản theo quy định tại Điều 133 BLTTHS, khoản 2 Điều 15 TTLT số 04/2018, khoản 1 Điều 15 Quy chế số 111 và theo Mẫu của VKSND tối cao ban hành, đưa vào hồ sơ vụ án, vụ việc; lưu hồ sơ kiểm sát.

(3) Trên cơ sở kiểm tra, xem xét hồ sơ đề nghị xét phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, KSV xây dựng báo cáo tổng hợp về quá trình cơ quan có thẩm quyền điều tra ra lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp; đánh giá các tài liệu, chứng cứ, đồ vật liên quan chứng minh căn cứ bắt người trong trường hợp khẩn cấp..., xác định việc giữ người và bắt người bị giữ có đúng căn cứ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn tố tụng không và xử lý như sau:

i) Nếu thấy đủ chứng cứ, tài liệu chứng minh cho việc cần thiết phải bắt người bị giữ theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 110 BLTTHS, khoản 1 Điều 15 TTLT số 04/2018 thì dự thảo quyết định phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong



trường hợp khẩn cấp, trình lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ký ban hành, chuyển cho cơ quan đã đề nghị phê chuẩn để thực hiện.

ii) Trường hợp thấy việc giữ người, bắt người bị giữ là không có căn cứ hoặc không đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 110 BLTTHS thì báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định không phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp và yêu cầu cơ quan đã ra lệnh giữ người hoặc CQĐT đã nhận người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp trả tự do ngay cho người bị giữ.

Lưu ý:

- Thời hạn xét phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp của VKS theo quy định tại khoản 6 Điều 110 BLTTHS tối đa là **12 giờ**, kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị xét phê chuẩn; thời hạn này được tính liên tục, kể cả trong và ngoài giờ làm việc, không được gia hạn.

- Quyết định tạm giữ người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp được ra **trước hoặc cùng** với lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, trong thời hạn 12 giờ kể từ khi CQĐT giữ người hoặc nhận người bị giữ theo quy định tại khoản 3 Điều 15 TTLT số 04/2018 (chưa cần có quyết định phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp của VKS).

3.2. Kiểm sát việc bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã

Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (các Điều: 111, 112, 114, 115, 116 và các điều liên quan)

Nội dung công việc:

3.2.1. Trường hợp CQĐT tiếp nhận người bị bắt hoặc trực tiếp thực hiện việc bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã

Khi nhận được thông tin CQĐT tiếp nhận người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã hoặc CQĐT trực tiếp thực hiện việc bắt người trong những trường hợp này thì KSV phải thực hiện các hoạt động sau đây:

(1) Kiểm tra biên bản bắt giữ người của CQĐT, biên bản tiếp nhận người bị bắt của Cơ quan công an hoặc UBND nơi đã tiếp nhận người bị bắt, biên bản giao, nhận người bị bắt giữa các cơ quan này với CQĐT có thẩm quyền theo đúng quy định tại khoản 3 các điều 111 và 112, Điều 115, Điều 133 BLTTHS.

(2) Kiểm tra người bị bắt, hành vi phạm tội của họ có đúng căn cứ thuộc trường hợp phạm tội quả tang hoặc đúng là người đang có quyết định truy nã



theo quy định tại các điều 111 và 112 BLTTHS.

(3) Kiểm sát việc thực hiện các hoạt động ngay sau khi nhận người bị bắt của CQĐT (như việc lấy lời khai; việc thông báo cho cơ quan đã ra quyết định truy nã đến nhận người bị bắt; việc ra quyết định tạm giữ, gia hạn tạm giữ và đề nghị VKS phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ đối với người bị bắt;...); việc ra quyết định đình nã của CQĐT đã ra quyết định truy nã sau khi nhận người bị bắt; việc ra lệnh tạm giam và đề nghị VKS phê chuẩn lệnh tạm giam đối với người bị bắt theo quyết định truy nã... phải đúng theo quy định tại Điều 114 BLTTHS.

(4) Kiểm tra việc thông báo của CQĐT về việc bắt người, nhận người bị bắt cho gia đình, chính quyền xã, phường, thị trấn nơi cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc, học tập biết theo đúng quy định của Điều 116 BLTTHS.

(5) Sau khi tiến hành kiểm tra, nếu thấy CQĐT chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đúng, chưa đầy đủ các hoạt động nêu trên, thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu CQĐT khắc phục, thực hiện hoặc thu thập, bổ sung các tài liệu, chứng cứ để bảo đảm có đủ căn cứ bắt và tiến hành các thủ tục tố tụng tiếp theo đối với người bị bắt.

i) Trường hợp xét thấy việc bắt, tiếp nhận người bị bắt của CQĐT là không đúng người hoặc không có căn cứ thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu CQĐT thực hiện các thủ tục tố tụng để trả tự do ngay cho người bị bắt.

ii) Trường hợp thấy việc bắt, tiếp nhận người bị bắt của CQĐT là không đúng thẩm quyền thì yêu cầu CQĐT đã bắt, tiếp nhận người bị bắt phải thực hiện ngay các thủ tục tố tụng cần thiết để chuyển người bị bắt cùng hồ sơ, tài liệu liên quan cho CQĐT có thẩm quyền giải quyết.

Lưu ý:

Đối với trường hợp CQĐT nhận người bị bắt theo quyết định truy nã không phải là CQĐT có thẩm quyền giải quyết vụ án, mà cơ quan đã ra quyết định truy nã không thể đến nhận ngay người bị bắt thì CQĐT nhận người bắt là cơ quan có trách nhiệm ra quyết định tạm giữ (sau khi lấy lời khai người bị bắt), sau đó thông báo cho cơ quan đã ra lệnh truy nã biết. Nếu hết thời hạn tạm giữ mà cơ quan đã ra lệnh truy nã vẫn chưa đến nhận thì CQĐT nhận người bị bắt ra quyết định gia hạn tạm giữ và gửi ngay quyết định này kèm tài liệu liên quan cho VKS cùng cấp để xét phê chuẩn, đồng thời thông báo cho cơ quan đã ra lệnh truy nã biết. Trường hợp hết thời hạn gia hạn tạm giữ mà vẫn không thể đến nhận ngay người bị bắt thì cơ quan đã ra quyết định truy nã có thẩm quyền bắt để tạm giam



phải ra lệnh tạm giam, chuyển VKS cùng cấp với cơ quan này để xét phê chuẩn; sau đó, gửi lệnh tạm giam và quyết định phê chuẩn lệnh tạm giam đó cho CQĐT nhận người bị bắt để giải người đó đến Trại tạm giam nơi gần nhất theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 114 BLTTHS.

3.2.2. Trường hợp VKS tiếp nhận người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã

Trường hợp người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã được đưa đến VKS thì KSV tiến hành thủ tục tiếp nhận người bị bắt theo quy định tại khoản 1 Điều 111 và khoản 1 Điều 112 BLTTHS:

(1) Kiểm tra người bị bắt, vũ khí, hung khí và tài liệu, đồ vật có liên quan kèm theo; kiểm tra căn cứ bắt.

(2) Lập biên bản tiếp nhận người bị bắt theo đúng quy định tại Điều 111, Điều 112, Điều 115, Điều 133 BLTTHS và theo Mẫu của VKSNDTC ban hành.

(3) Sau đó, thông báo ngay cho CQĐT có thẩm quyền đến nhận người bị bắt; lập biên bản giao, nhận người bị bắt với CQĐT, có đủ nội dung quy định tại Điều 115, Điều 133 BLTTHS và theo Mẫu của VKSND tối cao ban hành, đưa vào hồ sơ vụ việc, vụ án; lưu hồ sơ kiểm sát.

3.3. THQCT, kiểm sát việc tạm giữ, gia hạn tạm giữ

Văn bản OPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (các Điều: 117, 118, 125 và các điều liên quan);
- TTLT số 04/2018 (Điều 16);
- Quy chế số 111(Điều 16 và Điều 21).

Nội dung công việc:

3.3.1. Tạm giữ

Khi nhận được quyết định tạm giữ kèm theo các tài liệu làm căn cứ tạm giữ của cơ quan có thẩm quyền điều tra, KSV tiến hành các hoạt động sau đây:

(1) Kiểm tra :

i) Quyết định tạm giữ:

- Hình thức phải đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 117, khoản 2 Điều 132 BLTTHS và theo Mẫu do Bộ Công an ban hành.

- Nội dung thông tin người bị tạm giữ, căn cứ, trường hợp tạm giữ phải chính xác, đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 117 BLTTHS; thẩm quyền của



người ra quyết định tạm giữ phải đúng quy định tại khoản 2 các điều 110 và 117 BLTTHS; thời hạn ra quyết định tạm giữ theo quy định tại khoản 4 Điều 110, khoản 1 Điều 114 BLTTHS; thời hạn tạm giữ phải theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 118 BLTTHS.

ii) Nội dung, lý do, căn cứ của các tài liệu kèm theo chứng minh cho việc cần thiết phải áp dụng biện pháp tạm giữ.

iii) Thời hạn gửi quyết định tạm giữ và các tài liệu làm căn cứ tạm giữ cho VKS của cơ quan điều tra có thẩm quyền phải đúng trong 12 giờ kể từ khi ra quyết định tạm giữ đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 117 BLTTHS.

(iv) Việc giao quyết định tạm giữ của người có thẩm quyền cho người bị tạm giữ; việc thông báo, giải thích quyền và nghĩa vụ cho người bị tạm giữ của người thi hành quyết định tạm giữ phải được thực hiện đúng theo quy định tại Điều 59, khoản 2 Điều 117 BLTTHS.

(2) Xử lý:

i) Nếu thấy việc tạm giữ là có căn cứ và cần thiết nhưng:

- Có vi phạm trong việc ra quyết định tạm giữ, như: người ký quyết định là không đúng thẩm quyền hoặc có sai sót về thời hạn tạm giữ ghi trong quyết định,... KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu cơ quan đã ra quyết định tạm giữ phải kịp thời khắc phục, thay bằng quyết định tạm giữ mới;

- Còn thiếu tài liệu, chứng cứ chứng minh căn cứ cần thiết phải tạm giữ thì yêu cầu bổ sung, làm rõ ngay để xem xét, giải quyết;

- Nếu thấy cơ quan đã ra quyết định tạm giữ chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ việc thông báo về việc tạm giữ, giải thích quyền và nghĩa vụ cho người bị tạm giữ hoặc để quá thời hạn gửi quyết định tạm giữ cho VKS theo quy định tại các khoản 3 và 4 Điều 117 BLTTHS thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu cơ quan đã ra quyết định tạm giữ phải kịp thời chấn chỉnh, khắc phục ngay thiếu sót, vi phạm.

ii) Trường hợp xét thấy việc tạm giữ là không có căn cứ hoặc không cần thiết, thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu cơ quan đã ra quyết định tạm giữ ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm giữ, trả tự do cho người bị tạm giữ; nếu cơ quan đã ra quyết định tạm giữ không thực hiện, thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm giữ và yêu cầu cơ quan đã ra quyết định tạm giữ trả tự do ngay cho người bị tạm giữ theo quy định tại khoản 4 Điều 117 BLTTHS, điểm a khoản 1 Điều 16 Quy chế số 111.



3.3.2. Gia hạn tạm giữ:

(1) Ngay sau khi nhận được hồ sơ đề nghị phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ của Cơ quan có thẩm quyền điều tra theo quy định tại khoản 2 Điều 118 BLTTHS, KSV tiến hành các hoạt động sau đây:

i) Kiểm tra các văn bản, tài liệu trong hồ sơ (quyết định gia hạn tạm giữ, văn bản đề nghị phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ và các chứng cứ, tài liệu kèm theo, nếu có) phải đầy đủ, phù hợp so với bảng kê kèm theo.

ii) Kiểm tra lý do, căn cứ gia hạn tạm giữ nêu trong văn bản đề nghị phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ. Nếu thấy nội dung còn chưa rõ hoặc chưa đầy đủ thì yêu cầu cơ quan đề nghị phê chuẩn kịp thời bổ sung, làm rõ để xem xét việc phê chuẩn.

iii) Kiểm sát quyết định gia hạn tạm giữ:

- Hình thức của quyết định phải có đủ nội dung thông tin theo quy định tại Điều 132 BLTTHS và theo Mẫu do Bộ Công an ban hành.

- Thẩm quyền ra quyết định gia hạn tạm giữ phải đúng theo quy định tại khoản 2 các điều 117, 118 BLTTHS.

- Kiểm tra, đối chiếu quyết định gia hạn tạm giữ, văn bản đề nghị phê chuẩn quyết định ra hạn tạm giữ với quyết định tạm giữ trước đó phải thống nhất, phù hợp, chính xác về nội dung, thông tin liên quan việc gia hạn tạm giữ.

- Thời hạn gia hạn tạm giữ phải đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 118 BLTTHS.

Nếu thấy nội dung, thông tin còn chưa đầy đủ hoặc có sai sót thì yêu cầu cơ quan đề nghị gia hạn tạm giữ kịp thời khắc phục, bổ sung hoặc thay thế ngay bằng quyết định mới để xem xét, giải quyết.

(2) Sau khi tiến hành các hoạt động nêu trên, KSV xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 118 BLTTHS, điểm b khoản 1 Điều 16 Quy chế số 111 như sau:

i) Nếu thấy việc gia hạn tạm giữ có căn cứ và cần thiết thì dự thảo quyết định phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ, báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ra quyết định phê chuẩn, chuyển cho cơ quan đã đề nghị phê chuẩn để thực hiện.

ii) Trường hợp xác định việc gia hạn tạm giữ là không có căn cứ hoặc không cần thiết; hoặc nếu thấy căn cứ gia hạn tạm giữ chưa đủ hoặc chưa rõ ràng, mà KSV đã yêu cầu nhưng cơ quan đề nghị phê chuẩn không bổ sung, làm rõ được, thì dự thảo quyết định không phê chuẩn, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh



đạo Viện xem xét, ra quyết định không phê chuẩn và yêu cầu cơ quan đã ra quyết định tạm giữ trả tự do ngay cho người bị tạm giữ.

iii) Nếu VKS đã phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ lần thứ nhất nhưng không phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ lần thứ hai thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định trả tự do cho người bị tạm giữ.

3.3.3. Lưu ý:

(1) Theo quy định tại khoản 2 Điều 118 BLTTHS, thời hạn xét phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ của VKS tối đa là 12 giờ, kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị phê chuẩn của Cơ quan có thẩm quyền điều tra; thời hạn này được tính liên tục, kể cả trong và ngoài giờ làm việc, không được gia hạn.

(2) Trong khi tạm giữ, nếu thấy không đủ căn cứ để khởi tố bị can, thì KSV báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra trả tự do ngay cho người bị tạm giữ; trường hợp đã gia hạn tạm giữ, thì KSV báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định trả tự do ngay cho người bị tạm giữ theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 118 BLTTHS.

(3) Việc THQCT, KS tạm giữ, phê chuẩn gia hạn tạm giữ đối với người bị bắt theo quyết định truy nã trong trường hợp CQĐT tiếp nhận người bị bắt không phải là cơ quan đã ra quyết định truy nã mà cơ quan đã ra quyết định truy nã không thể đến nhận ngay người bị bắt thì KSV thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 114 BLTTHS.

3.4. THQCT, kiểm sát việc bắt bị can để tạm giam, tạm giam bị can và gia hạn tạm giam

Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (các Điều: 113, 114, 119, 125, 173, 236, 240, 241 và các điều liên quan);
- TTLT số 04/2018 (các Điều: 16, 17, 18, 19, 20 và 35);
- Quy chế số 111 (Điều 17, Điều 22, Điều 68);

Nội dung công việc:

3.4.1. Trong giai đoạn khởi tố, điều tra

3.4.1.1. Bắt bị can để tạm giam, tạm giam bị can:

(1) Khi nhận được lệnh bắt bị can để tạm giam, lệnh tạm giam, văn bản đề nghị xét phê chuẩn và hồ sơ liên quan đến việc tạm giam của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 113, khoản 5 Điều 119



BLTTHS, KSV tiến hành các hoạt động sau đây:

i) Kiểm đếm, đối chiếu các lệnh, văn bản đề nghị phê chuẩn và tài liệu, chứng cứ khác trong hồ sơ phải đầy đủ, phù hợp so với bảng kê kèm theo.

Nếu thấy còn thiếu hoặc thừa tài liệu, chứng cứ so với bảng kê thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu CQĐT bổ sung tài liệu, chứng cứ hoặc điều chỉnh ngay danh mục của bảng kê để xem xét, giải quyết.

Lưu ý:

Trường hợp đề nghị phê chuẩn lệnh tạm giam đối với người đang bị tạm giữ bị khởi tố bị can thì trong hồ sơ phải có đủ các tài liệu, chứng cứ đề nghị xét phê chuẩn lệnh tạm giam, quyết định khởi tố bị can theo quy định tại khoản 5 Điều 10, khoản 4 Điều 16 TTLT số 04/2018; trong trường hợp này, việc xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can được tiến hành cùng với việc xét phê chuẩn lệnh tạm giam bị can theo quy định tại Điều 16 TTLT số 04/2018.

ii) Kiểm tra việc chuyển lệnh bắt bị can để tạm giam, lệnh tạm giam, văn bản đề nghị xét phê chuẩn và hồ sơ liên quan đến việc tạm giam của CQĐT đến VKS đối với người đang bị tạm giữ bị khởi tố bị can có đúng thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 16 TTLT số 04/2018 hay không. Nếu thấy CQĐT trễ quá thời hạn nêu trên thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu CQĐT xử lý, khắc phục vi phạm.

iii) Kiểm tra lệnh bắt bị can để tạm giam, lệnh tạm giam, văn bản đề nghị xét phê chuẩn và các tài liệu, chứng cứ liên quan có trong hồ sơ đề nghị phê chuẩn:

- Hình thức các lệnh, văn bản đề nghị xét phê chuẩn và các tài liệu tố tụng khác có trong hồ sơ phải có đủ nội dung thông tin theo quy định tại khoản 2 các điều 113, 132 và 133 BLTTHS và được lập theo Mẫu của Bộ Công an ban hành.

- Kiểm tra thẩm quyền, đối tượng, căn cứ, điều kiện tạm giam và thời hạn tạm giam bị can để điều tra đúng theo quy định tại các điều 113, 119, khoản 1 Điều 173 BLTTHS và khoản 1 Điều 17 Quy chế số 111.

Trường hợp bị can đã bị tạm giữ trước đó thì KSV phải kiểm tra thời hạn tạm giam ghi trong lệnh tạm giam, lệnh bắt bị can để tạm giam đúng theo quy định tại Điều 17 TTLT số 04/2018.

Qua kiểm tra, nếu thấy có nội dung còn chưa chính xác hoặc chưa rõ căn cứ thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu CQĐT khắc phục, xử lý hoặc bổ sung ngay tài liệu, chứng cứ để xem xét, quyết định việc phê chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Quy chế số 111.



(2) Sau khi kiểm tra, xem xét, yêu cầu CQĐT khắc phục, bổ sung tài liệu, chứng cứ, KSV xử lý như sau:

i) Nếu có đủ căn cứ xác định bị can thuộc một trong các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 119 BLTTHS và thấy cần thiết phải áp dụng biện pháp tạm giam (nếu áp dụng các biện pháp ngăn chặn khác: cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh hoặc đặt tiền để bảo đảm đối với bị can sẽ không đạt được mục đích, hiệu quả) thì KSV dự thảo quyết định phê chuẩn lệnh bắt bị can để tạm giam, lệnh tạm giam bị can, có đủ nội dung thông tin theo quy định tại Điều 132 BLTTHS và theo Mẫu của VKSNDTC ban hành; báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ra quyết định phê chuẩn.

ii) Nếu thấy không có căn cứ và cần thiết phải tạm giam thì dự thảo quyết định không phê chuẩn lệnh bắt bị can để tạm giam, lệnh tạm giam bị can, trong đó có đủ nội dung thông tin theo quy định tại Điều 132 BLTTHS và theo Mẫu của VKSNDTC ban hành; báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ra quyết định không phê chuẩn; nếu thấy cần thiết thì yêu cầu CQĐT áp dụng biện pháp ngăn chặn khác đối với bị can theo quy định tại khoản 3 Điều 16 TTLT số 04/2018.

KSV phải đóng dấu bút lục của VKS vào các tài liệu làm căn cứ đề nghị VKS xét phê chuẩn của CQĐT mà trước đó chưa có chữ ký của KSV hoặc chưa có dấu bút lục của VKS theo quy định tại Điều 35 TTLT số 04/2018; sao chụp những tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc xét tạm giam bị can để lưu hồ sơ kiểm sát, trước khi trả hồ sơ, tài liệu cùng quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn của VKS cho CQĐT để thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Quy chế số 111.

Lưu ý:

- Trường hợp xét phê chuẩn lệnh tạm giam cùng với xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can đối người đang bị tạm giữ mà thấy không có căn cứ để khởi tố bị can thì KSV dự thảo đồng thời: 1) quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố bị can và 2) quyết định không phê chuẩn lệnh tạm giam, báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ra quyết định và yêu cầu CQĐT trả tự do ngay cho người bị tạm giữ; nếu trước đó VKS đã phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ thì KSV báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để ra quyết định trả tự do cho người bị tạm giữ theo quy định tại khoản 2 Điều 16 TTLT số 04/2018.

- Thời hạn xét phê chuẩn và trả hồ sơ cho CQĐT tối đa là 03 ngày, kể từ khi VKS nhận được lệnh bắt bị can để tạm giam, lệnh tạm giam, văn bản đề nghị xét phê chuẩn và hồ sơ liên quan của CQĐT; thời hạn này được tính liên tục, không kể ngày nghỉ. Trường hợp cần khắc phục, bổ sung chứng cứ, tài liệu để làm rõ căn cứ xem xét, quyết định việc phê chuẩn thì thời hạn nêu trên được tính lại kể



từ khi VKS nhận được tài liệu, chứng cứ được khắc phục, bổ sung của CQĐT theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Quy chế số 111.

- Việc xét phê chuẩn lệnh tạm giam và kiểm sát việc thi hành lệnh tạm giam đối với bị can bị bắt theo quyết định truy nã trong trường hợp CQĐT đã tiếp nhận người bị bắt không phải là cơ quan đã ra quyết định truy nã mà cơ quan ra quyết định truy nã không thể đến nhận ngay người bị bắt, được KSV thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 114 BLTTHS.

(3) Trường hợp thấy có căn cứ và cần thiết phải tạm giam bị can theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 119 BLTTHS, nhưng CQĐT không ra lệnh bắt bị can để tạm giam, thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu CQĐT ra lệnh bắt bị can để tạm giam; nếu CQĐT không thực hiện thì KSV dự thảo lệnh bắt bị can để tạm giam, có đủ nội dung thông tin theo quy định tại Điều 132 BLTTHS và theo Mẫu của VKSNDTC ban hành, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ra quyết định; chuyển lệnh bắt bị can để tạm giam của VKS cho CQĐT thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 113 BLTTHS, khoản 2 Điều 17 Quy chế số 111.

(4) KSV kiểm sát việc CQĐT tổ chức thi hành lệnh bắt bị can để tạm giam, lệnh tạm giam bị can đã được VKS phê chuẩn theo đúng thủ tục, trình tự quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 113, khoản 2 Điều 114, Điều 115, Điều 116, khoản 6 Điều 119 BLTTHS.

3.4.1.2. Gia hạn tạm giam; hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp tạm giam:

KSV phải theo dõi, kiểm tra thời hạn tạm giam bị can, kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định việc gia hạn tạm giam; hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp tạm giam bằng biện pháp ngăn chặn khác đúng theo thủ tục, trình tự quy định tại các điều 119, 121, 122, 125, 134 và Điều 173 BLTTHS; Điều 20 TTLT số 04/2018; khoản 3 Điều 17, Điều 21, Điều 22 Quy chế số 111.

(1) Trước khi hết thời hạn tạm giam 10 ngày, nếu CQĐT chưa có hồ sơ đề nghị VKS gia hạn thời hạn tạm giam để điều tra; hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp tạm giam thì KSV phải yêu cầu ĐTV báo cáo Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT có hồ sơ đề nghị VKS gia hạn; hủy bỏ hoặc thay thế đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 125 BLTTHS; khoản 1 và khoản 3 Điều 20 TTLT số 04/2018; điểm b khoản 3 Điều 17 Quy chế số 111.

(2) Khi nhận được hồ sơ của CQĐT đề nghị VKS gia hạn thời hạn tạm giam để điều tra; hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp tạm giam, KSV phải tiến hành các hoạt động sau đây:



i) Kiểm tra hồ sơ: phải có đủ các tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều 20 TTLT số 04/2018 (gồm văn bản đề nghị của CQĐT và các chứng cứ, tài liệu làm căn cứ kèm theo, nếu có), phù hợp so với bảng kê kèm theo; nếu thấy chưa đầy đủ, phù hợp thì yêu cầu CQĐT bổ sung hoặc chỉnh lý để xem xét, giải quyết.

ii) Kiểm tra đối tượng, trường hợp, căn cứ, lý do nêu trong văn bản đề nghị VKS gia hạn tạm giam, hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp tạm giam bằng biện pháp ngăn chặn khác; kiểm tra các chứng cứ, tài liệu kèm theo chứng minh căn cứ để CQĐT đề nghị gia hạn tạm giam; hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp tạm giam. Nếu thấy nội dung còn chưa rõ hoặc chưa đầy đủ thì yêu cầu CQĐT kịp thời bổ sung, làm rõ để giải quyết.

iii) Chậm nhất 05 ngày trước khi hết thời hạn tạm giam, KSV phải xử lý việc gia hạn tạm giam để điều tra, hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp tạm giam theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 17 Quy chế số 111 như sau:

- Đối với trường hợp CQĐT đề nghị gia hạn tạm giam:

+ Nếu thấy có đủ lý do, căn cứ và cần thiết phải gia hạn tạm giam đối với bị can thì KSV dự thảo quyết định gia hạn tạm giam; báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ra quyết định;

Thời hạn, thẩm quyền gia hạn tạm giam để điều tra được KSV thực hiện theo đúng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và khoản 6 Điều 173 BLTTHS; Điều 22 Quy chế 111;

+ Nếu thấy không có căn cứ để gia hạn tạm giam, cần phải hủy bỏ biện pháp tạm giam hoặc xét thấy không cần thiết phải tiếp tục tạm giam mà có thể thay thế bằng biện pháp ngăn chặn khác thì KSV dự thảo quyết định hủy bỏ biện pháp tạm giam hoặc quyết định thay thế biện pháp ngăn chặn; báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ra quyết định theo quy định tại khoản 7 Điều 173, Điều 125 BLTTHS.

- Đối với trường hợp CQĐT đề nghị hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp tạm giam bằng biện pháp ngăn chặn khác:

+ Nếu thấy có đủ lý do, căn cứ để hủy bỏ hoặc có thể thay thế biện pháp tạm giam bằng biện pháp ngăn chặn khác đối với bị can thì KSV dự thảo quyết định hủy bỏ biện pháp tạm giam hoặc quyết định thay thế biện pháp ngăn chặn, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ra quyết định;

+ Nếu thấy việc hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp tạm giam bằng biện pháp ngăn chặn khác là không có căn cứ, cần phải tiếp tục tạm giam đối với bị can để điều tra thì KSV dự thảo quyết định gia hạn tạm giam; báo cáo, đề xuất lãnh đạo



đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ra quyết định.

- Quyết định gia hạn tạm giam, quyết định hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp tạm giam được KSV lập phải có đủ nội dung thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 132 BLTTHS và theo Mẫu của VKSNDTC ban hành; gửi, giao ngay cho CQĐT, bị can để thực hiện; lưu hồ sơ vụ án, hồ sơ kiểm sát.

3) Trường hợp còn thời hạn tạm giam nhưng xét thấy không cần thiết tiếp tục tạm giam bị can thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu CQĐT có văn bản đề nghị VKS quyết định hủy bỏ biện pháp tạm giam hoặc thay thế bằng biện pháp ngăn chặn khác nếu có đủ căn cứ, điều kiện, theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 17 Quy chế số 111,.

Lưu ý:

Việc sử dụng lệnh tạm giam, quyết định gia hạn tạm giam trong trường hợp điều tra bổ sung khi còn thời hạn tạm giam; việc tạm giam bị can khi chuyển vụ án để điều tra theo thẩm quyền được KSV theo dõi, kiểm sát và báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 19 TTLT số 04/2018.

3.4.2. Trong giai đoạn truy tố:

Trong quá trình quyết định việc truy tố, KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định việc bắt bị can để tạm giam, áp dụng, hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp tạm giam đối với bị can theo quy định tại các điều 113, 119, 125, khoản 1 Điều 236, khoản 1 Điều 240, Điều 241 BLTTHS; Điều 18 và khoản 2 Điều 19 TTLT số 04/2018; khoản 1 và khoản 2 Điều 68 Quy chế số 111.

(1) Nếu bị can đã bị tạm giam từ giai đoạn điều tra thì ngay sau khi nhận được hồ sơ vụ án và kết luận điều tra đề nghị truy tố, KSV phải kiểm tra thời hạn tạm giam bị can, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định theo quy định tại Điều 18, Điều 19 TTLT số 04/2018; khoản 2 Điều 68 Quy chế số 111 như sau:

i) Tiếp tục sử dụng lệnh tạm giam của CQĐT hoặc quyết định gia hạn thời hạn tạm giam để điều tra của VKS nếu thời hạn tạm giam theo lệnh, quyết định đó vẫn còn bằng hoặc dài hơn thời hạn quyết định việc truy tố và xét thấy cần thiết phải tiếp tục tạm giam bị can trong giai đoạn truy tố theo điểm a khoản 2 Điều 18 TTLT số 04/2018;

ii) Nếu thời hạn tạm giam theo lệnh, quyết định nêu trên vẫn còn nhưng ko đủ để hoàn thành việc truy tố và xét thấy cần thiết phải tiếp tục tạm giam bị can thì KSV dự thảo lệnh tạm giam mới của VKS, báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện



xem xét, ban hành theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 TTLT số 04/2018;

(2) Trường hợp bị can chưa bị tạm giam từ giai đoạn điều tra nhưng đến giai đoạn truy tố, nếu thấy có đủ điều kiện, căn cứ và xét thấy cần thiết phải tạm giam bị can thì báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định việc bắt bị can để tạm giam theo quy định tại Điều 113, các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 119, khoản 1 Điều 236, Điều 241 BLTTHS.

i) Sau khi lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện đồng ý, thì KSV dự thảo lệnh bắt bị can để tạm giam, báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ban hành lệnh; đồng thời, có văn bản đề nghị lực lượng Cảnh sát bảo vệ và hỗ trợ tư pháp có thẩm quyền phối hợp thực hiện theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Công an.

ii) KSV thực hiện việc thông báo và tổ chức thi hành lệnh bắt bị can để tạm giam theo quy định tại Điều 113 và các quy định khác của BLTTHS.

(3) Trong quá trình áp dụng biện pháp tạm giam, nếu thấy có đủ điều kiện, căn cứ để hủy bỏ hoặc xét thấy không cần thiết phải tiếp tục tạm giam bị can mà có thể thay thế bằng biện pháp ngăn chặn khác thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ra quyết định hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp tạm giam bằng biện pháp ngăn chặn khác đối với bị can theo quy định tại Điều 125, khoản 1 Điều 236, Điều 241 BLTTHS; điểm c khoản 2 Điều 18 TTLT số 04/2018; khoản 1 Điều 68 Quy chế số 111.

(4) Lệnh bắt bị can để tạm giam, biên bản về việc bắt bị can để tạm giam; lệnh tạm giam bị can; quyết định hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp tạm giam đối với bị can của VKS trong giai đoạn truy tố do KSV lập phải có đủ nội dung thông tin đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 132, các điều liên quan của BLTTHS và theo Mẫu của VKSNDTC ban hành; giao, gửi lệnh, quyết định cho bị can, cơ sở giam giữ, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan theo đúng quy định; đưa vào hồ sơ vụ án, lưu hồ sơ kiểm sát.

Thời hạn tạm giam đối với bị can trong giai đoạn truy tố phải được ghi rõ trong lệnh và không được quá thời hạn quyết định việc truy tố quy định tại khoản 1 Điều 240 BLTTHS.

(5) Trường hợp chuyển vụ án để truy tố theo thẩm quyền thì tùy từng tình huống mà KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, giải quyết việc sử dụng lệnh tạm giam hoặc quyết định gia hạn tạm giam của VKS nơi chuyển vụ án; hoặc VKS nơi nhận thụ lý vụ án phải ra lệnh tạm giam mới đối với bị can theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 19 TTLT số 04/2018.



3.5. THQCT, kiểm sát việc bảo lãnh

Văn bản OPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS 2015 (các Điều: 121, 125, 165 và 241);
- TTLT số 04/2018 (Điều 21 và Điều 23);
- Quy chế số 111 (Điều 18, Điều 68).

Nội dung công việc:

3.5.1. Thẩm quyền, căn cứ, điều kiện, thời hạn áp dụng:

(1) CQĐT, VKS có thể quyết định áp dụng biện pháp bảo lãnh để thay thế biện pháp tạm giam đối với bị can khi có đủ căn cứ, điều kiện quy định tại Điều 121 BLTTHS.

i) Trong giai đoạn điều tra, trường hợp bị can chưa bị tạm giam thì CQĐT ra quyết định áp dụng biện pháp bảo lãnh đối với bị can và đề nghị VKS xét phê chuẩn; đối với bị can đã bị tạm giam thì CQĐT đề nghị VKS ra quyết định áp dụng biện pháp bảo lãnh để thay thế tạm giam đối với bị can, nếu thấy không cần thiết phải tiếp tục tạm giam họ, theo quy định tại các điều 121, 125 và 165 BLTTHS; các điều 21 và 23 TTLT số 04/2018; Điều 18 Quy chế số 111.

ii) Trong giai đoạn truy tố, VKS quyết định việc áp dụng, hủy bỏ biện pháp bảo lãnh theo quy định tại các điều 121, 125 và 241 BLTTHS, các điều 21 và 23 TTLT số 04/2018, khoản 2 Điều 18 Quy chế số 111.

(2) Bị can được xem xét, áp dụng biện pháp bảo lãnh khi có đủ các điều kiện:

i) CQĐT, VKS xác định có đủ căn cứ quyết định cho bị can được bảo lãnh theo quy định tại khoản 1 Điều 121 BLTTHS;

ii) Được cơ quan, tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện, đứng ra nhận bảo lãnh cho bị can theo quy định tại khoản 2 Điều 121 BLTTHS;

iii) Bị can phải làm giấy cam đoan thực hiện các nghĩa vụ trong thời gian được bảo lãnh theo quy định tại khoản 3 Điều 121 BLTTHS; cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận bảo lãnh phải làm giấy cam đoan không để bị can vi phạm các nghĩa vụ cam đoan theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 121 BLTTHS.

(3) Thời hạn bảo lãnh trong giai đoạn điều tra hoặc truy tố không được quá thời hạn điều tra hoặc quyết định việc truy tố theo quy định tại khoản 5 Điều 121, Điều 241 BLTTHS.

3.5.2. Xét phê chuẩn quyết định áp dụng biện pháp bảo lãnh của CQĐT:



(1) Ngay sau khi nhận được hồ sơ đề nghị xét phê chuẩn quyết định áp dụng biện pháp bảo lãnh của CQĐT theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 21 TTLT số 04/2018, KSV tiến hành các hoạt động sau đây:

i) Kiểm tra hồ sơ:

- Việc chuyển hồ sơ của CQĐT đến VKS phải được thực hiện ngay sau khi ra quyết định áp dụng biện pháp bảo lãnh để xem xét, quyết định phê chuẩn trước khi thi hành theo quy định tại khoản 1 Điều 21 TTLT số 04/2018, khoản 4 Điều 121 BLTTHS. Nếu thấy CQĐT chưa thực hiện đúng thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu CQĐT kịp thời khắc phục, chấn chỉnh.

- Hồ sơ phải đầy đủ các tài liệu: văn bản đề nghị xét chuẩn và quyết định áp dụng biện pháp bảo lãnh; giấy cam đoan của cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nhận bảo lãnh, giấy cam đoan của bị can; chứng cứ, tài liệu khác chứng minh việc không cần thiết phải tạm giam bị can đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 21 TTLT số 04/2018, phù hợp so với bản kê kèm theo. Nếu thấy chưa đầy đủ hoặc không phù hợp thì KSV yêu cầu CQĐT bổ sung, chỉnh lý ngay để giải quyết.

ii) Kiểm tra các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ:

- Về hình thức, văn bản đề nghị xét chuẩn, quyết định áp dụng biện pháp bảo lãnh; giấy cam đoan của cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nhận bảo lãnh, giấy cam đoan của bị can và các văn bản tố tụng khác có trong hồ sơ phải có đủ nội dung thông tin theo quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 121, Điều 132 và quy định liên quan của BLTTHS; khoản 2 Điều 21 TTLT số 04/2018 và được lập theo Mẫu của Bộ Công an ban hành

- Kiểm tra nội dung căn cứ, điều kiện, thẩm quyền áp dụng; thời hạn cho bảo lãnh phải được ghi rõ trong quyết định về việc bảo lãnh và không được quá thời hạn điều tra theo quy định tại khoản 5 Điều 121 BLTTHS; xem xét, đánh giá tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, lý lịch, nhân thân của bị can; nội dung cam đoan của cơ quan tổ, chức, cá nhân nhận bảo lãnh, cam đoan của bị can về việc thực hiện các nghĩa vụ khi được bảo lãnh... theo quy định từ khoản 1 đến khoản 5 Điều 121 BLTTHS; khoản 2 Điều 21 TTLT số 04/2018; Điều 18 Quy chế số 111.

Trường hợp thấy còn vấn đề chưa rõ hoặc còn thiếu căn cứ, điều kiện chứng minh việc có thể áp dụng biện pháp bảo lãnh mà không cần thiết phải tạm giam bị can thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu CQĐT bổ sung ngay để giải quyết.

(2) Sau khi kiểm tra tài liệu, chứng cứ, KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, giải quyết theo quy định tại khoản 4 Điều 121, khoản



4 Điều 165 BLTTHS; khoản 3 Điều 21 TTLT số 04/2018; khoản 1 Điều 18 Quy chế số 111 như sau:

i) Nếu thấy có đủ căn cứ, điều kiện thì ra quyết định phê chuẩn quyết định áp dụng biện pháp bảo lãnh đối với bị can;

ii) Trường hợp xét thấy quyết định áp dụng biện pháp bảo lãnh của CQĐT là không có căn cứ hoặc trái quy định của pháp luật thì ra quyết định không phê chuẩn;

iii) Trường hợp thấy chưa đủ căn cứ thì ra văn bản yêu cầu CQĐT bổ sung chứng cứ, tài liệu làm rõ để xét phê chuẩn.

Quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn, văn bản yêu cầu bổ sung chứng cứ, tài liệu nêu trên phải được KSV gửi ngay cho CQĐT để thực hiện.

Lưu ý:

Thời hạn VKS xét phê chuẩn quyết định áp dụng biện pháp bảo lãnh đối với bị can của CQĐT tối đa là **03 ngày**, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị xét phê chuẩn của CQĐT; thời hạn này được tính liên tục trong và ngoài giờ làm việc và không được gia hạn.

(3) Trường hợp gia hạn thời hạn điều tra mà thời hạn bảo lãnh đã hết và CQĐT ra quyết định áp dụng biện pháp bảo lãnh mới, khi nhận được quyết định của CQĐT thì KSV kiểm tra, xem xét để báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện quyết định việc phê chuẩn trước khi thi hành theo quy định tại khoản 1 Điều 23 TTLT số 04/2018. Thời hạn áp dụng quyết định bảo lãnh mới đối với bị can không được quá thời hạn gia hạn điều tra.

3.5.3. VKS quyết định áp dụng hoặc hủy bỏ biện pháp bảo lãnh trong giai đoạn điều tra

3.5.3.1. Quyết định áp dụng

(1) KSV phải theo dõi chặt chẽ các trường hợp bị can bị tạm giam, chủ động trao đổi, thống nhất với ĐTV để khi cần áp dụng biện pháp bảo lãnh thay thế biện pháp tạm giam đối với bị can thì trong thời hạn 10 ngày trước khi hết thời hạn tạm giam, CQĐT phải thông báo cho VKS để xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp bảo lãnh đối với bị can theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 125 BLTTHS.

(2) Khi nhận được văn bản thông báo và đề nghị của CQĐT về việc áp dụng biện pháp bảo lãnh để thay thế tạm giam đối với bị can, KSV phải tiến hành kiểm tra lại các căn cứ, điều kiện đã áp dụng để tạm giam bị can; kiểm tra các chứng cứ, tài liệu xác định tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân bị can, các lý



do, căn cứ, điều kiện xác định không cần thiết phải tiếp tục tạm giam bị can và có thể cho họ được được bảo lãnh theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 121 BLTTHS.

Nếu thấy còn thiếu căn cứ, điều kiện hoặc còn vấn đề chưa được làm rõ thì KSV phải yêu cầu CQĐT bổ sung, làm rõ ngay để xem xét, giải quyết.

(3) Sau khi kiểm tra, nếu thấy không cần thiết phải tiếp tục tạm giam bị can và có đủ căn cứ, điều kiện để áp dụng biện pháp bảo lãnh thì KSV dự thảo quyết định về việc bảo lãnh để thay thế biện pháp tạm giam bằng biện pháp bảo lãnh, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định.

(4) Quyết định về việc bảo lãnh đối với bị can của VKS trong giai đoạn điều tra do KSV lập phải có đủ nội dung thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 132 BLTTHS và theo Mẫu của VKSNDTC ban hành. Thời gian bảo lãnh phải được ghi rõ trong quyết định và không được quá thời hạn điều tra theo quy định tại khoản 5 Điều 121 BLTTHS.

Quyết định về việc bảo lãnh phải được KSV gửi ngay cho CQĐT, giao cho bị can, cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận bảo lãnh để thực hiện và đưa vào hồ sơ vụ án; lưu hồ sơ kiểm sát.

3.5.3.2. Quyết định hủy bỏ

(1) Trong quá trình áp dụng biện pháp bảo lãnh trong giai đoạn điều tra, KSV phải theo dõi chặt chẽ thời hạn bảo lãnh, chủ động trao đổi, đôn đốc ĐTV để trong trường hợp cần hủy bỏ hoặc thay đổi biện pháp bảo lãnh bằng biện pháp ngăn chặn khác theo quy định tại khoản 2 Điều 125 BLTTHS thì trước khi hết thời hạn bảo lãnh 10 ngày, CQĐT phải có văn bản nêu rõ căn cứ, lý do và đề nghị VKS xem xét, quyết định hủy bỏ hoặc thay đổi theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 20 TTLT số 04/2018.

(2) Trường hợp CQĐT có văn bản nêu rõ lý do, căn cứ kèm theo các tài liệu xác định bị can vi phạm nghĩa vụ cam đoan trong quá trình áp dụng biện pháp bảo lãnh, đề nghị VKS hủy bỏ biện pháp bảo lãnh và phê chuẩn lệnh bắt bị can để tạm giam thì KSV phải kịp thời kiểm tra, báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ra quyết định hủy bỏ biện pháp bảo lãnh, quyết định phê chuẩn lệnh bắt bị can để tạm giam theo quy định tại khoản 3 Điều 121, khoản 2 Điều 125 BLTTHS, khoản 4 Điều 21 TTLT số 04/2018; yêu cầu CQĐT xử lý cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận bảo lãnh để bị can vi phạm nghĩa vụ cam đoan theo quy định tại khoản 6 Điều 121 BLTTHS.

Trường hợp VKS có căn cứ xác định bị can vi phạm nghĩa vụ cam đoan thì



KSV kịp thời báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện có văn bản yêu cầu CQĐT thực hiện các thủ tục để VKS hủy bỏ biện pháp bảo lãnh, bắt bị can để tạm giam theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 21 TTLT số 04/2018.

(3) Việc hủy bỏ biện pháp bảo lãnh theo đề nghị của CQĐT trong trường hợp quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ điều tra đối với bị can theo quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều 125 BLTTHS được KSV kiểm tra, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định theo quy định tại khoản 2 Điều 20 TTLT số 04/2018 và hướng dẫn về THQCT, kiểm sát việc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn nêu tại tiêu mục 3.9 Chương 1 của Sổ tay này.

(4) Quyết định hủy bỏ biện pháp bảo lãnh của VKS trong giai đoạn điều tra do KSV lập phải có đủ nội dung thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 132 BLTTHS và theo Mẫu của VKSNDTC ban hành; gửi ngay cho CQĐT, giao cho bị can, cơ quan, tổ chức, cá nhân đã nhận bảo lãnh cho bị can để thực hiện và đưa vào hồ sơ vụ án; lưu hồ sơ kiểm sát.

3.5.4. Quyết định áp dụng hoặc hủy bỏ biện pháp bảo lãnh trong giai đoạn truy tố:

Trong giai đoạn truy tố, việc áp dụng hoặc hủy bỏ biện pháp bảo lãnh do KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định theo quy định tại Điều 121, Điều 125, Điều 241 BLTTHS, khoản 6 Điều 21, Điều 23 TTLT số 04/2018, khoản 2 Điều 18, khoản 1 và khoản 3 Điều 68 Quy chế số 111.

3.5.4.1. Quyết định áp dụng

(1) Trường hợp bị can được áp dụng biện pháp bảo lãnh từ giai đoạn điều tra và thời hạn ghi trong quyết định bảo lãnh vẫn còn bằng hoặc dài hơn thời hạn quyết định việc truy tố quy định tại khoản 1 Điều 240 BLTTHS, mà xét thấy cần tiếp tục áp dụng thì KSV báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để tiếp tục sử dụng quyết định áp dụng biện pháp bảo lãnh đó.

Nếu thời hạn bảo lãnh ghi trong quyết định bảo lãnh đó vẫn còn nhưng không đủ để hoàn thành việc truy tố mà xét thấy cần tiếp tục áp dụng bảo lãnh đối với bị can thì chậm nhất 05 ngày trước khi hết thời hạn bảo lãnh, KSV phải dự thảo quyết định mới về việc bảo lãnh đối với bị can, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ra quyết định; thời hạn bảo lãnh ghi trong quyết định mới của VKS được tính từ ngày kế tiếp của ngày cuối cùng ghi trong quyết định áp dụng biện pháp bảo lãnh trước đó và không quá thời hạn quyết định việc truy tố theo quy định tại khoản 6 Điều 21, khoản 2 Điều 23 TTLT số 04/2018; điểm b khoản 3 Điều 68 Quy chế 111



(2) Trường hợp chưa áp dụng biện pháp bảo lãnh đối với bị can ở giai đoạn điều tra trước đó, mà kiểm tra thấy có đủ căn cứ, điều kiện để áp dụng biện pháp bảo lãnh, không cần thiết phải tạm giam bị can, thì KSV yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận bảo lãnh và bị can làm giấy cam đoan; dự thảo quyết định về việc bảo lãnh đối với bị can, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định theo quy định tại Điều 121, khoản 2 Điều 125, Điều 241 BLTTHS; khoản 6 Điều 21 TTLT số 04/2018; khoản 2 Điều 18 Quy chế số 111.

(3) Quyết định về việc bảo lãnh của VKS được KSV lập phải có đủ nội dung thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 132, các quy định liên quan của BLTTHS và theo Mẫu của VKSNDTC ban hành; giao cho bị can, cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận bảo lãnh; đưa vào hồ sơ vụ án, lưu hồ sơ kiểm sát.

Thời hạn bảo lãnh phải được ghi rõ trong quyết định và không được quá thời hạn quyết định việc truy tố quy định tại khoản 1 Điều 240 BLTTHS.

(4) Trường hợp cần gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố mà thời hạn bảo lãnh đối với bị can ghi trong quyết định đã hết thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ra quyết định mới; thời hạn áp dụng quyết định mới đối với bị can không quá thời hạn gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố theo quy định tại khoản 1 Điều 23 TTLT số 04/2018; điểm a khoản 3 Điều 68 Quy chế 111.

3.5.4.2. Quyết định hủy bỏ

(1) Trong thời gian áp dụng biện pháp bảo lãnh, nếu có căn cứ xác định bị can vi phạm nghĩa vụ cam đoan, thì KSV phải kịp thời báo cáo, đề xuất với lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để quyết định hủy bỏ biện pháp bảo lãnh, ra lệnh bắt bị can để tạm giam và phối hợp với lực lượng cảnh sát hỗ trợ tư pháp để thực hiện; trường hợp bị can trốn thì yêu cầu CQĐT truy nã bị can và ra quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với bị can; xử lý cơ quan, tổ chức cá nhân nhận bảo lãnh đã để bị can vi phạm nghĩa vụ cam đoan theo quy định tại khoản 3, khoản 6 Điều 121, Điều 241 BLTTHS, khoản 2 Điều 18 Quy chế số 111.

(2) Việc hủy bỏ biện pháp bảo lãnh trong trường hợp quyết định đình chỉ vụ án, đình chỉ vụ án đối với bị can theo quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều 125 BLTTHS được KSV kiểm tra, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định theo hướng dẫn về THQCT, kiểm sát việc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn nêu tại tiểu mục 3.9 Chương 1 của Sổ tay này.

(3) Quyết định hủy bỏ biện pháp bảo lãnh đối với bị can được KSV lập phải có đủ nội dung thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 132 BLTTHS và theo



Mẫu của VKSNDTC ban hành; giao cho bị can, cơ quan, tổ chức, cá nhân đã nhận bảo lãnh cho bị can; đưa vào hồ sơ vụ án, lưu hồ sơ kiểm sát.

3.6. THQCT, kiểm sát việc đặt tiền để bảo đảm

Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS 2015 (các Điều: 122, 125, 165 và 241);
- TTLT số 04/2018 (Điều 22 và Điều 23);
- TTLT số 06/2018 (từ Điều 3 đến Điều 14) ;
- Quy chế số 111 (Điều 18 và Điều 68).

Nội dung công việc:

3.6.1. Thẩm quyền, căn cứ, điều kiện, thời hạn áp dụng:

(1) CQĐT, VKS có thể quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm để thay thế biện pháp tạm giam đối với bị can khi có đủ căn cứ, điều kiện theo quy định tại Điều 122 BLTTHS và quy định của TTLT số 06/2018.

Trong giai đoạn điều tra, trường hợp bị can chưa bị tạm giam thì CQĐT quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm đối với bị can và đề nghị VKS xét phê chuẩn; đối với bị can đang bị tạm giam, thì CQĐT đề nghị VKS ra quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm để thay thế tạm giam đối với bị can, nếu thấy không cần thiết phải tiếp tục tạm giam họ, theo quy định tại các điều 122, 125 và 165 BLTTHS, các điều 22 và 23 TTLT số 04/2018, Điều 9 TTLT số 06/2018, Điều 18 Quy chế số 111.

Trong giai đoạn truy tố, VKS quyết định việc áp dụng, hủy bỏ biện pháp đặt tiền để bảo đảm theo quy định tại các điều 122, 125 và 241 BLTTHS, các điều 22 và 23 TTLT số 04/2018, TTLT số 06/2018, Điều 18 Quy chế số 111.

(2) Bị can được xem xét, áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm khi có đủ các điều kiện:

i) CQĐT, VKS xác định có đủ căn cứ cho bị can được đặt tiền để bảo đảm theo quy định tại khoản 1 Điều 122 BLTTHS;

ii) Bị can có nhân thân tốt, nơi cư trú rõ ràng, phạm tội lần đầu, có tình tiết giảm nhẹ và có đủ các điều kiện khác theo quy định tại khoản 2 Điều 7 TTLT số 06/2018;

iii) Bị can hoặc người thân thích của bị can phải đặt mức tiền cụ thể để bảo đảm theo quy định tại khoản 1 Điều 4 TTLT số 06/2018.



iv) Bị can phải làm giấy cam đoan thực hiện các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 122 BLTTHS; trường hợp người thân thích của bị can đặt tiền thì phải làm giấy cam đoan không để bị can vi phạm các nghĩa vụ cam đoan theo quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 122 BLTTHS.

(3) Thời hạn đặt tiền để bảo đảm trong giai đoạn điều tra hoặc truy tố không được quá thời hạn điều tra hoặc quyết định việc truy tố theo quy định tại khoản 4 Điều 122, Điều 241 BLTTHS.

3.6.2. Xét phê chuẩn quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm của CQĐT:

(1) Ngay sau khi nhận được hồ sơ đề nghị xét phê chuẩn quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm của CQĐT theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 22 TTLT số 04/2018, Điều 9 TTLT số 06/2018, KSV phải tiến hành các hoạt động sau đây:

i) Kiểm tra hồ sơ:

- Việc chuyển hồ sơ đến VKS phải được CQĐT thực hiện ngay sau khi ra quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm để xem xét, quyết định phê chuẩn trước khi thi hành theo quy định tại khoản 1 Điều 22 TTLT số 04/2018, khoản 3 Điều 122 BLTTHS. Nếu thấy CQĐT chưa thực hiện đúng thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu CQĐT kịp thời khắc phục, chấn chỉnh.

- Hồ sơ phải có đủ các tài liệu: văn bản đề nghị xét chuẩn và quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm; giấy cam đoan thực hiện nghĩa vụ của bị can; giấy cam đoan của người thân thích của bị can không để bị can vi phạm nghĩa vụ cam đoan trong trường hợp những người này đặt tiền để bảo đảm cho bị can; chứng cứ, tài liệu thể hiện tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, nhân thân và tình trạng tài sản của bị can; đơn đề nghị đặt tiền để bảo đảm của bị can hoặc người thân thích của họ; văn bản thông báo về việc cho đặt tiền để bảo đảm của CQĐT; liên giấy nộp tiền vào tài khoản tạm giữ hoặc biên bản về việc nộp tiền tại cơ quan tài chính của bị can hoặc người thân thích của họ theo quy định tại khoản 2 Điều 22 TTLT số 04/2018, các điều 6, 7, 8 và Điều 9 TTLT số 06/2018; các tài liệu này phải phù hợp, đúng với danh mục bảng kê tài liệu kèm theo. Nếu thấy chưa đầy đủ thì KSV phải yêu cầu CQĐT bổ sung ngay để giải quyết.

ii) Kiểm tra các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ:

- Về hình thức: văn bản thông báo về việc cho đặt tiền để bảo đảm, quyết định áp dụng biện pháp bảo lãnh của CQĐT phải theo đúng Mẫu số 04 và 05 ban



hành kèm theo TTLT số 06/2018; văn bản đề nghị xét chuẩn, giấy cam đoan của bị can hoặc người thân thích của họ và các văn bản tố tụng khác có trong hồ sơ phải được lập theo Mẫu của Bộ Công an ban hành, có nội dung thông tin theo đúng quy định tại các khoản 2 và 5 Điều 122, Điều 132 và quy định liên quan của BLTTHS.

- Kiểm tra, xem xét nội dung về căn cứ, điều kiện, thẩm quyền áp dụng, thời hạn đặt tiền để bảo đảm; tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, nhân thân và tình trạng tài sản của bị can; nội dung cam đoan thực hiện các nghĩa vụ của bị can hoặc người thân thích của họ; kiểm tra trình tự, thủ tục thực hiện việc cho đặt tiền mà CQĐT đã thực hiện (về đơn đề nghị đặt tiền để bảo đảm của bị can hoặc người thân thích của họ; việc ra văn bản thông báo của CQĐT về việc cho đặt tiền; việc đặt tiền và số tiền đã đặt để bảo đảm trong tài khoản tạm giữ của CQĐT, liên giấy nộp tiền vào tài khoản hoặc biên bản nộp tiền tại cơ quan tài chính của bị can hoặc người thân thích của họ; việc ra quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm của CQĐT;...) theo đúng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và khoản 5 Điều 122 BLTTHS; khoản 2 Điều 22 TTLT số 04/2018; các điều từ Điều 3 đến Điều 9 và Điều 14 TTLT số 06/2018; Điều 18 Quy chế số 111.

Thời hạn đặt tiền để bảo đảm đối với bị can trong giai đoạn điều tra phải được ghi rõ trong quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm đối với bị can và không được quá thời hạn điều tra theo quy định tại khoản 4 Điều 122 BLTTHS.

Trường hợp thấy còn vấn đề chưa rõ, chưa chính xác hoặc thiếu căn cứ, điều kiện chứng minh việc có thể áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm mà không cần thiết phải tạm giam bị can thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu CQĐT bổ sung ngay để giải quyết.

(2) Sau khi kiểm tra tài liệu, chứng cứ, KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 122, khoản 4 Điều 165 BLTTHS, khoản 3 Điều 22 TTLT số 04/2018, khoản 1 Điều 18 Quy chế số 111 như sau:

i) Nếu thấy có đủ căn cứ, điều kiện và CQĐT đã thực hiện đầy đủ các thủ tục cho bị can hoặc người thân thích của họ đặt tiền để bảo đảm theo quy định tại Điều 122 BLTTHS, các điều từ điều 3 đến điều 9 TTLT số 06/2018, khoản 2 Điều 22 TTLT số 04/2018 thì ra quyết định phê chuẩn quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm đối với bị can của CQĐT;

ii) Trường hợp xét thấy quyết định áp dụng biện pháp bảo lãnh của CQĐT là không có căn cứ hoặc trái quy định của pháp luật thì ra quyết định không phê



chuẩn;

iii) Trường hợp thấy chưa đủ căn cứ thì ra văn bản yêu cầu CQĐT bổ sung chứng cứ, tài liệu làm rõ để xét phê chuẩn.

Lưu ý:

Theo khoản 3 Điều 22 TTLT số 04/2018, thời hạn VKS xét phê chuẩn quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm đối với bị can của CQĐT tối đa là **03 ngày**, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị xét phê chuẩn của CQĐT; thời hạn này được tính liên tục trong và ngoài giờ làm việc và không được gia hạn.

(3) Quyết định phê chuẩn, quyết định không phê chuẩn quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm được KSV lập phải có đủ nội dung thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 132 BLTTHS và theo các mẫu số 08, 09 ban hành kèm theo TTLT số 06/2018.

i) Quyết định phê chuẩn, quyết định không phê chuẩn hoặc văn bản yêu cầu CQĐT bổ sung chứng cứ, tài liệu của VKS phải được KSV gửi ngay cho CQĐT để thực hiện; giao quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn cho bị can, người được bị can ủy quyền, người thân thích hoặc người đại diện của bị can, gửi cho cơ quan chủ tài khoản tạm giữ số tiền đã đặt theo quy định tại khoản 3 Điều 9 TTLT số 06/2018.

ii) KSV phải kiểm sát việc CQĐT gửi quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm của CQĐT, quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn của VKS đến cơ sở giam giữ theo đúng quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 9 TTLT số 06/2018 và BLTTHS.

(4) Trường hợp gia hạn thời hạn điều tra mà thời hạn đặt tiền để bảo đảm đã hết và CQĐT ra quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm mới thì khi nhận được quyết định của CQĐT thì KSV kiểm tra, xem xét đề báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện quyết định việc phê chuẩn trước khi thi hành theo quy định tại khoản 1 Điều 23 TTLT số 04/2018. Thời hạn áp dụng quyết định mới đối với bị can không được quá thời hạn gia hạn điều tra.

3.6.3. VKS quyết định áp dụng hoặc hủy bỏ biện pháp đặt tiền để bảo đảm trong giai đoạn điều tra:

3.6.3.1. Quyết định áp dụng:

(1) KSV phải theo dõi chặt chẽ các trường hợp bị can bị tạm giam, chủ động trao đổi, thống nhất với ĐTV để khi cần áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm thay thế biện pháp tạm giam đối với bị can thì trong thời hạn 10 ngày trước khi hết thời hạn tạm giam, CQĐT phải có văn bản thông báo nêu rõ lý do, căn cứ và



đề nghị VKS để xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm để thay thế biện pháp tạm giam đối với bị can theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 125 BLTTHS, khoản 1 Điều 20 TTLT số 04/2018.

(2) Sau khi nhận được văn bản thông báo và đề nghị về việc áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm để thay thế tạm giam đối với bị can cùng các tài liệu, chứng cứ liên quan của CQĐT chuyển đến, KSV phải tiến hành kiểm tra các chứng cứ, tài liệu xác định tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân và tình trạng tài sản của bị can; kiểm tra lý do, căn cứ, điều kiện chứng minh việc không cần thiết phải tiếp tục tạm giam bị can mà có thể thay thế bằng biện pháp đặt tiền để bảo đảm theo quy định tại các khoản 1,2 và khoản 5 Điều 122 BLTTHS, khoản 2 Điều 7 TTLT số 06/2018; kiểm tra việc CQĐT thực hiện các thủ tục cho bị can hoặc người thân thích của bị can đặt tiền để bảo đảm theo quy định tại các điều từ Điều 3 đến Điều 9 TTLT số 06/2018.

Nếu thấy còn vấn đề chưa rõ hoặc chưa đủ căn cứ, điều kiện thì KSV phải yêu cầu CQĐT bổ sung ngay để giải quyết.

(3) Sau khi kiểm tra, nếu thấy không cần thiết phải tiếp tục tạm giam bị can và có đủ căn cứ, điều kiện áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm thì KSV dự thảo quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm (hủy bỏ biện pháp tạm giam, thay thế bằng biện pháp đặt tiền để bảo đảm) đối với bị can, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định.

Quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm của VKS trong giai đoạn điều tra do KSV lập phải có đủ nội dung thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 132 BLTTHS và theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo TTLT số 06/2018. Thời hạn đặt tiền để bảo đảm phải được ghi rõ trong quyết định và không được quá thời hạn điều tra.

Quyết định này phải được giao cho bị can, người được ủy quyền, người thân thích hoặc người đại diện của bị can; gửi ngay cho CQĐT quản lý tài khoản tạm giữ tiền đặt để bảo đảm, cơ sở giam giữ để thi hành theo quy định tại khoản 3 Điều 9 TTLT số 06/2018; đưa vào hồ sơ vụ án, lưu hồ sơ kiểm sát.

3.6.3.2. Quyết định hủy bỏ:

(1) Trong quá trình áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm trong giai đoạn điều tra, KSV phải theo dõi chặt chẽ thời hạn đặt tiền để bảo đảm, chủ động trao đổi, đôn đốc ĐTV để trong trường hợp cần hủy bỏ, thay đổi biện pháp đặt tiền để bảo đảm thì trước khi hết thời hạn đặt tiền để bảo đảm 10 ngày, CQĐT phải thông báo cho VKS để xem xét, quyết định hủy bỏ, thay đổi theo quy định tại



khoản 2 Điều 125 BLTTHS, khoản 1 Điều 20 TTLT số 04/2018.

(2) Trường hợp CQĐT có văn bản nêu rõ lý do, căn cứ kèm theo các tài liệu xác định bị can vi phạm nghĩa vụ cam đoan, đề nghị VKS hủy bỏ biện pháp đặt tiền để bảo đảm và phê chuẩn lệnh bắt bị can để tạm giam thì KSV phải kiểm tra các tài liệu, chứng cứ. Nếu thấy có căn cứ hủy bỏ thì báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ra quyết định hủy bỏ biện pháp đặt tiền để bảo đảm và quyết định phê chuẩn lệnh bắt bị can để tạm giam; yêu cầu CQĐT tiến hành tịch thu số tiền đã đặt, nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 122, khoản 2 Điều 125 BLTTHS, khoản 4 Điều 22 TTLT số 04/2018, các điều 10, 11, 13 và Điều 14 TTLT số 06/2018; trường hợp bị can bỏ trốn thì yêu cầu CQĐT ra quyết định truy nã và quyết định tạm đình chỉ điều tra đối với bị can.

(3) Trường hợp VKS có căn cứ xác định bị can vi phạm nghĩa vụ cam đoan thì KSV phải kịp thời báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu CQĐT: i) thực hiện các thủ tục để VKS hủy bỏ biện pháp đặt tiền để bảo đảm và phê chuẩn lệnh bắt bị can để tạm giam; và ii) tiến hành tịch thu số tiền đã đặt, nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 122, khoản 2 Điều 125 BLTTHS, khoản 4 và khoản 5 Điều 22 TTLT số 04/2018, các điều 10, 11, 13 và Điều 14 TTLT số 06/2018. Nếu bị can trốn thì yêu cầu CQĐT ra lệnh truy nã và ra quyết định tạm đình chỉ điều tra đối với bị can.

(4) Việc hủy bỏ biện pháp đặt tiền để bảo đảm và xử lý đối với tiền đặt để bảo đảm theo đề nghị của CQĐT trong các trường hợp: i) Khi có quyết định đình chỉ điều tra; đình chỉ điều tra đối với bị can; ii) Bị can bị bắt tạm giam về tội đã phạm trước khi áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm; hoặc iii) Bị can chết, quy định tại các điểm a, b và c Điều 10 TTLT số 06/2018 được KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13 TTLT số 06/2018.

(5) Quyết định hủy bỏ biện pháp đặt tiền để bảo đảm của VKS trong giai đoạn điều tra được KSV lập theo Mẫu số 11 ban hành kèm TTLT số 06/2018, trong đó ghi rõ việc xử lý đối với tiền đã đặt để bảo đảm; gửi ngay cho CQĐT là chủ tài khoản tạm giữ và Kho bạc Nhà nước hoặc cơ quan tài chính đang quản lý tiền đã được đặt để bảo đảm để thực hiện; giao cho bị can, người được ủy quyền, người thân thích hoặc người đại diện của bị can theo quy định tại khoản 3 Điều 10 TTLT số 06/2018; đưa vào hồ sơ vụ án, lưu hồ sơ kiểm sát.

3.6.4. Quyết định áp dụng hoặc hủy bỏ biện pháp đặt tiền để bảo đảm trong giai đoạn truy tố:

Trong giai đoạn truy tố, việc áp dụng hoặc hủy bỏ biện pháp đặt tiền để bảo



đảm được KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định theo quy định tại Điều 122, Điều 125, Điều 241 BLTTHS; khoản 6 Điều 22, Điều 23 TTLT số 04/2018; khoản 2 Điều 18, khoản 1 và khoản 3 Điều 68 Quy chế số 111.

3.6.4.1. Quyết định áp dụng:

(1) Trường hợp bị can đã được áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm từ giai đoạn điều tra mà thời hạn ghi trong quyết định đặt tiền để bảo đảm vẫn còn bằng hoặc dài hơn thời hạn quyết định việc truy tố theo quy định tại khoản 1 Điều 240 BLTTHS, mà xét thấy cần tiếp tục áp dụng thì KSV báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để tiếp tục sử dụng quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm đó.

Nếu thời hạn đặt tiền để bảo đảm ghi trong quyết định đặt tiền để bảo đảm đó vẫn còn nhưng không đủ để hoàn thành việc truy tố mà xét thấy cần tiếp tục áp dụng đặt tiền để bảo đảm đối với bị can thì chậm nhất 05 ngày trước khi hết thời hạn đặt tiền để bảo đảm, KSV phải dự thảo quyết định mới về việc đặt tiền để bảo đảm đối với bị can, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ra quyết định; thời hạn đặt tiền để bảo đảm ghi trong quyết định mới của VKS được tính từ ngày kế tiếp của ngày cuối cùng ghi trong quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm trước đó và không quá thời hạn quyết định việc truy tố theo quy định tại khoản 6 Điều 22, khoản 2 Điều 23 TTLT số 04/2018; điểm b khoản 3 Điều 68 Quy chế 111.

(2) Trường hợp chưa áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm đối với bị can trong giai đoạn điều tra trước đó, mà bị can hoặc người thân thích, người đại diện của họ có đơn đề nghị áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm theo quy định tại Điều 6 TTLT số 06/2018 thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đơn và các giấy tờ liên quan, KSV phải tiến hành các hoạt động sau đây:

(i) Kiểm tra nội dung đơn và các tài liệu, chứng cứ liên quan trong hồ sơ vụ án để xác định, làm rõ các vấn đề: tính chất, mức độ của hành vi phạm tội; tình trạng tài sản, nhân thân, nơi cư trú của bị can; phạm tội lần đầu và có tình tiết giảm nhẹ; việc áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm cho bị can không gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án và không cần thiết phải áp dụng biện pháp tạm giam đối với bị can; bị can không thuộc các trường hợp không được áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm đúng theo quy định tại Điều 122 BLTTHS, khoản 1 và khoản 2 Điều 7 TTLT số 06/2018.

(ii) Sau khi kiểm tra, nếu thấy có đủ căn cứ, điều kiện, KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện việc áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm đối



với bị can, nếu được sự đồng ý thì KSV làm văn bản thông báo việc cho đặt tiền để bảo đảm theo Mẫu số 04 ban hành kèm TTLT số 06/2018 gửi cho bị can, người thân thích hoặc người đại diện của họ, CQĐT quản lý tiền đặt để bảo đảm để thực hiện việc đặt tiền; đồng thời, yêu cầu bị can hoặc người thân thích của họ làm giấy cam đoan thực hiện các nghĩa vụ theo đúng quy định tại Điều 122 BLTTHS, các điều 3, 4, 5, 7, 8 TTLT số 06/2018.

Trường hợp thấy không đủ căn cứ, điều kiện áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm đối với bị can thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người đề nghị biết theo quy định tại khoản 1 Điều 7 TTLT số 06/2018.

(3) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo về việc cho đặt tiền để bảo đảm, người được bị can ủy quyền, người thân thích hoặc người đại diện của bị can phải hoàn thành việc đặt tiền theo quy định tại Điều 8 TTLT số 06/2018.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận được liên giấy nộp tiền hoặc biên bản về việc nộp tiền theo quy định tại Điều 8 TTLT số 06/2018, giấy cam đoan của bị can hoặc người thân thích của họ, KSV dự thảo quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm đối với bị can, báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ra quyết định theo quy định tại Điều 122, khoản 2 Điều 125, Điều 241 BLTTHS; khoản 6 Điều 22 TTLT số 04/2018; khoản 2 Điều 9 TTLT số 06/2018; khoản 2 Điều 18 Quy chế số 111.

Thời hạn đặt tiền để bảo đảm phải được ghi rõ trong quyết định và không được quá thời hạn quyết định việc truy tố quy định tại khoản 1 Điều 240 BLTTHS.

(4) Trường hợp cần gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố mà thời hạn đặt tiền để bảo đảm đối với bị can ghi trong quyết định đã hết thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ra quyết định mới; thời hạn áp dụng quyết định mới đối với bị can không quá thời hạn gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố theo quy định tại khoản 1 Điều 23 TTLT số 04/2018; điểm a khoản 3 Điều 68 Quy chế 111.

(5) Quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm của VKS được KSV lập phải có đủ nội dung thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 132 BLTTHS và theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo TTLT số 06/2018; giao cho bị can, người được ủy quyền, người thân thích hoặc người đại diện của bị can; gửi ngay cho CQĐT quản lý tài khoản tạm giữ tiền đặt để bảo đảm, cơ sở giam giữ để thi hành theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 9 TTLT số 06/2018; đưa vào hồ sơ vụ án, lưu hồ sơ kiểm sát.



3.6.4.2. Quyết định hủy bỏ:

(1) Trong thời gian áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm, nếu có căn cứ xác định bị can vi phạm nghĩa vụ cam đoan quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 122 BLTTHS thì KSV phải kịp thời báo cáo, đề xuất với lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để ra quyết định hủy bỏ biện pháp đặt tiền để bảo đảm, ra lệnh bắt bị can để tạm giam, tịch thu số tiền đã đặt nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 122 BLTTHS, Điều 241 BLTTHS; điểm e khoản 1 Điều 10, khoản 2 Điều 11, Điều 13 và Điều 14 TTLT số 06/2018; khoản 2 Điều 18 Quy chế số 111. Trường hợp bị can bỏ trốn thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện: i) yêu cầu CQĐT truy nã bị can; ii) ra quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với bị can theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 10 TTLT số 06/2018.

(2) Việc hủy bỏ biện pháp đặt tiền để bảo đảm và xử lý đối với tiền đặt để bảo đảm trong các trường hợp: i) Đình chỉ vụ án; đình chỉ vụ án đối với bị can; ii) Bị can bị bắt tạm giam về tội đã phạm trước khi áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm hoặc tiếp tục phạm tội trong giai đoạn truy tố; hoặc iii) Bị can chết quy định tại các điểm a, b và c Điều 10 TTLT số 06/2018 được KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14 TTLT số 06/2018.

(3) Quyết định hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp đặt tiền để bảo đảm của VKS được KSV lập theo Mẫu số 11 ban hành kèm TTLT số 06/2018, trong đó ghi rõ việc xử lý đối với tiền đã đặt để bảo đảm, gửi ngay cho CQĐT là chủ tài khoản tạm giữ và Kho bạc Nhà nước hoặc cơ quan tài chính đang quản lý tiền đã được đặt để bảo đảm để thực hiện; giao cho bị can, người được ủy quyền, người thân thích hoặc người đại diện của bị can theo quy định tại khoản 3 Điều 10 TTLT số 06/2018; đưa vào hồ sơ vụ án, lưu hồ sơ kiểm sát.

3.7. THQCT, kiểm sát việc cấm đi khỏi nơi cư trú

Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (các Điều: 123, 125, 165 và 241)
- TTLT số 04/2018 (Điều 23)
- Quy chế số 111 (Điều 19, Điều 68)

Nội dung công việc:

3.7.1. Đối tượng, căn cứ, điều kiện; thẩm quyền; thời hạn áp dụng:

(1) Trong các giai đoạn điều tra, truy tố, biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú có



thể áp dụng đối với bị can nhằm bảo đảm sự có mặt của họ theo giấy triệu tập của CQĐT, VKS khi có đủ các căn cứ, điều kiện theo khoản 1 và khoản 2 Điều 123 và các quy định của BLTTHS:

i) Bị can phải có nơi cư trú, lý lịch rõ ràng. Nơi cư trú rõ ràng được xác định theo Điều 40 BLDS năm 2015 là nơi thường xuyên sinh sống; trường hợp không xác định được nơi thường xuyên sinh sống thì nơi cư trú là nơi người đó đang sinh sống. Do vậy, có thể căn cứ vào hộ khẩu thường trú hoặc nơi đăng ký tạm trú dài hạn để xác định nơi cư trú của bị can;

ii) CQĐT, VKS xét thấy không cần thiết phải tạm giữ, tạm giam bị can;

iii) Bị can phải làm giấy cam đoan thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 123 BLTTHS.

(2) Theo khoản 3 Điều 123 BLTTHS, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, Đoàn trưởng Đoàn biên phòng có quyền ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị can trong giai đoạn điều tra. VKS không thực hiện việc xét phê chuẩn lệnh này;

Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS có quyền ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị can trong giai đoạn truy tố.

(3) Theo khoản 4 Điều 123 BLTTHS, thời hạn cấm đi khỏi nơi cư trú không được quá thời hạn điều tra hoặc truy tố.

3.7.2. Trường hợp CQĐT, Đoàn trưởng Đoàn biên phòng quyết định áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú

(1) Nếu CQĐT, Đoàn trưởng Đoàn biên phòng áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị can thì khi nhận được lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú của các cơ quan này, KSV phải kiểm tra căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, thời hạn và việc thực hiện thông báo về việc áp dụng biện pháp này của Cơ quan có thẩm quyền điều tra theo quy định tại Điều 123 BLTTHS, khoản 1 Điều 19 Quy chế số 111.

KSV căn cứ tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, lý lịch, nhân thân, điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của bị can để đánh giá, xem xét việc áp dụng biện pháp này, chỉ đối với bị can: có nhân thân tốt, lý lịch rõ ràng; thành khẩn khai báo, tích cực hợp tác với cơ quan tiến hành tố tụng; xác định được nơi thường xuyên sinh sống, hộ khẩu thường trú của họ; và có căn cứ để cho rằng không cần thiết phải tạm giam họ.

Lưu ý:

Không áp dụng biện pháp này đối với bị can là người khác địa bàn, làm nghề lưu động, không có nơi ở thường xuyên hoặc chỉ đăng ký tạm trú ngắn hạn



và không có lý lịch rõ ràng; ví dụ: Trường hợp bị can có nơi cư trú, lý lịch rõ ràng nhưng không có việc làm ổn định hoặc có thái độ bất hợp tác, coi thường pháp luật, có dấu hiệu bỏ trốn... không có căn cứ để bảo đảm sự có mặt của họ theo giấy triệu tập thì không áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú đối với họ.

(2) Trường hợp thấy việc ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú của cơ quan có thẩm quyền điều tra là không có căn cứ và trái pháp luật thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra hủy bỏ lệnh đó; nếu cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú theo quy định tại khoản 4 Điều 165 BLTTHS, khoản 1 Điều 19 của Quy chế số 111, gửi ngay cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra để thực hiện; lưu hồ sơ kiểm sát.

(3) Trong quá trình áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, nếu phát hiện thấy bị can vi phạm việc thực hiện các nghĩa vụ cam đoan thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra hủy bỏ lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú và ra lệnh bắt bị can để tạm giam theo quy định tại khoản 2 Điều 123 BLTTHS, khoản 1 Điều 19 Quy chế số 111; trường hợp bị can trốn, thì yêu cầu CQĐT ra lệnh truy nã bị can và ra quyết định tạm đình chỉ điều tra đối với bị can.

3.7.3. Việc áp dụng, hủy bỏ biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị can trong giai đoạn truy tố:

Trong giai đoạn truy tố, nếu có căn cứ và xét thấy cần thiết, KSV đề xuất, báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định việc áp dụng, hủy bỏ biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị can theo quy định tại Điều 123, Điều 125, Điều 241 BLTTHS; Điều 23 TTLT số 04/2018; khoản 2 Điều 19, khoản 1 và khoản 3 Điều 68 Quy chế 111.

(1) Sau khi nhận được hồ sơ vụ án cùng bản kết luận điều tra đề nghị truy tố của CQĐT chuyển đến, KSV phải nghiên cứu hồ sơ, kiểm tra việc áp dụng biện pháp ngăn chặn đối với bị can và xử lý như sau:

i) Trường hợp đã áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị can từ giai đoạn điều tra và thời hạn cấm đi khỏi nơi trú ghi trong lệnh của CQĐT, Đoàn trưởng Đoàn biên phòng vẫn còn bằng hoặc dài hơn thời hạn quyết định việc truy tố quy định tại khoản 1 Điều 240 BLTTHS, mà xét thấy cần tiếp tục áp dụng thì báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để tiếp tục sử dụng lệnh đó;

Nếu thời hạn cấm đi khỏi nơi trú theo lệnh của CQĐT, Đoàn biên phòng vẫn



còn nhưng không đủ thời hạn để hoàn thành việc truy tố mà xét thấy cần tiếp tục áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị can thì chậm nhất 05 ngày trước khi hết thời hạn ghi trong lệnh của các cơ quan này, KSV phải dự thảo lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú mới của VKS, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ra lệnh mới theo quy định tại khoản 2 Điều 23 TTLT số 04/2018; điểm b khoản 3 Điều 68 Quy chế 111.

ii) Trường hợp bị can chưa bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, mà có đủ căn cứ, điều kiện và xét thấy cần phải áp dụng biện pháp này để bảo đảm sự có mặt theo giấy triệu tập của VKS thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định.

Sau khi lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện quyết định cho áp dụng thì KSV: 1) yêu cầu bị can làm giấy cam đoan theo quy định tại khoản 2 Điều 123 BLTTHS; và 2) dự thảo lệnh, báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị can.

(2) Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú của VKS phải có đủ nội dung thông tin theo quy định tại Điều 132 BLTTHS và được KSV lập theo Mẫu của VKSNDTC ban hành; đưa vào hồ sơ vụ án, lưu hồ sơ kiểm sát.

Thời hạn cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị can phải được KSV ghi rõ trong lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú của VKS và không được quá thời hạn quyết định việc truy tố theo quy định tại khoản 4 Điều 123, khoản 1 Điều 240 BLTTHS.

(3) Trường hợp gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố mà thời hạn cấm đi khỏi nơi cư trú đã hết thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ra lệnh mới; thời hạn áp dụng lệnh mới đối với bị can không được quá thời hạn gia hạn quyết định việc truy tố theo quy định tại khoản 1 Điều 23 TTLT số 04/201; điểm a khoản 3 Điều 68 Quy chế 111

(4) KSV thông báo việc áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi trú, giao bị can cho chính quyền xã, phường, thị trấn nơi bị can cư trú hoặc đơn vị quân đội đang quản lý bị can để quản lý, theo dõi họ theo quy định tại khoản 5 Điều 123 BLTTHS; nếu cần thiết thì phối hợp với lực lượng cảnh sát hỗ trợ tư pháp có thẩm quyền để thực hiện.

KSV phải phối hợp với các cơ quan được giao quản lý, theo dõi bị can về việc chấp hành lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; trường hợp bị can tạm thời đi khỏi nơi cư trú thì phải có lý do và được sự đồng ý hoặc giấy cho phép của cơ quan được giao quản lý, theo dõi bị can theo đúng quy định tại khoản 5 Điều 123 BLTTHS.

(5) Trường hợp trong quá trình áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú mà



phát hiện bị can vi phạm nghĩa vụ cam đoan thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, huỷ bỏ lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú; ra lệnh bắt bị can để tạm giam theo quy định tại khoản 2 Điều 123, khoản 2 Điều 19 Quy chế số 111; phối hợp với lực lượng cảnh sát hỗ trợ tư pháp có thẩm quyền để thực hiện. Nếu bị can trốn thì báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện: i) ra văn bản yêu cầu CQĐT truy nã bị can; và ii) ra quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với bị can.

3.8. THQCT, kiểm sát việc tạm hoãn xuất cảnh

Văn bản OPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (các Điều: 124, 125, 165, 236 và 241);
- TTLT số 04/2018 (Điều 23);
- Quy chế số 111 (Điều 20 và Điều 68).

Nội dung công việc:

3.8.1. Trường hợp, căn cứ, thẩm quyền, thời hạn áp dụng:

(1) Biện pháp ngăn chặn tạm hoãn xuất cảnh có thể được áp dụng ngay từ khi giải quyết nguồn tin về tội phạm theo quy định tại Điều 124 BLTTHS.

Trong các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, có thể tạm hoãn xuất cảnh đối với những người sau đây khi có căn cứ xác định việc xuất cảnh của họ có dấu hiệu bỏ trốn: i) Người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố mà qua kiểm tra, xác minh có đủ căn cứ xác định người đó bị nghi thực hiện tội phạm và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ; và ii) bị can.

(2) Thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh bao gồm: Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT; Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS.

(3) Tùy từng giai đoạn, thời hạn tạm hoãn xuất cảnh được áp dụng không được quá thời hạn giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra hoặc truy tố theo quy định tại khoản 3 Điều 124 BLTTHS.

3.8.2. THQCT, kiểm sát việc áp dụng của CQĐT:

(1) Quyết định tạm hoãn xuất cảnh của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT phải được thông báo ngay cho VKS trước khi thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 124 BLTTHS.

Khi nhận được quyết định tạm hoãn xuất cảnh của CQĐT, KSV phải tiến hành kiểm tra:

i) Hình thức quyết định tạm hoãn xuất cảnh phải có đủ nội dung thông tin



theo quy định tại Điều 132 BLTTHS và phải được lập theo đúng Mẫu của Bộ Công an ban hành.

ii) Kiểm tra căn cứ, thẩm quyền, trường hợp, đối tượng áp dụng theo đúng quy định tại Điều 124 BLTTHS, khoản 1 Điều 20 Quy chế số 111.

iii) Thời hạn tạm hoãn xuất cảnh phải được ghi rõ trong quyết định tạm hoãn xuất cảnh và không được quá thời hạn giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra theo quy định tại khoản 3 Điều 124 BLTTHS.

Trường hợp thấy quyết định tạm hoãn xuất cảnh của CQĐT không có căn cứ và trái pháp luật thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan điều tra hủy bỏ quyết định tạm hoãn xuất cảnh; nếu CQĐT không thực hiện thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm hoãn xuất cảnh của CQĐT theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 41, khoản 5 Điều 165 BLTTHS; khoản 1 Điều 20 Quy chế số 111.

(2) Trường hợp trong giai đoạn khởi tố, điều tra, nếu thấy có căn cứ xác định bị can có dấu hiệu bỏ trốn ra nước ngoài mà CQĐT không ra quyết định tạm hoãn xuất cảnh theo quy định khoản 1 Điều 124 BLTTHS thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện có văn bản yêu cầu CQĐT ra quyết định tạm hoãn xuất cảnh. Nếu CQĐT không thực hiện thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định tạm hoãn xuất cảnh và gửi ngay cho CQĐT, Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh để thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Quy chế số 111.

(3) Trong quá trình áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh đối với bị can trong giai đoạn điều tra:

i) Trường hợp vụ án phải gia hạn thời hạn điều tra mà thời hạn tạm hoãn xuất cảnh đã hết, KSV phải theo dõi, kiểm tra việc CQĐT ra quyết định tạm hoãn xuất cảnh mới và thông báo cho VKS theo quy định tại khoản 2 Điều 124 BLTTHS, khoản 1 Điều 23 TTLT số 04/2018.

ii) Trường hợp có căn cứ xác định việc tạm hoãn xuất cảnh không bảo đảm hiệu quả, bị can có dấu hiệu bỏ trốn ra nước ngoài và có đủ căn cứ, điều kiện để tạm giam bị can thì KSV kịp thời báo cáo, đề xuất với lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu CQĐT thay đổi biện pháp ngăn chặn, ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm hoãn xuất cảnh và áp dụng biện pháp tạm giam đối với bị can.

3.8.3. VKS quyết định áp dụng, hủy bỏ biện pháp tạm hoãn xuất cảnh đối với bị can trong giai đoạn truy tố:

VKS quyết định việc áp dụng, hủy bỏ biện pháp tạm hoãn xuất cảnh đối với bị



can trong giai đoạn truy tố theo quy định tại Điều 124, Điều 125, khoản 1 Điều 236, Điều 241 BLTTHS; khoản 2 Điều 20, khoản 1 và khoản 3 Điều 68 Quy chế số 111.

(1) Sau khi nhận được hồ sơ vụ án cùng bản kết luận điều tra đề nghị truy tố của CQĐT, KSV phải kiểm tra, xử lý việc áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh đối với bị can như sau:

i) Trường hợp CQĐT đã quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với bị can từ giai đoạn điều tra mà thời hạn tạm hoãn xuất cảnh ghi trong quyết định đó vẫn còn bằng hoặc dài hơn thời hạn quyết định việc truy tố quy định tại khoản Điều 240 BLTTHS mà xét thấy cần tiếp tục áp dụng tạm hoãn xuất cảnh đối với bị can thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện tiếp tục sử dụng quyết định của CQĐT.

Nếu thời hạn tạm hoãn xuất cảnh của CQĐT vẫn còn nhưng không đủ để hoàn thành việc truy tố thì chậm nhất 05 ngày trước khi hết thời hạn tạm hoãn xuất cảnh ghi trong quyết định của CQĐT, KSV phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện đề ra quyết định tạm hoãn xuất cảnh mới của VKS theo quy định tại khoản 2 Điều 23 TTLT số 04/2018; điểm b khoản 3 Điều 68 Quy chế 111.

ii) Trường hợp bị can chưa bị áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh từ giai đoạn điều tra, nhưng có căn cứ và xét thấy cần thiết, KSV phải kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh đối với bị can theo quy định tại khoản 1 Điều 124, Điều 241 BLTTHS, khoản 2 Điều 20 Quy chế số 111.

Sau khi lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện quyết định cho áp dụng, KSV dự thảo quyết định tạm hoãn xuất cảnh đối với bị can, báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ký ban hành. Quyết định tạm hoãn xuất cảnh của VKS phải được KSV gửi ngay cho Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có thẩm quyền và bị can để thực hiện.

(2) Quyết định tạm hoãn xuất cảnh của VKS phải có đủ nội dung thông tin theo quy định tại Điều 132 BLTTHS và KSV lập theo Mẫu của VKSNDTC ban hành.

Thời hạn tạm hoãn xuất cảnh đối với bị can trong giai đoạn truy tố phải được KSV ghi rõ trong quyết định tạm hoãn xuất cảnh và không được quá thời hạn quyết định việc truy tố theo quy định tại khoản 4 Điều 123, Điều 240 BLTTHS.

(3) Trường hợp gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố mà thời hạn tạm hoãn xuất cảnh đối với bị can đã hết thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện đề ra quyết định tạm hoãn xuất cảnh mới; thời hạn áp dụng quyết



định mới không được quá thời hạn gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố đối với bị can theo quy định tại khoản 1 Điều 23 TTLT số 04/2018; điểm a khoản 3 Điều 68 Quy chế 111.

(4) Trong quá trình tạm hoãn xuất cảnh đối với bị can, nếu có căn cứ xác định việc tạm hoãn xuất cảnh không bảo đảm hiệu quả, bị can có dấu hiệu bỏ trốn và có đủ căn cứ, điều kiện để tạm giam bị can thì KSV kịp thời báo cáo, đề xuất với lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm hoãn xuất cảnh và ra lệnh bắt bị can để tạm giam, phối hợp với lực lượng cảnh sát hỗ trợ tư pháp để thực hiện; nếu bị can bỏ trốn thì: i) yêu cầu CQĐT truy nã bị can; và ii) ra quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với bị can theo quy định tại khoản 1 Điều 236, điểm b khoản 1 Điều 247 BLTTHS.

Lưu ý:

Đối với bị can đã áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, đặt tiền để bảo đảm hoặc bảo lãnh nhưng có dấu hiệu bỏ trốn thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 124 BLTTHS, thì để bảo đảm ngăn chặn hiệu quả, có thể đồng thời áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh cùng với biện pháp ngăn chặn khác nêu trên đối với bị can nếu thấy có đủ căn cứ, điều kiện áp dụng.

3.9. THQCT, kiểm sát việc hủy bỏ, thay thế biện pháp ngăn chặn

Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS 2015 (các Điều: 125, 165 và 241)
- TTLT số 04/2018 (Điều 20)
- Quy chế số 111 (Điều 21 và Điều 68)

Nội dung công việc:

3.9.1. Trường hợp, căn cứ, điều kiện, thẩm quyền:

(1) Trong các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố:

i) Bắt buộc phải hủy bỏ biện pháp ngăn chặn đang áp dụng khi: i) có quyết định không khởi tố vụ án hình sự; ii) đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án; hoặc iii) đình chỉ điều tra đối với bị can, đình chỉ vụ án đối với bị can theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 125 BLTTHS;

ii) Có thể hủy bỏ biện pháp ngăn chặn đang áp dụng trong trường hợp thấy không còn cần thiết hoặc có thể thay thế bằng biện pháp ngăn chặn khác theo quy định tại khoản 2 Điều 125 BLTTHS.

(2) Về thẩm quyền:



i) Trong giai đoạn khởi tố, điều tra, CQĐT quyết định hủy bỏ, thay đổi biện pháp ngăn chặn mà VKS không phê chuẩn; VKS quyết định hủy bỏ hoặc thay thế các biện pháp ngăn chặn mà VKS đã phê chuẩn hoặc ban hành;

i) Trong giai đoạn truy tố, VKS quyết định hủy bỏ hoặc thay thế mọi biện pháp ngăn chặn đang áp dụng theo quy định tại Điều 125, Điều 236, Điều 241 và các quy định liên quan của BLTTHS.

3.9.2. THQCT, KS việc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn khởi tố, điều tra

3.9.2.1. Trường hợp bắt buộc phải hủy bỏ biện pháp ngăn chặn

Khi vụ án, vụ việc thuộc một trong các trường hợp: i) có quyết định không khởi tố vụ án hình sự; ii) đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ điều tra đối với bị can quy định tại các điểm a, b hoặc c khoản 1 Điều 125 BLTTHS, KSV phải theo dõi, kiểm tra, xử lý việc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn đang áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 20 TTLT số 04/2018, khoản 1 và khoản 2 Điều 21 Quy chế số 111:

(1) Đối với biện pháp ngăn chặn của cơ quan có thẩm quyền điều tra không do VKS phê chuẩn:

i) Khi nhận được quyết định hủy bỏ biện pháp ngăn chặn của các cơ quan này, KSV phải kiểm tra:

- Về hình thức, quyết định hủy bỏ phải có đủ nội dung thông tin theo quy định tại Điều 132 BLTTHS và được lập theo Mẫu của Bộ Công an ban hành;

- Nội dung trường hợp, căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục ra quyết định hủy bỏ phải đúng theo quy định tại các điểm a, b hoặc c khoản 1 Điều 125 và các quy định liên quan của BLTTHS.

ii) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền điều tra không ra quyết định hủy bỏ biện pháp ngăn chặn thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định hủy bỏ biện pháp ngăn chặn đó; nếu cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ và gửi ngay cho cơ quan có thẩm quyền điều tra để thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Quy chế số 111.

(2) Đối với quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn do VKS phê chuẩn hoặc ban hành trong giai đoạn khởi tố, điều tra thì KSV yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra có hồ sơ đề nghị VKS hủy bỏ biện pháp ngăn chặn theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 20 TTLT số 04/2018



i) Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, KSV phải kiểm tra các tài liệu, chứng cứ, nếu thấy có đủ lý do, căn cứ thì dự thảo quyết định hủy bỏ biện pháp ngăn chặn đang áp dụng, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ra quyết định hủy bỏ.

i) Quyết định hủy bỏ biện pháp ngăn chặn được KSV lập phải có đủ nội dung thông tin quy định tại khoản 2 Điều 132 BLTTHS và theo Mẫu của VKSNDTC ban hành; gửi ngay cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền để thực hiện, lưu hồ sơ kiểm sát.

3.9.2.2. Trường hợp có thể hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn:

KSV theo dõi, kiểm tra, xử lý việc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn khi thấy không còn cần thiết hoặc có thể thay thế bằng biện pháp ngăn chặn khác theo quy định tại khoản 2 Điều 125, khoản 5 Điều 165 BLTTHS, khoản 1 và khoản 3 Điều 20 TTLT số 04/2018, khoản 3 Điều 21 Quy chế số 111:

(1) Đối với những quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn của Cơ quan có thẩm quyền điều tra không do VKS phê chuẩn:

i) Khi nhận được quyết định hủy bỏ biện pháp ngăn chặn của cơ quan có thẩm quyền điều tra vì lý do không còn cần thiết hoặc có thể thay thế bằng biện pháp ngăn chặn khác, KSV phải kiểm tra trường hợp, lý do, căn cứ, điều kiện hủy bỏ, thẩm quyền ra quyết định hủy bỏ. Nếu thấy quyết định hủy bỏ đó là không có căn cứ, trái pháp luật và cần phải tiếp tục áp dụng biện pháp ngăn chặn đó thì KSV kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu cơ quan có thẩm quyền điều tra hủy bỏ quyết định hủy bỏ biện pháp ngăn chặn; nếu cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện thì KSV dự thảo quyết định hủy bỏ quyết định hủy bỏ việc áp dụng biện pháp ngăn chặn của cơ quan có thẩm quyền điều tra, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ký ban hành và gửi ngay cho cơ quan có thẩm quyền điều tra để thực hiện.

Ví dụ: Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm giữ không có căn cứ (người bị tạm giữ không có nơi cư trú rõ ràng, không thành khẩn khai báo, có dấu hiệu bỏ trốn, có thể phạm tội mới hoặc tiêu hủy chứng cứ...) thì phải hủy bỏ quyết định hủy bỏ quyết định tạm giữ đó.

ii) Trường hợp xét thấy không còn cần thiết áp dụng biện pháp ngăn chặn đó hoặc có thể thay đổi bằng biện pháp ngăn chặn khác nhưng Cơ quan có thẩm quyền điều tra không ra quyết định hủy bỏ thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định hủy bỏ việc áp dụng biện pháp ngăn chặn đó.



(2) Đối với những biện pháp ngăn chặn do VKS phê chuẩn hoặc quyết định áp dụng trong giai đoạn điều tra thì KSV phải theo dõi chặt chẽ việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn, chủ động trao đổi, thống nhất hoặc yêu cầu ĐTV để chậm nhất trước khi hết thời hạn áp dụng biện pháp ngăn chặn 10 ngày (trừ biện pháp tạm giữ mà VKS đã phê chuẩn gia hạn), CQĐT phải có văn bản nêu rõ căn cứ, lý do kèm theo các tài liệu, chứng cứ làm căn cứ đề nghị VKS xem xét, quyết định hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 125 BLTTHS; khoản 1 và khoản 3 Điều 20 TTLT số 04/2018.

Sau khi nhận được hồ sơ gồm văn bản đề nghị, các tài liệu, chứng cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 20 TTLT số 04/2018, KSV phải kiểm tra đối tượng, trường hợp, căn cứ, lý do hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn và xử lý như sau:

i) Nếu thấy việc hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn là có căn cứ và đúng pháp luật thì KSV dự thảo quyết định hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ra quyết định.

Quyết định hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn phải có đủ nội dung thông tin quy định tại khoản 2 Điều 132 BLTTHS và được KSV lập theo Mẫu của VKSNDTC ban hành; gửi ngay cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra để thực hiện, lưu hồ sơ kiểm sát.

ii) Nếu thấy việc hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn là không có căn cứ và cần tiếp tục áp dụng biện pháp ngăn chặn đó thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản nêu rõ lý do cho CQĐT biết.

Lưu ý:

Trường hợp VKS đã phê chuẩn gia hạn tạm giữ và chưa hết thời hạn gia hạn tạm giữ mà có quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can, nhưng xét thấy không cần thiết tiếp tục tạm giữ thì căn cứ khoản 2 Điều 125 BLTTHS, KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu cơ quan có thẩm quyền điều tra có văn bản đề nghị VKS quyết định việc hủy bỏ biện pháp tạm giữ. Nếu cần thiết phải áp dụng biện pháp ngăn chặn khác thì yêu cầu cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định áp dụng, nếu Cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định áp dụng theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 21 Quy chế số 111.

3.9.3. Việc hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn truy tố

KSV kiểm tra, xem xét biện pháp ngăn chặn đang được áp dụng đối với bị can, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện quyết định việc hủy bỏ hoặc thay thế bằng biện pháp ngăn chặn khác trong giai đoạn truy tố theo quy định tại



các điểm b và c khoản 1, khoản 2 Điều 125, khoản 1 Điều 236, Điều 241 và các điều liên quan của BLTTHS; khoản 1 Điều 68 Quy chế số 111 như sau:

(1) Khi có căn cứ đình chỉ vụ án hoặc đình chỉ vụ án đối với bị can thì cùng với việc ra các quyết định nêu trên, KSV phải dự thảo quyết định hủy bỏ biện pháp ngăn chặn đang áp dụng đối với bị can, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ra quyết định hủy bỏ;

(2) Trường hợp thấy không còn cần thiết áp dụng biện pháp ngăn chặn hoặc có thể thay thế bằng biện pháp ngăn chặn khác đối với bị can thì KSV báo cáo, đề xuất nêu rõ lý do, căn cứ để lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định việc hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn. Sau khi lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện đồng ý, KSV dự thảo quyết định hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn đối với bị can, trình lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ký ban hành.

(3) Quyết định hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn do KSV lập phải có đủ nội dung thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 132 BLTTHS và được theo Mẫu của VKSNDTC ban hành. KSV thực hiện việc giao, gửi quyết định theo thủ tục chung; đưa vào hồ sơ vụ án, lưu hồ sơ kiểm sát.

4. THQCT, kiểm sát việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp cưỡng chế

4.1. Biện pháp áp giải, dẫn giải

Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (các Điều: 126, 127, 236 và 241);
- Quy chế số 111 (Điều 23).

Nội dung công việc:

4.1.1. Đối tượng, trường hợp, thẩm quyền, thời điểm áp dụng:

(1) Đối tượng, trường hợp áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 127 BLTTHS:

i) Biện pháp áp giải có thể được áp dụng đối với: Người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can.

ii) Biện pháp dẫn giải có thể được áp dụng đối với: 1) Người làm chứng trong trường hợp họ không có mặt theo giấy triệu tập mà không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan; 2) Người bị hại trong trường hợp họ từ chối việc giám định theo quyết định trưng cầu của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng mà không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan; 3) Người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố mà qua kiểm tra, xác minh có đủ căn cứ xác định người đó liên quan đến hành vi phạm tội được khởi tố vụ án, đã được triệu tập



mà vẫn vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan.

(2) Thẩm quyền quyết định áp giải, dẫn giải quy định tại khoản 3 Điều 127 BLTTHS:

i) Trong các giai đoạn khởi tố, điều tra ĐTV, cấp trưởng của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra ra quyết định áp dụng áp giải, dẫn giải.

i) KSV ra quyết định áp giải, dẫn giải để phục vụ hoạt động tố tụng mà KSV trực tiếp thực hiện trong các giai đoạn khởi tố, điều tra và giai đoạn truy tố.

(3) Thời điểm áp dụng: Khi có đủ căn cứ, các biện pháp áp giải, dẫn giải có thể áp dụng ở bất kì thời điểm nào trong quá trình giải quyết TG, TBTP, KNKT, khởi tố, điều tra, truy tố theo Điều 126 và Điều 127 BLTTHS.

4.1.2. Trường hợp Cơ quan có thẩm quyền điều tra quyết định áp dụng:

(1) Khi nhận được quyết định áp giải, dẫn giải của ĐTV, cấp trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, KSV phải kiểm tra:

i) Về hình thức, quyết định áp giải, dẫn giải phải có đủ nội dung thông tin theo quy định tại khoản 4 Điều 127, khoản 2 Điều 132 BLTTHS, được lập theo đúng Mẫu của Bộ Công an ban hành;

ii) Kiểm tra nội dung quyết định: đối tượng bị áp giải, dẫn giải; trường hợp, căn cứ, điều kiện áp dụng; thời gian, địa điểm, lộ trình áp giải, dẫn giải; thẩm quyền ra quyết định... theo đúng quy định tại Điều 127 BLTTHS;

iii) Phối hợp với ĐTV để kiểm sát trình tự, thủ tục thực hiện quyết định áp giải, dẫn giải theo đúng quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 127 BLTTHS: người thi hành quyết định áp giải, dẫn giải phải đọc, giải thích quyết định, lập biên bản về việc áp giải, dẫn giải theo quy định tại Điều 133 của BLTTHS; việc áp giải, dẫn giải người không được bắt đầu vào ban đêm; không được áp giải, dẫn giải đối với người già yếu, người bị bệnh nặng có xác nhận của cơ quan y tế...

(2) Trường hợp phát hiện việc áp giải, dẫn giải có vi phạm, không tuân thủ đúng quy định tại Điều 127 BLTTHS về đối tượng, trường hợp, căn cứ, điều kiện áp giải, dẫn giải; thẩm quyền ra quyết định; nội dung áp giải, dẫn giải; trình tự, thủ tục thực hiện, cơ quan thi hành việc áp giải, dẫn giải... thì KSV phải kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu cơ quan đã ra quyết định áp giải, dẫn giải khắc phục vi phạm và theo dõi, kiểm tra việc khắc phục vi phạm của những người đã ra quyết định áp giải, dẫn giải theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Quy chế số 111.

4.1.3. Trường hợp VKS quyết định áp dụng:



(1) Trong các giai đoạn khởi tố, điều tra và truy tố, khi thấy cần thiết phải áp dụng biện pháp áp giải, dẫn giải các đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 127 BLTTHS để phục vụ các hoạt động tố tụng mà KSV trực tiếp thực hiện theo quy định của BLTTHS, thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện trước khi ra quyết định.

(2) Sau khi được lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện đồng ý, thì KSV ra quyết định áp giải, dẫn giải theo quy định tại khoản 3 Điều 127, khoản 1 Điều 236, Điều 241 BLTTHS, khoản 1 Điều 23 Quy chế số 111.

Quyết định áp giải, quyết định dẫn giải của KSV phải ghi rõ họ tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi cư trú của người bị áp giải, dẫn giải; thời gian, địa điểm người bị áp giải, dẫn giải phải có mặt và các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 132 của BLTTHS theo đúng khoản 4 Điều 127 BLTTHS và được lập theo Mẫu do VKSND tối cao ban hành; đưa vào hồ sơ vụ án, lưu hồ sơ kiểm sát.

(3) Sau khi ra quyết định áp giải, dẫn giải, KSV gửi quyết định cho lực lượng cảnh sát hỗ trợ tư pháp có thẩm quyền và phối hợp tổ chức thực hiện việc áp giải, dẫn giải theo thủ tục chung và quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 127 BLTTHS. Quyết định áp giải, dẫn giải của KSV phải được đưa vào hồ sơ vụ án, lưu hồ sơ kiểm sát.

4.2. Biện pháp kê biên tài sản

Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (các Điều: 126, 128, 159, 165, 236 và 241);
- Quy chế số 111 (Điều 24 và Điều 68).

Nội dung công việc:

4.2.1. Đối tượng, trường hợp, thẩm quyền, phạm vi áp dụng

(1) Đối tượng, trường hợp áp dụng:

Kê biên tài sản được áp dụng đối với bị can bị khởi tố về tội mà BLHS quy định hình phạt tiền hoặc có thể bị tịch thu tài sản hoặc để bảo đảm bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều 128 BLTTHS.

Tài sản bị kê biên là tài sản thuộc sở hữu, quản lý của bị can hoặc tài sản của người khác mà tài sản đó có liên quan đến tội phạm do bị can thực hiện.

(2) Thẩm quyền áp dụng:

i) Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT ra lệnh kê biên tài sản trong giai đoạn điều tra. Lệnh kê biên tài sản của những người này phải được thông báo ngay cho



VKS trước khi thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 128 BLTTHS.

ii) Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS CQĐT có quyền ra lệnh kê biên tài sản trong các giai đoạn điều tra và truy tố.

(3) Về phạm vi, chỉ kê biên phần tài sản tương ứng với mức có thể bị phạt tiền, bị tịch thu hoặc phải bồi thường thiệt hại. Tài sản bị kê biên được giao cho chủ tài sản hoặc người quản lý hợp pháp hoặc người thân thích của họ bảo quản theo quy định tại khoản 3 Điều 128 BLTTHS.

4.2.2. Việc áp dụng trong giai đoạn điều tra

(1) Sau khi nhận được thông báo và lệnh kê biên tài sản của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, KSV phải tiến hành các hoạt động sau đây:

i) Kiểm sát lệnh kê biên tài sản:

- Về hình thức, Lệnh phải có đủ nội dung thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 132 BLTTHS và được lập đúng theo Mẫu của Bộ Công an ban hành;

- Kiểm tra đối tượng, căn cứ, điều kiện, thẩm quyền áp dụng; phạm vi, nội dung kê biên tài sản ghi trong Lệnh theo đúng quy định tại các khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 128 BLTTHS; khoản 1 Điều 24 Quy chế số 111.

Trường hợp thấy lệnh kê biên tài sản của CQĐT không có căn cứ và trái pháp luật thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu CQĐT hủy bỏ; nếu CQĐT không thực hiện thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 165 BLTTHS, khoản 1 Điều 24 Quy chế số 111.

ii) Phối hợp với ĐTV để theo dõi, kiểm sát việc thi hành lệnh kê biên tài sản:

- Trình tự, thủ tục kê biên phải được thực hiện đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 128 BLTTHS;

- Phạm vi kê biên, việc giao quản lý tài sản bị kê biên phải được thực hiện theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 128 BLTTHS;

- Biên bản kê biên phải được lập đúng theo quy định tại Điều 133, Điều 178 BLTTHS và theo Mẫu của Bộ Công an ban hành; việc giao, gửi biên bản kê biên tài sản của CQĐT phải đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 128 BLTTHS.

Trường hợp thấy có vi phạm trong việc thi hành lệnh kê biên tài sản của CQĐT thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu CQĐT chấn chỉnh, khắc phục, xử lý kịp thời.

(2) Trường hợp thấy có đủ căn cứ, điều kiện và cần thiết phải kê biên tài sản



mà CQĐT chưa áp dụng thì KSV kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu CQĐT áp dụng; nếu CQĐT không thực hiện thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra lệnh kê biên tài sản, chuyển cho CQĐT để yêu cầu tổ chức, triển khai thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Quy chế số 111, lưu hồ sơ kiểm sát.

(3) Trong quá trình áp dụng biện pháp kê biên tài sản, nếu phát hiện thấy người được giao bảo quản có hành vi tiêu dùng, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu, hủy hoại tài sản bị kê biên thì KSV phải kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện có văn bản yêu cầu CQĐT xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều 128 BLTTHS.

4.2.3. Việc áp dụng trong giai đoạn truy tố

Trong giai đoạn truy tố, KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp kê biên tài sản theo quy định tại khoản 2 Điều 128, khoản 1 Điều 236, Điều 241 BLTTHS; khoản 2 Điều 24, khoản 1 Điều 68 Quy chế số 111.

(1) Trường hợp biện pháp kê biên tài sản đã được áp dụng từ giai đoạn điều tra thì KSV tiếp tục theo dõi, kiểm tra để báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xử lý, giải quyết kịp thời các vấn đề liên quan (nếu có) theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 128 và các quy định liên quan của BLTTHS.

(2) Trường hợp trước đó chưa áp dụng biện pháp kê biên tài sản mà trong quá trình quyết định việc truy tố, nếu xét thấy có đủ căn cứ, điều kiện và cần thiết phải áp dụng biện pháp kê biên tài sản thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định áp dụng. Lưu ý, để áp dụng biện pháp này, KSV phải xác minh, làm rõ tình trạng tài sản của bị can hoặc xác định được tài sản của người khác có liên quan đến tội phạm mà bị can thực hiện cần phải kê biên.

i) Sau khi được lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện đồng ý, KSV dự thảo Lệnh kê biên tài sản, trình lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ký ban hành, đồng thời có văn bản yêu cầu CQĐT phối hợp thực hiện theo quy định tại Điều 128 BLTTHS; khoản 2 Điều 24, khoản 1 Điều 68 Quy chế số 111.

ii) Lệnh kê biên tài sản của VKS do KSV lập phải có đủ nội dung thông tin theo quy định tại Điều 132 BLTTHS và theo Mẫu của VKSNDTC ban hành; đưa vào hồ sơ vụ án, lưu hồ sơ kiểm sát.

(3) Trình tự, thủ tục tiến hành kê biên tài sản được KSV thực hiện theo đúng quy định tại khoản 4 Điều 128 BLTTHS; biên bản kê biên phải ghi rõ tên và tình trạng của từng tài sản bị kê biên, được KSV lập theo đúng quy định tại Điều 133,



Điều 178 BLTTHS và theo Mẫu của VKSNDTC ban hành, đưa vào hồ sơ vụ án, lưu hồ sơ kiểm sát.

(4) Trong quá trình áp dụng biện pháp kê biên tài sản, nếu phát hiện thấy người được giao bảo quản có hành vi tiêu dùng, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu, hủy hoại tài sản bị kê biên thì KSV phải kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều 128 BLTTHS và quy định khác của pháp luật.

4.3. Biện pháp phong tỏa tài khoản

Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (các Điều: 126, 129, 159, 165, 236 và 241);
- Quy chế số 111 (Điều 24 và Điều 68).

Nội dung công việc:

4.3.1. Đối tượng, trường hợp, thẩm quyền, thời điểm, phạm vi áp dụng:

(1) Đối tượng, trường hợp áp dụng:

Theo quy định tại khoản 1 điều 129 BLTTHS, trong các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, biện pháp phong tỏa tài khoản được áp dụng đối với:

i) Người bị buộc tội về tội mà BLHS quy định hình phạt tiền, bị tịch thu tài sản hoặc để bảo đảm bồi thường thiệt hại khi có căn cứ xác định người đó có tài khoản tại tổ chức tín dụng hoặc Kho bạc Nhà nước;

ii) Tài khoản của người khác nếu căn cứ cho rằng số tiền trong tài khoản đó liên quan đến hành vi phạm tội của người bị buộc tội.

(2) Thẩm quyền áp dụng:

i) Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT ra lệnh phong tỏa tài khoản trong các giai đoạn khởi tố, điều tra. Lệnh phong tỏa tài khoản của những người này phải được thông báo ngay cho VKS trước khi thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 129 BLTTHS.

ii) Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS có quyền ra lệnh phong tỏa tài khoản trong các giai đoạn khởi tố, điều tra và truy tố.

(3) Thời điểm, phạm vi áp dụng:

i) Phong tỏa tài khoản có thể được áp dụng ngay từ khi giải quyết nguồn tin về tội phạm.

ii) Chỉ được phong tỏa số tiền trong tài khoản tương ứng với mức có thể bị



phạt tiền, bị tịch thu tài sản hoặc bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 3 Điều 129 BLTTHS.

4.3.2. Việc áp dụng trong giai đoạn khởi tố, điều tra

(1) Sau khi nhận được thông báo và lệnh phong tỏa tài khoản của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, KSV phải tiến hành các hoạt động sau đây:

i) Kiểm tra lệnh phong tỏa tài khoản:

- Hình thức Lệnh phải có đủ nội dung thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 132 BLTTHS và được lập đúng theo Mẫu của Bộ Công an ban hành;

- Kiểm tra đối tượng, căn cứ, điều kiện áp dụng, thẩm quyền ra lệnh; thời điểm, phạm vi, nội dung phong tỏa tài khoản ghi trong Lệnh theo đúng quy định tại các khoản 1,2 và 3 Điều 129 BLTTHS; khoản 1 Điều 24 Quy chế số 111.

Trường hợp thấy lệnh phong tỏa tài khoản của CQĐT không có căn cứ và trái pháp luật thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu CQĐT hủy bỏ; nếu CQĐT không thực hiện thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 165 BLTTHS, khoản 1 Điều 24 Quy chế số 111.

ii) Phối hợp với ĐTV để theo dõi, kiểm sát việc thi hành lệnh phong tỏa tài khoản:

- Trình tự, thủ tục phong tỏa tài khoản phải được thực hiện đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 129 BLTTHS;

- Phạm vi phong tỏa tài khoản, việc giao thực hiện lệnh phong tỏa, quản lý tài khoản bị phong tỏa phải được thực hiện theo đúng quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 129 BLTTHS;

- Biên bản giao, nhận lệnh phong tỏa tài khoản phải được CQĐT lập đúng theo quy định tại Điều 133, Điều 178 BLTTHS và theo Mẫu của Bộ Công an ban hành; việc lập, giao, gửi, lưu biên bản về việc phong tỏa tài khoản phải được tổ chức tín dụng hoặc Kho bạc Nhà nước đang quản lý tài khoản bị phong tỏa, CQĐT thực hiện đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 129 BLTTHS.

Trường hợp thấy có vi phạm trong việc thi hành lệnh phong tỏa tài khoản thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu CQĐT chấn chỉnh, xử lý khắc phục kịp thời.

(2) Trường hợp thấy có đủ căn cứ, điều kiện và cần thiết phải phong tỏa tài khoản mà CQĐT chưa áp dụng thì KSV kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu CQĐT áp dụng; nếu CQĐT không thực hiện



thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra lệnh phong tỏa tài khoản, chuyển ngay cho CQĐT để yêu cầu tổ chức, triển khai thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Quy chế số 111; lưu hồ sơ kiểm sát.

(3) Trong quá trình áp dụng biện pháp phong tỏa tài khoản, nếu phát hiện thấy người được giao thực hiện lệnh phong tỏa, quản lý tài khoản bị phong tỏa mà giải tỏa trái phép việc phong tỏa tài khoản thì KSV phải kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu CQĐT xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều 129 BLTTHS.

4.3.3. Việc áp dụng trong giai đoạn truy tố

Trong giai đoạn truy tố, KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp phong tỏa tài khoản theo quy định tại khoản 2 Điều 129, khoản 1 Điều 236, Điều 241 BLTTHS; khoản 2 Điều 24, khoản 1 Điều 68 Quy chế số 111.

(1) Trường hợp đã áp dụng biện pháp phong tỏa tài khoản từ giai đoạn điều tra thì KSV tiếp tục theo dõi, kiểm tra để báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo xử lý, giải quyết kịp thời các vấn đề liên quan (nếu có) theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 129 và các quy định liên quan của BLTTHS.

(2) Trường hợp trước đó chưa áp dụng biện pháp phong tỏa tài khoản mà trong quá trình quyết định việc truy tố, nếu xét thấy có đủ căn cứ, điều kiện và cần thiết phải áp dụng biện pháp này thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định áp dụng. Lưu ý, để áp dụng biện pháp này, KSV cần xác minh, làm rõ được tài khoản và số tiền có trong tài khoản của bị can tại tổ chức tín dụng hoặc Kho bạc Nhà nước; số tiền liên quan đến tội phạm mà bị can thực hiện có trong tài khoản của người khác cần phải phong tỏa.

i) Sau khi được lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện đồng ý, KSV dự thảo Lệnh phong tỏa tài khoản, trình lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ký ban hành, đồng thời có văn bản yêu cầu CQĐT phối hợp thực hiện theo quy định tại Điều 129 BLTTHS; khoản 2 Điều 24, khoản 1 Điều 68 Quy chế số 111.

ii) Lệnh phong tỏa tài khoản của VKS do KSV lập phải có đủ nội dung thông tin quy định tại khoản 2 Điều 132 BLTTHS và theo Mẫu của VKSNDTC ban hành; đưa vào hồ sơ vụ án, lưu hồ sơ kiểm sát.

(3) Việc thi hành lệnh phong tỏa tài khoản của VKS, KSV phải thực hiện, theo dõi theo đúng thủ tục, trình tự quy định tại khoản 4 Điều 129 BLTTHS.

i) KSV phải giao lệnh phong tỏa tài khoản cho tổ chức tín dụng hoặc Kho bạc Nhà nước đang quản lý tài khoản bị phong tỏa để thực hiện và lập biên bản về việc



giao, nhận theo quy định tại Điều 133, Điều 178, khoản 4 Điều 129 BLTTHS;

ii) Yêu cầu tổ chức tín dụng hoặc Kho bạc Nhà nước tiến hành ngay việc phong tỏa tài khoản và lập biên bản về việc phong tỏa tài khoản, giao cho bị can, người liên quan đến bị can có tài khoản bị phong tỏa; gửi cho VKS theo đúng quy định tại khoản 4 Điều 129, khoản 2 Điều 24 Quy chế số 111.

iii) Biên bản về việc giao, nhận lệnh phong tỏa tài khoản, biên bản về việc phong tỏa tài khoản phải được KSV đưa vào hồ sơ vụ án, lưu hồ sơ kiểm sát.

(4) Trong quá trình áp dụng biện pháp phong tỏa tài khoản, nếu phát hiện thấy người được giao thực hiện lệnh phong tỏa, quản lý tài khoản bị phong tỏa mà giải tỏa trái phép việc phong tỏa tài khoản thì KSV phải kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều 129 BLTTHS và các quy định của pháp luật.

4.4. THQCT, kiểm sát việc hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản

Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (các Điều: 130, 165, 230, 234, 236, 241 và 248);
- Quy chế số 111 (Điều 25 và Điều 68).

Nội dung công việc:

4.4.1. Căn cứ, điều kiện, thẩm quyền áp dụng:

(1) Căn cứ, điều kiện áp dụng:

i) Bắt buộc phải hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản đang áp dụng trong các trường hợp: i) đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án; hoặc ii) đình chỉ điều tra đối với bị can, đình chỉ vụ án đối với bị can theo quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều 130 BLTTHS.

ii) Có thể hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản đang áp dụng khi thấy không còn cần thiết theo quy định tại khoản 2 Điều 130 BLTTHS.

(2) Về thẩm quyền áp dụng, theo quy định tại Điều 130 BLTTHS; khoản 2, khoản 3 Điều 25 Quy chế số 111:

i) Trong các giai đoạn khởi tố, điều tra, CQĐT hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản mà CQĐT đã quyết định áp dụng; việc hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản của CQĐT phải được thông báo cho VKS trước khi quyết định theo quy định tại khoản 2 Điều 130 BLTTHS.



VKS hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản mà VKS đã quyết định áp dụng hoặc đã yêu cầu CQĐT hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản do CQĐT quyết định áp dụng mà CQĐT không hủy bỏ.

ii) Trong giai đoạn truy tố, VKS hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản đang áp dụng theo quy định tại Điều 130, Điều 236, Điều 241 và các quy định liên quan của BLTTHS; khoản 3 Điều 25, khoản 1 Điều 68 Quy chế số 111.

4.4.2. Việc hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản trong giai đoạn khởi tố, điều tra:

4.4.2.1. Đối với biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản do CQĐT quyết định áp dụng:

(1) KSV kiểm sát chặt chẽ các trường hợp hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản, biện pháp phong tỏa tài khoản của CQĐT, yêu cầu CQĐT phải thông báo cho VKS trước khi ra quyết định hủy bỏ theo quy định tại Điều 130 BLTTHS, Điều 25 Quy chế số 111; nếu CQĐT không thực hiện việc thông báo cho VKS trước khi ra quyết định theo đúng quy định thì KSV phải kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu CQĐT chấn chỉnh, khắc phục ngay vi phạm.

i) Khi nhận được văn bản thông báo của CQĐT về việc hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản, biện pháp phong tỏa tài khoản, KSV phải kiểm tra ngay để làm rõ lý do, căn cứ của việc hủy bỏ, lưu ý:

- Trường hợp CQĐT hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản vì lý do đình chỉ điều tra, đình chỉ điều tra đối với bị can theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 130 BLTTHS thì KSV phải kiểm tra đối tượng, căn cứ, điều kiện, thẩm quyền của việc CQĐT quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ điều tra đối với bị can và hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản theo quy định tại Điều 130, Điều 230, Điều 234 BLTTHS;

- Trường hợp CQĐT hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản vì lý do không còn cần thiết theo quy định tại khoản 2 Điều 130 BLTTHS thì KSV phải kiểm tra đối tượng, căn cứ, lý do chứng minh việc không còn cần thiết phải tiếp tục áp dụng các biện pháp này đối với bị can của CQĐT theo quy định của BLTTHS.

ii) Sau khi kiểm tra, nếu thấy việc hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản, biện pháp phong tỏa tài khoản là không có căn cứ hoặc trái pháp luật thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản nêu rõ quan điểm của VKS và yêu cầu CQĐT không ra quyết định hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản, biện pháp phong tỏa tài khoản và giải quyết, xử lý các vấn đề liên quan đến vụ án theo đúng



quy định của pháp luật;

Trường hợp CQĐT vẫn ra quyết định hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu CQĐT ra quyết định hủy bỏ quyết định hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản; nếu CQĐT không thực hiện thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ quyết định hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản của CQĐT theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 165 BLTTHS; khoản 2 Điều 25 Quy chế số 111.

Quyết định hủy bỏ quyết định hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản của VKS do KSV lập phải có đủ nội dung thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 132 BLTTHS và theo Mẫu do VKSNDTC ban hành, được gửi ngay cho CQĐT để thực hiện, lưu hồ sơ kiểm sát.

(2) Trường hợp CQĐT ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ điều tra đối với bị can của CQĐT mà không ra quyết định hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản đang áp dụng đối với bị can theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 130 BLTTHS thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu CQĐT ra quyết định hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản; nếu CQĐT không thực hiện thì KSV dự thảo quyết định hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản có đủ nội dung thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 132 BLTTHS và theo Mẫu của VKSNDTC ban hành; báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ký ban hành theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 165 BLTTHS, khoản 2 Điều 25 Quy chế số 111; gửi ngay cho CQĐT để thực hiện, lưu hồ sơ kiểm sát.

Trường hợp xét thấy không còn cần thiết áp dụng biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản của CQĐT theo quy định tại khoản 2 Điều 130 BLTTHS mà CQĐT không ra quyết định hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản, thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu CQĐT ra quyết định hủy bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Quy chế số 111.

4.4.2.2. Đối với biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản do VKS quyết định áp dụng:

(1) Đối với biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản do VKS quyết định áp dụng trong giai đoạn khởi tố, điều tra, nếu CQĐT ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ điều tra đối với bị can mà VKS đồng ý với quyết định đó hoặc trường hợp xét thấy có lý do, căn cứ cho rằng không còn cần thiết áp dụng thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định việc hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản theo quy định tại các điểm



a và b khoản 1, khoản 2 Điều 130 và các điều liên quan của BLTTHS; khoản 3 Điều 25 Quy chế số 111.

(2) Sau khi được lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện đồng ý, KSV dự thảo quyết định hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản có đủ nội dung thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 132 BLTTHS và theo Mẫu của VKSNDTC ban hành; trình lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ký ban hành; gửi ngay cho CQĐT để thực hiện, lưu hồ sơ kiểm sát.

4.4.3. Việc hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản trong giai đoạn truy tố:

Trong giai đoạn truy tố, KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện quyết định việc hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản theo quy định tại các điểm a và b khoản 1, khoản 2 Điều 130, Điều 236, Điều 241, Điều 248 và các điều liên quan của BLTTHS; khoản 3 Điều 25, khoản 1 Điều 68 Quy chế số 111.

(1) Trường hợp VKS quyết định đình chỉ vụ án, đình chỉ vụ án đối với bị can thì KSV phải đồng thời dự thảo quyết định hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản trình lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ký ban hành theo đúng quy định tại các điểm a và b khoản 1, khoản 2 Điều 130, Điều 236, Điều 241, Điều 248 BLTTHS.

(2) Trường hợp xét thấy có lý do, căn cứ cho rằng không còn cần thiết phải áp dụng biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản đối với bị can thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định việc hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản theo quy định tại khoản 2 Điều 130, Điều 236, Điều 241 BLTTHS.

Sau khi được lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện đồng ý, KSV dự thảo quyết định hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản trình lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ký ban hành.

(3) Quyết định hủy bỏ biện pháp kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản của VKS do KSV lập phải có đủ nội dung thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 132 BLTTHS và theo Mẫu của VKSNDTC ban hành; giao ngay cho bị can, người có tài sản hoặc tài khoản liên quan đến hành vi phạm tội của bị can, tổ chức tín dụng hoặc Kho bạc Nhà nước đang quản lý tài khoản bị phong tỏa để thực hiện; đưa vào hồ sơ vụ án, lưu hồ sơ kiểm sát.

5. THQCT, kiểm sát việc truy nã bị can

Văn bản OPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:



- BLTTHS (các Điều: 42, 129, 155, 157, 229-235 và 448);
- BLHS năm 2015 (các Điều: 16, 29 và 91);
- Thông tư số 61/2017/TT-BCA;
- Quy chế số 111 (Điều 61).

Nội dung công việc:

(1) Đối tượng truy nã, các trường hợp truy nã, thẩm quyền truy nã:

i) Đối tượng truy nã: Bị can bỏ trốn khi đang tại ngoại hoặc đang bị tạm giam tại các cơ sở giam giữ.

ii) Các trường hợp truy nã: bị can bỏ trốn hoặc không biết bị can đang ở đâu.

iii) Thẩm quyền truy nã:

- Giai đoạn điều tra: CQĐT đang thụ lý vụ án

- Giai đoạn truy tố: Trong giai đoạn truy tố nếu xác định có bị can bỏ trốn thì VKS đang thụ lý hồ sơ có văn bản yêu cầu CQĐT đã thụ lý vụ án ra quyết định truy nã bị can.

(2) Truy nã ở giai đoạn điều tra:

i) Trường hợp phát hiện đã hết thời hạn điều tra vụ án nhưng không biết rõ bị can đang ở đâu, KSV phải kịp thời thông báo cho CQĐT để ra quyết định truy nã trước khi tạm đình chỉ điều tra.

ii) Khi Cơ quan ra quyết định truy nã bị can thì người bị truy nã đã phải có quyết định khởi tố bị can, khi kiểm sát việc truy nã bị can của CQĐT nếu thấy hồ sơ chưa có quyết định khởi tố bị can, KSV phải yêu cầu CQĐT bổ sung đầy đủ.

iii) KSV phải kiểm sát chặt chẽ căn cứ ra quyết định truy nã bị can của CQĐT theo quy định tại khoản 1 Điều 231 BLTTHS.

KSV cần xem xét cụ thể hồ sơ vụ án, kiểm tra các biên bản xác minh của CQĐT về việc bị can vắng mặt hoặc bỏ trốn như biên bản xác minh sự vắng mặt của bị can ở nơi bị can cư trú (thường trú hoặc tạm trú); nơi bị can làm việc để xác định bị can có báo cáo, khai báo tạm vắng để đi làm ăn ở nơi khác không, đồng thời tiến hành kiểm tra các biên bản lấy lời khai của người nhà và những người hàng xóm, những người làm việc cùng bị can để tìm và xác định nguyên nhân, thời điểm vắng mặt của bị can. Nếu thấy chưa chắc chắn về dấu hiệu CQĐT không biết bị can đang ở đâu, VKSND có thể trực tiếp tiến hành xác minh để có đánh giá khách quan về quyết định truy nã bị can của CQĐT.



ii) KSV kiểm sát việc ban hành quyết định truy nã của CQĐT và nội dung quyết định truy nã nhằm ngăn ngừa hiện tượng nhằm lẫn có thể xảy ra trong quá trình truy nã.

v) Trường hợp bị can đang bị tạm giữ, tạm giam trốn khỏi nhà tạm giữ, trại tạm giam thì KSV phải kiểm tra ngoài việc quyết định truy nã bị can, CQĐT đã xem xét, xử lý bị can về tội “Trốn khỏi nơi giam, giữ hoặc trốn khi đang bị dẫn giải, đang bị xét xử” theo quy định tại Điều 386 BLHS năm 2015 chưa? Trường hợp CQĐT chưa làm thì yêu cầu CQĐT thực hiện, nếu CQĐT không thực hiện thì VKS xem xét khởi tố vụ án đối với hành vi “Trốn khỏi nơi giam, giữ hoặc trốn khi đang bị dẫn giải, đang bị xét xử” và chuyển cho CQĐT để thực hiện³.

vi) Sau khi CQĐT ban hành quyết định truy nã bị can:

- KSV kiểm sát nội dung, hình thức của quyết định truy nã bị can; kiểm sát việc gửi quyết định của CQĐT bảo đảm quyết định được gửi đến các cơ quan có trách nhiệm truy bắt bị can bị truy nã, Cơ quan hồ sơ nghiệp vụ cảnh sát (*nơi đăng ký hồ sơ nghiệp vụ*) để quản lý hồ sơ, VKS có yêu cầu ra quyết định truy nã và VKSND cùng cấp với CQĐT ra quyết định truy nã để kiểm sát hoạt động truy nã bị can.

- Nội dung Quyết định truy nã theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Công an quy định.

Quyết định truy nã phải gửi đến các cơ quan: (1) Công an xã, phường, thị trấn, Công an cấp huyện nơi đăng ký thường trú, tạm trú, nơi ở và quê quán của người bị truy nã; (2) Công an cấp tỉnh nơi người bị truy nã có khả năng lẩn trốn hoặc gửi đến tất cả Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; (3) Cục Cảnh sát truy nã tội phạm Bộ Công an; Phòng Cảnh sát truy nã tội phạm Công an cấp tỉnh (nơi ra quyết định truy nã); (4) Cơ quan hồ sơ nghiệp vụ (nơi đăng ký hồ sơ nghiệp vụ); (5) VKSND có yêu cầu ra quyết định truy nã; VKSND cùng cấp với CQĐT ra quyết định truy nã; VKSND cấp tỉnh nơi có trại giam, trại tạm giam, Cơ quan thi hành án hình sự ra quyết định truy nã; (6) Tòa án nhân dân có yêu cầu CQĐT ra quyết định truy nã⁴.

- KSV kiểm sát việc CQĐT niêm yết, thông báo rộng rãi về quyết định truy nã trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại khoản 2 Điều 231 BTTHS năm 2015 để mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân biết, phát hiện, bắt giữ bị can

³ Áp dụng theo tinh thần khoản 2 và khoản 3 Điều 7 TTLT số 13/2012/TTLT-BCA-BTP-VKSNDTC-TANDTC ngày 09/10/2012 hướng dẫn thi hành một số quy định của BLTTHS và Luật thi hành án hình sự về truy nã.

⁴ Áp dụng theo tinh thần TTLT số 13/2012/TTLT-BCA-BTP-VKSNDTC-TANDTC ngày 09/10/2012 hướng dẫn thi hành một số quy định của BLTTHS và Luật thi hành án hình sự về truy nã



bị truy nã.

Trường hợp trong quá trình kiểm sát phát hiện CQĐT không gửi quyết định truy nã bị can cho các cơ quan có liên quan hoặc có gửi nhưng chưa đầy đủ số lượng các cơ quan nêu trên thì KSV yêu cầu CQĐT chấp hành đúng quy định của pháp luật.

- Trong quá trình truy nã bị can, KSV cần theo dõi chặt chẽ để kịp thời phát hiện trường hợp hết thời hạn điều tra, mặc dù CQĐT đã ra quyết định truy nã bị can nhưng chưa bắt được để yêu cầu CQĐT ra quyết định tạm đình chỉ điều tra theo quy định tại Điều 226 BLTTHS và kiểm sát việc tạm đình chỉ điều tra của CQĐT.

- Trường hợp trong quá trình truy bắt bị can bị truy nã, khi cần phát hiện người đang bị truy nã, CQĐT ra lệnh khám xét chỗ ở, nơi làm việc, địa điểm, phương tiện và gửi xin phê chuẩn của VKS thì KSV cần kịp thời đánh giá tính hợp pháp, hợp lý của lệnh khám xét để ra quyết định phê chuẩn theo quy định tại khoản 4 Điều 165 BLTTHS, bảo đảm việc truy nã diễn ra nhanh chóng, kịp thời, đúng người, đúng hành vi phạm tội, bảo đảm tôn trọng quyền tự do, dân chủ của công dân theo quy định của pháp luật.

vii) Khi người bị truy nã bị bắt hoặc ra đầu thú thì KSV kiểm sát việc CQĐT ra quyết định đình nã theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Công an quy định và gửi đến các cơ quan, đơn vị đã được gửi quyết định truy nã.

(3) Truy nã trong giai đoạn truy tố

i) Trong giai đoạn truy tố nếu xác định có bị can bỏ trốn thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện đang thụ lý hồ sơ có văn bản yêu cầu CQĐT đã thụ lý vụ án ra quyết định truy nã bị can và THQCT, kiểm sát việc truy nã bị can theo điểm c mục này.

ii) Thông qua kiểm sát tạm giữ, tạm giam, nếu phát hiện hoặc nhận được thông báo bị can bỏ trốn, KSV báo cáo, đề xuất Lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu CQĐT ra quyết định truy nã bị can.

Các trường hợp phát hiện bị can bỏ trốn khỏi nơi giam giữ thì VKS các cấp phải thông báo cho Cơ quan điều tra VKSND tối cao theo Quy chế 565 để CQĐT giải quyết theo thẩm quyền.

6. Bảo đảm quyền được bào chữa của người bị buộc tội; quyền được bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự

Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:



- BLTTHS (Điều 16, Chương V, Điều 87 và Điều 88);
- Thông tư số 46/2019/TT-BCA;
- Quy chế số 111 (Điều 11).

Nội dung công việc:

6.1. Bảo đảm quyền bào chữa cho người bị buộc tội

(1) KSV xác định các trường hợp bắt buộc có người bào chữa và các trường hợp không bắt buộc cụ thể:

i) Người bị buộc tội, người đại diện hoặc người thân thích của người dưới 18 tuổi có quyền lựa chọn người bào chữa. Trong thời gian 12 giờ kể từ khi nhận được đơn yêu cầu người bào chữa của người bị bắt, bị tạm giữ và 24 giờ kể khi nhận được đơn yêu cầu người bào chữa của người bị tạm giam thì cơ quan có thẩm quyền đang quản lý người bị bắt, bị tạm giữ, người bị tạm giam có trách nhiệm chuyển đơn này cho người bào chữa, người đại diện hoặc người thân thích của họ. Trường hợp họ không nêu đích danh người bào chữa thì cơ quan có thẩm quyền đang quản lý người bị bắt, bị tạm giữ, người bị tạm giam phải chuyển đơn này cho người đại diện hoặc người thân thích của họ để những người này nhờ người bào chữa. Vì vậy, KSV cần kiểm sát chặt chẽ những mốc thời gian này nhằm bảo đảm quyền lựa chọn người bào chữa cho người bị buộc tội phạm tội.

ii) Trường hợp thời điểm phạm tội bị can là người chưa thành niên, thời điểm truy tố đã thành niên

(2) KSV phải kiểm sát các trường hợp người không được làm người bào chữa quy định tại điểm a khoản 4 Điều 72 của BLTTHS. Trường hợp phát hiện trường hợp người không được làm người bào chữa thì KSV báo cáo Lãnh đạo Viện, Lãnh đạo đơn vị để có văn bản từ chối hoặc hủy bỏ đăng ký bào chữa.

(3) KSV kiểm sát thủ tục chỉ định, nhờ người bào chữa của bị can

i) KSV kiểm sát chặt chẽ trường hợp chỉ định người bào chữa theo quy định tại Điều 76 BLTTHS.

ii) Trường hợp người bị buộc tội, người đại diện hợp pháp của họ chưa nhờ người bào chữa, nay mới nhờ người bào chữa hoặc tuy đã có nhờ người bào chữa, nhưng nay nhờ người bào chữa khác thì cần phải xem xét người được nhờ bào chữa đó có quan hệ thân thích với người nào đã hoặc đang tiến hành tố tụng trong vụ án hay không. Nếu có quan hệ thân thích với người nào đó đã hoặc đang tiến hành tố tụng trong vụ án thì căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 72 của BLTTHS từ chối cấp giấy chứng nhận người bào chữa cho người được nhờ bào



chữa đó. Việc từ chối cấp giấy chứng nhận phải được làm thành văn bản, trong đó cần nêu rõ lý do của việc từ chối cấp giấy chứng nhận người bào chữa.

iii) Trường hợp người bị buộc tội, người đại diện hợp pháp của họ đã có nhờ người bào chữa và nay vẫn tiếp tục nhờ người đó bào chữa thì cần phải xem xét người đó có quan hệ thân thích với người nào được phân công tiến hành tố tụng trong vụ án hay không. Nếu có quan hệ thân thích với người nào đó được phân công tiến hành tố tụng trong vụ án, thì cần phân công người khác không có quan hệ thân thích với người được nhờ bào chữa thay thế tiến hành tố tụng và cấp giấy chứng nhận người bào chữa cho người được nhờ bào chữa đó.

iv) Kiểm sát chặt chẽ các trường hợp yêu cầu thay đổi hoặc từ chối người bào chữa theo quy định tại Điều 77 BLTTHS. Theo đó, nếu người bị bắt, người bị tạm giữ, người bị tạm giam trong giai đoạn điều tra có đề nghị từ chối người bào chữa do người thân thích của họ nhờ thì KSV phải kiểm sát việc ĐTV cùng người bào chữa đó trực tiếp gặp người bị bắt, người bị tạm giữ, người bị tạm giam để xác nhận việc từ chối. Trường hợp người bị buộc tội, người đại diện hợp pháp của họ có yêu cầu thay đổi hoặc từ chối người bào chữa thì người có yêu cầu phải làm văn bản trong đó cần ghi rõ lý do yêu cầu thay đổi hoặc từ chối người bào chữa. Trường hợp họ trực tiếp đến cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu thay đổi hoặc từ chối người bào chữa thì phải lập biên bản ghi rõ lý do của yêu cầu thay đổi hoặc từ chối người bào chữa và người có yêu cầu phải ký tên hoặc điểm chỉ vào biên bản. Văn bản về yêu cầu thay đổi hoặc từ chối người bào chữa phải được lưu vào hồ sơ vụ án.

Trường hợp thay đổi người bào chữa thì việc chỉ định người bào chữa khác được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 76 của BLTTHS. Trường hợp từ chối người bào chữa thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng lập biên bản về việc từ chối người bào chữa của người bị buộc tội hoặc người đại diện, người thân thích của người bị buộc tội quy định tại điểm b khoản 1 Điều 76 của BLTTHS và chấm dứt việc chỉ định người bào chữa.

v) Kiểm sát việc đăng ký bào chữa trong giai đoạn điều tra theo quy định tại Thông tư số 46; nghiên cứu hồ sơ, thực hiện đăng ký bào chữa cho người bào chữa trong giai đoạn truy tố theo quy định tại Điều 11 Quy chế số 111.

(4) Kiểm sát việc thông báo cho người bào chữa của các cơ quan tiến hành tố tụng theo quy định tại khoản 1 Điều 79 BLTTHS theo đó, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải báo trước một thời gian hợp lý cho người bào chữa về thời gian, địa điểm tiến hành hoạt động tố tụng mà họ có quyền tham gia. Trường hợp người bào chữa đã được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng



báo trước mà không có mặt thì hoạt động tố tụng vẫn được tiến hành, trừ trường hợp quy định tại Điều 291 BLTTHS.

(5) Kiểm sát việc thu thập, giao nhận chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan đến việc bào chữa của người bào chữa, bảo đảm người bào chữa được tự thu thập chứng cứ, tài liệu đồ vật, bảo đảm người bào chữa được đọc, ghi chép, sao chụp tài liệu có trong hồ sơ vụ án nhằm phục vụ cho việc bào chữa theo quy định tại Điều 81, Điều 82 BLTTHS. Bên cạnh đó, KSV kiểm sát giai đoạn này cần kiểm sát chặt chẽ quá trình thu thập chứng cứ, đồ vật tài liệu của người bào chữa sao cho đúng với quy trình quy định tại Điều 87, Điều 88 BLTTHS.

6.2. Bảo đảm quyền bảo vệ cho quyền, lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự

i) KSV kiểm sát việc bảo đảm quyền của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự theo đúng quy định tại Điều 16, Điều 83 BLTTHS.

ii) KSV kiểm sát thời điểm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hình sự kể từ khi có quyết định khởi tố vụ án hình sự và có căn cứ xác định tư cách tham gia tố tụng của nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hình sự.

iii) KSV kiểm sát việc ĐTV thực hiện thủ tục đăng ký bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự và thay đổi, hủy bỏ việc đăng ký bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự theo quy định tại Điều 9 và Điều 10 Thông tư số 46. Trường hợp phát hiện ĐTV gây khó khăn trong việc đăng ký bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự thì kịp thời yêu cầu ĐTV chấn chỉnh; trường hợp ĐTV không thực hiện thì KSV báo cáo Lãnh đạo Viện kiến nghị với CQĐT.

iv) Trong giai đoạn truy tố, KSV có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý đơn đăng ký bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự; đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện tiến hành các thủ tục đăng ký, thay đổi, hủy bỏ việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự theo quy định của BLTTHS và quy định tại Điều 9, Điều 10 Thông tư số 46.

7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong giai đoạn khởi tố, điều tra và truy tố

Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (các Điều: 32, 165, 166, 236, 237; 457, 469 đến 483);
- Thông tư số 61/2017/TT-BCA (mẫu số: từ 240 đến 244);



- Quy chế số 111 (các Điều: 6, 38, 50, 75, 82 và 84);
- Quy chế số 51/2016 (các Điều: từ Điều 12 đến Điều 19);
- Hướng dẫn số 04/HD-VKSTC, ngày 05/01/2018 (Mục II.2);
- Thông báo rút kinh nghiệm số 877/VKSTC-V12, ngày 08/3/2018.

Nội dung công việc:

7.1. Giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của VKS

7.1.1. Giải quyết khiếu nại

(1) Thẩm quyền giải quyết khiếu nại của VKS: Thực hiện theo quy định tại các Điều: 457, 470, 474, 475 và 476 BLTTHS; khoản 1 và khoản 7 Điều 12 Quy chế số 51/2016, được xác định đối với từng trường hợp như sau:

i) Khiếu nại hành vi, quyết định tố tụng của KTV, KSV, Phó Viện trưởng VKS cấp nào do Viện trưởng VKS cấp đó giải quyết;

ii) Khiếu nại hành vi, quyết định tố tụng trong việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam trong giai đoạn điều tra, truy tố;

iii) Khiếu nại hành vi, quyết định tố tụng của Thủ trưởng/Cấp trưởng cơ quan có thẩm quyền điều tra; quyết định tố tụng của CQĐT đã được VKS phê chuẩn;

iv) Khiếu nại kết quả giải quyết của Thủ trưởng CQĐT đối với khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của Cán bộ điều tra, ĐTV, Phó Thủ trưởng CQĐT và của Cấp trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra đối với khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cấp phó, cán bộ điều tra.

Lưu ý:

- Khiếu nại cáo trạng, quyết định truy tố, quyết định áp dụng thủ tục rút gọn thì không áp dụng quy định về giải quyết khiếu nại theo Chương XXXIII mà xử lý, giải quyết theo quy định tại các Chương tương ứng (khoản 2 Điều 469 và khoản 5 Điều 457 BLTTHS; mục II.2 Hướng dẫn số 04/HD-VKSTC).

- Khiếu nại hành vi, quyết định của Viện trưởng VKS cấp dưới do VKS cấp trên có thẩm quyền giải quyết (khoản 7 Điều 12 Quy chế số 51/2020).

(2) Thời hiệu khiếu nại thực hiện theo quy định khoản 1 Điều 471 BLTTHS là 15 ngày kể từ ngày người khiếu nại nhận được hoặc biết được quyết định, hành vi tố tụng mà người đó cho rằng có vi phạm pháp luật.

Lưu ý:

i) Thời hiệu khiếu nại quyết định áp dụng thủ tục rút gọn thực hiện theo



khoản 5 Điều 457 BLTTHS là 05 ngày kể từ ngày người khiếu nại nhận được quyết định áp dụng thủ tục rút gọn.

ii) Theo quy định tại khoản 2 Điều 471 BLTTHS: Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hiệu, KSV thực hiện việc kiểm tra, xác định cụ thể lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan căn cứ trên cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 156 BLDS năm 2015 và báo cáo với lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện việc không tính thời gian này vào thời hiệu khiếu nại.

(3) Thời hạn giải quyết khiếu nại đối với từng trường hợp được VKS thực hiện theo quy định tại các Điều 474, 475 và 476 BLTTHS.

(4) Quy trình, thủ tục giải quyết khiếu nại trong giai đoạn khởi tố, điều tra và truy tố theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Quy chế số 51/2016 và Quyết định số 546/QĐ-VKSTC ngày 03/12/2018 của Viện trưởng VKSND tối cao.

(5) Điều kiện, trình tự, thủ tục kiểm tra đơn đề nghị kiểm tra lại quyết định giải quyết khiếu nại của VKS đã có hiệu lực pháp luật thực hiện theo quy định tại Điều 14 Quy chế số 51/2016 chỉ được xem xét khi có một trong 05 điều kiện sau:

- i) Đơn bức xúc, kéo dài;
- ii) Đơn về những vụ việc có dấu hiệu oan, sai;
- iii) Đơn có sự chỉ đạo xem xét của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước;
- iv) Đơn được các cơ quan báo chí và dư luận quan tâm;
- v) Đơn liên quan đến thực hiện nhiệm vụ chính trị ở trung ương, địa phương.

7.1.2. Giải quyết tố cáo

(1) Thẩm quyền giải quyết tố cáo của VKS: Thực hiện theo quy định tại Điều 481 BLTTHS; khoản 1 và khoản 7 Điều 15 Quy chế số 51/2016, để xác định đối với từng trường hợp như sau:

i) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của KTV, KSV, Phó Viện trưởng VKS cấp nào trong THQCT và kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố do Viện trưởng VKS cấp đó giải quyết;

ii) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người có thẩm quyền tiến hành một số hoạt động điều tra;

iii) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người có thẩm quyền trong việc áp dụng biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam trong giai đoạn điều tra, truy tố.



Lưu ý:

Tổ cáo hành vi vi phạm pháp luật của Viện trưởng VKS cấp dưới trong THQCT và kiểm sát kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố do Viện trưởng VKS cấp trên có thẩm quyền giải quyết (khoản 7 Điều 17 Quy chế số 51/2020).

(2) Thời hạn giải quyết tố cáo thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 481 BLTTHS không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được tố cáo; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết tố cáo có thể kéo dài nhưng không quá 60 ngày.

Trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 481 BLTTHS, tố cáo liên quan đến hành vi giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam trong giai đoạn điều tra, truy tố, KSV báo cáo, đề xuất Viện trưởng VKS cùng cấp hoặc Viện trưởng VKS có thẩm quyền xem xét, giải quyết trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được tố cáo. Trường hợp phải xác minh thêm, KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện giải quyết không quá 03 ngày kể từ ngày nhận được tố cáo.

(3) Quy trình, thủ tục giải quyết tố cáo trong giai đoạn khởi tố, điều tra và truy tố theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Quy chế số 51/2016 và Quyết định số 546/QĐ-VKSTC ngày 03/12/2018 của Viện trưởng VKSND tối cao.

7.2. Kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo

(1) Sau khi nhận được Thông báo tiếp nhận và Văn bản giải quyết khiếu nại, tố cáo của Cơ quan có thẩm quyền điều tra gửi cho VKS cùng cấp hoặc VKS có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 482 BLTTHS, KSV kiểm sát chặt chẽ việc tiếp nhận, thụ lý và giải quyết khiếu nại, tố cáo như sau:

i) KSV kiểm sát chặt chẽ việc thực hiện các quy định về tư cách pháp lý, quyền và nghĩa vụ của người khiếu nại, tố cáo; thời hiệu, thời hạn, thẩm quyền và trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo của Cơ quan, người có thẩm quyền điều tra theo quy định tại Chương XXXIII BLTTHS.

ii) Kiểm sát hình thức CQĐT ra các quyết định, thông báo khi giải quyết khiếu nại, tố cáo Thông tư số 61/2017/TT-BCA (mẫu số: từ 240 đến 244);

(2) KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để thực hiện thẩm quyền, nhiệm vụ thực hiện việc kiểm sát khiếu nại, tố cáo; các biện pháp kiểm sát, căn cứ và việc áp dụng; ban hành các văn bản trong hoạt động kiểm sát; kiểm tra việc thực hiện kiến nghị, kháng nghị; các bước cụ thể trong thực hiện việc kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 483 BLTTHS, các Điều: 17, 18 và 19 Quy chế số 51/2016.

8. Kiểm sát việc ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh và trực tiếp ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh trong giai đoạn khởi tố, điều tra và truy tố



Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (các Điều: 146, 183, 187 và 189);
- TTLT số 03/2018 ngày 01/02/2018;
- TTLT số 01/2017 (Điều 7);
- Quy trình tạm thời số 264;
- Quy chế số 111 (Điều 26 và Điều 31).

Nội dung công việc:

Theo quy định tại khoản 6 Điều 183, Điều 187 và khoản 4 Điều 189 BLTTHS, việc tiến hành ghi âm **hoặc** ghi hình có âm thanh và kiểm sát việc tiến hành ghi âm **hoặc** ghi hình có âm thanh **bắt buộc** phải thực hiện khi hỏi cung bị can và **có thể** được thực hiện khi ghi lời khai của người làm chứng, khi đối chất (**bắt đầu từ ngày 01/01/2018, ngày BLTTHS năm 2018 có hiệu lực thi hành**).

Do đó, để không vi phạm thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự, thì ĐTV, Cán bộ điều tra và KSV có thể tiến hành và kiểm sát việc tiến hành ghi âm, còn việc ghi hình có âm thanh sẽ thực hiện hiện khi có đủ điều kiện.

8.1. Kiểm sát việc ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh

(1) Các trường hợp **bắt buộc** hoặc **có thể** ghi âm **hoặc** ghi hình có âm thanh: Thực hiện theo quy định tại các Điều: 146, 183, 187, 188 và 189 BLTTHS; Điều 4 Quy trình tạm thời số 264 như sau:

i) Trường hợp bắt buộc: Việc hỏi cung bị can tại cơ sở giam giữ hoặc trụ sở Cơ quan có thẩm quyền điều tra phải được ghi âm **hoặc** ghi hình có âm thanh.

ii) Các trường hợp có thể ghi âm **hoặc** ghi hình có âm thanh:

- Hỏi cung bị can tại địa điểm khác được ghi âm **hoặc** ghi hình có âm thanh theo yêu cầu của bị can hoặc của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng theo quy định tại khoản 6 Điều 183 BLTTHS năm 2015;

- Trực tiếp tiếp nhận TG, TBTP, KNKTV về tội phạm, kiến nghị khởi tố của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 1 Điều 146 BLTTHS;

- Lấy lời khai của người làm chứng theo quy định tại Điều 187, lấy lời khai người bị hại, đương sự theo quy định tại Điều 188 BLTTHS;

- Đối chất theo quy định tại khoản 4 Điều 189 BLTTHS.

(2) KSV bắt buộc phải kiểm sát trực tiếp việc ghi âm **hoặc** ghi hình có âm thanh khi: hỏi cung bị can, lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp



nhân thương mại phạm tội (người đại diện pháp nhân) theo quy định tại Điều 5 Quy trình tạm thời số 264 trong các trường hợp:

- i) Bị can, người đại diện pháp nhân kêu oan;
- ii) Bị can, người đại diện pháp nhân khiếu nại hoạt động điều tra;
- iii) Có căn cứ xác định việc điều tra có vi phạm pháp luật;

iv) Khi có đề nghị của Cơ quan có thẩm quyền điều tra; tài liệu, chứng cứ mâu thuẫn hoặc chưa rõ; lời khai của bị can, người đại diện pháp nhân trước sau không thống nhất, lúc nhận tội, lúc chối tội; có căn cứ để nghi ngờ về tính xác thực trong lời khai của bị can; trường hợp bị can bị khởi tố về tội đặc biệt nghiêm trọng.

(3) Khi thấy cần thiết, KSV tiến hành kiểm sát trực tiếp việc ghi âm **hoặc** ghi hình có âm thanh quy định tại Điều 4 Quy trình tạm thời số 264.

(4) Khi KSV không trực tiếp kiểm sát việc ghi âm **hoặc** ghi hình có âm thanh thì tiến hành kiểm sát việc ghi âm **hoặc** ghi hình có âm thanh thông qua việc nghiên cứu biên bản hỏi cung bị can, lấy lời khai có ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh.

5) Khi kiểm sát việc ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh khi hỏi cung bị can, lấy lời khai, KSV thực hiện đầy đủ quy định tại Chương II Quy trình tạm thời số 264; theo đó, KSV cần phân biệt cụ thể 02 trường hợp: **1)** ghi âm **hoặc** ghi hình có âm thanh tại cơ sở giam giữ hoặc trụ sở Cơ quan có thẩm quyền điều tra và **2)** ghi âm **hoặc** ghi hình có âm thanh tại địa điểm khác để tiến hành kiểm sát chặt chẽ các bước, hoạt động của ĐTV, Cán bộ điều tra như sau:

i) Kiểm sát việc chuẩn bị ghi âm **hoặc** ghi hình có âm thanh (Điều 6) như: **1)** kiểm sát việc thông báo của ĐTV, Cán bộ điều tra và những nội dung của kế hoạch hỏi cung bị can, lấy lời khai (thời gian, địa điểm; trang thiết bị thực hiện việc ghi âm **hoặc** ghi hình có âm thanh) để thực hiện việc kiểm sát trực tiếp (khoản 1); **2)** kiểm sát những hoạt động của ĐTV khi ghi âm, ghi hình có âm thanh tại cơ sở giam giữ hoặc trụ sở Cơ quan có thẩm quyền điều tra (khoản 2) và **3)** đối với trường hợp hỏi cung bị can, lấy lời khai tại địa điểm khác, kiểm sát việc ĐTV, Cán bộ điều tra liên hệ với cơ quan, tổ chức hữu quan để bố trí phòng ghi âm và việc chọn vị trí phù hợp để đặt máy ghi âm **hoặc** ghi hình có âm thanh cơ động và việc sắp xếp chỗ ngồi của ĐTV, Cán bộ điều tra, KSV, bị can, người được ghi lời khai và những người tham gia tố tụng khác (khoản 3).

ii) Kiểm sát việc tiến hành ghi âm **hoặc** ghi hình có âm thanh (Điều 7) như: **1)** kiểm sát các bước mà ĐTV, Cán bộ điều tra thực hiện khi ghi âm **hoặc** ghi hình có âm thanh tại cơ sở giam giữ, trụ sở Cơ quan có thẩm quyền điều tra (khoản 1) và **2)** kiểm sát các bước mà ĐTV, Cán bộ điều tra thực hiện khi hỏi cung bị can, lấy



lời khai có ghi âm **hoặc** ghi hình có âm thanh tại địa điểm khác (khoản 2).

iii) Kiểm sát việc kết thúc ghi âm **hoặc** ghi hình có âm thanh (Điều 8) như: **1)** kiểm sát việc ĐTV, Cán bộ điều tra thông báo là kết thúc buổi làm việc và nhấn nút kết thúc, nếu sau đó bị can, người được lấy lời khai muốn khai bổ sung hoặc đề nghị sửa chữa biên bản hỏi cung, biên bản ghi lời khai hoặc tự viết bổ sung vào biên bản hỏi cung, biên bản ghi lời khai thì vẫn phải ghi âm **hoặc** ghi hình có âm thanh (khoản 1); **2)** Trường hợp ghi âm **hoặc** ghi hình có âm thanh tại cơ sở giam giữ thì ngay sau khi kết thúc buổi hỏi cung, lấy lời khai, kiểm sát việc ĐTV, Cán bộ điều tra phối hợp với cán bộ chuyên môn của cơ sở giam giữ sao chép ra thiết bị lưu trữ và lập biên bản giao nhận, thiết bị đã lưu trữ dữ liệu và biên bản giao nhận phải được đưa vào hồ sơ chính (khoản 2) và **3)** Trường hợp ghi âm **hoặc** ghi hình có âm thanh tại địa điểm khác thì ngay sau khi kết thúc buổi hỏi cung, ghi lời khai, kiểm sát việc ĐTV, Cán bộ điều tra sao chép ngay dữ liệu buổi hỏi cung, lấy lời khai trên máy lưu động ra thiết bị lưu trữ để lưu hồ sơ vụ án (khoản 3).

iv) Kiểm sát việc ghi âm **hoặc** ghi hình có âm thanh của ĐTV thông qua nghiên cứu biên bản hỏi cung bị can, lấy lời khai có ghi âm **hoặc** ghi hình có âm thanh (Điều 9) đối với trường hợp KSV không trực tiếp kiểm sát: Khi nghiên cứu các biên bản hỏi cung, ghi lời khai, KSV phải kiểm tra việc ĐTV thực hiện ghi âm **hoặc** ghi hình có âm thanh thể hiện thông qua nội dung các biên bản theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 Quy trình tạm thời số 264. Nếu xét thấy cần thiết thì yêu cầu ĐTV chuyển giao cho KSV dữ liệu lưu trữ để thực hiện việc kiểm sát việc ghi âm **hoặc** ghi hình có âm thanh.

Lưu ý:

KSV kiểm sát chặt chẽ trình tự, thủ tục và việc sử dụng, bảo quản, lưu trữ dữ liệu ghi âm **hoặc** ghi hình có âm thanh theo các quy trình, quy định của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và Quyết định số 202/2020 ngày 05/6/2020 của Viện trưởng VKSNDTC ban hành quy trình tạm thời thực hiện ghi âm **hoặc** ghi hình có âm thanh trong giai đoạn khởi tố, điều tra của CQĐT VKSNDTC.

8.2. KSV trực tiếp ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh

1) KSV trực tiếp ghi âm **hoặc** ghi hình có âm thanh khi hỏi cung bị can, lấy lời khai (Chương III Quy trình tạm thời số 264) như sau:

i) Xây dựng kế hoạch, thông báo việc hỏi cung, lấy lời khai, đăng ký địa điểm hỏi cung, lấy lời khai và thực hiện các thủ tục trích xuất bị can bị tạm giam hoặc triệu tập bị can tại ngoại, người đại diện pháp nhân; không được đưa bị can tại ngoại, người đại diện pháp nhân thương mại vào hỏi cung, lấy lời khai ở cơ sở



giam giữ, trừ trường hợp đối chất với bị can đang bị tạm giam (Điều 10).

ii) Tiến hành ghi âm **hoặc** ghi hình có âm thanh theo các bước phù hợp với từng trường hợp (Điều 11): **1)** tại cơ sở giam giữ, trụ sở Cơ quan VKS hoặc trụ sở Cơ quan có thẩm quyền điều tra và **2)** tại địa điểm khác.

Trường hợp không bố trí được thiết bị ghi âm **hoặc** ghi hình có âm thanh **hoặc** xảy ra sự cố kỹ thuật thì thông báo cho bị can, người đại diện pháp nhân biết, nếu họ đồng ý thì tiếp tục làm việc, nếu không đồng ý thì dừng buổi hỏi cung, lấy lời khai và ghi rõ lý do trong biên bản, có xác nhận của cán bộ chuyên môn.

iii) Kết thúc ghi âm **hoặc** ghi hình có âm thanh (Điều 12): việc thông báo buổi hỏi cung kết thúc và nhấn nút kết thúc; việc đọc rõ thời gian kết thúc và ghi vào biên bản hỏi cung, biên bản ghi lời khai; việc khai bổ sung hoặc đề nghị sửa chữa biên bản hỏi cung, biên bản ghi lời khai hoặc tự viết bổ sung vào biên bản hỏi cung, biên bản ghi lời khai; việc phối hợp với cán bộ chuyên môn sao chép, lập biên bản giao nhận và đưa 02 bản sao chép vào hồ sơ vụ án, hồ sơ kiểm sát và dữ liệu hỏi cung bị can, lấy lời khai tại cơ sở giam giữ hoặc hỏi cung trên thiết bị ghi âm **hoặc** ghi hình có âm thanh cơ động phải được sau lưu trên hệ thống lưu trữ điện tử của Cơ quan VKS các cấp (Điều 12).

iv) KSV trực tiếp tiến hành ghi âm **hoặc** ghi hình có âm thanh trong các trường hợp khác như: lấy lời khai người làm chứng, người bị hại, đương sự; đối chất; trực tiếp tiếp nhận TG, TBTP, KNKT về tội phạm, kiến nghị khởi tố thì thực hiện theo quy định tại Điều 13 Quy trình tạm thời số 264.

2) Việc bảo quản, lưu trữ, sử dụng kết quả và quản lý hệ thống thiết bị kỹ thuật ghi âm **hoặc** ghi hình có âm thanh, KSV thực hiện theo quy định tại Chương IV Quy trình tạm thời số 264.

9. Kiểm sát việc lập hồ sơ điều tra vụ án hình sự và chế độ lập, quản lý, sử dụng, hồ sơ vụ án, hồ sơ kiểm sát của VKS

Văn bản OPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (các Điều: 15, 42, 88, 131, 133, 166, 238 và 245);
- TTLT số 04/2018 (Điều 34 và Điều 35);
- Quy chế số 111 (các Điều: 12, 42, 63, 66 và 69);
- Quy chế số 381 (các Điều: 2, 5, 29, 32, 34, 41, 42 và 43);
- Quy định số 190 (các Điều: 3, 4, 6, 8, 10 và 11);
- Quy định số 590 (các Điều: 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12 và 13).



Nội dung công việc

9.1. Kiểm sát việc lập hồ sơ điều tra vụ án hình sự

(1) KSV kiểm sát việc lập hồ sơ điều tra vụ án hình sự thực hiện theo quy định tại Điều 88 và Điều 166 BLTTHS, KSV phải kiểm tra tất cả các tài liệu thu thập trong quá trình điều tra phải được đưa vào hồ sơ vụ án, cụ thể:

i) Đối với hồ sơ giải quyết TG, TBTP, KNKT, KSV phải kiểm tra đã có đầy đủ các tài liệu: Quyết định phân công THQCT, kiểm sát việc giải quyết vụ án, vụ việc của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng, ĐTV; các văn bản thể hiện hoạt động tiến hành kiểm tra, xác minh, quyết định khởi tố hoặc không khởi tố vụ án hình sự; văn bản thông báo kết quả giải quyết TG, TBTP, KNKT theo quy định.

ii) Đối với hồ sơ đề nghị phê chuẩn: KSV phải kiểm tra các tài liệu có trong hồ sơ phải đảm bảo tính pháp lý (không được là bản photo, tẩy xóa mà không có xác nhận,...) và tính liên quan đến vụ án. Hồ sơ phải bao gồm các tài liệu: *Công văn đề nghị VKS phê chuẩn; Lệnh, quyết định cần phê chuẩn; các tài liệu có liên quan chứng minh cho việc đủ căn cứ để phê chuẩn; tài liệu về nhân thân người bị buộc tội; lời khai của những người có liên quan; các văn bản khác (nếu có); bảng kê tên các tài liệu trong hồ sơ và từng trang có đóng dấu bút lục của CQĐT.*

iii) Đối với hồ sơ kết thúc điều tra: KSV phải kiểm tra các tài liệu trong hồ sơ vụ án do CQĐT thống nhất đánh số thứ tự một lần và lập bảng thống kê đầy đủ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án từ 01 cho đến hết. Hồ sơ phải có biên bản đánh giá chứng cứ giữa ĐTV và KSV trong vụ án đó (Điều 35 TTLT 04/2018).

(2) KSV kiểm sát chặt chẽ việc đóng dấu, đánh số bút lục hồ sơ vụ án bảo đảm từng trang tài liệu trong hồ sơ phải đóng dấu bút lục của CQĐT và kèm theo bảng kê đầy đủ tên tài liệu, số trang từng tài liệu và lưu trong hồ sơ vụ án theo quy định tại Điều 34, Điều 35 TTLT số 04/2018 ngày 19/10/2018.

Lưu ý:

- KSV kiểm sát chặt chẽ việc ĐTV nhằm lẫn hoặc tẩy xóa bút lục (yêu cầu phải tổng hợp, ký xác nhận vào bảng thống kê biên bản, tài liệu và có báo cáo giải trình về lý do việc nhằm lẫn, tẩy xóa bút lục; báo cáo giải trình của ĐTV được đưa vào hồ sơ vụ án (Điều 34 và Điều 35 TTLT 04/2018).

- KSV kiểm sát thời hạn Cơ quan có thẩm quyền điều tra chuyển biên bản, tài liệu về hoạt động điều tra, thu thập, nhận được liên quan đến vụ án mà VKS không trực tiếp kiểm sát và việc VKS đóng dấu bút lục và sao lưu biên bản, tài liệu lưu hồ sơ kiểm sát và bàn giao nguyên trạng tài liệu, biên bản đó cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra theo quy định tại khoản 5 Điều 8 BLTTHS.



(3) Trong giai đoạn điều tra, ĐTV phải có trách nhiệm lập hồ sơ vụ án, KSV có trách nhiệm gửi các quyết định tố tụng do VKS ban hành và chứng cứ, tài liệu do VKS thu thập cho ĐTV được để đưa vào hồ sơ vụ án đúng thời hạn tố tụng.

(4) KSV thực hiện việc đóng dấu bút lục và sao lưu biên bản, tài liệu lưu hồ sơ kiểm sát và bàn giao nguyên trạng tài liệu, biên bản và việc lập biên bản giao nhận tài liệu, biên bản theo quy định tại Điều 133, Điều 238, Điều 245 BLTTHS và Điều 34, Điều 35 TTLT số 04/2018 ngày 19/10/2018.

Lưu ý:

Trường hợp do hồ sơ vụ án có quá nhiều văn bản tố tụng, tài liệu, chứng cứ mà KSV không có thời gian đóng dấu bút lục, KSV không được đóng dấu bút lục trên “danh sách tài liệu”, KSV phải đóng dấu bút lục trên từng trang tài liệu.

9.2. Chế độ lập, quản lý và sử dụng hồ sơ vụ án, hồ sơ kiểm sát

1) KSV phải lập hồ sơ vụ việc, vụ án và hồ sơ kiểm sát trong quá trình THQCT, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố theo quy định tại Điều 3 Quy chế số 190, gồm: 1) Hồ sơ THQCT, kiểm sát việc giải quyết TG, TBTP, KNKT (khoản 1) và 2) Hồ sơ THQCT, kiểm sát điều tra, truy tố án hình sự (khoản 2); đồng thời, KSV phải lập hồ sơ kiểm sát tương ứng trên cơ sở hồ sơ vụ việc, vụ án.

Trường hợp có căn cứ để lập hồ sơ kiểm sát theo các khoản: 4, 10, 11, 12, 13, 14 và 15 Điều 3 Quy chế số 190, KSV lập riêng tới 07 hồ sơ có liên quan đến từng loại hồ sơ: 1) Hồ sơ kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam; 2) Hồ sơ kiểm sát và giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tư pháp; 3) Hồ sơ điều tra vụ án hình sự; 4) Hồ sơ tương trợ tư pháp hình sự; 5) Hồ sơ về vụ án tạm đình chỉ; 6) Hồ sơ vụ án đình chỉ và 7) Hồ sơ giải quyết đơn yêu cầu bồi thường. Khi lập các hồ sơ kiểm sát, KSV phải thu thập tài liệu để làm căn cứ lập hồ sơ; soạn thảo và trình ký quyết định lập hồ sơ; ghi trích yếu trên bìa hồ sơ (tên vụ án, vụ việc, thời gian xảy ra ...) theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 Quy chế số 190.

(2) Hồ sơ kiểm sát được lập theo quy định tại Điều 4, Điều 9 Quy chế 590:

i) Trách nhiệm lập hồ sơ kiểm sát: Do KSV, KTV được phân công THQCT, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố có nhiệm vụ phải lập hồ sơ kiểm sát.

ii) Hồ sơ kiểm sát phải phản ánh đầy đủ, chính xác trình tự tố tụng của vụ án; nội dung và kết quả điều tra, truy tố; các hoạt động của KSV, KTV trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ và việc lãnh đạo, chỉ đạo trong quá trình giải quyết vụ án.

iii) Cách thức lập hồ sơ kiểm sát: Kết thúc mỗi giai đoạn tố tụng (khởi tố, điều tra, truy tố), KSV, KTV phải xác nhận những tài liệu đã có trong hồ sơ kiểm sát, đánh số thứ tự, ghi mục lục hồ sơ và sắp xếp các tài liệu theo quy định tại Điều 9



Quy chế số 590: Các văn bản, tài liệu được sắp xếp theo thứ tự thời gian ở mỗi giai đoạn tố tụng và theo loại văn bản (loại văn bản về thủ tục tố tụng; loại văn bản, tài liệu về chứng cứ,...); các văn bản, tài liệu được đánh bút lục theo số thứ tự.

iv) Mỗi hồ sơ kiểm sát án phải được đóng trong một bì hồ sơ in theo mẫu do VKSNDTC ban hành (ghi đầy đủ theo mẫu thống kê tài liệu đã in sẵn ở bì hồ sơ). Sau khi hoàn thiện, KSV phải xác nhận những tài liệu đã có trong hồ sơ kiểm sát.

v) Đối với các vụ án có quyết định chuyển để điều tra theo thẩm quyền hoặc quyết định chuyển hồ sơ vụ án hình sự để xét xử sơ thẩm thì VKS ra Quyết định chuyển vụ án và đồng thời chuyển hồ sơ kiểm sát vụ án hình sự đó cho VKS có thẩm quyền giải quyết để thực hiện chức năng nhiệm vụ theo quy định của pháp luật. VKS ra quyết định chuyển vụ án phải sao lục một bộ hồ sơ kiểm sát để lưu.

vi) Nội dung hồ sơ kiểm sát phải lập theo quy định tại Điều 4 Quy chế 590.

Lưu ý:

Các loại tài liệu, văn bản mà BLTTHS không quy định CQĐT phải gửi cho VKS, KSV phải trích ghi nội dung (hoặc photo) để lưu vào hồ sơ kiểm sát.

vii) KSV quản lý, sử dụng, bảo quản, lưu trữ hồ sơ vụ án, hồ sơ kiểm sát theo quy định từ Điều 10 - Điều 13 Quy chế số 590; từ Điều 4 - Điều 11 Quy chế 190.



CHƯƠNG 2:

THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ, KIỂM SÁT

VIỆC KHỞI TỐ VỤ ÁN HÌNH SỰ

1. Tiếp nhận và THQCT, kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết TG, TBTP, KNKT về tội phạm, kiến nghị khởi tố

Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (Chương IX);
- TTLT số 01/2017;
- TTLT số 03/2018;
- Quy chế số 111 (Chương III; Chương IV: từ Điều 38 – Điều 42).

Nội dung công việc:

1.1. VKS tiếp nhận và xử lý TG, TBTP, KNKT

(1) Nguồn TG, TBTP, KNKT do VKS tiếp nhận

- i) Thông qua dịch vụ bưu chính chuyển đến;
- ii) Cơ quan, tổ chức, cá nhân tố giác, báo tin, KNKT trực tiếp tại VKS các cấp;
- iii) Từ cơ quan, tổ chức, cá nhân khác chuyển đến (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính).

(2) Đơn vị, bộ phận tiếp nhận: đơn vị, bộ phận được giao nhiệm vụ tiếp nhận, xử lý tin báo, tố giác về tội phạm, kiến nghị khởi tố tại VKS các cấp.

(3) Thủ tục tiếp nhận:

- i) Trường hợp trực tiếp tiếp nhận:
 - Lập biên bản việc tiếp nhận TG, TBTP, KNKT và các tài liệu có liên quan kèm theo từ tất cả các nguồn gửi đến (theo mẫu số 01/HS).
 - KSV thực hiện việc ghi vào *Sổ tiếp nhận, quản lý TG, TBTP, KNKT* theo mẫu của VKSND tối cao đầy đủ các thông tin về ngày nhận; tên cơ quan, tổ chức, cá nhân báo tin; nội dung TG, TBTP, KNKT; họ tên người tiếp nhận... để nắm nguồn tin và kiểm sát việc giải quyết

ii) Trường hợp nhận qua đường bưu chính thì KSV thực hiện việc ghi vào *Sổ tiếp nhận, quản lý TG, TBTP, KNKT* theo mẫu của VKSND tối cao đầy đủ các thông tin như trên.



(4) Phân loại, xử lý TG, TBTP, KNKT:

i) KSV đề xuất, báo cáo Viện trưởng xem xét, quyết định việc chuyển TG, TBTP, KNKT đến CQĐT có thẩm quyền để giải quyết theo quy định tại khoản 2 Điều 146 BLTTHS và khoản 3 Điều 8 TTLT số 01/2017 và Quy chế 111. Phiếu chuyển TG, TBTP, KNKT được lập theo Mẫu số 02/HS.

ii) Trong mọi trường hợp, trước khi chuyển TG, TBTP, KNKT, KSV phô tô TG, TBTP, KNKT đã tiếp nhận và các tài liệu có liên quan lưu hồ sơ tiếp nhận TG, TBTP, KNKT.

1.2. THQCT, kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết TG, TBTP, KNKT

Thời điểm kiểm sát là ngay sau khi nhận được thông báo của Cơ quan điều tra về việc tiếp nhận TG, TBTP, KNKT. Trường hợp qua nguồn tin biết CQĐT đã tiếp nhận TG, TBTP, KNKT nhưng không thông báo thì chủ động yêu cầu CQĐT thực hiện trách nhiệm thông báo.

(1) Khi KSV kiểm sát việc tiếp nhận, phân loại TG, TBTP, KNKT của CQĐT:

i) Trường hợp phát hiện thẩm quyền nhận, phân loại TG, TBTP, KNKT của CQĐT không đúng thì kịp thời báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để trao đổi với CQĐT chuyển TG, TBTP, KNKT để giải quyết theo đúng thẩm quyền.

ii) Nếu phát hiện việc phân loại của CQĐT không đúng thì cần kịp thời báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để trao đổi với CQĐT khắc phục;

iii) Nếu thấy đã rõ dấu hiệu tội phạm, đủ căn cứ để khởi tố vụ án hình sự (kể cả trường hợp chưa xác định được đối tượng thực hiện hành vi phạm tội) nhưng CQĐT chưa khởi tố vụ án hình sự thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu CQĐT ra ngay quyết định khởi tố vụ án hình sự (mẫu số 15/HS);

iv) Nếu phát hiện TG, TBTP, KNKT không thuộc thẩm quyền, KSV kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện có văn bản yêu cầu CQĐT đã tiếp nhận, đang tiến hành kiểm tra, xác minh chuyển đến CQĐT có thẩm quyền giải quyết, đồng thời thông báo đến VKS có thẩm quyền để thực hiện việc kiểm sát.

v) Trường hợp TG, TBTP, KNKT thuộc thẩm quyền THQCT, KS việc tiếp nhận, giải quyết của VKSND mà trong 03 ngày sau khi tiếp nhận, CQĐT không ra thông báo về việc tiếp nhận thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu CQĐT khắc phục.

(2) Sau khi nhận được thông báo bằng văn bản về việc tiếp nhận TG, TBTP, KNKT của CQĐT, KSV vào sổ thụ lý TG, TBTP, KNKT.



i) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được quyết định phân công giải quyết TG, TBTP, KNKT của CQĐT, KSV báo cáo Viện trưởng phân công Phó Viện trưởng tổ chức, chỉ đạo hoạt động THQCT, KS việc tiếp nhận, giải quyết TG, TBTP, KNKT hoặc phân công KSV THQCT, KS việc giải quyết TG, TBTP, KNKT theo quy định tại Điều 160 BLTTHS, Điều 10 TTLT số 01/2017.

ii) KSV được phân công thực hiện việc kiểm tra tư cách tiến hành tố tụng của ĐTV, CBĐT. Trường hợp ĐTV, Cán bộ điều tra thuộc một trong những trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 49 và Điều 51 BLTTHS thì KSV thực hiện theo quy định tại Điều 9 Quy chế số 111.

(3) KSV được phân công THQCT, KS việc giải quyết TG, TBTP, KNKT lập hồ sơ kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết TG, TBTP, KNKT; kiểm sát chặt chẽ các hoạt động kiểm tra, xác minh của CQĐT, ngay sau khi nhận được hồ sơ, kết quả kiểm tra, xác minh do CQĐT cung cấp, KSV phô tô, trích cứu tài liệu đưa vào hồ sơ kiểm sát.

(4) KSV khi THQCT, KS việc giải quyết TG, TBTP, KNKT chủ động đề ra yêu cầu kiểm tra, xác minh để kiểm tra tính xác thực của nguồn tin về tội phạm theo Mẫu số 04/HS ký gửi CQĐT thụ lý vụ việc và lưu hồ sơ kiểm sát. Việc đề ra yêu cầu kiểm tra, xác minh của KSV được thực hiện theo quy định tại Điều 41 Quy chế số 111.

Trong quá trình CQĐT giải quyết TG, TBTP, KNKT, KSV có thể yêu cầu kiểm tra, xác minh nhiều lần, bằng văn bản hoặc bằng lời nói. Nội dung yêu cầu kiểm tra, xác minh cần bám sát các vấn đề chưa rõ về dấu hiệu tội phạm,...

KSV kiểm sát chặt chẽ việc thực hiện yêu cầu kiểm tra, xác minh của ĐTV, khi thấy có vấn đề cần phải kiểm tra, xác minh thêm, KSV kịp thời bổ sung yêu cầu kiểm tra, xác minh. Trường hợp ĐTV, Cán bộ điều tra không nhất trí thực hiện yêu cầu kiểm tra, xác minh thì KSV yêu cầu ĐTV, Cán bộ điều tra nêu rõ lý do và báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, kiến nghị với Thủ trưởng, Cấp trưởng CQĐT; trường hợp CQĐT không thực hiện được đầy đủ các yêu cầu kiểm tra, xác minh vì lý do khách quan thì KSV báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu CQĐT nêu rõ lý do trong văn bản thông báo kết quả giải quyết nguồn tin về tội phạm

(5) KSV kiểm sát việc chấp hành thời hạn giải quyết TG, TBTP, KNKT theo đúng quy định tại Điều 147 BLTTHS và Điều 11 TTLT số 01/2017

i) Trường hợp chưa thể kết thúc việc kiểm tra, xác minh TG, TBTP, KNKT



cần gia hạn thời hạn kiểm tra, xác minh mà CQĐT chưa có văn bản đề nghị VKS gia hạn thì KSV trao đổi với Điều tra viên để có văn bản gửi VKSND.

ii) KSV kiểm sát văn bản đề nghị gia hạn thời hạn kiểm tra, xác minh TG, TBTP, KNKT của CQĐT, báo cáo, đề xuất lãnh đạo Viện gia hạn hoặc không gia hạn thời hạn kiểm tra, xác minh; đồng thời xây dựng quyết định gia hạn thời hạn giải quyết nguồn tin về tội phạm theo Mẫu số 08/HS trình lãnh đạo Viện quyết định.

Khi kết thúc việc kiểm tra, xác minh, KSV kiểm sát việc CQĐT ra một trong ba quyết định: quyết định khởi tố vụ án, quyết định không khởi tố vụ án, quyết định tạm đình chỉ giải quyết TG, TBTP, KNKT theo quy định tại khoản 1 Điều 147 BLTTHS.

Trường hợp CQĐT không ra một trong các quyết định quy định tại khoản 1 Điều 147 BLTTHS thì KSV phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu CQĐT ban hành một trong các quyết định đó gửi kèm hồ sơ để kiểm sát kết quả giải quyết. Khi nhận được quyết định kèm theo hồ sơ kết quả giải quyết, KSV phải báo cáo, đề xuất với lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện hướng giải quyết theo quy định của BLTTHS, các quy định khác của pháp luật có liên quan và Quy chế số 111.

(6) KSV kiểm sát đầy đủ căn cứ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục khi áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế trong giai đoạn tiếp nhận, giải quyết TG, TBTP, KNKT.

i) 04 biện pháp ngăn chặn được áp dụng trong giai đoạn tiếp nhận, giải quyết TG, TBTP, KNKT gồm: giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt người, tạm giữ và tạm hoãn xuất cảnh.

ii) 03 biện pháp cưỡng chế được áp dụng trong giai đoạn tiếp nhận, giải quyết TG, TBTP, KNKT gồm: áp giải, dẫn giải, phong tỏa tài khoản.

(7) KSV chủ động, trực tiếp kiểm sát căn cứ, thẩm quyền, thủ tục, trình tự thực hiện khi CQĐT áp dụng các biện pháp điều tra ban đầu như khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, định giá, giám định, khám xét khẩn cấp bảo đảm đúng quy định của pháp luật (cụ thể xem tại mục 3.12, 3.13, 3.15, 3.16 Chương III Sổ tay).

1.3. VKSND trực tiếp giải quyết TG, TBTP, KNKT

(1) Những trường hợp VKSND trực tiếp giải quyết TG, TBTP, KNKT: điểm c khoản 3 Điều 145 BLTTHS và Điều 42 Quy chế số 111.

(2) KSV chủ động xây dựng yêu cầu chuyển nguồn tin về tội phạm để VKSND giải quyết theo mẫu số 07/HS trình lãnh đạo Viện xem xét, quyết định.



(3) Khi CQĐT chuyển hồ sơ vụ việc, KSV vào sổ thụ lý TG, TBTP, KNKT, lập biên bản tiếp nhận hồ sơ vụ việc theo Mẫu số 150/HS

(4) KSV được phân công THQCT, KS tiếp nhận, giải quyết TG, TBTP, KNKT lập hồ sơ kiểm tra, xác minh theo quy định của pháp luật.

i) Trước khi tiến hành một số hoạt động kiểm tra, xác minh, KSV phải xây dựng kế hoạch báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, phê duyệt;

ii) Trong quá trình kiểm tra, xác minh, KSV tuân thủ quy định của BLTTHS về căn cứ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành các biện pháp kiểm tra, xác minh. Đối với vụ việc phức tạp, KSV có thể phối hợp với ĐTV, Cán bộ điều tra để tiến hành một số hoạt động kiểm tra, xác minh;

iii) Kết thúc việc kiểm tra, xác minh, KSV nghiên cứu, đánh giá chứng cứ, tài liệu, đồ vật, báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện kết quả kiểm tra, xác minh và đề xuất hướng giải quyết theo quy định của pháp luật.

(5) Khi kết thúc việc kiểm tra, xác minh, KSV dự thảo, báo cáo, đề xuất lãnh đạo Viện ra một trong ba quyết định: quyết định khởi tố vụ án, quyết định không khởi tố vụ án, quyết định tạm đình chỉ giải quyết TG, TBTP, KNKT theo quy định tại khoản 1 Điều 147 BLTTHS.

Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày kết thúc việc giải quyết TG, TBTP, KNKT, KSV thông báo cho cá nhân, cơ quan, tổ chức đã tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố biết kết quả giải quyết vụ việc theo Mẫu số 27/HS.

(6) Sau khi lãnh đạo Viện ký ban hành một trong các quyết định quy định tại khoản 1 Điều 147 BLTTHS, KSV chuyển ngay quyết định đó cho CQĐT để thực hiện theo thẩm quyền và thông báo cho Cơ quan đã KNKT.

1.4. Giải quyết tranh chấp về thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm

Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (các Điều: 41, 150 và 160).

Nội dung công việc:

i) Thẩm quyền giải quyết tranh chấp về TG, TBTP, KNKT về tội phạm, kiến nghị khởi tố: Theo quy định tại Điều 150 BLTTHS.

ii) Khi phát sinh tranh chấp về thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết TG, TBTP, KNKT về tội phạm, kiến nghị khởi tố thì CQĐT đang quản lý hồ sơ vụ án có văn bản đề nghị VKS cùng cấp báo cáo VKS cấp trên để giải quyết.



Khi nhận được văn bản đề nghị của CQĐT, KSV báo cáo lãnh đạo có văn bản đề nghị Viện trưởng VKS cấp trên giải quyết.

iii) Trường hợp VKS cấp trên nhận được đề nghị của VKS cấp dưới thì phân công KSV giải quyết tranh chấp về TG, TBTP, KNKT về tội phạm, kiến nghị khởi tố theo thủ tục chung.

2. THQCT, kiểm sát việc tạm đình chỉ, phục hồi giải quyết TG, TBTP, KNKT

Văn bản OPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (các Điều: 41, 145, 147, 148, 149, 159 và 160);
- TTLT số 01/2017 ngày 29/12/2017 (Điều 9 và Điều 11);
- TTLT số 03/2018 ngày 01/02/2018 (Điều 7);
- TTLT số 01/2020 (Điều 5 và Điều 20);
- Thông tư số 28/2020/TT-BCA (các Điều: 9, 16, 17 và 20);
- Thông tư số 61/2017/TT-BCA (mẫu số: 13 và 14);
- Quy chế số 111 (Điều 13 và Điều 43);
- Quyết định số 15 (Mẫu số 09/HS và Mẫu số 10/HS);
- Quy định số 46 ngày 14/02/2019 (từ Điều 5 đến Điều 10).

Nội dung công việc:

2.1. THQCT, kiểm sát việc tạm đình chỉ giải quyết TG, TBTP, KNKT

2.1.1. THQCT, kiểm sát việc tạm đình chỉ giải quyết TG, TBTP, KNKT của Cơ quan có thẩm quyền điều tra

(1) Kiểm sát căn cứ, thẩm quyền, hình thức, hồ sơ và việc gửi quyết định tạm đình chỉ cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân đã TG, TBTP, KNKT như sau:

i) Thời điểm kiểm sát: KSV kiểm sát việc tạm đình chỉ ngay sau khi VKS nhận được Quyết định tạm đình chỉ giải quyết TG, TBTP, KNKT và tài liệu có liên quan đến việc tạm đình chỉ do Cơ quan có thẩm quyền điều tra gửi đến.

ii) Kiểm sát hình thức ra Quyết định tạm đình chỉ giải quyết TG, TBTP, KNKT phải theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BCA (mẫu số 13).

iii) Kiểm sát hồ sơ tạm đình chỉ, gồm các quyết định tố tụng, tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án có liên quan đến bị can tạm đình chỉ phải là bản gốc hoặc bản sao y bản chính và việc sao y thực hiện theo quy định của các bộ, ngành có



liên quan (khoản 1 Điều 147; khoản 1 và khoản 2 Điều 148 BLTTHS).

iv) Kiểm sát thời hạn gửi Quyết định tạm đình chỉ giải quyết TG, TBTP, KNKT và hồ sơ kèm theo: Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định tạm đình chỉ, Cơ quan có thẩm quyền điều tra phải gửi quyết định tạm đình chỉ kèm theo tài liệu liên quan đến VKS cùng cấp hoặc VKS có thẩm quyền để kiểm sát và gửi cơ quan, tổ chức, cá nhân đã TG, TBTP, KNKT.

v) Kiểm sát thẩm quyền ra Quyết định tạm đình chỉ giải quyết TG, TBTP, KNKT theo quy định tại khoản 3 Điều 145 BLTTHS.

vi) Kiểm sát căn cứ ra Quyết định tạm đình chỉ giải quyết TG, TBTP, KNKT thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 148 BLTTHS:

- Đã trưng cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản, yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp nhưng chưa có kết quả;

- Đã yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu, đồ vật quan trọng có ý nghĩa quyết định đối với việc khởi tố hoặc không khởi tố vụ án nhưng chưa có kết quả.

(2) Sau khi kiểm sát các tài liệu, KSV thực hiện một trong các hoạt động:

Thời hạn giải quyết của VKS: Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định tạm đình chỉ giải quyết TG, TBTP, KNKT kèm theo hồ sơ vụ việc của Cơ quan có thẩm quyền điều tra (khoản 2 Điều 148 BLTTHS và khoản 2 Điều 43 Quy chế số 111), KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện quyết định và thông báo ý kiến của VKS đối với việc tạm đình chỉ giải quyết TG, TBTP, KNKT của Cơ quan có thẩm quyền điều tra như sau:

i) Nếu thấy quyết định tạm đình chỉ giải quyết TG, TBTP, KNKT có căn cứ thì chuyển hồ sơ cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra giải quyết theo thẩm quyền.

- KSV lập, quản lý hồ sơ tạm đình chỉ giải quyết TG, TBTP, KNKT (hồ sơ kiểm sát); phối hợp với Cơ quan có thẩm quyền điều tra rà soát, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện kịp thời xử lý khi lý do tạm đình chỉ không còn theo quy định tại khoản 3 Điều 148 BLTTHS, khoản 3 Điều 43 Quy chế số 111 và Quy định số 46 ngày 14/02/2019 (từ Điều 5 đến Điều 10).

- KSV theo dõi, nắm tình hình giám định, định giá tài sản hoặc tương trợ tư pháp cho đến khi có kết quả theo quy định tại khoản 3 Điều 148 BLTTHS.

- Chậm nhất 05 ngày trước khi hết thời hạn giải quyết TG, TBTP, KNKT, KSV phối hợp với ĐTV, Cán bộ điều tra rà soát tài liệu, chứng cứ, bảo đảm việc tạm đình chỉ giải quyết vụ việc có căn cứ, đúng quy định của pháp luật; việc phối



hợp rà soát, đánh giá tài liệu, chứng cứ phải được lập biên bản, lưu hồ sơ vụ việc, hồ sơ kiểm sát. Trường hợp không thống nhất được thì KSV tiếp tục phối hợp với ĐTV, Cán bộ điều tra báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện và lãnh đạo cơ quan có thẩm quyền điều tra để tổ chức họp hoặc trao đổi bằng văn bản để giải quyết những vấn đề chưa thống nhất (khoản 2 Điều 5 TLTT số 01/2020).

- Đối với những vụ việc tạm đình chỉ đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã tạm dừng giải quyết trước khi BLTTHS có hiệu lực thi hành, KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện thực hiện theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 5 TLTT số 01/2020.

- Nếu Quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết TG, TBTP, KNKT không có căn cứ, KSV trao đổi để ĐTV, Cán bộ điều tra báo cáo Thủ trưởng/Cấp trưởng Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra Quyết định hủy bỏ Quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết TG, TBTP, KNKT. Nếu Cơ quan có thẩm quyền điều tra không hủy bỏ, KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, Lãnh đạo Viện ra Quyết định hủy bỏ Quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết TG, TBTP, KNKT để tiếp tục giải quyết.

Quyết định hủy bỏ Quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết TG, TBTP, KNKT của VKS thực hiện theo Mẫu số 10/HS Quyết định số 15.

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ, KSV phải gửi quyết định đó cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân đã TG, TBTP, KNKT (khoản 2 Điều 148 BLTTHS).

ii) Thời hạn giải quyết TG, TBTP, KNKT tiếp không quá 01 tháng kể từ ngày Cơ quan có thẩm quyền điều tra nhận được quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ (khoản 2 Điều 148 BLTTHS và khoản 3 Điều 11 TTLT số 01/2017 ngày 29/12/2017).

2.1.2. VKS quyết định giải quyết TG, TBTP, KNKT

(1) VKS quyết định giải quyết TG, TBTP, KNKT trong trường hợp phát hiện Cơ quan có thẩm quyền điều tra có vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong hoạt động kiểm tra, xác minh TG, TBTP, KNKT về tội phạm, kiến nghị khởi tố hoặc có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm mà VKS đã yêu cầu bằng văn bản nhưng không được khắc phục (điểm c khoản 3 Điều 145 BLTTHS).

Nếu có một trong các căn cứ tạm đình chỉ giải quyết TG, TBTP, KNKT quy định tại khoản 1 Điều 148 BLTTHS, KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra Quyết định tạm đình chỉ giải quyết TG, TBTP, KNKT.

(2) KSV dự thảo Quyết định tạm đình chỉ giải quyết TG, TBTP, KNKT theo mẫu của VKSNDTC ban hành (Mẫu số 09/HS Quyết định số 15).



(3) KSV gửi Quyết định tạm đình chỉ giải quyết TG, TBTP, KNKT cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân đã TG, TBTP, KNKT.

(4) KSV lập, quản lý hồ sơ tạm đình chỉ giải quyết TG, TBTP, KNKT (hồ sơ kiểm sát); phối hợp với Cơ quan có thẩm quyền điều tra rà soát, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện kịp thời xử lý khi lý do tạm đình chỉ không còn theo quy định tại khoản 3 Điều 148 BLTTHS, khoản 3 Điều 43 Quy chế số 111 và Quy định số 46 ngày 14/02/2019 (từ Điều 5 đến Điều 10).

(5) KSV theo dõi, nắm tình hình tiến hành giám định, định giá tài sản hoặc tương trợ tư pháp cho đến khi có kết quả (khoản 3 Điều 148 BLTTHS) và phối hợp với Cơ quan có thẩm quyền điều tra rà soát, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện kịp thời xử lý khi lý do tạm đình chỉ không còn.

(6) KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra Quyết định hủy bỏ Quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết TG, TBTP, KNKT nếu phát hiện Quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết TG, TBTP, KNKT không có căn cứ (khoản 2 Điều 148 BLTTHS). Thời hạn giải quyết TG, TBTP, KNKT tiếp không quá 01 tháng kể từ ngày VKS ra Quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ theo quy định tại khoản 2 Điều 148 BLTTHS, khoản 3 Điều 11 TTLT số 01/2017.

2.2. THQCT, kiểm sát việc phục hồi giải quyết TG, TBTP, KNKT

2.2.1. Kiểm sát việc phục hồi giải quyết TG, TBTP, KNKT

(1) Kiểm sát căn cứ, thời điểm và thẩm quyền phục hồi giải quyết TG, TBTP, KNKT của Cơ quan có thẩm quyền điều tra: Khi lý do tạm đình chỉ việc giải quyết TG, TBTP, KNKT theo quy định tại khoản 1 Điều 148 BLTTHS không còn, Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định phục hồi giải quyết TG, TBTP, KNKT.

(2) Kiểm sát việc gửi quyết định phục hồi giải quyết TG, TBTP, KNKT: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày ra quyết định phục hồi giải quyết TG, TBTP, KNKT, Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định phục hồi phải gửi quyết định phục hồi cho VKS cùng cấp hoặc VKS có thẩm quyền; cho Cơ quan, tổ chức, cá nhân đã TG, TBTP, KNKT (khoản 2 Điều 149 BLTTHS).

(3) Kiểm sát thời hạn giải quyết tiếp TG, TBTP, KNKT trong trường hợp Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định phục hồi giải quyết TG, TBTP, KNKT theo quy định tại khoản 1 Điều 149 BLTTHS và khoản 3 Điều 11 TTLT số 01/2017 là không quá 01 tháng kể từ ngày ra quyết định phục hồi.

(4) Kiểm sát hình thức Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra Quyết định phục hồi giải quyết TG, TBTP, KNKT theo Thông tư số 61/2017/TT-BCA (mẫu số 14).



2.2.2. VKS phục hồi giải quyết TG, TBTP, KNKT

(1) KSV báo cáo, đề xuất với lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra Quyết định phục hồi giải quyết TG, TBTP, KNKT khi lý do tạm đình chỉ việc giải quyết TG, TBTP, KNKT không còn (khoản 1 Điều 149 BLTTHS, khoản 1 Điều 5 TTLT số 01/2020 và khoản 3 Điều 11 TTLT số 01/2017 ngày 29/12/2017) và trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày VKS ra Quyết định phục hồi giải quyết TG, TBTP, KNKT, KSV gửi quyết định phục hồi cho Cơ quan có thẩm quyền điều tra, cơ quan, tổ chức, cá nhân đã TG, TBTP, KNKT. Thời hạn giải quyết TG, TBTP, KNKT tiếp không quá 01 tháng kể từ ngày ra quyết định phục hồi (khoản 1 Điều 149 BLTTHS).

(2) Hình thức VKS ra Quyết định phục hồi giải quyết TG, TBTP, KNKT, KSV tham khảo mẫu số 14 Thông tư số 61/2017/TT-BCA.

3. THQCT, kiểm sát việc ra quyết định khởi tố vụ án hình sự, việc thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự

Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (các Điều: 143, 147, 151, 153, 154, 155 và 156);
- TTLT số 04/2018 (Điều 7 và Điều 8);
- Quy chế số 111 (Điều 44).

Nội dung công việc:

3.1. Kiểm sát thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự

(1) CQĐT quyết định khởi tố vụ án hình sự đối với tất cả vụ việc có dấu hiệu tội phạm, trừ những vụ việc do cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử đang thụ lý, giải quyết.

(2) Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra ra quyết định khởi tố vụ án hình sự trong trường hợp quy định tại Điều 164 của BLTTHS.

(3) VKS ra quyết định khởi tố vụ án hình sự trong trường hợp:

i) VKS hủy bỏ quyết định không khởi tố vụ án hình sự của CQĐT, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra;

ii) VKS trực tiếp giải quyết TG, TBTP, KNKT;

iii) VKS trực tiếp phát hiện dấu hiệu tội phạm hoặc theo yêu cầu khởi tố của Hội đồng xét xử.

iv) VKS khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của Hội đồng xét xử nếu qua việc xét xử tại phiên tòa mà phát hiện có việc bỏ lọt tội phạm.



3.2. CQĐT ra quyết định khởi tố vụ án hình sự; quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự

(1) Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ khi nhận được quyết định khởi tố vụ án của CQĐT hoặc cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện trưởng, Phó viện trưởng hoặc Lãnh đạo đơn vị KSĐT cử KSV tiến hành kiểm tra tính có căn cứ và hợp pháp của quyết định khởi tố vụ án.

(2) KSV phải kiểm tra các tài liệu, chứng cứ để xác định tính có căn cứ và hợp pháp của quyết định khởi tố vụ án. Phương pháp kiểm tra tiến hành như sau:

i) Kiểm tra tính có căn cứ của quyết định khởi tố vụ án hình sự:

- Nghiên cứu các tài liệu dùng làm căn cứ để khởi tố vụ án hình sự bao gồm: Các TG, TBTP, KNKT và các tài liệu kèm theo do cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp; các tài liệu kiểm tra, xác minh TG, TBTP, KNKT của CQĐT và các cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra; biên bản khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, khám xét... cùng các tài liệu, dấu vết, tang vật đã được phát hiện thu giữ (các vụ án có khám nghiệm hiện trường); đơn yêu cầu khởi tố của người bị hại hoặc của người đại diện hợp pháp của người bị hại là người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần theo quy định tại Điều 155 BLTTHS (nếu có); biên bản và kết quả giám định dấu vết, tang vật như dấu vết máu, dấu vết súng đạn, dấu vết đường vân; chất ma túy... (nếu có); biên bản và kết quả giám định thương tật...(nếu có); biên bản và kết quả định giá tài sản (nếu có); biên bản ghi lời khai của người bị hại, người làm chứng.

ii) Kiểm tra tính hợp pháp của quyết định khởi tố vụ án hình sự và các tài liệu, tức là phải kiểm sát việc chấp hành các trình tự, thủ tục mà pháp luật quy định để thẩm tra, xác minh hoặc phát hiện các tài liệu đó, thẩm quyền của người thẩm tra, xác minh hoặc tiến hành các hoạt động điều tra để phát hiện, thu thập các tài liệu, chứng cứ; thẩm quyền của người ra quyết định khởi tố, hình thức, nội dung của quyết định khởi tố.

iii) Kiểm tra tính có căn cứ và hợp pháp của biên bản và kết quả giám định.

iv) Xác định phương thức, thủ đoạn thực hiện hành vi, đánh giá tính chất mức độ thiệt hại do hành vi đó gây ra.

v) Xác định thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

vi) Đối với các vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại, khi kiểm sát việc khởi tố vụ án, KSV phải nghiên cứu, xem xét quyết định khởi tố và các tài liệu có liên quan để xác định việc khởi tố vụ án hình sự có thuộc các trường hợp được quy định tại Điều 155 BLTTHS hay không? Trong trường hợp người bị



hại rút đơn yêu cầu thì phải làm rõ tính khách quan, tính đúng đắn trong nội dung đề nghị rút đơn yêu cầu khởi tố vụ án.

(3) Sau khi kiểm tra tính có căn cứ và hợp pháp của quyết định khởi tố, KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để xem xét xử lý như sau:

i) Nếu thấy quyết định khởi tố vụ án có căn cứ và hợp pháp thì ra quyết định phân công KSV THQCT và KSĐT đối với vụ án, KSV thụ lý vào Sổ thụ lý án hình sự của VKS, đề ra yêu cầu điều tra và hoàn trả lại hồ sơ cho CQĐT. Nếu thấy căn cứ để khởi tố chưa đầy đủ thì yêu cầu cơ quan đã khởi tố bổ sung tài liệu, chứng cứ làm rõ căn cứ khởi tố;

ii) Nếu thấy quyết định khởi tố vụ án rõ ràng là không có căn cứ thì VKS ra văn bản yêu cầu cơ quan đã khởi tố ra quyết định huỷ bỏ; nếu cơ quan đã khởi tố không nhất trí thì ra quyết định huỷ bỏ quyết định khởi tố vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 161 BLTTHS và Thông tư liên tịch số 04/2018;

iii) Nếu thấy tội phạm đã khởi tố không đúng với hành vi phạm tội đã xảy ra hoặc còn có tội phạm khác chưa được khởi tố thì VKS yêu cầu cơ quan đã khởi tố ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự; nếu Cơ quan đã khởi tố không nhất trí thì ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố, KSV gửi các quyết định này cho cơ quan đã khởi tố để tiến hành điều tra theo quy định tại Khoản 2 Điều 156 BLTTHS;

iii) Nếu thấy quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự của cơ quan đã ra quyết định là không có căn cứ thì VKS yêu cầu cơ quan đã ra quyết định huỷ bỏ hoặc trực tiếp ra quyết định huỷ bỏ quyết định đó.

(4) Đối với quyết định khởi tố vụ án hình sự của Hội đồng xét xử, KSV thụ lý vụ án phải kiểm tra tính có căn cứ của quyết định khởi tố đó và báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện hoặc KSV được uỷ quyền xử lý như sau:

i) Nếu quyết định khởi tố vụ án hình sự có căn cứ thì chuyển quyết định khởi tố vụ án hình sự kèm theo các tài liệu có liên quan đến CQĐT có thẩm quyền để tiến hành điều tra;

ii) Nếu quyết định khởi tố vụ án hình sự không có căn cứ thì báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện kháng nghị lên Tòa án cấp trên một cấp.

iii) Nếu thấy tội phạm đã khởi tố không đúng với hành vi phạm tội hoặc còn có tội phạm khác chưa được khởi tố thì KSV thụ lý giải quyết vụ án báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu cơ quan đã ra quyết định khởi tố ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự; nếu cơ quan



đã ra quyết định khởi tố không nhất trí thì báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung, KSV gửi các quyết định này cho cơ quan đã ra quyết định khởi tố để tiến hành điều tra theo quy định tại khoản 2 Điều 156 BLTTHS.

iv) Nếu thấy quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự của Cơ quan có thẩm quyền điều tra không có căn cứ thì KSV thụ lý giải quyết vụ án báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra hủy bỏ quyết định đó. Nếu cơ quan đã ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự không hủy bỏ thì lãnh đạo Viện trực tiếp ra quyết định hủy bỏ.

3.3. VKS ra quyết định khởi tố vụ án hình sự

(1) Các trường hợp VKS ra quyết định khởi tố vụ án hình sự theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 153 BLTTHS.

(2) Quyết định khởi tố vụ án hình sự được lập theo Mẫu số 20/HS

(3) Trường hợp thấy quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự của Cơ quan có thẩm quyền điều tra không có căn cứ thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra hủy bỏ quyết định đó. Nếu cơ quan đã ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự không hủy bỏ thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện trực tiếp ra quyết định hủy bỏ. Việc thay đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ thực hiện theo các mẫu số 21/HS, 22/HS, 23/HS.

(4) Sau khi hủy bỏ Quyết định khởi tố, KSV thông báo cho Cơ quan, tổ chức, cá nhân đã cung cấp nguồn tin về tội phạm biết theo Mẫu số 24/HS.

4. THQCT, kiểm sát việc ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự

Văn bản OPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (các Điều: 125, 147, 153, 157, 158 và 159);
- TTLT số 04/2018 (Điều 7 và Điều 37);
- Quy chế số 111 (Điều 45).

Nội dung công việc:

(1) KSV được phân công THQCT, kiểm sát việc khởi tố, điều tra cần kiểm sát căn cứ, thẩm quyền, thời hạn, thủ tục ra quyết định không khởi tố vụ án hình



sự theo quy định tại các điều 125, 147, 153, 157, 158, 159 BLTTHS.

(2) Khi nhận được quyết định không khởi tố vụ án hình sự và các tài liệu có liên quan của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, KSV phải kiểm tra các tài liệu, chứng cứ đã được xác minh và các chứng cứ mới phát hiện, thu thập được trong quá trình giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm mà CQĐT sử dụng làm căn cứ để ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự.

Các tài liệu, chứng cứ mà KSV phải kiểm tra, xem xét, đánh giá bao gồm:

i) Các tài liệu, chứng cứ ban đầu do các cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang và cá nhân cung cấp kèm theo đơn TG, TBTP, KNKT đã được CQĐT có thẩm quyền kiểm tra, xác minh;

ii) Biên bản khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi (đối với các trường hợp chết người chưa rõ nguyên nhân, tai nạn giao thông) biên bản khám nghiệm hiện trường (đối với các trường hợp trộm cắp về tài sản; cướp,...) cùng với các tài liệu, tang vật, dấu vết đã được phát hiện, thu giữ;

iii) Kết quả giám định các dấu vết, tang vật như kết quả giám định dấu vết máu, dấu vết súng đạn, dấu vết đường vân...;

iv) Biên bản đã ghi lời khai của người bị hại, người làm chứng...

(3) Sau khi đã nghiên cứu các tài liệu chứng cứ, KSV phải xác định được sự việc xảy ra có hay không có tính chất hình sự. Nếu thấy có tính chất hình sự thì KSV phải tiếp tục làm rõ hành vi xảy ra có đầy đủ các dấu hiệu của tội phạm cụ thể theo quy định của BLHS hay không?

(4) Trên cơ sở kết quả kiểm tra các tài liệu, chứng cứ dùng làm căn cứ để ra quyết định không khởi tố vụ án, KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện về tính có căn cứ và tính hợp pháp của quyết định đó và xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 68 Quy chế số 111.

(5) Trường hợp còn nghi ngờ, cần bảo đảm căn cứ vững chắc, KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện trực tiếp kiểm tra xác minh thông qua việc lấy lời khai người bị tố giác, báo tin, giám định, định giá...



CHƯƠNG 3:

THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỔ, KIỂM SÁT ĐIỀU TRA VỤ ÁN HÌNH SỰ

1. THQCT, kiểm sát việc thực hiện thẩm quyền điều tra vụ án hình sự

Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (Điều 163 và Điều 164);
- Luật Tổ chức CQĐT hình sự năm 2015 (các điều: 16, 17, 19, 20, 21, 23, 24, 26, 27, 28, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38 và 39);
- TTLT số 04/2018 (Điều 12 và Điều 29);
- Quy chế số 111 (Điều 56 và Điều 57).

Nội dung công việc:

(1) KSV phải kiểm sát việc thực hiện thẩm quyền điều tra của các cơ quan có thẩm quyền điều tra theo quy định tại Điều 163 và Điều 164 BLTTHS; các Điều 16, 17, 19, 20, 21, 23, 24, 26, 27, 28, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38 và 39 Luật Tổ chức CQĐT hình sự năm 2015 và Điều 56 Quy chế số 111.

(2) Nếu phát hiện việc điều tra không đúng thẩm quyền thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện thực hiện thủ tục chuyển vụ án để điều tra đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 57 Quy chế số 111. Quyết định chuyển vụ án thực hiện theo Mẫu số 82/HS của Viện trưởng VKSND tối cao.

i) Căn cứ chuyển vụ án để điều tra theo thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 169 BLTTHS.

ii) Thẩm quyền quyết định chuyển vụ án: VKS cùng cấp với cơ quan đang điều tra vụ án. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền điều tra từ chối nhận chuyển vụ án vì lý do tranh chấp về thẩm quyền điều tra thì VKS phải phối hợp với cơ quan đang điều tra vụ án để báo cáo, đề nghị VKS cấp trên trực tiếp xem xét giải quyết về thẩm quyền điều tra theo quy định tại khoản 3 Điều 166 BLTTHS, điểm b khoản 1 Điều 29 TTLT số 04/2018.

iii) Thời hạn VKS ra quyết định chuyển vụ án để điều tra theo thẩm quyền là 03 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan có thẩm quyền điều tra.

iv) Thủ tục chuyển vụ án để điều tra theo thẩm quyền quy định tại Điều 169 BLTTHS, khoản 1 Điều 29 TTLT số 04/2018, Điều 57 Quy chế số 111.

(3) KSV kiểm sát việc chuyển vụ án giữa các cơ quan có thẩm quyền điều tra theo quy định tại Điều 40 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015.



(4) Khi có tranh chấp về thẩm quyền điều tra giữa các cơ quan có thẩm quyền điều tra thì KSV chủ động phối hợp với ĐTV của các cơ quan đang xảy ra tranh chấp nghiên cứu, đánh giá hồ sơ vụ án, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện thực hiện thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo quy định tại khoản 3 Điều 166 BLTTHS và khoản 4 Điều 56 Quy chế số 111.

Lưu ý:

KSV trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra theo căn cứ, trình tự, thủ tục quy định tại khoản 7 Điều 165 BLTTHS, khoản 1 Điều 12 TTLT số 04/2018 và Điều 69 Quy chế số 111. Theo đó, khi vụ án có tình tiết thuộc trong các trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 165 BLTTHS thì KSV trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra như: **1)** hỏi cung bị can, **2)** lấy lời khai người bị tạm giữ, người bị bắt, bị hại, đương sự, người làm chứng, người chứng kiến, **3)** đối chất, **4)** thực nghiệm điều tra, **5)** các hoạt động điều tra khác theo quy định của BLTTHS.

2. THQCT, kiểm sát việc nhập, tách vụ án hình sự để tiến hành điều tra

Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (các Điều: 163, 164 và 170);
- TTLT số 04/2018 (Điều 29);
- Quy chế số 111 (Điều 56).

Nội dung công việc:

(1) Các trường hợp nhập, tách vụ án:

i) CQĐT có thể nhập vụ án để tiến hành điều tra theo thẩm quyền khi thuộc một trong các trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 170 BLTTHS, cụ thể: (a) Bị can phạm nhiều tội; (b) Bị can phạm tội nhiều lần; (c) Nhiều bị can cùng thực hiện một tội phạm hoặc cùng với bị can còn có những người khác che giấu tội phạm hoặc không tố giác tội phạm, tiêu thụ tài sản do bị can phạm tội mà có.

ii) BLTTHS chưa quy định cụ thể trường hợp nào thì CQĐT được tách vụ án để điều tra, tuy nhiên, thực tế cho thấy CQĐT chỉ tách vụ án khi trong một vụ án có nhiều tội phạm được thực hiện, tội phạm xảy ra trong khoảng thời gian dài, nếu để trong cùng một vụ án mà điều tra, xử lý sẽ mất thời gian và không đảm bảo yêu cầu về thời hạn điều tra vụ án. Việc CQĐT tách vụ án để điều tra chỉ được thực hiện trong trường hợp cần thiết khi không thể hoàn thành sớm việc điều tra đối với tất cả các tội phạm và việc tách đó không ảnh hưởng đến việc xác định sự thật khách quan, toàn diện của vụ án.



iii) KSV phải chủ động phối hợp trao đổi, thống nhất với ĐTV trước khi ra quyết định nhập, tách vụ án hình sự để tiến hành điều tra.

(2) Khi nhận được quyết định nhập hoặc tách vụ án hình sự của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, KSV phải kiểm sát:

i) Căn cứ, điều kiện nhập, tách vụ án hình sự để tiến hành điều tra theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 170 BLTTHS.

ii) Thẩm quyền nhập, tách vụ án hình sự để tiến hành điều tra: CQĐT

iii) Trình tự, thủ tục nhập, tách vụ án hình sự để tiến hành điều tra theo quy định tại Điều 170 BLTTHS, khoản 3 Điều 29 TTLT số 04/2018, khoản 1 Điều 56 Quy chế số 111.

iv) Hồ sơ nhập, tách vụ án hình sự để tiến hành điều tra gồm: các quyết định tố tụng, tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án có liên quan đến việc nhập tách vụ án hình sự. Quyết định tố tụng, tài liệu, chứng cứ phải là bản gốc hoặc bản sao y bản chính. Việc sao y thực hiện theo quy định của các bộ, ngành có liên quan.

(3) Nếu trong quá trình kiểm sát quyết định nhập, tách vụ án, KSV phát hiện việc nhập hoặc tách vụ án hình sự không có căn cứ thì báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định huỷ bỏ quyết định nhập, tách vụ án hình sự theo Mẫu số 84/HS và Mẫu số 85/HS của Viện trưởng VKSND tối cao.

Nếu có đủ căn cứ, điều kiện nhập, tách vụ án hình sự nhưng Cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện thì KSV chủ động tham mưu lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện có văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định nhập, tách vụ án hình sự để tiến hành điều tra.

3. THQCT, kiểm sát việc chấp hành thời hạn điều tra

Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS 2015 (các Điều: 41, 162, 172, 174 và 235);
- TTLT số 04/2018 (Điều 14).

Nội dung công việc:

3.1. Kiểm sát việc chấp hành thời hạn điều tra

(1) Khi nhận được quyết định khởi tố vụ án hình sự, KSV được phân công phải vào sổ.

(2) KSV lập bảng theo dõi (viết tay hoặc điện tử) từ ngày ra quyết định khởi tố vụ án hình sự để kiểm sát thời hạn điều tra vụ án theo quy định tại khoản 1



Điều 172 BLTTHS.

(3) Chậm nhất 10 ngày trước khi hết hạn điều tra, KSV trao đổi với ĐTV có phương án: 1) Hoặc gia hạn điều tra vụ án; 2) Hoặc kiểm tra các chứng cứ, tài liệu để kết thúc điều tra vụ án. Nếu đến ngày cuối cùng của thời hạn nêu trên, mà cơ quan có thẩm quyền điều tra chưa ra bản kết luận điều tra hoặc quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ điều tra là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Trong trường hợp này, KSV báo cáo lãnh đạo để cho đường lối chỉ đạo.

(4) Trường hợp thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố vụ án, nhập vụ án (khoản 4 Điều 172 BLTTHS BLTTHS): KSV căn cứ vào ngày ra quyết định thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố vụ án, quyết định nhập vụ án hình sự để kiểm sát thời hạn điều tra vụ án. Trong trường hợp này, tổng thời hạn điều tra không vượt quá thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 172 BLTTHS BLTTHS.

Khi tính tổng thời hạn điều tra, KSV phải trừ đi thời hạn điều tra đã điều tra trước đó và: (1) Đối với vụ án có quyết định khởi tố bổ sung, nhập vụ án, thì KSV chọn vụ án có tội danh nặng nhất để có thời hạn điều tra dài nhất; (2) Đối với vụ án có quyết định thay đổi quyết định khởi tố vụ án, thì KSV căn cứ vào tội danh thay đổi (tội nặng hơn hoặc tội nhẹ hơn) để kiểm sát thời hạn điều tra vụ án.

(5) Kiểm sát việc chấp hành thời hạn phục hồi điều tra, điều tra bổ sung, điều tra lại của cơ quan có thẩm quyền điều tra theo trình tự nêu trên.

3.2. Quyết định việc gia hạn thời hạn điều tra

Khi KSV nhận được văn bản đề nghị gia hạn thời hạn điều tra của CQĐT, KSV tiến hành các thao tác sau:

(1) Kiểm sát căn cứ gia hạn thời hạn điều tra:

i) Trường hợp xét thấy CQĐT còn thiếu chứng cứ, tài liệu làm cơ sở cho việc gia hạn, thì KSV ra văn bản yêu cầu, trong đó yêu cầu CQĐT có văn bản nêu rõ lý do kèm theo chứng cứ, tài liệu để KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định.

ii) Trường hợp có căn cứ gia hạn thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định gia hạn thời hạn điều tra (lần thứ...).

iii) Trường hợp sai căn cứ gia hạn (không phải là tính chất phức tạp của vụ án) hoặc CQĐT nêu căn cứ là do tính chất phức tạp của vụ án nhưng KSV đánh giá, nhận định không phải là tính chất phức tạp nên không cần thiết phải gia hạn điều tra vụ án, thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định không gia hạn thời hạn điều tra vụ án, yêu cầu CQĐT kết thúc điều tra.



(2) Kiểm sát thời hạn gia hạn điều tra quy định tại khoản 2, 3 Điều 172 BLTTHS (xem Phụ lục 2).

i) Trường hợp thời hạn đề nghị gia hạn ngắn hơn hoặc bằng thời hạn nêu trên, thì KSV dự thảo thời hạn gia hạn trong quyết định gia hạn theo văn bản đề nghị của cơ quan có thẩm quyền điều tra.

ii) Trường hợp thời hạn đề nghị gia hạn dài hơn thời hạn quy định nêu trên, thì KSV trao đổi với ĐTV, đề CQĐT điều chỉnh lại thời hạn cho đúng với quy định của pháp luật hoặc VKS gia hạn thời hạn điều tra theo đúng thời hạn mà BLTTHS quy định (tức là thời hạn VKS gia hạn ngắn hơn thời hạn CQĐT đề nghị gia hạn).

(3) Kiểm sát thời hạn CQĐT có văn bản đề nghị VKS gia hạn phải bảo đảm 10 ngày trước khi hết thời hạn. Nếu không đủ thời hạn nêu trên thì tùy từng trường hợp mà KSV trao đổi, nhắc nhở ĐTV hoặc tổng hợp để kiến nghị chung.

(4) Nắm vững thẩm quyền gia hạn của VKS được quy định cụ thể tại khoản 5, 6 Điều 172 BLTTHS (xem Phụ lục 3).

i) Trường hợp CQĐT ra văn bản đề nghị đến VKS không có thẩm quyền gia hạn điều tra, thì tùy từng trường hợp mà KSV trao đổi với ĐTV đề CQĐT điều chỉnh lại cho đúng quy định pháp luật hoặc dự thảo văn bản từ chối việc gia hạn điều tra, trong đó nêu rõ lý do sai thẩm quyền gia hạn và báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định.

ii) Trường hợp CQĐT ra văn bản đề nghị đến VKS có thẩm quyền gia hạn và có cơ sở để gia hạn điều tra, thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định gia hạn thời hạn điều tra vụ án.

iii) Trường hợp thẩm quyền gia hạn thuộc về VKS cấp trên, thì khi KSV nhận được văn bản đề nghị gia hạn của CQĐT cùng cấp, KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định, kèm theo dự thảo văn bản đề nghị gia hạn (khoản 1 Điều 58 Quy chế số 111).

4. THQCT, kiểm sát việc khởi tố bị can

Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (các Điều: 179, 180 và 433);
- TTLT số 04/2018 (Điều 9 và Điều 10);
- Quy chế số 111 (Điều 46).

Nội dung công việc:



4.1. THQCT, kiểm sát việc khởi tố bị can

(1) KSV được phân công giải quyết vụ án hình sự nhận, kiểm tra đầy đủ hồ sơ đề nghị phê chuẩn quyết định khởi tố bị can của CQĐT theo quy định tại khoản 5 Điều 10 TTLT số 04/2018.

(2) Kiểm tra tính có căn cứ, hợp pháp của Quyết định khởi tố bị can:

i) Kiểm sát hình thức quyết định theo mẫu do Bộ trưởng BCA quy định; thẩm quyền ban hành quyết định: CQĐT có thẩm quyền điều tra vụ án.

ii) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được quyết định khởi tố bị can của cơ quan có thẩm quyền điều tra, KSV phải tiến hành nghiên cứu, kiểm tra các văn bản, tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án làm căn cứ khởi tố bị can như: công văn đề nghị xét phê chuẩn quyết định khởi tố bị can; quyết định khởi tố vụ án; quyết định khởi tố bị can; đơn tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố; tài liệu do Cơ quan có thẩm quyền điều tra kiểm tra, xác minh; biên bản khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi; biên bản, kết luận giám định; biên bản, kết quả định giá tài sản; biên bản ghi lời khai của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại, người làm chứng, người bị hại, người bị tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố, người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp; lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp; biên bản hỏi cung các bị can khác trong vụ án (nếu có); trích, sao quyết định xử phạt hành chính; bản kê các tài liệu trong hồ sơ và từng trang tài liệu được đánh dấu bút lục của Cơ quan có thẩm quyền điều tra; biên bản giao quyết định khởi tố bị can,... để kiểm tra tính có căn cứ và hợp pháp của quyết định khởi tố bị can.

(3) Yêu cầu bổ sung tài liệu, chứng cứ

i) Trường hợp tài liệu, chứng cứ cần bổ sung đơn giản, khắc phục được ngay, KSV chủ động trao đổi với ĐTV để bổ sung kịp thời. Trường hợp phức tạp, KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu CQĐT bổ sung.

ii) Trường hợp cần làm rõ căn cứ khởi tố bị can trước khi báo cáo, KSV có thể hỏi cung bị can (nếu có), lấy lời khai người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thương mại, người làm chứng, người bị hại, người bị tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố theo quy định tại Điều 183 BLTTHS BLTTHS, khoản 4 Điều 10 TTLT số 04/2018, điểm b khoản 1 Điều 46 Quy chế số 111. Biên bản ghi lời khai do KSV lập được chuyển cho cơ quan đã khởi tố để đưa vào hồ sơ vụ án.

(4) KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện quyết định phê chuẩn hoặc hủy bỏ Quyết định khởi tố bị can

i) Sau khi kiểm tra tính có căn cứ và tính hợp pháp của quyết định khởi tố bị



can, KSV báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để quyết định phê chuẩn hoặc hủy bỏ quyết định khởi tố bị can hoặc yêu cầu cơ quan đã khởi tố bổ sung tài liệu, chứng cứ làm rõ căn cứ khởi tố.

ii) Quyết định phê chuẩn hoặc hủy bỏ thực hiện theo quy định tại Điều 132 BLTTHS, mẫu do Viện trưởng VKSND tối cao ban hành và chuyển cho CQĐT để thực hiện.

(5) Kiểm sát việc giao, nhận quyết định khởi tố bị can theo quy định tại Điều 10 TTLT số 04/2018.

Lưu ý:

Trường hợp phát hiện bỏ lọt người đã thực hiện hành vi mà BLHS năm 2015 quy định là tội phạm chưa bị khởi tố thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để yêu cầu CQĐT khởi tố hoặc tự mình khởi tố theo quy định tại khoản 4 Điều 179 BLTTHS BLTTHS.

4.2. THQCT, kiểm sát việc thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can

(1) Khi nhận được quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can của CQĐT thì KSV thực hiện kiểm sát các nội dung:

i) Căn cứ thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can: Khoản 1, khoản 2 Điều 180 BLTTHS.

ii) Thẩm quyền thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can: Cơ quan điều tra, VKS.

iii) Hình thức của quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can: theo mẫu do Bộ trưởng BCA và Viện trưởng VKSND tối cao ban hành.

(2) Trong quá trình THQCT, KSĐT, nếu thấy quyết định khởi tố bị can ghi không đúng họ, tên, tuổi, nhân thân của bị can, hành vi phạm tội của bị can không phạm vào tội đã bị khởi tố mà phạm vào tội khác hoặc còn có hành vi phạm tội khác với tội danh đã khởi tố thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can theo quy định tại Điều 180 BLTTHS, Điều 9, Điều 10 TTLT số 04/2018, khoản 2 và khoản 3 Điều 46 Quy chế số 111.

Lưu ý:

Một số trường hợp thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố bị can trong các trường hợp cụ thể:

- Nếu một người thực hiện nhiều hành vi phạm tội nhưng cùng một tội danh và bị phát hiện cùng một thời điểm, thì chỉ ra một quyết định khởi tố vụ án hình



sự, một quyết định khởi tố bị can đối với tất cả các lần phạm tội đó. Nếu trong quá trình điều tra, truy tố phát hiện bị can còn thực hiện hành vi phạm tội có cùng tội danh mà chưa bị khởi tố thì ra quyết định bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự về hành vi phạm tội đó;

- Nếu tại một thời điểm mà một người thực hiện nhiều hành vi phạm tội khác nhau và được phát hiện cùng thời điểm, thì chỉ ra một quyết định khởi tố vụ án hình sự, một quyết định khởi tố bị can đối với tất cả các hành vi phạm tội, trong đó ghi rõ từng tội danh và điều, khoản của Bộ luật Hình sự được áp dụng;

- Nếu một người thực hiện nhiều hành vi phạm tội khác nhau mà hành vi phạm tội trước là để thực hiện hành vi phạm tội sau hoặc các hành vi phạm tội có liên quan đến nhau, thì chỉ ra một quyết định khởi tố vụ án hình sự, một quyết định khởi tố bị can đối với các hành vi phạm tội, trong đó ghi rõ từng tội danh và điều, khoản của Bộ luật Hình sự được áp dụng;

- Nếu một người thực hiện nhiều hành vi phạm tội ở những thời điểm khác nhau và thuộc nhiều tội danh khác nhau nhưng bị phát hiện cùng một thời điểm, thì chỉ ra một quyết định khởi tố vụ án hình sự, một quyết định khởi tố bị can đối với các hành vi phạm tội, trong đó ghi rõ từng tội danh và điều, khoản của Bộ luật Hình sự được áp dụng;

- Khi phát hiện bị can phạm nhiều tội, trong đó có tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra cấp trên thì Cơ quan điều tra cấp dưới phải trao đổi, thống nhất với VKS cùng cấp để chuyển toàn bộ vụ án cho Cơ quan điều tra cấp trên tiến hành điều tra.

4.3. VKS quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can

(1) VKS quyết định khởi tố bị can, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can khi đã yêu cầu bằng văn bản nhưng Cơ quan có thẩm quyền điều tra không thực hiện.

(2) Trường hợp VKS khởi tố bị can thì việc thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố bị can thực hiện như sau:

i) Trước khi thay đổi quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can, CQĐT có văn bản trao đổi với VKS về quan điểm của CQĐT;

ii) Trường hợp VKS nhất trí với quan điểm thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can của CQĐT thì CQĐT trực tiếp ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can;

iii) Trường hợp VKS không đồng ý với quan điểm của CQĐT thì CQĐT chủ



trì, phối hợp với VKS, TA cùng cấp để tổ chức họp liên ngành trước khi thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can.

5. Lập kế hoạch THQCT, KSĐT

Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- Quy chế số 111 (Điều 48).

Nội dung công việc:

(1) KSV phải xây dựng dự thảo Kế hoạch THQCT, KSĐT và báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phê duyệt (trường hợp áp dụng theo thủ tục rút gọn thì KSV không cần thiết phải xây dựng kế hoạch THQCT, KSĐT).

(2) Kế hoạch THQCT, KSĐT được thực hiện theo Mẫu do VKSND tối cao ban hành (Mẫu số 15/VKSTC Quy chế số 111), gồm các nội dung như sau:

i) Phần đầu: thông tin về vụ án, gồm: tên vụ án, tên bị can chính (ngày tháng năm sinh); ngày và cơ quan khởi tố vụ án; ngày chuyển vụ án đến để điều tra theo thẩm quyền (nếu có), ngày phục hồi điều tra (nếu có); số bị can khởi tố (trong đó: Số bị can tạm giam); tên và ngày phân công KSV, KTV THQCT, KSĐT.

ii) Phần các nhiệm vụ và hoạt động cụ thể, phân công thực hiện, cách thức, lực lượng, thời gian thực hiện và các vấn đề khác có liên quan, gồm:

- Tóm tắt nội dung vụ án.
- Kết quả điều tra ban đầu.
- Kế hoạch KSĐT đối với vụ án:

+ Nêu cụ thể từng nội dung cần thực hiện trên cơ sở phối hợp, theo và bám sát Kế hoạch điều tra của ĐTV, cán bộ điều tra; theo đó, tập trung vào những vấn đề quan trọng như: làm rõ có hay không có hành vi phạm tội; phương thức, thủ đoạn, động cơ, mục đích phạm tội, có hay không có đồng phạm và vai trò của các đồng phạm nếu có; việc thu thập tài liệu, chứng cứ; lời khai mâu thuẫn,...

+ Biện pháp thực hiện Kế hoạch (KSV cần dự kiến cụ thể những nội dung nào KSV sẽ trực tiếp thực hiện, nếu KSV không trực tiếp thực hiện thì sẽ yêu cầu hoặc phối hợp với cơ quan, đơn vị, cá nhân nào để thực hiện).

+ Việc phân công nhiệm vụ cụ thể đối với từng KSV trong trường hợp vụ án có nhiều KSV cùng tham gia, KSV thụ lý chính trực tiếp chỉ đạo thực hiện Kế hoạch, phân công nhiệm vụ rõ ràng; kiểm tra, đôn đốc các KSV tiến hành các hoạt động THQCT, KSĐT, kịp thời quyết định các công việc thuộc thẩm quyền.



- + Dự kiến thời gian: thực hiện các loại báo cáo và kết thúc điều tra vụ án.
- Ý kiến đề xuất của KSV (nếu có) phải cụ thể, chi tiết.

iii) Phần cuối: KSV ký tên và lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phê duyệt.

(3) KSV chủ động tổ chức thực hiện Kế hoạch; tùy vào diễn biến của vụ án, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để bổ sung, điều chỉnh Kế hoạch; Kế hoạch phải được thực hiện đúng hướng, sát thực tế, hiệu quả, đúng thời hạn.

(4) Lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện kiểm tra, đôn đốc KSV tiến hành các hoạt động THQCT, KSĐT; trực tiếp chỉ đạo việc lập kế hoạch đối với vụ án nghiêm trọng, phức tạp, có nhiều quan điểm khác nhau về đánh giá chứng cứ, đường lối xử lý; trực tiếp tham gia một số hoạt động THQCT, KSĐT khi thấy cần thiết.

6. Đề ra yêu cầu điều tra

Văn bản OPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (các Điều: 41, 42, 85, 165, 167 và 441);
- TTLT số 04/2018(Điều 11);
- Quy chế số 111 (Điều 47);
- Quyết định số 15/2018 (Mẫu số 83/HS).

Nội dung công việc:

KSV phải kịp thời trao đổi với ĐTV, Cán bộ điều tra về những nội dung điều tra ngay từ khi nhận được quyết định khởi tố vụ án hình sự và trong quá trình điều tra. KSV phải đề ra yêu cầu điều tra đối với ĐTV chỉ trong trường hợp thấy có những vấn đề cần điều tra mà ĐTV chưa thực hiện, cụ thể như sau:

(1) Số lần và hình thức KSV đề ra yêu cầu điều tra:

i) Số lần: KSV có thể một lần hoặc đề ra yêu cầu điều tra nhiều lần;

ii) Hình thức đề ra yêu cầu: Yêu cầu điều tra có thể được thực hiện bằng lời nói trong trường hợp kiểm sát trực tiếp hoạt động điều tra hoặc bằng văn bản. Đối với vụ án thuộc trường hợp phạm tội quả tang, sự việc phạm tội đơn giản, chứng cứ rõ ràng thì không cần thiết phải đề ra yêu cầu điều tra bằng văn bản;

(2) Nội dung yêu cầu điều tra phải cụ thể, rõ ràng, sát với nội dung vụ án, định hướng thu thập chứng cứ để làm rõ cấu thành tội phạm, những vấn đề phải chứng minh trong vụ án theo quy định tại Điều 85 và Điều 441 BLTTHS. Văn bản yêu cầu điều tra này phải được đưa vào hồ sơ vụ án, lưu hồ sơ kiểm sát.

Đối với vụ án xâm phạm an ninh quốc gia, trọng điểm, phức tạp; vụ án dư



luận xã hội đặc biệt quan tâm; vụ án có bị can là nhân sỹ, trí thức, chức sắc trong tôn giáo, người có uy tín thuộc dân tộc thiểu số và trường hợp xét thấy có thể phải thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can thì trước khi ký văn bản đề ra yêu cầu điều tra, KSV báo cáo, xin ý kiến lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện.

Lưu ý:

Đối với mỗi vụ án hình sự khác nhau, khi đề ra yêu cầu điều tra phải bảo đảm phù hợp với nội dung từng vụ án, không được đề ra yêu cầu chung chung, tránh việc copy yêu cầu điều tra của vụ án này đối với vụ án khác; mỗi lần đề ra yêu cầu điều tra phải gắn với những vấn đề mới chưa được làm rõ, có mâu thuẫn,...

(3) KSV thực hiện việc theo dõi, phối hợp thực hiện yêu cầu điều tra:

i) Sau khi đề ra yêu cầu điều tra, KSV phải chủ động theo dõi, phối hợp và kịp thời yêu cầu ĐTV, Cán bộ điều tra thực hiện đầy đủ nội dung yêu cầu điều tra.

ii) Nếu ĐTV, Cán bộ điều tra không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ yêu cầu điều tra, thì tùy từng trường hợp, KSV có thể trao đổi trước để ĐTV, Cán bộ điều tra báo cáo Thủ trưởng, Cấp trưởng Cơ quan có thẩm quyền điều tra trao đổi, thống nhất với lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện hoặc báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện kiến nghị bằng văn bản với Thủ trưởng, Cấp trưởng Cơ quan có thẩm quyền điều tra hoặc yêu cầu thay đổi ĐTV, Cán bộ điều tra.

iii) Trường hợp do trở ngại khách quan mà ĐTV, Cán bộ điều tra không thể thực hiện được đầy đủ yêu cầu điều tra của KSV, thì KSV yêu cầu ĐTV, Cán bộ điều tra giải thích, nêu rõ lý do trong bản kết luận điều tra.

(4) Hình thức đề ra yêu cầu điều tra theo mẫu số 83/HS Quyết định số 15.

7. THQCT, kiểm sát việc hỏi cung bị can

Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (Điều 183)
- TTLT số 03/2018;
- Quy chế số 111 (Điều 50)

Nội dung công việc:

7.1. Trường hợp ĐTV hỏi cung bị can

(1) KSV phải kiểm sát chặt chẽ việc ĐTV hỏi cung bị can ngay từ lần đầu tiên, bảo đảm hoạt động hỏi cung có căn cứ, hợp pháp, đúng trình tự, thủ tục theo



quy định tại Điều 183 BLTTHS, các khoản 1, 2 và 3 Điều 50 Quy chế số 111.

(2) KSV THQCT, kiểm sát việc hỏi cung bị can qua 02 hình thức: kiểm sát trực tiếp việc hỏi cung của ĐTV hoặc kiểm sát gián tiếp thông qua các biên bản hỏi cung bị can.

(3) KSV kiểm sát chặt chẽ biên bản hỏi cung bị can do ĐTV, Cán bộ điều tra thực hiện theo quy định tại Điều 184 BLTTHS, khoản 3 Điều 50 Quy chế số 111.

i) Khi trực tiếp kiểm sát trực tiếp việc hỏi cung bị can, KSV lưu ý một số Nội dung công việc:

- Trước khi tiến hành hoạt động kiểm sát trực tiếp việc hỏi cung bị can, KSV phải chủ động nghiên cứu hồ sơ, tài liệu trong vụ án, có những nhận xét, đánh giá sơ bộ về những tài liệu, chứng cứ đã thu thập, ý nghĩa của các tài liệu trong việc chứng minh tội phạm? xác định những vấn đề chưa được làm rõ, những vấn đề còn mâu thuẫn... Nắm rõ nội dung diễn biến của vụ án, loại và đặc điểm vật chứng đã thu giữ; thủ đoạn thực hiện hành vi phạm tội và phương thức che giấu để tránh bị phát hiện của bị can. Nắm rõ những thông tin về lai lịch của bị can, mối quan hệ gia đình, quan hệ xã hội thông thường, quan hệ với các đối tượng khác trong đường dây tội phạm có gì đặc biệt, có ý nghĩa trong đấu tranh với các bị can khác trong cùng vụ án; xác định vai trò của bị can trong vụ án.

KSV chủ động trao đổi với ĐTV về kế hoạch tiến hành hỏi cung; nội dung hỏi cung; phương pháp hỏi cung; KSV phải luôn thận trọng trong cả trường hợp bị can nhận tội, cũng như các trường hợp bị can chối tội, không khai báo hành vi phạm tội cũng như việc bị can kêu oan.

Khi bị can nhận tội thì những lời khai của bị can có phù hợp với lời khai của những người làm chứng và vật chứng đã thu giữ trong vụ án không? Đối với bị can chối tội thì cũng phải xác định nguyên nhân của việc không khai báo các chứng cứ khác để chứng minh nhằm buộc tội bị can có đủ căn cứ không? Có đảm bảo tính khách quan không đối với các chứng cứ sẽ được đưa ra sử dụng để đấu tranh, buộc tội bị can. Trong các trường hợp bị can là người không biết chữ, người nước ngoài, người dân tộc ít người không biết tiếng Việt, hoặc bị can có nhược điểm về thể chất thì cần phải mời người phiên dịch, trợ giúp pháp lý... tham gia buổi hỏi cung.

- Khi tham gia kiểm sát việc hỏi cung bị can, KSV cần phải lưu ý quan sát không gian nơi tiến hành hỏi cung, tùy thuộc vào điều kiện thực tế KSV sẽ lựa chọn vị trí ngồi cho phù hợp làm sao có thể quan sát bao quát được toàn bộ hoạt động hỏi cung. Kiểm sát việc ĐTV phải giải thích về quyền và nghĩa vụ cho bị



can, thông báo cho bị can biết mình đang bị khởi tố điều tra về tội danh gì. Việc giải thích đầy đủ sẽ giúp cho bị can nắm rõ về những quyền của họ được hưởng và nhiệm vụ của họ sẽ phải thực hiện chấp hành, nếu bị can chưa rõ về vấn đề gì thì cần phải giải thích ngay cho bị can hiểu, đối với những đề nghị của bị can thì vấn đề nào hợp lý, không trái quy định của pháp luật thì cần chấp nhận, còn những vấn đề không thể thực hiện vì trái quy định của pháp luật hoặc chưa thể thực hiện ngay được thì cũng phải giải thích cặn kẽ cho bị can biết. Kiểm sát việc ĐTV có kiểm tra về tình trạng sức khỏe của bị can, thời điểm hiện tại có đau ốm, bệnh tật gì không? Có đủ sức khỏe, tỉnh táo, minh mẫn để làm việc không?

Kiểm sát việc ĐTV giải quyết các đề nghị của bị can như thế nào? Có phù hợp và đúng với các quy định của pháp luật hay không? Khi ĐTV hỏi KSV cần có sự quan sát phương pháp hỏi cung mà ĐTV đang sử dụng; cách đặt câu hỏi của ĐTV có ngắn, rõ ràng không? trong câu hỏi có ẩn ý hoặc có sự ám chỉ ra hiệu về một vấn đề gì không? Nội dung mà ĐTV hỏi có làm rõ được những vấn đề cần chứng minh trong vụ án không? nhất là các yếu tố cấu thành tội phạm cơ bản, đó là phải trả lời được các vấn đề sau: Bị can có thực hiện hành vi phạm tội không? nếu có thì thực hiện vào thời gian nào? địa điểm thực hiện hành vi phạm tội ở đâu? đối tượng phạm tội là gì? đặc điểm hình thức của vật chứng ra sao? phương thức thực hiện hành vi phạm tội, thủ đoạn che giấu như thế nào? động cơ, mục đích của bị can khi thực hiện hành vi phạm tội? bị can thực hiện hành vi phạm tội cùng với ai? đó là những vấn đề cần phải chứng minh trong vụ án hình sự.

Sau khi hỏi cung bị can, KSV yêu cầu ĐTV, Cán bộ điều tra cung cấp đầy đủ biên bản hỏi cung, các tài liệu khác đã thu thập được liên quan đến việc hỏi cung bị can; tiến hành phân tích, đối chiếu, so sánh với các tài liệu khác trong hồ sơ để xác định tính có căn cứ, hợp pháp và sự phù hợp của lời khai, bảo đảm mọi tình tiết trong lời khai của bị can đều phải được kiểm tra, xác minh làm rõ. Đồng thời, kiểm sát chặt chẽ nội dung, hình thức biên bản hỏi cung bị can do ĐTV, Cán bộ điều tra thực hiện.

Việc kiểm sát ghi âm, ghi hình có âm thanh trong hoạt động hỏi cung bị can được thực hiện theo quy định tại TTLT số 03/2018, quy trình thực hiện ghi âm, ghi hình có âm thanh khi hỏi cung bị can của BCA và VKSND tối cao được phân tích tại mục ... Chương I Sổ tay KSV KSĐT.

7.2. Trường hợp KSV hỏi cung bị can

(1) KSV hỏi cung bị can khi có các căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 183 BLTTHS, khoản 4 Điều 50 Quy chế số 111.

(2) Trình tự, thủ tục hỏi cung bị can:



i) KSV phải báo cáo, xin ý kiến lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện trước khi hỏi cung bị can theo quy định tại khoản 5 Điều 50 Quy chế số 111.

ii) KSV hỏi cung bị can theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 183 BLTTHS.

iii) Thực tiễn hoạt động hỏi cung nảy sinh nhiều khó khăn, phức tạp vì vậy, khi hỏi cung bị can, KSV cần nắm vững một số các bước cơ bản sau:

- Trước khi hỏi cung, KSV phải nghiên cứu hồ sơ vụ án và các tài liệu khác có liên quan đến vụ án bao gồm: **(1)** tài liệu, chứng cứ đã thu thập được từ biện pháp kiểm tra, xác minh, điều tra (như: Biên bản khám nghiệm hiện trường, biên bản khám xét, biên bản lấy lời khai của người làm chứng, bị hại, kết quả giám định....); **(2)** những tài liệu khác có liên quan như: trích lục tiền án, tiền sự, hồ sơ, tài liệu về những vụ án do bị can đã gây ra trước đó, những tài liệu thu thập được từ những biện pháp trinh sát phản ánh tính chất tội phạm, những biểu hiện nghi vấn của bị can trước, trong và sau khi gây án; **(3)** những tài liệu, chứng cứ thu thập được về những vụ án chưa được điều tra, khám phá mà KSV có cơ sở xác định bị can có liên quan. Sau đó, KSV tổng hợp, căn cứ theo ý nghĩa từng loại tài liệu, chứng cứ để phân loại những tài liệu sử dụng trong quá trình hỏi cung; đồng thời, đối chiếu, so sánh, tìm ra mâu thuẫn giữa các tài liệu, chứng cứ nếu có.

- Nghiên cứu nhân thân của bị can như: tuổi, giới tính, nghề nghiệp, án tích (tái phạm, tái phạm nguy hiểm....), trình độ văn hóa, thái độ, những tài liệu về nhân thân, KSV có thể thu thập và nghiên cứu qua hồ sơ vụ án, trích lục tiền án, tiền sự của bị can.

- Lập kế hoạch hỏi cung gồm các nội dung như: xác định vấn đề cần làm rõ trong quá trình hỏi cung (việc thu thập các tài liệu của CQĐT có đúng trình tự, thủ tục tổ tụng hay không? Những vấn đề chưa được làm rõ, những vấn đề còn mâu thuẫn, những vấn đề còn bỏ ngỏ cần phải tiếp tục đấu tranh với bị can,...); những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự, các tình tiết mà bị can biết liên quan đến vụ án; dự kiến chiến thuật hỏi cung trong từng tình huống có thể xảy ra (bị can thành khẩn khai báo, từ chối khai báo, khai báo gian dối); dự kiến cụ thể một số câu hỏi nhằm làm rõ các vấn đề dự kiến trong quá trình hỏi cung;...

iv) Khi hỏi cung bị can KSV bình tĩnh lắng nghe lời trình bày của bị can. Sau đó, trên cơ sở tài liệu, chứng cứ đã có để đưa ra những câu hỏi làm rõ điều kiện, hoàn cảnh bị can phạm tội; yêu cầu bị can đưa ra những chứng cứ để chứng minh cho lời khai của bị can là có cơ sở. Nếu như lời khai của bị can mâu thuẫn với những chứng cứ đã có thì KSV cần tiến hành các thủ thuật giáo dục, thuyết phục, sử dụng mâu thuẫn, sử dụng những chứng cứ đấu tranh trực diện với bị can



theo kế hoạch đã vạch ra buộc bị can khai báo đúng sự thật.

Ví dụ: Trường hợp bị can là đối tượng phạm tội giết người, ngoài ra còn cùng đồng phạm gây ra nhiều vụ cướp tài sản; tuy nhiên, khi hỏi cung thì bị can không khai ra đồng phạm. Gặp tình huống này KSV cần phải giáo dục, thuyết phục để bị can chuyển biến nhận thức, từ đó làm thay đổi thái độ khai báo của bị can.

Khi tiến hành hỏi cung, nếu thấy bị can có thái độ mong muốn khai báo sự thật, KSV có thể nêu các câu hỏi yêu cầu bị can viết bản tự khai. Trong quá trình bị can viết bản tự khai, KSV không được đưa ra câu hỏi, trừ trường hợp KSV thấy bị can khai lan man về những tình tiết không có ý nghĩa đối với hoạt động điều tra thì KSV đề nghị bị can khai vào những tình tiết có ý nghĩa đối với hoạt động điều tra. KSV cần ghi lại những gì cần phải chú ý với lời khai của bị can và những câu hỏi đặt ra cho bị can trả lời sau này.

v) Sau khi hỏi cung, KSV cần đánh giá lại lời khai của bị can, luôn thận trọng trong những trường hợp bị can nhận tội, cũng như các trường hợp bị can không nhận tội, không khai báo hành vi phạm tội, đồng thời kêu oan. Khi bị can nhận tội thì những lời khai của bị can có phù hợp với lời khai của những người làm chứng, bị hại, vật chứng đã thu giữ trong vụ án hay không? Đối với những bị can không nhận tội thì cũng phải xác định nguyên nhân không khai báo các chứng cứ chứng minh nhằm buộc tội bị can có đủ căn cứ không? Có đảm bảo tính khách quan đối với các chứng cứ để đưa ra buộc tội bị can không?

vi) KSV hỏi cung phải lập biên bản theo Mẫu số 126/HS ban hành kèm theo Quyết định số 15 của Viện trưởng VKSND tối cao. KSV phải chuyển ngay biên bản hỏi cung cho ĐTV để đưa vào hồ sơ vụ án sau khi kết thúc việc hỏi cung.

vii) Việc thực hiện ghi âm, ghi hình có âm thanh khi trực tiếp hỏi cung bị can được thực hiện theo quy định tại TTLT số 03/2018, quy trình thực hiện ghi âm, ghi hình có âm thanh khi hỏi cung bị can của VKSND tối cao được phân tích tại mục ... Chương I Sổ tay KSV KSĐT.

8. THQCT, kiểm sát việc lấy lời khai người làm chứng, bị hại, đương sự

Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (các Điều: 185, 186, 187 và 188);
- TTLT số 04/2018 (các Điều: 10, 12 và 34);
- TTLT số 03/2018 ngày 01/02/2018 (các Điều: 5, 6 và 7);
- Quy chế số 111 (Điều 49 và Điều 51).



Nội dung công việc

(1) KSV kiểm sát việc ĐTV, Cán bộ điều tra tiến hành lấy lời khai

i) Trường hợp ĐTV tiến hành lấy lời khai có KSV tham gia:

- KSV kiểm sát việc triệu tập và giao giấy triệu tập người làm chứng, bị hại, đương sự theo quy định tại các khoản: 1, 2 và 3 Điều 185 BLTTHS.

- KSV kiểm sát hoạt động lấy lời khai của ĐTV, Cán bộ điều tra theo quy định tại Điều 186 BLTTHS và Điều 51 Quy chế số 111 như sau:

- + Kiểm sát việc lấy lời khai phải tiến hành tại nơi tiến hành điều tra, nơi cư trú, nơi làm việc hoặc nơi học tập đúng địa điểm ghi trong giấy triệu tập.

- + Trường hợp vụ án có nhiều người làm chứng, KSV kiểm sát việc ĐTV, Cán bộ điều tra phải tiến hành lấy lời khai riêng từng người và không để họ tiếp xúc, trao đổi với nhau trong thời gian lấy lời khai.

- + Trước khi ĐTV, Cán bộ điều tra lấy lời khai, KSV kiểm sát việc ĐTV, Cán bộ điều tra phải giải thích cho người làm chứng biết quyền và nghĩa vụ của họ theo quy định tại Điều 66 BLTTHS và ghi việc này vào biên bản.

- + Trước khi ĐTV, Cán bộ điều tra hỏi về nội dung vụ án, KSV kiểm sát việc ĐTV, Cán bộ điều tra phải hỏi về mối quan hệ giữa người làm chứng với bị can, bị hại và những tình tiết khác về nhân thân của người làm chứng; kiểm sát việc ĐTV, Cán bộ điều tra yêu cầu người làm chứng trình bày hoặc tự viết một cách trung thực và tự nguyện những gì họ biết về vụ án, sau đó mới đặt câu hỏi.

- Khi phát hiện lời khai của người làm chứng, bị hại, đương sự chưa rõ, không khách quan, không phù hợp hoặc mâu thuẫn với lời khai của người tham gia tố tụng khác, với chứng cứ khác, thì VKS phải yêu cầu ĐTV, Cán bộ điều tra lấy lời khai bổ sung; nếu phát hiện vi phạm trong việc lấy lời khai, KSV phải yêu cầu ĐTV, Cán bộ điều tra khắc phục ngay.

- Cuối buổi lấy lời khai, KSV kiểm sát chặt chẽ biên bản ghi lời khai; yêu cầu ĐTV, Cán bộ điều tra sao chụp và chuyển ngay các biên bản lấy lời khai người làm chứng, bị hại, đương sự cho KSV theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Quy chế số 111 và khoản 4 Điều 10 TTLT số 04/2018.

ii) Trường hợp ĐTV tiến hành lấy lời khai không có mặt KSV tham gia:

- KSV kiểm sát chặt chẽ biên bản lấy lời khai và hoạt động lấy lời khai của ĐTV, Cán bộ điều tra theo quy định tại Điều 51 Quy chế số 111 như sau:

- + KSV chủ động phối hợp, yêu cầu ĐTV, Cán bộ điều tra cung cấp đầy đủ biên bản ghi lời khai và các tài liệu liên quan đến việc lấy lời khai người làm



chúng, bị hại, đương sự để kiểm sát. Khi thấy có người làm chứng, bị hại, đương sự chưa được lấy lời khai, KSV yêu cầu ĐTV, Cán bộ điều tra kịp thời lấy lời khai.

+ KSV phải kiểm sát chặt chẽ biên bản ghi lời khai, trình tự, thủ tục lấy lời khai; việc giải thích quyền và nghĩa vụ của người làm chứng, bị hại, đương sự.

+ Khi phát hiện lời khai của người làm chứng, bị hại, đương sự trong biên bản lấy lời khai chưa rõ, không khách quan, không phù hợp hoặc mâu thuẫn với lời khai của người tham gia tố tụng khác, với chứng cứ khác, thì KSV phải yêu cầu ĐTV, Cán bộ điều tra lấy lời khai bổ sung; nếu phát hiện vi phạm trong việc lấy lời khai, KSV phải yêu cầu ĐTV, Cán bộ điều tra khắc phục ngay.

- Việc chuyển biên bản lấy lời khai người làm chứng, bị hại, đương sự, mà KSV không trực tiếp kiểm sát trong trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 88 BLTTHS được chuyển giao trực tiếp hoặc được gửi bảo đảm qua dịch vụ bưu chính; trường hợp do trở ngại khách quan, ĐTV không thể chuyển giao biên bản, tài liệu cho KSV thì có thể chuyển giao bằng hình thức fax.

(2) KSV trực tiếp tiến hành lấy lời khai

i) Trường hợp KSV trực tiếp lấy lời khai người làm chứng, bị hại, đương sự:

Trong quá trình điều tra, để kiểm tra, bổ sung tài liệu, chứng cứ khi xem xét, quyết định việc phê chuẩn hoặc không phê chuẩn quyết định tố tụng của Cơ quan có thẩm quyền điều tra, KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để triệu tập và trực tiếp tiến hành lấy lời khai, lập biên bản lấy lời khai người làm chứng, bị hại, đương sự theo quy định tại khoản 7 Điều 165, khoản 4 Điều 185, khoản 5 Điều 186, Điều 187 và Điều 188 BLTTHS; khoản 4 Điều 10, Điều 12 TTLT số 04/2018 và Điều 49, Điều 51 Quy chế số 111 như sau:

- Trường hợp phát hiện có dấu hiệu oan, sai, bỏ lọt tội phạm, vi phạm pháp luật mà VKS đã yêu cầu bằng văn bản nhưng không được khắc phục.

- Có căn cứ xác định việc lấy lời khai của ĐTV, Cán bộ điều tra không khách quan hoặc có vi phạm pháp luật;

- Trong trường hợp lời khai của người làm chứng, bị hại, đương sự có mâu thuẫn với nhau hoặc mâu thuẫn với những chứng cứ khác đã thu thập được;

- Có nghi ngờ về tính trung thực, khách quan trong lời khai của người làm chứng, bị hại, đương sự;

- Trường hợp cần thiết khác để làm rõ chứng cứ, tài liệu.

ii) KSV phải thông báo trước cho ĐTV, Cán bộ điều tra trước khi KSV tiến hành lấy lời khai người làm chứng, bị hại, đương sự để ĐTV, Cán bộ điều tra có



trách nhiệm phối hợp với KSV trong việc lấy lời khai khi được yêu cầu; trường hợp ĐTV, Cán bộ điều tra vắng mặt thì chậm nhất 02 giờ trước khi tiến hành lấy lời khai, KSV trao đổi hoặc ĐTV, Cán bộ điều tra phải thông báo cho KSV biết.

iii) Trường hợp KSV trực tiếp tiến hành lời khai người làm chứng, bị hại, đương sự theo quy định tại khoản 3 Điều 236, khoản 1 Điều 246 BLTTHS mà thấy cần phối hợp với CQĐT thì chậm nhất 24 giờ trước khi tiến hành lấy lời khai, KSV thông báo cho CQĐT thời gian, địa điểm tiến hành lời khai để phân công ĐTV cùng phối hợp thực hiện; trường hợp ĐTV vắng mặt thì chậm nhất 02 giờ trước khi tiến hành lấy lời khai, KSV trao đổi hoặc ĐTV phải thông báo cho KSV biết.

Lưu ý:

- Biên bản lấy lời khai người làm chứng, bị hại, đương sự do KSV lập phải theo quy định tại Điều 133 BLTTHS và theo Mẫu số 125/HS ban hành kèm theo Quyết định số 15; KSV phải đưa biên bản lấy lời khai vào hồ sơ vụ án, lưu hồ sơ kiểm sát; khi KSV trực tiếp tiến hành lấy lời khai, KSV phải chuyển ngay biên bản lấy lời khai đó cho ĐTV, Cán bộ điều tra để đưa vào hồ sơ vụ án.

- Việc lời khai và kiểm sát việc lấy lời khai của người làm chứng, bị hại, đương sự có thể được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh: Thực hiện theo quy định tại Điều 187, Điều 188 BLTTHS và Mục 8 Chương 1 Sổ tay này.

9. THQCT, kiểm sát việc đối chất, nhận dạng, nhận biết giọng nói

9.1. THQCT, kiểm sát việc đối chất

Văn bản OPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (các Điều: 165, 178 và 189);
- TTLT số 04/2018 (các Điều: 11, 12 và 13);
- TTLT số 03/2018 ngày 01/02/2018 (Điều 5 và Điều 9);
- Quy chế số 111 (Điều 52).

Nội dung công việc:

(1) KSV kiểm sát việc ĐTV tiến hành đối chất

i) Trách nhiệm và các trường hợp tiến hành đối chất trong giai đoạn điều tra: Do ĐTV chủ động thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 189 BLTTHS, nếu có mâu thuẫn trong lời khai giữa hai người hay nhiều người mà đã tiến hành các biện pháp điều tra khác nhưng chưa giải quyết được mâu thuẫn.

Lưu ý:



Nếu thấy có mâu thuẫn trong lời khai giữa các bị can, bị hại, người làm chứng, đương sự mà đã tiến hành các biện pháp điều tra khác nhưng chưa giải quyết được mâu thuẫn, KVS yêu cầu ĐTV tiến hành việc đối chất.

ii) Trước khi tiến hành đối chất, KSV kiểm sát việc ĐTV phải thông báo cho VKS cùng cấp để cử KSV kiểm sát việc đối chất. Thời hạn ĐTV phải thông báo việc tiến hành đối chất: Chậm nhất 24 giờ trước khi tiến hành đối chất, ĐTV phải thông báo cho KSV thời gian, địa điểm ĐTV tiến hành việc đối chất.

iii) Đối với trường hợp KSV trực tiếp có mặt để kiểm sát việc đối chất:

- Trường hợp có người làm chứng hoặc bị hại tham gia, trước khi đối chất, KSV kiểm sát việc ĐTV phải giải thích cho người làm chứng hoặc bị hại biết trách nhiệm về việc từ chối, trốn tránh khai báo hoặc cố tình khai báo gian dối.

- Khi bắt đầu đối chất, KSV kiểm sát việc ĐTV hỏi về mối quan hệ giữa những người tham gia đối chất, sau đó hỏi họ về những tình tiết cần làm sáng tỏ; sau khi nghe đối chất, KSV kiểm sát việc ĐTV có thể hỏi thêm từng người.

- Trong quá trình đối chất, KSV kiểm sát việc ĐTV có thể đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật có liên quan; có thể để cho những người tham gia đối chất hỏi lẫn nhau; câu hỏi và trả lời của những người này phải ghi vào biên bản.

Lưu ý:

Trong quá trình đối chất, nếu phát hiện vi ĐTV tiến hành đối chất có vi phạm, KSV phải yêu cầu ĐTV khắc phục hoặc khi thấy còn những vấn đề chưa được làm rõ, KSV phải đề ra yêu cầu điều tra để ĐTV tiếp tục hỏi để làm rõ.

- KSV kiểm sát việc bảo đảm quyền: Chỉ sau khi những người tham gia đối chất đã khai xong mới được nhắc lại những lời khai trước đó của họ.

- KSV kiểm sát chặt chẽ việc ĐTV lập biên bản ghi đầy đủ các nội dung tiến hành trong quá trình đối chất theo quy định tại Điều 178 BLTTHS.

- Kết thúc đối chất, KSV yêu cầu ĐTV gửi biên bản đối chất lưu hồ sơ kiểm sát.

iv) Trường hợp KSV không có mặt để kiểm sát trực tiếp việc đối chất: KSV phải báo cáo và phải được sự đồng ý của lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện về việc KSV vắng mặt và chậm nhất 02 giờ trước khi ĐTV tiến hành việc đối chất, KSV phải thông báo cho ĐTV biết lý do để ghi vào biên bản.

Lưu ý:

KSV kiểm sát chặt chẽ việc tiến hành và lập biên bản đối chất của ĐTV trong trường hợp KSV không có mặt để kiểm sát trực tiếp việc đối chất, bảo đảm đầy đủ nội dung như trường hợp KSV trực tiếp có mặt để kiểm sát việc đối chất.



Sau khi kết thúc đối chất, KSV kiểm sát việc ĐTV chuyển biên bản, tài liệu về hoạt động đối chất cho KSV theo quy định tại khoản 5 Điều 88 BLTTHS.

(2) KSV trực tiếp tiến hành đối chất:

i) KSV trực tiếp tiến hành việc đối chất khi đã yêu cầu đối chất mà ĐTV không thực hiện hoặc kết quả đối chất chưa rõ hoặc sau khi kết thúc điều tra, VKS đã nhận hồ sơ vụ án, nếu thấy có mâu thuẫn trong lời khai của những người tham gia tố tụng hoặc trường hợp cần thiết thì KST tiến hành đối chất và lập biên bản đối chất theo quy định tại Điều 165, Điều 178 và Điều 189 BLTTHS. Biên bản đối chất phải được đưa vào hồ sơ vụ án, lưu hồ sơ kiểm sát.

ii) KSV phải thông báo trước cho ĐTV trước khi tiến hành đối chất để ĐTV có trách nhiệm phối hợp với KSV thực hiện các hoạt động đối chất khi được yêu cầu; trường hợp nếu ĐTV vắng mặt thì chậm nhất 02 giờ trước khi KSV tiến hành việc đối chất, ĐTV phải thông báo cho KSV biết.

iii) KSV trực tiếp tiến hành việc đối chất, KSV thực hiện theo quy định tại Điều 189 BLTTHS và Điều 52 Quy chế số 111.

Lưu ý:

Việc tiến hành đối chất và kiểm sát việc tiến hành đối chất có thể được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh theo Mục 8 Chương 1 Sổ tay này.

9.2. THQCT, kiểm sát việc nhận dạng

Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (Điều 178 và Điều 190);
- TTLT số 04/2018(Điều 11 và Điều 13);
- Quy chế số 111 (Điều 53).

Nội dung công việc:

(1) Trong quá trình THQCT, kiểm sát điều tra, nếu thấy cần thiết, KSV yêu cầu ĐTV tiến hành việc nhận dạng; nếu ĐTV không thực hiện thì KSV báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để kiến nghị CQĐT khắc phục.

(2) Trước khi tiến hành nhận dạng, KSV kiểm sát việc ĐTV phải thông báo cho VKS cùng cấp để cử KSV kiểm sát việc nhận dạng. Thời hạn ĐTV phải thông báo việc tiến hành nhận dạng: Chậm nhất 24 giờ trước khi tiến hành nhận dạng, ĐTV phải thông báo cho KSV thời gian, địa điểm ĐTV tiến hành việc nhận dạng.

(3) Trường hợp KSV trực tiếp có mặt để kiểm sát việc nhận dạng:



i) KSV kiểm sát việc ĐTV đưa người, ảnh hoặc vật cho người làm chứng, bị hại hoặc bị can nhận dạng, bảo đảm số người, ảnh hoặc vật đưa ra để nhận dạng ít nhất phải là ba và bề ngoài phải tương tự nhau, trừ trường hợp nhận dạng tử thi.

ii) KSV kiểm sát thành phần người tham gia tố tụng phải tham gia việc nhận dạng, gồm: người làm chứng, bị hại hoặc bị can; người chứng kiến.

iii) Trước khi tiến hành nhận dạng, KSV kiểm sát việc ĐTV giải thích cho người làm chứng hoặc bị hại là người nhận dạng biết trách nhiệm về việc từ chối, trốn tránh khai báo hoặc cố ý khai báo gian dối và việc này phải ghi vào biên bản.

iv) Trong quá trình tiến hành nhận dạng, KSV kiểm sát việc ĐTV hỏi trước người nhận dạng về những tình tiết, vết tích và đặc điểm mà nhờ đó họ có thể nhận dạng được, bảo đảm ĐTV không được đặt câu hỏi gợi ý hoặc KSV đề ra yêu cầu điều tra bằng lời nói, yêu cầu ĐTV làm rõ tình tiết, vết tích và đặc điểm nhận dạng; nếu phát hiện ĐTV vi phạm thì yêu cầu ĐTV khắc phục vi phạm.

v) Sau khi người nhận dạng đã xác nhận một người, một vật hay một ảnh trong số được đưa ra để nhận dạng, KSV kiểm sát việc ĐTV yêu cầu người làm chứng hoặc bị hại là người nhận dạng giải thích là họ đã căn cứ vào các vết tích hoặc đặc điểm gì mà xác nhận được người, vật hay ảnh cần nhận dạng.

vi) Sau khi lập biên bản, KSV phải đọc, kiểm tra và ký biên bản nhận dạng theo quy định tại Điều 178 của BLTTHS, bảo đảm biên bản ghi rõ nhân thân, tình trạng sức khỏe của người nhận dạng và của những người được đưa ra để nhận dạng; đặc điểm của vật, ảnh được đưa ra để nhận dạng; lời khai báo, trình bày của người nhận dạng; điều kiện ánh sáng khi thực hiện nhận dạng.

(4) Trường hợp KSV không có mặt để kiểm sát trực tiếp việc nhận dạng: KSV phải báo cáo và phải được sự đồng ý của lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện về việc KSV vắng mặt và chậm nhất 02 giờ trước khi ĐTV tiến hành việc nhận dạng, KSV phải thông báo cho ĐTV biết lý do để ghi vào biên bản.

Lưu ý:

KSV kiểm sát việc tiến hành và lập biên bản nhận dạng của ĐTV trong trường hợp KSV không có mặt để kiểm sát trực tiếp việc nhận dạng, bảo đảm đầy đủ nội dung như trường hợp KSV trực tiếp có mặt để kiểm sát việc nhận dạng.

9.3. THQCT, kiểm sát việc nhận biết giọng nói

Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (Điều 178 và Điều 191);



- TTLT số 04/2018(Điều 11 và Điều 13);
- Quy chế số 111 (Điều 53).

Nội dung công việc:

(1) Trong quá trình THQCT, kiểm sát điều tra, nếu thấy cần thiết, KSV yêu cầu ĐTV tiến hành việc nhận biết giọng nói; nếu ĐTV không thực hiện thì KSV báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện đề kiến nghị CQĐT khắc phục.

(2) Trước khi tiến hành nhận biết giọng nói, KSV kiểm sát việc ĐTV phải thông báo cho VKS cùng cấp để cử KSV kiểm sát việc nhận biết giọng nói. Thời hạn ĐTV phải thông báo việc tiến hành nhận biết giọng nói: Chậm nhất 24 giờ trước khi tiến hành nhận biết giọng nói, ĐTV phải thông báo cho KSV thời gian, địa điểm ĐTV tiến hành việc nhận biết giọng nói.

(3) Trường hợp KSV trực tiếp có mặt để kiểm sát việc nhận biết giọng nói:

i) KSV kiểm sát việc ĐTV cho bị hại, người làm chứng hoặc người bị bắt, bị tạm giữ, bị can nhận biết giọng nói, bảo đảm số giọng nói được đưa ra để nhận biết ít nhất phải là ba và phải có âm sắc, âm lượng tương tự nhau.

ii) KSV kiểm sát thành phần người tham gia tố tụng phải tham gia việc nhận biết giọng nói, gồm: giám định viên về âm thanh; người được yêu cầu nhận biết giọng nói; người được đưa ra để nhận biết giọng nói, trừ trường hợp việc nhận biết giọng nói được thực hiện qua phương tiện ghi âm; người chứng kiến.

iii) Nếu người làm chứng, bị hại yêu cầu, trước khi tiến hành nhận biết giọng nói, KSV kiểm sát việc ĐTV giải thích cho họ biết trách nhiệm về việc từ chối, trốn tránh khai báo hoặc cố ý khai báo gian dối và việc này phải ghi vào biên bản.

iv) Trong quá trình tiến hành nhận dạng, KSV kiểm sát việc ĐTV hỏi trước người được yêu cầu nhận biết giọng nói về những đặc điểm mà nhờ đó họ có thể nhận biết được giọng nói, bảo đảm ĐTV không được đặt câu hỏi gợi ý hoặc KSV đề ra yêu cầu điều tra bằng lời nói, yêu cầu ĐTV làm rõ những đặc điểm mà nhờ đó người làm chứng, bị hại có thể nhận biết được giọng nói; nếu phát hiện ĐTV vi phạm thì yêu cầu ĐTV khắc phục vi phạm.

v) Sau khi người được yêu cầu nhận biết giọng nói đã xác nhận được tiếng nói trong số giọng nói được đưa ra, KSV kiểm sát việc ĐTV yêu cầu người làm chứng, bị hại giải thích là họ đã căn cứ vào đặc điểm gì mà xác nhận giọng nói đó.

vi) Sau khi lập biên bản, KSV phải đọc, kiểm tra và ký biên bản nhận dạng theo quy định tại Điều 178 của BLTTHS, bảo đảm biên bản ghi rõ nhân thân, tình trạng sức khỏe của người được yêu cầu nhận biết giọng nói và của những



người được đưa ra để nhận biết giọng nói; đặc điểm của giọng nói được đưa ra để nhận biết, lời trình bày của người nhận biết giọng nói; điều kiện về không gian khi thực hiện nhận biết giọng nói.

(4) Trường hợp KSV không có mặt để kiểm sát trực tiếp việc nhận biết giọng nói: KSV phải báo cáo và phải được sự đồng ý của lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện về việc KSV vắng mặt và chậm nhất 02 giờ trước khi ĐTV tiến hành việc nhận biết giọng nói, KSV phải thông báo cho ĐTV biết lý do để ghi vào biên bản.

Lưu ý:

KSV kiểm sát việc tiến hành và lập biên bản nhận biết giọng nói của ĐTV trong trường hợp KSV không có mặt để kiểm sát trực tiếp việc nhận biết giọng nói, bảo đảm đầy đủ nội dung như trường hợp KSV trực tiếp có mặt để kiểm sát việc nhận biết giọng nói.

10. THQCT, kiểm sát việc khám xét, thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật

Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (từ Điều 192 đến Điều 200);
- Nghị định số 127/2017;
- TTLT số 04/2018 (Điều 11 và Điều 13);
- Quy chế số 111 (Điều 54).

Nội dung công việc:

10.1. THQCT, kiểm sát việc khám xét; tạm giữ tài liệu, đồ vật khi khám xét

10.1.1. Các vấn đề chung

(1) Các trường hợp khám xét

i) VKS phê chuẩn lệnh khám xét trước khi CQĐT thi hành theo khoản 1 Điều 193 BLTTHS

ii) CQĐT khám xét khẩn cấp theo khoản 2 Điều 193 BLTTHS

iii) Khám xét người mà không cần lệnh khám xét theo khoản 3 Điều 194 BLTTHS, bao gồm: trong trường hợp bắt người (bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bắt người phạm tội quả tang, bắt người đang bị truy nã, bắt bị can, bị cáo để tạm giam, bắt người bị yêu cầu dẫn độ (khoản 2 Điều 109 BLTTHS)) hoặc khi có căn cứ để khẳng định người có mặt tại nơi khám xét giấu trong người vũ khí, hung khí, chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan đến vụ án.

(2) Đối tượng khám xét: Bao gồm người, chỗ ở, nơi làm việc, địa điểm, phương



tiện, thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm, dữ liệu điện tử (Điều 192 BLTTHS);

(3) Thẩm quyền ra lệnh khám xét: Theo Điều 193 BLTTHS

10.1.2. Kiểm sát hồ sơ

(1) Trường hợp VKS phê chuẩn lệnh khám xét trước khi CQĐT thi hành:

i) Tiếp nhận hồ sơ đề nghị phê chuẩn: Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị phê chuẩn lệnh khám xét người, chỗ ở, nơi làm việc, địa điểm, phương tiện, thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm, dữ liệu điện tử của CQĐT, KSV kiểm tra các tài liệu có đủ, đúng như trong danh mục bảng kê tài liệu trong hồ sơ không?

Nếu thấy tài liệu trong hồ sơ đã đầy đủ, phù hợp thì nhận hồ sơ. Nếu các tài liệu không đủ hoặc không phù hợp, không thống nhất như trong bảng kê tài liệu thì không nhận hồ sơ và tùy từng trường hợp, yêu cầu CQĐT bổ sung tài liệu còn thiếu hoặc điều chỉnh bảng kê tài liệu cho phù hợp, thống nhất với tài liệu trong hồ sơ.

ii) Xét phê chuẩn:

KSV kiểm tra: lệnh khám xét và các tài liệu khác có được thực hiện đúng theo mẫu không? các tài liệu trong hồ sơ đã thể hiện rõ căn cứ, đối tượng khám xét, thẩm quyền ra lệnh khám xét theo quy định tại Điều 192, Điều 193 BLTTHS chưa? Sau khi kiểm tra hồ sơ, trường hợp hồ sơ đầy đủ, thể hiện rõ căn cứ khám xét thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định phê chuẩn. Trường hợp chưa có đủ tài liệu, căn cứ khám xét thì KSV trao đổi, đề nghị ĐTV bổ sung tài liệu. Nếu ĐTV không bổ sung tài liệu thì báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định không phê chuẩn lệnh khám xét.

(2) Đối với việc khám xét khẩn cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 193 BLTTHS: Sau khi nhận được văn bản thông báo của người ra lệnh khám xét khẩn cấp thì ngoài những vấn đề nêu trên, cần kiểm tra thêm: trình tự, thủ tục khám xét, biên bản khám xét đã được CQĐT thực hiện trước đó và thời hạn chuyển văn bản thông báo cho VKS theo quy định tại Điều 193 BLTTHS và khoản 5 Điều 54 Quy chế số 111. Nếu phát hiện vi phạm thì kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để yêu cầu khắc phục ngay.

(3) Đối với việc khám xét người mà không cần lệnh khám xét theo khoản 3 Điều 194 BLTTHS, KSV chỉ có thể biết và kiểm sát qua quá trình kiểm sát, phê chuẩn lệnh, quyết định bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bắt người bị yêu cầu dẫn độ, bắt bị can để tạm giam, gia hạn tạm giữ, khởi tố bị can. Do đó, KSV lưu ý kiểm sát biên bản khám xét người khi nhận được hồ sơ đề nghị phê chuẩn các lệnh, quyết định nêu trên của CQĐT.

10.1.3. Kiểm sát việc khám xét khi CQĐT thi hành (trong trường hợp VKS



đã phê chuẩn lệnh khám xét trước khi CQĐT thi hành)

(1) Ngay sau khi VKS phê chuẩn lệnh khám xét, KSV chủ động trao đổi, thống nhất với ĐTV về thời gian và địa điểm tiến hành khám xét và phương án khám xét phù hợp đối với từng đối tượng để KSV kiểm sát việc khám xét. KSV phải có mặt để kiểm sát việc khám xét theo khoản 3 Điều 54 Quy chế số 111, trừ trường hợp khám xét khẩn cấp.

(2) Trường hợp KSV kiểm sát trực tiếp:

i) Trong quá trình kiểm sát trực tiếp việc khám xét, KSV kiểm sát thành phần tham gia khám xét, đối tượng khám xét, trình tự các hoạt động khi khám xét theo từng đối tượng như sau:

- Đối với khám người: Thực hiện theo Điều 194 BLTTHS

- Đối với khám xét chỗ ở, nơi làm việc, địa điểm, phương tiện: Thực hiện theo Điều 195 BLTTHS

ii) Trường hợp có tạm giữ đồ vật, tài liệu trong khi khám xét, KSV kiểm sát các vấn đề sau:

- Kiểm sát chủ thể có thẩm quyền tạm giữ tài liệu, đồ vật: ĐTV là người có thẩm quyền tạm giữ đồ vật là vật chứng và tài liệu có liên quan đến vụ án (Điều 198 BLTTHS).

- Kiểm sát đồ vật, tài liệu được tạm giữ: (i) Tài liệu, đồ vật phát hiện được khi thi hành lệnh khám xét; (ii) Đồ vật là vật chứng và tài liệu trực tiếp có liên quan đến vụ án. Ngoài ra, Điều 198 BLTTHS cũng còn quy định: khi khám xét, ĐTV còn phải thu giữ cả những đồ vật, tài liệu Nhà nước cấm tàng trữ lưu hành (như tài liệu phản động, văn hoá phẩm đồi trụy, vũ khí quân dụng, chất nổ, chất cháy, chất phóng xạ...) và chuyển ngay cho cơ quan quản lý có thẩm quyền. Trường hợp thấy cần thiết phải tạm giữ đồ vật, tài liệu mà ĐTV không tạm giữ thì KSV yêu cầu ĐTV tạm giữ đồ vật, tài liệu đó.

- Kiểm sát trình tự tạm giữ đồ vật, tài liệu theo Điều 198 BLTTHS.

- Kiểm sát việc niêm phong, bảo quản, xử lý tài liệu, đồ vật bị tạm giữ theo các điều 90, 106 và 199 BLTTHS; Nghị định số 127/2017 về niêm phong, mở niêm phong vật chứng.

- Kiểm sát việc lập và gửi biên bản về việc tạm giữ đồ vật, tài liệu theo khoản 2 Điều 198 BLTTHS. Trong biên bản phải phản ánh rõ thực trạng số lượng, khối lượng, chất lượng, chủng loại đặc điểm về màu sắc, trọng lượng, kích thước của đồ vật, tài liệu bị thu giữ.



iii) Trong khi kiểm sát, KSV chủ động ghi chép nội dung cần thiết, nếu phát hiện có chỗ chưa được khám xét hoặc thấy rằng cần tạm giữ đồ vật, tài liệu thì KSV đề ra yêu cầu điều tra bằng lời nói yêu cầu ĐTV khám xét, tạm giữ đồ vật, tài liệu đó. ĐTV không thực hiện yêu cầu của KSV thì KSV báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện đề kiến nghị khắc phục vi phạm hoặc yêu cầu thay đổi ĐTV theo khoản 3 Điều 47 Quy chế số 111.

iv) Kết thúc việc khám xét, KSV lưu ý kiểm sát mọi trường hợp khám xét đều phải được lập biên bản theo quy định tại Điều 178 BLTTHS và đưa vào hồ sơ vụ việc, vụ án. Trường hợp có tạm giữ tài liệu, đồ vật khi khám xét thì phải kiểm sát biên bản tạm giữ theo khoản 2 Điều 198 BLTTHS. Nếu KSV trực tiếp kiểm sát việc khám xét thì ký vào biên bản khám xét, biên bản tạm giữ. KSV chủ động phối hợp với ĐTV đánh giá, sử dụng kết quả khám xét, tạm giữ để phục vụ giải quyết vụ án.

(3) Trường hợp bất khả kháng, KSV vắng mặt thì phải được sự đồng ý của Lãnh đạo đơn vị, Lãnh đạo Viện, chậm nhất 02 giờ trước khi ĐTV tiến hành, KSV phải thông báo cho ĐTV biết lý do để ghi vào biên bản, sau đó KSV yêu cầu ĐTV phải chuyển biên bản khám xét, biên bản tạm giữ và tài liệu có liên quan cho KSV để kiểm sát. Việc chuyển, giao nhận biên bản, tài liệu trong trường hợp KSV không tham gia kiểm sát trực tiếp được thực hiện theo Điều 34 TTLT số 04/2018. Nếu phát hiện vi phạm, thì tùy trường hợp, KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu khắc phục.

10.2. THQCT, kiểm sát việc thu giữ

10.2.1. Đối tượng thu giữ:

i) Phương tiện điện tử, dữ liệu điện tử từ phương tiện điện tử, mạng máy tính, mạng viễn thông, trên đường truyền và các nguồn điện tử khác (Điều 99 BLTTHS), thiết bị ngoại vi kèm theo và các tài liệu có liên quan theo Điều 196 BLTTHS.

ii) Thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm có liên quan đến vụ án tại cơ quan, tổ chức bưu chính, viễn thông theo Điều 197 BLTTHS

Tình huống về đối tượng được thu giữ:

“list điện thoại” có được coi là thư tín, điện tín để tiến hành thu giữ theo thủ tục tố tụng hình sự tại Điều 197 BLTTHS hay không thì hiện nay chưa có văn bản hướng dẫn và chưa đưa ra khái niệm thư tín, điện tín. Do vậy, nhận thức của các cơ quan tiến hành tố tụng và những người tiến hành tố tụng về việc thu giữ thư tín, điện tín của các đối tượng thực hiện hành vi phạm tội trong vụ án hình sự



còn chưa thống nhất. Trong thời gian qua, CQĐT thường đơn phương ban hành công văn yêu cầu các công ty Viễn thông cung cấp list điện thoại mà không có sự phê chuẩn của VKS trước khi thi hành, điều này thể hiện hoạt động thu giữ list điện thoại không được kiểm sát theo quy định, nhiều trường hợp Công văn của CQĐT không được Công ty Viễn thông phúc đáp trả lời.

Kinh nghiệm giải quyết:

Cần thống nhất giữa các cơ quan tiến hành tố tụng coi list điện thoại là thư tín, điện tín và là nguồn chứng cứ quan trọng trong vụ án để yêu cầu thu giữ và kịp thời phê chuẩn lệnh thu giữ của CQĐT, qua đó đảm bảo việc điều tra kịp thời, các nguồn chứng cứ khi thu giữ được kiểm sát chặt chẽ.

10.2.2. Thẩm quyền thu giữ:

(1) Đối với phương tiện điện tử, dữ liệu điện tử: người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có thẩm quyền thu giữ.

(2) Đối với thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm: Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT ra lệnh thu giữ theo điểm h khoản 2 Điều 36 và khoản 1 Điều 197 BLTTHS; ĐTV thi hành lệnh theo điểm e khoản 1 Điều 37 BLTTHS.

10.2.3. Thủ tục kiểm sát việc thu giữ

a) Đối với thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm

* Trường hợp VKS phê chuẩn lệnh thu giữ của CQĐT trước khi thi hành

(1) Tiếp nhận hồ sơ đề nghị phê chuẩn:

Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị phê chuẩn lệnh thu giữ thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm theo Điều 197 BLTTHS, KSV kiểm tra các tài liệu, đối chiếu với danh mục tài liệu kèm theo hồ sơ đề nghị phê chuẩn lệnh thu giữ. Nếu các tài liệu không đủ hoặc không phù hợp, không thống nhất như trong danh bảng kê tài liệu thì không nhận hồ sơ và tùy từng trường hợp, yêu cầu CQĐT bổ sung tài liệu còn thiếu hoặc điều chỉnh bảng kê tài liệu cho phù hợp, thống nhất với tài liệu trong hồ sơ.

(2) Xét phê chuẩn lệnh thu giữ:

KSV kiểm tra lệnh thu giữ và các tài liệu khác có được thực hiện đúng theo mẫu không? kiểm tra các tài liệu trong hồ sơ đã thể hiện rõ căn cứ, điều kiện, thẩm quyền ra lệnh theo Điều 197 BLTTHS chưa?

Việc phê chuẩn lệnh thu giữ được thực hiện theo khoản 1 Điều 197 BLTTHS. Trường hợp không đủ căn cứ hoặc sai thẩm quyền ký lệnh thu giữ thì



yêu cầu ĐTV sửa đổi, bổ sung. Nếu ĐTV không sửa đổi, bổ sung thì báo cáo, đề xuất Lãnh đạo Viện ra quyết định không phê chuẩn lệnh thu giữ.

(3) Kiểm sát biên bản thu giữ

Sau khi thi hành lệnh thu giữ, KSV kiểm sát việc CQĐT gửi biên bản thu giữ cho VKS, bao gồm: hình thức biên bản thu giữ theo mẫu số 123 ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017, trình tự thủ tục thi hành lệnh thu giữ theo khoản 3 Điều 197 BLTTHS, việc niêm phong, bảo quản tài liệu, vật chứng theo Điều 199 BLTTHS; Nghị định số 127/2017 về niêm phong, mở niêm phong vật chứng

*** Trường hợp VKS phê chuẩn lệnh thu giữ của CQĐT sau khi thi hành**

Đối với trường hợp này, KSV sau khi nhận được hồ sơ đề nghị phê chuẩn lệnh thu giữ thì cần kiểm tra thêm: căn cứ, trình tự, thủ tục thu giữ, thông báo thu giữ và biên bản thu giữ, niêm phong, bảo quản tài liệu, vật chứng đã được CQĐT thực hiện trước đó theo Điều 199 BLTTHS; Nghị định số 127/2017 về niêm phong, mở niêm phong vật chứng và thời hạn chuyển hồ sơ cho VKS theo quy định tại khoản 2 Điều 197 BLTTHS. Việc phê chuẩn được thực hiện tương tự như trường hợp VKS phê chuẩn lệnh thu giữ để CQĐT thi hành và theo khoản 2 Điều 197 BLTTHS, khoản 2 Điều 54 Quy chế số 111. Trường hợp không phê chuẩn thì thực hiện theo khoản 6 Điều 54 Quy chế số 111.

b) Đối với phương tiện điện tử, dữ liệu điện tử

Thực hiện theo Điều 196 và Điều 107 BLTTHS.

11. THQCT, kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi

Văn bản OPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (Điều 201 và Điều 202);
- Quy chế số 111 (từ Điều 27 đến Điều 34);
- Quy chế về chế độ thông tin, báo cáo và quản lý công tác trong ngành KSND ban hành kèm theo Quyết định số 279/QĐ-VKSTC (Điều 17)

Nội dung công việc:

11.1. THQCT, kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường

11.1.1. Trước khi khám nghiệm hiện trường

(1) Tiếp nhận thông tin:

i) KSV tiếp nhận, xử lý thông tin về khám nghiệm hiện trường theo khoản 1 Điều 27 Quy chế số 111.



ii) Khi nhận được báo cáo của KSV trực nghiệp vụ về thông tin khám nghiệm hiện trường do CQĐT cung cấp, lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phân công KSV tham gia khám nghiệm hiện trường theo Điều 27, Điều 28 Quy chế số 111.

Lưu ý:

KSV bắt buộc phải tham gia khám nghiệm hiện trường. KSV của VKS cùng cấp với CQĐT thực hiện khám nghiệm hiện trường sẽ kiểm sát hoạt động khám nghiệm hiện trường của CQĐT đó theo Điều 28 Quy chế số 111.

(2) Hoạt động của KSV được phân công:

i) Chủ động nắm tình hình; Yêu cầu ĐTV, cán bộ điều tra thông báo nội dung, diễn biến ban đầu của sự việc xảy ra để tham gia ý kiến vào việc chuẩn bị khám nghiệm. Phối hợp với ĐTV, cán bộ điều tra, người có chuyên môn để thống nhất nội dung, kế hoạch, trình tự khám nghiệm hiện trường, bảo đảm khách quan, toàn diện, đúng pháp luật.

ii) Yêu cầu CQĐT bảo vệ, giữ nguyên hiện trường, tránh làm xáo trộn hiện trường.

iii) Chủ động yêu cầu ĐTV, cán bộ điều tra tiến hành khám nghiệm hiện trường, bảo đảm đúng quy định Điều 201 BLTTHS.

Lưu ý:

Trường hợp sau khi đến hiện trường, KSV nhận thấy vụ việc thuộc thẩm quyền kiểm sát của VKS khác thì báo cáo ngay với lãnh đạo Viện, lãnh đạo đơn vị để thông báo cho VKS có thẩm quyền kiểm sát và yêu cầu CQĐT thông báo cho CQĐT có thẩm quyền khám nghiệm.

11.1.2. Trong quá trình khám nghiệm hiện trường

(1) Hoạt động của KSV:

i) Bảo đảm thành phần tham dự, thủ tục khám nghiệm theo khoản 2 Điều 201 BLTTHS

ii) Thực hiện các hoạt động theo khoản 3 Điều 201 BLTTHS và Điều 30 Quy chế số 111. Đặc biệt, KSV cần chủ động chụp ảnh, ghi hình, vẽ sơ đồ, ghi chép đầy đủ các thông tin khi khám nghiệm, lấy lời khai và ghi âm lời khai của người bị hại, người làm chứng và những người biết việc để theo dõi.

iii) Biên bản khám nghiệm hiện trường phải được lập ngay tại nơi khám nghiệm để có điều kiện đối chiếu với thực tế khi cần thiết. Không được lập biên bản khám nghiệm hiện trường sau khi kết thúc việc khám nghiệm và không tại chỗ khám nghiệm. KSV cần chú ý, phát hiện kịp thời những sai sót đó để yêu cầu



khắc phục ngay, KSV phải ký vào từng trang của biên bản để tránh tình trạng làm mất mát, xáo trộn sau này.

iv) Trong khi kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường, nếu cần xin ý kiến lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện, KSV có thể gọi điện về xin ý kiến trực tiếp.

v) Nếu việc khám nghiệm của ĐTV chưa đúng trình tự, thủ tục, phương pháp, chưa đạt yêu cầu, thì KSV phải yêu cầu CQĐT thực hiện để bảo đảm đúng quy định. Nếu ĐTV không chấp nhận thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì KSV yêu cầu ĐTV ghi vào biên bản và nêu rõ lý do, đồng thời yêu cầu ghi ý kiến của KSV vào biên bản và báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện sau khi kết thúc khám nghiệm. Nếu lý do không chính đáng thì KSV báo cáo lãnh đạo Viện kiến nghị khắc phục vi phạm.

(2) Trong thực tế công tác kiểm sát khám nghiệm hiện trường ở mỗi loại án có những yêu cầu khác nhau, do đó KSV cần chú ý:

i) Đối với hiện trường vụ tai nạn giao thông: Khi kiểm sát khám nghiệm hiện trường, KSV cần chú ý những yếu tố liên quan đến việc xác định lỗi của các bên tham gia giao thông, như dấu vết để lại trên hiện trường do từng phương tiện hoặc nạn nhân để lại các yếu tố liên quan đến phần đường, tốc độ, loại đường (đường có dải phân cách hay không có dải phân cách, dải phân cách cố định hay không cố định, đường trong hay ngoài đô thị...); đặc điểm đoạn đường xảy ra tai nạn (đường phẳng hay gồ ghề, trơn trượt, độ dốc, độ nghiêng, đường thẳng hay đường vòng, có bị hạn chế về tầm nhìn không...); nơi xảy ra tai nạn có đường giao nhau không, có biển báo hiệu giao thông gì không, hai bên đường có khu dân cư đông người không, điểm va chạm đầu tiên ở đâu... Tất cả những yếu tố này có liên quan đến việc xác định người tham gia giao thông có lỗi hay không. Có thể nói, đối với loại án tai nạn giao thông đường bộ, thì việc đánh giá chứng cứ để giải quyết vụ việc tùy thuộc phần lớn vào biên bản khám nghiệm hiện trường và sơ đồ hiện trường.

ii) Khám nghiệm hiện trường đối với loại án giết người chưa rõ thủ phạm: KSV phải quan tâm đến các dấu vết, vật chứng để xác định thủ phạm; truy tìm tung tích người bị hại, động cơ gây án (giết người để cướp tài sản hay động cơ khác); hung khí, phương tiện gây án và phương pháp thủ đoạn gây án; lối ra, vào hiện trường, thủ đoạn che giấu tội phạm.

iii) Đối với hiện trường vụ cháy: KSV phải yêu cầu ĐTV xác định vật hoặc loại nhiên liệu gây cháy, điểm cháy đầu tiên, nguyên nhân cháy. Nếu vụ cháy là do con người gây ra, thì xác định các dấu vết, vật chứng do người đó để lại; xác định ban đầu thiệt hại về tài sản và khả năng gây ra thiệt hại về tài sản nếu không



được dập tắt.... Đó là những vấn đề rất quan trọng, vừa để phục vụ cho việc điều tra xác định thủ phạm, vừa xác lập chứng cứ để giải quyết vụ án ở các giai đoạn tố tụng tiếp theo.

iv) Đối với hiện trường các vụ xâm hại tình dục: KSV phối hợp với ĐTV khẩn trương khám nghiệm hiện trường, thu thập tối đa, tỉ mỉ tất cả các dấu vết chứng cứ sinh học, đồ vật tại hiện trường như quần áo, vật có chứa máu, lông tóc, tinh dịch..., thông tin từ những người biết việc, người có liên quan; tìm kiếm các dữ liệu điện tử từ các phương tiện điện tử của đối tượng và nạn nhân, camera nghi chứa dữ liệu liên quan đến vụ việc.

11.1.3. Sau khi kết thúc việc khám nghiệm hiện trường

(1) Thực hiện các hoạt động quy định tại Điều 31 Quy chế số 111. Nếu thấy cần thiết phải khám nghiệm bổ sung hoặc khám nghiệm lại, thì phải có biện pháp tiếp tục bảo vệ hiện trường và đề xuất ý kiến đó với lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện.

(2) KSV kiểm sát việc vẽ sơ đồ hiện trường. Sơ đồ phải được vẽ tại nơi khám nghiệm (trừ trường hợp đặc biệt không thể làm tại nơi khám nghiệm được, đối với những trường hợp này KSV cần tự mình ghi chép, chụp ảnh, vẽ sơ bộ hiện trường để từ đó đối chiếu, kiểm sát sơ đồ hiện trường hoàn thành sau đó, đồng thời chú ý chịu trách nhiệm bảo mật thông tin về hình ảnh của hiện trường).

(3) KSV dự thảo ngay báo cáo ban đầu trình lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện gửi VKS cấp trên theo Điều 17 Quy chế về chế độ thông tin, báo cáo và quản lý công tác trong ngành KSND ban hành kèm theo Quyết định số 279/QĐ-VKSTC.

(4) Phối hợp cùng với ĐTV để xác định rõ những dấu vết, vật chứng nào cần được trưng cầu giám định, nội dung cần trưng cầu để phục vụ cho công tác điều tra, giải quyết vụ án.

(5) Kiểm sát việc bàn giao lại các đồ vật, tài sản... trên hiện trường (những thứ không cần thu giữ, tạm giữ để phục vụ cho công tác điều tra) của ĐTV cho chủ sở hữu, tổ chức, cá nhân là người quản lý hợp pháp.

11.2. THQCT, kiểm sát việc khám nghiệm tử thi

11.2.1. Trước khi khám nghiệm tử thi

(1) Tiếp nhận thông tin: Thực hiện tương tự như đối với THQCT, kiểm sát khám nghiệm hiện trường.

(2) Hoạt động của KSV được phân công: KSV thực hiện theo Điều 32 Quy chế số 111, trong đó lưu ý những vấn đề sau:

i) KSV kiểm tra xem đã có quyết định thành lập Hội đồng khám nghiệm hay



chưa, thẩm quyền của người ký quyết định thành lập và thành phần tham gia Hội đồng khám nghiệm đã đầy đủ và đúng pháp luật chưa. Trường hợp có thiếu sót, như không phân công ĐTV mà chỉ cử cán bộ điều tra, chiến sĩ cảnh sát không đủ tư cách pháp lý tham gia Hội đồng khám nghiệm; không mời nhà chuyên môn tham gia Hội đồng trong trường hợp cần phải có, KSV phải yêu cầu CQĐT khắc phục ngay trước khi tiến hành khám nghiệm. Trường hợp không thực hiện thì yêu cầu ghi ý kiến của KSV vào biên bản khám nghiệm và báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện.

ii) Chủ động phối hợp với ĐTV để thống nhất nội dung, kế hoạch khám nghiệm tử thi;

11.2.2. Trong quá trình khám nghiệm tử thi

(1) Hoạt động của KSV: thực hiện các hoạt động theo Điều 202 BLTTHS và Điều 33 Quy chế số 111. Trong quá trình thực hiện, KSV lưu ý các vấn đề sau:

i) Trước tiên, KSV cần quan sát, kể cả dùng các phương tiện kỹ thuật để phát hiện các dấu vết bên ngoài, bắt đầu từ quần áo để phát hiện các loại dấu vết, như vết máu, vết rách, xé do bị ngoại lực tác động hoặc dấu vết trên quần áo do các vật khác để lại, như dấu vết máu, lông, tóc, hoá chất... Những dấu vết dễ bị xóa thì cần phải ghi nhận ngay. KSV tự ghi chép, chụp ảnh vào sổ công tác trong khi kiểm sát việc khám nghiệm để đối chiếu với biên bản khám nghiệm.

ii) Khi Hội đồng tiến hành khám nghiệm, KSV cần quan sát thật kỹ, lưu ý Hội đồng không bỏ sót dấu vết. Trường hợp cần giải phẫu tử thi để xác định nguyên nhân chết, KSV cần lưu ý bác sĩ pháp y xem xét để xác định: Nếu tổn thương bên trong do vật xuyên từ ngoài vào, thì vật đó xuyên qua các bộ phận nào trong cơ thể nếu do lực tác động gây giập, vỡ, rạn nứt cũng phải nêu rõ đặc điểm dấu vết đó. Cần chú ý tổn thương bên trong tử thi có tương ứng với dấu vết bên ngoài tử thi về vị trí và đặc điểm không. Nếu qua xem xét tử thi không thấy có các tổn thương bên ngoài, thì cần chú ý đặc điểm, màu sắc, kích thước của các bộ phận bên trong cơ thể để xét đoán nguyên nhân chết là do tình trạng bệnh lý hay bị ngộ độc (có thể bị đầu độc, tự tử, uống nhầm thuốc, bị ngộ độc qua ăn uống gây nên...).

iii) Trong khi kiểm sát việc khám nghiệm tử thi, nếu có dấu vết KSV thấy cần thiết lấy mẫu vật thì yêu cầu Hội đồng khám nghiệm lấy mẫu vật. Một số trường hợp cần lấy mẫu là: Lấy mẫu máu để giám định (thường dùng để đối chiếu với mẫu máu thu tại hiện trường, trên quần áo người bị tình nghi, trên hung khí thu được); lấy mẫu phủ tạng để giám định có độc tố hoặc chất lạ không; lấy mẫu thức ăn để xác định thời gian chết sau khi ăn lần cuối cùng, đặc điểm của loại thức ăn mà nạn nhân đã dùng trước khi chết.



11.2.3. Sau khi kết thúc việc khám nghiệm tử thi

(1) KSV thực hiện theo Điều 34 Quy chế số 111

(2) KSV kiểm sát việc lập biên bản khám nghiệm tử thi. Biên bản phải được lập tại nơi khám nghiệm (trừ trường hợp đặc biệt không thể làm tại nơi khám nghiệm được, đối với những trường hợp này KSV cần tự mình ghi chép, chụp ảnh để từ đó đối chiếu, kiểm sát biên bản khám nghiệm tử thi hoàn thành sau đó).

Lưu ý:

Sai sót thường gặp ở các biên bản khám nghiệm tử thi là: Khám nghiệm một nơi, nhưng lập biên bản nơi khác nên trong biên bản khám nghiệm đưa cả những người không tham gia, chứng kiến việc khám nghiệm vào biên bản; mô tả dấu vết không phù hợp với thực tế khám nghiệm hoặc biên bản nêu thiếu, sai đặc điểm, vị trí dấu vết so với kết quả khám nghiệm. Khi phát hiện có sai sót thì KSV phải kiên quyết yêu cầu khắc phục, vì những sai sót này thường dẫn đến lạc hướng điều tra, làm oan, sai hoặc bỏ lọt tội phạm.

(3) Dự thảo ngay báo cáo ban đầu trình lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện gửi VKS cấp trên theo Điều 17 Quy chế về chế độ thông tin, báo cáo và quản lý công tác trong ngành KSND ban hành kèm theo Quyết định số 279/QĐ-VKSTC.

12. THQCT, kiểm sát việc thực nghiệm điều tra

Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (các điều: 133, 178 và 204);
- TTLT số 04/2018 (Điều 13);
- Quy chế số 111 (Điều 35).

Nội dung công việc:

12.1. THQCT, kiểm sát việc thực nghiệm điều tra của CQĐT

12.1.1. Các vấn đề chung:

(1) Trường hợp cần tiến hành thực nghiệm điều tra: Để kiểm tra, xác minh tài liệu, tình tiết có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án (khoản 1 Điều 204 BLTTHS).

(2) Thời điểm: Bất cứ thời điểm nào trong quá trình điều tra, truy tố

(3) Thẩm quyền:

i) Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT có thẩm quyền ban hành Quyết định thực nghiệm điều tra. ĐTV thụ lý vụ án chủ trì tiến hành thực nghiệm điều tra.



ii) Trường hợp VKS thấy cần thiết phải thực nghiệm điều tra mà CQĐT không tổ chức thực nghiệm điều tra hoặc làm chưa đầy đủ thì KSV kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu CQĐT tiến hành thực nghiệm điều tra (khoản 1 Điều 35 BLTTHS).

12.1.2. Tiếp nhận thông tin

(1) Khi nhận được thông báo của CQĐT (thông qua Quyết định thực nghiệm điều tra) về việc thực nghiệm điều tra, lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phải cử KSV THQCT, kiểm sát việc thực nghiệm điều tra. Đồng thời, KSV kiểm sát thời hạn thông báo của CQĐT: Chậm nhất 24 giờ trước khi tiến hành thực nghiệm điều tra, ĐTV phải thông báo cho KSV thời gian, địa điểm tiến hành. Nếu có vi phạm về việc thông báo thực nghiệm điều tra thì KSV báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện kiến nghị khắc phục vi phạm.

(2) Trường hợp KSV không thể tham gia được thì chậm nhất 02 giờ trước khi ĐTV tiến hành, KSV phải thông báo cho ĐTV biết lý do để ghi vào biên bản thực nghiệm điều tra (Khoản 2 Điều 204 BLTTHS và Điều 13 TTLT số 04/2018).

12.1.3 Kiểm sát quá trình thực nghiệm điều tra

(1) Trường hợp KSV tham gia thực nghiệm điều tra

i) Thực nghiệm điều tra nhằm kiểm tra sự phù hợp giữa những chứng cứ, tài liệu đã thu thập được với thực tế khách quan, do đó lưu ý nội dung thực nghiệm phải bám sát các tình tiết, chứng cứ của vụ án. Trước khi CQĐT tiến hành thực nghiệm điều tra, KSV phải nghiên cứu kế hoạch và nội dung của việc thực nghiệm điều tra của CQĐT để chủ động đề ra những yêu cầu đối với việc thực nghiệm điều tra.

ii) KSV kiểm sát thủ tục, trình tự thực nghiệm điều tra theo Điều 204 BLTTHS. Nếu phát hiện thấy CQĐT vi phạm thủ tục tố tụng trong khi tiến hành thực nghiệm điều tra, thì KSV phải kịp thời yêu cầu CQĐT khắc phục. Trường hợp CQĐT không khắc phục thì KSV báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để kiến nghị khắc phục vi phạm.

iii) KSV cũng có thể trực tiếp đề ra các yêu cầu điều tra đối với ĐTV trong quá trình thực nghiệm. Nếu ĐTV không chấp nhận yêu cầu điều tra của KSV thì phải ghi vào biên bản và nêu rõ lý do. Nếu lý do không chính đáng thì KSV báo cáo lãnh đạo Viện kiến nghị khắc phục vi phạm.

(2) Trường hợp KSV không tham gia quá trình thực nghiệm điều tra thì KSV kiểm sát biên bản theo khoản 3 Điều 13 TTLT số 04/2018.

12.1.4. Sau khi kết thúc thực nghiệm điều tra



(1) Kiểm sát biên bản thực nghiệm điều tra: Biên bản thực nghiệm được lập theo quy định tại các điều 133 và 178 BLTTHS và theo mẫu số 151 ban hành kèm theo Thông tư số 61 của Bộ Công an. Người chứng kiến và những người được yêu cầu tham gia thực nghiệm đều phải được phản ánh rõ trong biên bản thực nghiệm. KSV ký vào biên bản thực nghiệm điều tra và yêu cầu ĐTV gửi cho KSV 1 bản để lưu vào hồ sơ kiểm sát.

(2) Sau khi kết thúc thực nghiệm điều tra, nếu mục đích thực nghiệm điều tra không đạt được, kết quả thực nghiệm điều tra chưa giải quyết được mâu thuẫn giữa thực tế khách quan với các chứng cứ khác trong vụ án, thì KSV phải yêu cầu CQĐT tiến hành thực nghiệm điều tra lại hoặc thực nghiệm điều tra bổ sung để làm rõ. Trong văn bản yêu cầu của KSV phải nói rõ lý do, vì sao phải thực nghiệm điều tra lại hoặc thực nghiệm điều tra bổ sung và những vấn đề cần giải quyết khi thực nghiệm điều tra. Trường hợp VKS đã yêu cầu CQĐT thực nghiệm điều tra nhưng CQĐT không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì VKS có thể trực tiếp tiến hành thực nghiệm điều tra.

12.2. Trường hợp VKS trực tiếp tiến hành thực nghiệm điều tra

12.2.1. Các trường hợp KSV tiến hành thực nghiệm điều tra (lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định thực nghiệm điều tra) (Điều 35 Quy chế số 111):

(1) Trong giai đoạn điều tra, VKS đã yêu cầu CQĐT thực nghiệm điều tra nhưng CQĐT không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ;

(2) Trong giai đoạn truy tố, mà xét thấy việc thực nghiệm điều tra có thể tự thực hiện, không cần phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện tự mình hoặc phối hợp với CQĐT tổ chức thực nghiệm điều tra.

12.2.2. Các hoạt động của KSV

(1) Xây dựng kế hoạch thực nghiệm điều tra, báo cáo Lãnh đạo đơn vị, Lãnh đạo Viện duyệt, trong đó bao gồm các tình tiết trong vụ án cần làm rõ, các bước cần thực hiện và các tổ chức, cơ quan, đơn vị cần phối hợp (cảnh sát bảo vệ và hỗ trợ tư pháp, CQĐT, cơ sở giam giữ, chuyên gia, chính quyền địa phương...) để tiến hành thực nghiệm điều tra.

(2) Phối hợp với các tổ chức, cơ quan, đơn vị đã được phê duyệt trong kế hoạch để thực nghiệm điều tra. Quy trình thực hiện thực nghiệm điều tra của VKS tương tự như quy trình do CQĐT thực hiện.

(3) Việc thực nghiệm điều tra và lập biên bản thực nghiệm điều tra phải theo đúng quy định tại Điều 204, Điều 133 và Điều 178 BLTTHS và quy định của



VKSND tối cao. Sau khi hoàn thành thực nghiệm điều tra, KSV gửi biên bản và tài liệu có liên quan cho CQĐT để đưa vào hồ sơ vụ án.

13. THQCT, kiểm sát việc trưng cầu giám định

Văn bản OPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (các Điều: 41, 165, 205, 206, 208, 210, 211, 212 và 213);
- Luật Giám định tư pháp năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2018 và 2020);
- Nghị định số 127/2017/NĐ-CP;
- TTLT số 01/2017 (các Điều: 3, 4 và 5);
- Thông tư số 22/2019/TT-BYT;
- Quy chế phối hợp số 992/2018 (Điều 6);
- Quy chế số 111 (Điều 26, Điều 36 và Điều 74).

Nội dung công việc:

13.1. Một số vấn đề chung:

(1) Thời điểm trưng cầu giám định: có thể được thực hiện ngay từ giai đoạn giải quyết tin báo, tố giác tội phạm và trong suốt quá trình tố tụng.

(2) Các trường hợp trưng cầu giám định: (i) Bắt buộc phải trưng cầu giám định theo Điều 206 BLTTHS; (ii) Cần thiết phải trưng cầu giám định theo Điều 4 TTLT số 01/2017; (iii) Xét thấy cần thiết (khoản 1 Điều 205 BLTTHS).

(3) Thẩm quyền trưng cầu giám định:

i) Trong giai đoạn khởi tố, điều tra: CQĐT (Thủ trưởng, Phó thủ trưởng) ra quyết định trưng cầu giám định; VKS (Viện trưởng, Phó Viện trưởng) ra quyết định trưng cầu giám định trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 36 Quy chế số 111.

ii) Trong giai đoạn truy tố: VKS (Viện trưởng, Phó Viện trưởng) ra quyết định trưng cầu giám định trong trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 36 Quy chế số 111.

iii) Viện trưởng VKSND tối cao quyết định giám định lại theo Điều 212 BLTTHS.

(4) Trong giai đoạn khởi tố, điều tra, trường hợp thấy cần thiết cần phải trưng cầu giám định, KSV chủ động phối hợp với ĐTV, Cán bộ điều tra thống nhất nội dung về những vấn đề sau: Sự cần thiết phải trưng cầu giám định; Đối



tượng bị giám định; Phạm vi giám định; Thời hạn giám định; Chủ thể tiến hành giám định (cơ quan, tổ chức, cá nhân được trưng cầu giám định phải bảo đảm sự phù hợp về chuyên môn nghiệp vụ, điều kiện cơ sở vật chất phối hợp)...trước khi trưng cầu nhằm bảo đảm tính khả thi của quyết định trưng cầu giám định (khoản 1 Điều 36 Quy chế số 111)

(5) Trường hợp trong quá trình kiểm sát việc giải quyết vụ việc, có căn cứ trưng cầu giám định nhưng chưa được trưng cầu giám định thì KSV báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu CQĐT quyết định trưng cầu giám định (khoản 1 Điều 36 Quy chế số 111).

13.2. THQCT, kiểm sát việc CQĐT thực hiện trưng cầu giám định

13.2.1. Kiểm sát quyết định trưng cầu giám định

Khi nhận được quyết định trưng cầu giám định do CQĐT gửi đến, KSV được phân công giải quyết vụ việc vào sổ theo dõi và tiến hành kiểm sát:

(1) Thời hạn chuyển quyết định trưng cầu giám định cho VKS theo khoản 3 Điều 205 BLTTHS;

(2) Căn cứ trưng cầu giám định: Xem vụ việc thuộc trường hợp bắt buộc phải trưng cầu giám định theo Điều 206 BLTTHS hay trường hợp cần thiết trưng cầu giám định theo Điều 205 BLTTHS và Điều 4 TTLT số 01/2017.

(3) Thẩm quyền ban hành quyết định trưng cầu giám định: Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT

(4) Hình thức quyết định trưng cầu giám định theo mẫu ban hành của Bộ Công an và nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 205 BLTTHS.

(5) Đối tượng giám định nêu trong quyết định trưng cầu giám định có đúng với đồ vật, tài liệu đã thu giữ cần giám định hay không?

(6) Thời hạn thực hiện giám định phải bảo đảm theo khoản 1 Điều 208 BLTTHS. Những trường hợp theo khoản 2 Điều 208 BLTTHS thì KSV phải xem xét tính khả thi để bảo đảm cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện giám định đúng thời hạn. Nếu thời hạn giám định quá dài so với thực tế thực hiện giám định, làm ảnh hưởng tiến độ giải quyết vụ án, thì KSV báo cáo lãnh đạo, đề trao đổi với CQĐT để điều chỉnh thời hạn ngắn hơn. Nếu CQĐT không thống nhất thì có thể hợp liên ngành hoặc báo cáo cấp ủy.

(7) Nếu quyết định trưng cầu giám định không có căn cứ hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật, thì KSV báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu CQĐT thay đổi hoặc tự hủy bỏ quyết định trưng cầu giám định. Nếu CQĐT



vẫn không thay đổi hoặc tự hủy bỏ, thì KSV báo cáo lãnh đạo, đề xuất VKS ra quyết định hủy quyết định trưng cầu giám định (Điều 36, Điều 41 BLTTHS)..

13.2.2. Kiểm sát việc thực hiện giám định

(1) KSV kiểm sát, đôn đốc CQĐT về thời hạn giám định theo Điều 208 BLTTHS. Khi hết thời hạn giám định theo quyết định trưng cầu giám định, nếu chưa có kết luận giám định hoặc chưa có thông báo của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện giám định về việc thực hiện giám định quá hạn theo khoản 3 Điều 208 BLTTHS thì KSV trao đổi với ĐTV, cán bộ điều tra để đôn đốc, nhắc nhở cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện giám định ra 1 trong 2 văn bản nêu trên. Nếu cơ quan, tổ chức, cá nhân đã có thông báo thực hiện giám định chậm nhưng không dự kiến thời gian hoàn thành, thì KSV trao đổi với ĐTV, cán bộ điều tra để cơ quan đang thụ lý điều tra có văn bản gửi cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện giám định bổ sung dự kiến thời gian hoàn thành.

(2) Trường hợp KSV tham dự giám định thì báo trước cho người giám định biết theo Điều 209 BLTTHS. Trình tự, thủ tục giám định tư pháp theo Điều 209 BLTTHS, Nghị định số 127/2017/NĐ-CP về việc mở niêm phong vật chứng và quy định tại Luật Giám định tư pháp.

13.2.3. Kiểm sát kết quả giám định

(1) Kiểm sát thời hạn gửi kết luận giám định cho VKS theo Điều 213 BLTTHS. Nếu quá thời hạn thì KSV trao đổi với ĐTV, cán bộ điều tra để khắc phục hoặc tổng hợp để kiến nghị chung.

(2) KSV đối chiếu giữa các yêu cầu của quyết định giám định với phần kết luận giám định để xem kết luận giám định đã làm sáng tỏ mọi yêu cầu mà quyết định trưng cầu giám định đề ra chưa? Việc kiểm sát nội dung kết luận giám định được thực hiện theo khoản 2 Điều 36 Quy chế số 111. Lưu ý nếu sau khi có kết luận giám định lại lần thứ hai do Hội đồng giám định thực hiện mà vẫn chưa thể yên tâm sử dụng làm kết luận cuối cùng để giải quyết vụ án, thì KSV báo cáo lãnh đạo, đề xuất quan điểm quyết định việc giám định lại trong trường hợp đặc biệt theo Điều 212 BLTTHS.

(3) KSV đối chiếu tên, đặc điểm của đối tượng cần giám định trong quyết định trưng cầu giám định với biên bản giám định có đồng nhất không... để đảm bảo đúng về đối tượng cần giám định. Nếu KSV phát hiện không đồng nhất về đối tượng cần giám định, thì KSV trao đổi với ĐTV, cán bộ điều tra để làm rõ trách nhiệm vi phạm do cơ quan, tổ chức, cá nhân nào, sau đó báo cáo lãnh đạo, đề xuất kiến nghị khắc phục vi phạm. Trong trường hợp này, KSV báo cáo lãnh



đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu CQĐT trung cầu giám định lại.

Tình huống 1 về giám định tư pháp:

Đối với vấn đề giám định quả thuốc phiện, hiện tại chưa có văn bản, nghị định, thông tư ban hành của Chính phủ và các ban ngành có liên quan hướng dẫn về việc xác định là quả thuốc phiện tươi hay khô, chưa có khái niệm, tiêu chuẩn, tiêu chí hay phương tiện liên quan để xác định là quả thuốc phiện tươi hay khô”, gây khó khăn trong việc áp dụng quy định của BLHS.

Kinh nghiệm giải quyết:

Ngay từ đầu KSV và ĐTV đã đấu tranh làm rõ ý thức chủ quan của đối tượng về hành vi tàng trữ trái phép quả thuốc phiện tươi, màu sắc, tình trạng cây và quả khi bị thu giữ thông qua biên bản ghi lời khai, yêu cầu đối tượng viết bản tự khai. Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ việc, ý thức chủ quan của đối tượng, liên ngành VKS-CQĐT đã thống nhất khởi tố vụ án, khởi tố bị can về tội: Tàng trữ trái phép chất ma túy theo quy định tại khoản 1 Điều 249 BLHS.

13.2.4. Kiểm sát việc giám định bổ sung, giám định lại

(1) Khi có căn cứ quy định tại Điều 210, Điều 211 BLTTHS mà CQĐT chưa tiến hành trung cầu giám định bổ sung, giám định lại thì KSV báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu CQĐT trung cầu giám định bổ sung, trung cầu giám định lại.

(2) Việc kiểm sát đối với trung cầu giám định bổ sung, trung cầu giám định lại được thực hiện theo Điều 210, Điều 211 BLTTHS với các bước tương tự các mục 13.2.1, 13.2.2, 13.2.3 của mục này.

Lưu ý:

- Trong quá trình kiểm sát việc giám định, nếu phát hiện người giám định thuộc trường hợp phải từ chối hoặc bị thay đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 68 BLTTHS thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra trung cầu giám định thay đổi người giám định. Trường hợp thay đổi người giám định khi đang trong quá trình giám định thì tiến hành thủ tục giám định lại từ đầu. Trường hợp có Kết luận giám định rồi mới thay đổi người giám định thì yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định trung cầu giám định lại theo Điều 211 BLTTHS.

- Đối với vụ, việc có nhiều kết luận giám định khác nhau về cùng một vấn đề giám định, thì KSV có thể báo cáo, đề xuất lãnh đạo hợp liên ngành và báo cáo thỉnh thị. Riêng trường hợp gây thiệt hại về sức khỏe mà kết quả giám định



ban đầu cao hơn nhiều so với kết quả giám định lại lần sau, (tỷ lệ thương tật giảm), thì VKS yêu cầu cơ quan đã ra quyết định trưng cầu giám định hoặc tự mình yêu cầu cơ quan, tổ chức giám định có văn bản giải thích rõ nguyên nhân. Đối với trường hợp vướng mắc về giám định tư pháp thì thực hiện phối hợp theo Điều 6 Quy chế phối hợp số 992/2018.

Tình huống 2 về giám định tư pháp:

Do có mâu thuẫn nên G dùng dao chém vào người H, làm H bị thương. H được trưng cầu giám định tỷ lệ thương tật 03 lần. Như vậy nếu căn cứ vào kết quả giám định của lần thứ nhất 31% thì bị can G sẽ bị xử lý về tội “*Cố ý gây thương tích*” quy định tại khoản 3, Điều 134 BLHS; Căn cứ vào kết quả giám định lần thứ hai 10% thì G bị xử lý về tội “*Cố ý gây thương tích*” theo khoản 1, Điều 134 Bộ luật hình sự; Căn cứ vào kết quả giám định lần thứ ba 16% thì G bị xử lý về tội “*Cố ý gây thương tích*” quy định tại khoản 2, Điều 134 BLHS.

Kinh nghiệm giải quyết:

VKS tỉnh Kon Tum: Mặc dù, hiện nay chưa có hướng dẫn nào xử lý trường hợp nêu trên. Tuy nhiên, thực tiễn giải quyết nhiều vụ án gây thiệt hại về sức khỏe trong trường hợp nêu trên, VKS yêu cầu cơ quan điều tra hoặc tự mình đề nghị cơ quan giám định pháp y có văn bản giải thích rõ nguyên nhân vì sao kết quả giám định lại tỷ lệ thương tật thấp hơn so giám định ban đầu, nếu thấp hơn do sai sót trong quá trình giám định (chẳng hạn như bỏ sót vết thương...), thì sử dụng kết quả giám định ban đầu để làm căn cứ xử lý vụ án, nếu thấp hơn do vết thương điều trị đã ổn định, bình phục, thì sử dụng kết quả giám định lại để làm căn cứ xử lý vụ án.

- Khi trưng cầu giám định đối với một số trường hợp cụ thể sau đây, KSV lưu ý để xử lý phù hợp:

+ Đối với các trưng cầu giám định liên quan đến tội phạm tình dục, đặc biệt là tội phạm xâm hại tình dục trẻ em, KSV nhanh chóng phối hợp với ĐTV để tiến hành giám định pháp y và kết luận có hay không dấu hiệu xâm hại tình dục trong thời gian sớm nhất do đặc điểm dấu vết của loại tội phạm này nhanh bị phân hủy. Trong khi tiến hành giám định, có thể mời cán bộ trợ giúp pháp lý, tâm lý tham gia.

+ Xác định tính chất thương tích, mức độ tổn hại sức khỏe hoặc khả năng lao động (khoản 4 Điều 206 BLTTHS): Trên thực tế, trong quá trình giải quyết vụ án, một số bị hại từ chối việc giám định (điểm b khoản 2 Điều 127 BLTTHS), do đó trường hợp CQĐT tiến hành dẫn giải thì tiến hành kiểm sát việc dẫn giải. Trường hợp thấy cần dẫn giải bị hại mà CQĐT không thực hiện thì KSV báo cáo



lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu CQĐT ra quyết định dẫn giải.

13.3. VKS trực tiếp trung cầu giám định

(1) Căn cứ: quy định tại khoản 3 Điều 36 Quy chế số 111 và trường hợp giám định lại trong trường hợp đặc biệt theo Điều 212 BLTTHS.

(2) Thẩm quyền ban hành quyết định trung cầu giám định: Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS, Viện trưởng VKSND tối cao (trong trường hợp Điều 212 BLTTHS)

(3) Hình thức quyết định trung cầu giám định theo mẫu ban hành của VKSNDTC và nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 205 BLTTHS.

(4) Việc theo dõi việc giám định và nhận kết quả giám định, giám định bổ sung, giám định lại được thực hiện tương tự như đối với tiêu mục 13.2.2. *Kiểm sát việc thực hiện giám định*, tiêu mục 13.2.3. *Kiểm sát kết quả giám định* và tiêu mục 13.2.4. *Kiểm sát việc giám định bổ sung, giám định lại* mục 13.2 của Chương này.

13.4. Trường hợp bị can, bị cáo, bị hại, người tham gia tố tụng khác đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trung cầu giám định theo Điều 207 và Điều 214 BLTTHS:

13.4.1. Phạm vi đề nghị việc trung cầu giám định

(1) Đương sự hoặc người đại diện của họ có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trung cầu giám định những vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ, trừ trường hợp việc giám định liên quan đến việc xác định trách nhiệm hình của người bị buộc tội (Điều 207 BLTTHS)

(2) Bị can, bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác (trừ đương sự và người đại diện của họ) có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trung cầu giám định các vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

13.4.2. KSV với vai trò THQCT, kiểm sát việc giải quyết vụ, việc:

(1) Trường hợp người tham gia tố tụng có đơn đề nghị CQĐT trung cầu giám định trong giai đoạn khởi tố, điều tra thì sau khi VKS nhận (i) Quyết định trung cầu giám định hoặc (ii) Thông báo về việc không chấp nhận đề nghị trung cầu giám định (CQĐT chuyển cho VKS theo khoản 5 Điều 88 BLTTHS năm 2020), ngoài các vấn đề được kiểm sát như mục 13.2 của Chương này, KSV kiểm sát thêm các vấn đề sau:

i) Thời hạn ra văn bản: Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan đang thụ lý giải quyết có ra 1 trong 2 văn bản: 1) Quyết định trung cầu giám định theo đề nghị của đương sự hoặc người đại diện của họ hoặc 2) Thông



báo về việc không chấp nhận đề nghị trưng cầu giám định. Nếu phát hiện cơ quan đang thụ lý giải quyết trễ quá 07 ngày mới ra 1 trong 2 văn bản nêu trên, thì KSV báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện quyết định việc trao đổi, nhắc nhở để cơ quan vi phạm rút kinh nghiệm hoặc tổng hợp vi phạm để kiến nghị chung.

ii) Trường hợp sau khi có kết luận giám định, người tham gia tố tụng có đề nghị giám định bổ sung, giám định lại thì KSV kiểm sát theo quy định tại Điều 214 BLTTHS và theo trình tự tại tiểu mục 13.2.4. *Kiểm sát việc giám định bổ sung, giám định lại* mục 13.2 của Chương này.

iii) Kiểm sát lý do không chấp nhận của CQĐT. Nếu thông báo từ chối giám định không có căn cứ, nhận thấy việc trưng cầu giám định cần phải thực hiện thì KSV báo cáo lãnh đạo Viện trao đổi hoặc ra văn bản yêu cầu CQĐT ra quyết định trưng cầu giám định. Nếu CQĐT không thực hiện thì VKS tự mình ra trưng cầu giám định.

(2) Trường hợp người tham gia tố tụng có đơn đề nghị VKS trưng cầu giám định trong giai đoạn khởi tố, điều tra thì KSV báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo đơn vị chuyển đơn đến CQĐT để CQĐT thực hiện và VKS kiểm sát việc CQĐT xử lý đơn như tiểu mục (1) mục 13.4.2 của Chương này.

13.4.3. Trực tiếp trưng cầu giám định trong giai đoạn truy tố:

(1) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị trưng cầu giám định:

i) Nếu có căn cứ chấp nhận đề nghị, KSV báo cáo lãnh đạo, đề xuất VKS ra quyết định trưng cầu giám định. Nội dung và việc gửi quyết định trưng cầu giám định thực hiện theo Điều 205 BLTTHS và mẫu do VKSNDTC ban hành. Trường hợp sau khi có kết luận giám định, người tham gia tố tụng đề nghị giám định bổ sung, giám định lại thì thực hiện theo Điều 214 BLTTHS.

ii) Nếu không có căn cứ chấp nhận đề nghị thì báo cáo lãnh đạo và ký thông báo không chấp nhận đề nghị trưng cầu giám định.

(2) Việc theo dõi việc giám định và nhận kết quả giám định, giám định bổ sung, giám định lại được thực hiện tương tự như đối với tiểu mục 13.2.2. *Kiểm sát việc thực hiện giám định*, tiểu mục 13.2.3. *Kiểm sát kết quả giám định* và tiểu mục 13.2.4. *Kiểm sát việc giám định bổ sung, giám định lại* mục 13.2 của Chương này.

13.5. Trường hợp đương sự hoặc người đại diện của họ tự mình yêu cầu giám định theo Điều 207 BLTTHS

Hết thời hạn 07 ngày kể từ ngày đương sự hoặc người đại diện của họ đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng trưng cầu giám định nhưng cơ quan tiến hành tố tụng không ban hành quyết định trưng cầu giám định hoặc sau khi nhận được



thông báo từ chối trung cầu giám định của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng thì người đề nghị giám định có quyền tự mình yêu cầu giám định (khoản 1 Điều 207 BLTTHS)

Trong trường hợp này, sau khi có kết luận giám định, đương sự chuyển tài liệu đến cơ quan đang thụ lý, giải quyết vụ việc để đánh giá chứng cứ. Trường hợp CQĐT đang thụ lý thì KSV kiểm sát việc CQĐT đánh giá chứng cứ để đưa kết luận giám định vào hồ sơ vụ án.

14. THQCT, kiểm sát việc yêu cầu định giá tài sản

Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (các điều: 101, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 221 và 222);
- Nghị định số 30/2018/NĐ-CP (các Điều: 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 và 13);
- Nghị định số 97/2019/NĐ-CP (Điều 1, Điều 3);
- Thông tư số 30/2020/TT-BTC;
- Quy chế số 111 (Điều 37).

Nội dung công việc:

14.1. Một số lưu ý chung

(1) Thời điểm định giá tài sản: có thể được thực hiện ngay từ giai đoạn giải quyết tin báo, tố giác tội phạm và trong suốt quá trình tố tụng.

(2) Các trường hợp định giá tài sản: Khi cần xác định giá của tài sản để giải quyết vụ án hình sự (khoản 1 Điều 215 BLTTHS).

(3) Thẩm quyền yêu cầu định giá tài sản: CQĐT (Thủ trưởng, Phó thủ trưởng), VKS (Viện trưởng, Phó Viện trưởng) có quyền ra văn bản yêu cầu định giá tài sản. Trường hợp cần định giá tài sản nhưng CQĐT không yêu cầu định giá tài sản thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu CQĐT ra văn bản yêu cầu định giá tài sản. Nếu CQĐT không thực hiện thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu định giá tài sản.

(4) Trong quá trình THQCT và kiểm sát việc giải quyết vụ án, trường hợp thấy cần thiết yêu cầu định giá tài sản, KSV chủ động phối hợp với ĐTV, Cán bộ điều tra thống nhất nội dung về những vấn đề sau: Sự cần thiết phải yêu cầu định giá; Đối tượng bị định giá; Phạm vi định giá; Thời hạn định giá... trước khi yêu cầu nhằm bảo đảm tính khả thi của văn bản yêu cầu định giá.

14.2. THQCT, kiểm sát việc CQĐT thực hiện yêu cầu định giá



14.2.1. Kiểm sát văn bản yêu cầu định giá tài sản

(1) Khi nhận được yêu cầu định giá tài sản do CQĐT gửi đến, KSV được phân công giải quyết vụ việc vào sổ theo dõi và tiến hành kiểm sát theo khoản 1 và khoản 2 Điều 37 Quy chế số 111. Trong đó đặc biệt lưu ý các nội dung yêu cầu định giá phải cụ thể, rõ ràng, chi tiết đối với từng loại tài sản, từng bộ phận của tài sản bị hư, hỏng, mất mát..vv..., trên cơ sở đó mới yêu cầu xác định tổng giá trị của tài sản cần định giá, tránh nêu chung chung.

(2) Kiểm sát chặt chẽ việc CQĐT xác định thời điểm cần định giá của tài sản, theo đúng nguyên tắc: Giá trị tài sản định giá là giá trị tại thời điểm tài sản đó bị chiếm đoạt, bị xâm hại, chứ không phải là thời điểm bị can có được tài sản hoặc thời điểm CQĐT thu giữ hay tại thời điểm diễn ra hoạt động định giá của Hội đồng định giá.

14.2.2. Kiểm sát việc thực hiện định giá

(1) Kiểm sát Hội đồng định giá tài sản và thành phần của Hội đồng định giá tài sản theo các điều 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 và 13 Nghị định số 30/2018/NĐ-CP và Điều 1, Điều 3 Nghị định số 97/2019/NĐ-CP, Thông tư số 30/2020/TT-BTC. Để thực hiện được điều này, yêu cầu KSV phải nắm đầy đủ danh sách các thành viên của Hội đồng định giá thường xuyên và Hội đồng định giá theo vụ việc, đối chiếu với thực tế giải quyết của vụ việc để xác định họ có thuộc trường hợp phải từ chối tham gia định giá hay không. Nếu họ thuộc trường hợp không được tham gia định giá nhưng không từ chối tham gia, thì cương quyết yêu cầu thay đổi thành phần Hội đồng định giá.

(2) Trong trường hợp Hội đồng định giá tài sản từ chối định giá, thì phải kiểm tra kỹ các lý do từ chối của Hội đồng định giá có đúng theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 69 BLTTHS và điểm c khoản 1 Điều 10 Nghị định số 30/2018/NĐ-CP hay không? Nếu đúng, thì yêu cầu CQĐT thay đổi thời gian, bổ sung tài liệu hoặc trưng cầu Hội đồng định giá khác; nếu không đúng thì yêu cầu CQĐT ban hành văn bản đề nghị Chủ tịch UBND cùng cấp (đối với Hội đồng định giá thường xuyên) hoặc cơ quan có thẩm quyền thành lập Hội đồng (đối với Hội đồng định giá theo vụ việc), để yêu cầu Hội đồng định giá thực hiện việc định giá tài sản theo quy định của pháp luật.

(3) Kiểm sát thời hạn thực hiện định giá phải tuân thủ theo Điều 216 BLTTHS. Khi hết thời hạn định giá mà Hội đồng định giá tài sản chưa có kết luận định giá hoặc chưa có văn bản thông báo về việc không thể tiến hành trong thời hạn yêu cầu thì KSV yêu cầu CQĐT ban hành văn bản đề nghị Hội đồng định giá ban hành 1 trong 2 văn bản nêu trên.



(4) Trường hợp cần thiết, KSV tham dự phiên họp định giá tài sản nhưng phải thông báo trước cho Hội đồng định giá tài sản. Khi tham dự phiên họp, KSV có quyền đưa ra ý kiến, nếu được sự đồng ý của Hội đồng định giá tài sản.

14.2.3. Kiểm sát biên bản phiên họp của Hội đồng định giá tài sản

(1) Biên bản phiên họp định giá phải được lập đúng và đầy đủ theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 30/2018/NĐ-CP.

(2) KSV kiểm sát biên bản định giá và các tài liệu có liên quan để xem xét về trình tự, thủ tục định giá tài sản. Nếu phát hiện vi phạm trong trình tự, thủ tục định giá, thì KSV báo cáo lãnh đạo yêu cầu định giá tài sản lại và trong trường hợp này được thực hiện như định giá tài sản lần đầu.

14.2.4. Kiểm sát kết luận định giá tài sản

(1) KSV kiểm sát theo khoản 3 Điều 37 Quy chế số 111.

(2) Căn cứ vào biên bản bàn giao kết luận giám định, KSV kiểm sát thời hạn gửi kết luận định giá cho VKS: Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng nhận được kết luận định giá tài sản phải gửi cho VKS. Nếu quá thời hạn nêu trên, thì KSV trao đổi với ĐTV, cán bộ điều tra để khắc phục hoặc tổng hợp để kiến nghị chung.

(1) Việc kết luận định giá tài sản phải được thực hiện theo các quy định tại Điều 101 và Điều 221 BLTTHS, Điều 19 và Điều 20 Nghị định số 30/2018/NĐ-CP.

14.2.5. Kiểm sát việc định giá lại tài sản

(1) Căn cứ: Điều 218 BLTTHS. Khi có căn cứ mà CQĐT không yêu cầu định giá lại tài sản thì KSV báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu CQĐT yêu cầu định giá lại tài sản.

(2) Việc kiểm sát định giá lại tài sản thực hiện tương tự như các tiêu mục 14.2.2, 14.2.3, 14.2.4 mục 14.2 của Chương này và theo quy định tại Điều 218 BLTTHS.

14.3. Khi VKS yêu cầu định giá tài sản

14.3.1. Ra văn bản yêu cầu định giá tài sản

(1) Căn cứ:

i) Trường hợp: 1) khi cần định giá tài sản nhưng CQĐT không yêu cầu định giá tài sản, VKS đã ra văn bản yêu cầu CQĐT yêu cầu định giá tài sản nhưng CQĐT không thực hiện hoặc 2) khi có căn cứ phải định giá lại tài sản, VKS đã ra văn bản yêu cầu CQĐT yêu cầu định giá lại tài sản nhưng CQĐT không thực hiện thì Kiểm sát viên báo cáo, đề xuất Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS trực



tiếp ra văn bản yêu cầu định giá tài sản hoặc định giá lại tài sản.

- Viện trưởng VKSND tối cao quyết định việc định giá lại tài sản trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại Điều 220 BLTTHS.

ii) Nội dung, hình thức và thời hạn gửi yêu cầu định giá tài sản được thực hiện theo Điều 215 BLTTHS và mẫu do VKSNDTC ban hành.

iii) Trường hợp cần thiết, KSV tham dự phiên họp định giá tài sản nhưng phải thông báo trước cho Hội đồng định giá tài sản. Khi tham dự phiên họp, KSV có quyền đưa ra ý kiến, nếu được sự đồng ý của Hội đồng định giá tài sản.

14.3.2. Việc theo dõi việc định giá và nhận kết luận định giá

Được thực hiện tương tự như các tiêu mục 14.2.2, 14.2.3, 14.2.4 mục 14.2 của Chương này.

(1) Khi có căn cứ định giá lại tài sản thì KSV báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ban hành yêu cầu định giá lại tài sản theo Điều 218 BLTTHS. Việc theo dõi và nhận kết luận định giá lại tài sản tương tự các tiêu mục 14.2.2, 14.2.3 và 14.2.4 mục 14.2 của Chương này.

(2) Thông báo kết luận giám định cho bị can, bị cáo, bị hại, người tham gia tố tụng khác có liên quan theo Điều 222 BLTTHS.

(3) Gửi cho CQĐT để đưa vào hồ sơ vụ án.

14.4. Trường hợp bị can, bị cáo, bị hại, người tham gia tố tụng khác đề nghị cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng xem xét ra văn bản yêu cầu định giá tài sản theo Điều 222 BLTTHS:

14.4.1. KSV với vai trò THQCT, kiểm sát việc giải quyết vụ, việc:

(1) Trường hợp người tham gia tố tụng có đơn đề nghị CQĐT trưng cầu giám định trong giai đoạn khởi tố, điều tra thì sau khi VKS nhận (i) Yêu cầu định giá hoặc (ii) Thông báo về việc không chấp nhận đề nghị yêu cầu định giá (CQĐT chuyển cho VKS theo khoản 5 Điều 88 BLTTHS năm 2020), ngoài các vấn đề được kiểm sát như mục 14.2 của Chương này, KSV kiểm sát thêm các vấn đề sau:

i) Thời hạn ra văn bản: Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan đang thụ lý giải quyết có ra 1 trong 2 văn bản: (i) Yêu cầu định giá hoặc (ii) Thông báo về việc không chấp nhận đề nghị yêu cầu định giá. Nếu phát hiện cơ quan đang thụ lý giải quyết để quá 07 ngày mới ra 1 trong 2 văn bản nêu trên, thì KSV báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện quyết định việc trao đổi, nhắc nhở để cơ quan vi phạm rút kinh nghiệm hoặc tổng hợp vi phạm để kiến nghị chung.

ii) Trường hợp sau khi có kết luận định giá, người tham gia tố tụng có đề



ng nghị định giá lại thì KSV kiểm sát theo quy định tại Điều 222 BLTTHS và theo trình tự tại tiểu mục 14.2.5. *Kiểm sát việc định giá lại* mục 14.2 của Chương này.

iii) Kiểm sát lý do không chấp nhận của CQĐT. Nếu thông báo từ chối định giá không có căn cứ, nhận thấy việc định giá cần phải thực hiện thì KSV báo cáo lãnh đạo Viện trao đổi hoặc ra văn bản yêu cầu CQĐT ra văn bản yêu cầu định giá. Nếu CQĐT không thực hiện thì VKS tự mình ra văn bản yêu cầu định giá.

(2) Trường hợp người tham gia tố tụng có đơn đề nghị VKS yêu cầu định giá trong giai đoạn khởi tố, điều tra thì KSV báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo đơn vị chuyển đơn đến CQĐT để CQĐT thực hiện và VKS kiểm sát việc CQĐT xử lý đơn như tiểu mục (1) mục 14.4.1 của Chương này.

13.4.3. Trục tiếp trung cầu giám định trong giai đoạn truy tố:

(1) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị yêu cầu định giá:

i) Nếu có căn cứ chấp nhận đề nghị, KSV báo cáo lãnh đạo, đề xuất VKS ra văn bản yêu cầu định giá. Nội dung và việc gửi văn bản yêu cầu định giá thực hiện theo Điều 215 BLTTHS và mẫu do VKSNDTC ban hành. Trường hợp sau khi có kết luận định giá, người tham gia tố tụng đề nghị định giá lại thì thực hiện theo Điều 222 BLTTHS.

ii) Nếu không có căn cứ chấp nhận đề nghị thì báo cáo lãnh đạo và ký thông báo không chấp nhận đề nghị trung cầu giám định.

(2) Việc theo dõi và nhận kết quả định giá, định giá lại được thực hiện tương tự như đối với tiểu mục 14.2.2, 14.2.3 và 14.2.4 mục 14.2 của Chương này.

14.5. Trường hợp đương sự tự mình yêu cầu định giá tài sản để giải quyết vấn đề dân sự trong vụ án hình sự theo khoản 4 Điều 215 BLTTHS

KSB thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự (Điều 104 BLTTDS năm 2015) và kiểm sát việc CQĐT tiến hành đánh giá chứng cứ để đưa kết luận định giá do các đương sự gửi đến vào hồ sơ vụ án.

15. THQCT, KS việc áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt

Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (các Điều: 172, 223, 224, 225, 226, 227 và 228);
- TTLT số 04/2018 (các Điều: 25, 26 và 27);
- Thông tư số 61/2017/TT-BCA (mẫu số: 198 - 205);
- Quy chế số 111 (Điều 60);



- Quyết định số 15 (các Mẫu số: 156, 157, 158, 159 và 160).

Nội dung công việc:

(1) Tiếp nhận, kiểm đếm hồ sơ và đối chiếu các tài liệu kèm theo có trong danh mục tài liệu của hồ sơ đề nghị phê chuẩn quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt của CQĐT cấp tỉnh, CQĐT quân sự cấp quân khu trở lên.

(2) Kiểm sát thẩm quyền, thời hạn gửi hồ sơ, hồ sơ đề nghị phê chuẩn, các biện pháp, trường hợp, thời điểm, thời hạn áp dụng và nội dung quyết định như sau:

i) Thẩm quyền áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 225 BLTTHS, gồm:

- Thủ trưởng CQĐT cấp tỉnh, Thủ trưởng CQĐT quân sự cấp quân khu trở lên tự mình hoặc theo yêu cầu của Viện trưởng VKS cấp tỉnh, Viện trưởng VKS quân sự cấp quân khu có quyền ra quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt.

- Trường hợp vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, điều tra của CQĐT cấp huyện, CQĐT quân sự khu vực thụ lý, điều tra thì khi Thủ trưởng CQĐT cấp huyện, Thủ trưởng CQĐT quân sự khu vực đề nghị Thủ trưởng CQĐT cấp tỉnh, Thủ trưởng CQĐT quân sự cấp quân khu có thẩm quyền xem xét, quyết định áp dụng.

ii) Thời hạn gửi hồ sơ đề nghị phê chuẩn: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 25 TTLT số 04/2018(trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi ra quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt).

iii) Hồ sơ đề nghị phê chuẩn quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 25 TTLT số 04/2018 và Thông tư số 61/2017/TT-BCA (mẫu số: 198, 199 và 202).

iv) Các biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt: Có thể áp dụng một hoặc nhiều biện pháp quy định tại Điều 223 BLTTHS trong cùng một quyết định (Ghi âm, ghi hình bí mật; Nghe điện thoại bí mật; Thu thập bí mật dữ liệu điện tử).

v) Các trường hợp áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt: Chỉ được áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt đối với các trường hợp theo quy định tại Điều 224 BLTTHS, gồm: 1) Tội xâm phạm an ninh quốc gia, tội phạm về ma túy, tội phạm về tham nhũng, tội khủng bố, tội rửa tiền; hoặc 2) Tội phạm khác có tổ chức thuộc loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

vi) Thời điểm có thể áp dụng biện pháp áp dụng điều tra tố tụng đặc biệt: sau khi khởi tố vụ án, trong quá trình điều tra; thời hạn áp dụng không quá 02 tháng kể từ ngày Viện trưởng VKS phê chuẩn (khoản 1 Điều 226 BLTTHS).

vii) Nội dung quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt: Ghi rõ



thông tin cần thiết quy định tại khoản 2 Điều 225 BLTTHS về: đối tượng, tên biện pháp, thời hạn, địa điểm áp dụng, cơ quan tiến hành biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt và các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 132 BLTTHS.

viii) Hình thức ra Quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt: Thực hiện theo Thông tư số 61/2017/TT-BCA (mẫu số 198).

(3) Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị phê chuẩn, KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định như sau:

i) Ra Quyết định phê chuẩn hoặc Quyết định không phê chuẩn Quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt (khoản 4 Điều 165 BLTTHS, khoản 2 Điều 25 TTLT số 04/2018 và Điều 60 Quy chế số 111).

ii) Hình thức VKS ra Quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn thực hiện theo Mẫu số 158/HS hoặc Mẫu số 157/HS Quyết định số 15.

Lưu ý:

Để xem xét việc phê chuẩn hoặc không phê chuẩn, KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ban hành văn bản yêu cầu Thủ trưởng CQĐT cấp tỉnh, Thủ trưởng CQĐT quân sự cấp quân khu trở lên bổ sung chứng cứ, tài liệu để xét phê chuẩn quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt.

(4) Sau khi phê chuẩn, KSV theo dõi, kiểm sát việc thi hành quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt theo đúng quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 225 BLTTHS; khoản 1 Điều 26 TTLT số 04/2018, bảo đảm:

i) Cơ quan chuyên trách trong CAND, QĐND theo quy định của pháp luật có trách nhiệm thi hành quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt.

ii) CQĐT đã ra quyết định áp dụng có trách nhiệm kiểm tra chặt chẽ việc áp dụng, thường xuyên thông báo thông tin, tài liệu thu thập được cho VKS.

iii) CQĐT, VKS có thẩm quyền và người thi hành quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt phải giữ bí mật.

(5) KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ban hành văn bản yêu cầu CQĐT ra quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt đối với trường hợp có căn cứ và xét thấy cần thiết mà CQĐT không ra quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt (khoản 3 Điều 60 Quy chế số 111).

Yêu cầu áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt thực hiện theo Mẫu số 156/HS Quyết định số 15. Nếu CQĐT không thực hiện, KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ban hành kiến nghị theo quy định của pháp luật.

Lưu ý:



Trường hợp vụ án do CQĐT cấp huyện, CQĐT quân sự khu vực thụ lý, điều tra nhưng Thủ trưởng CQĐT không đề nghị Thủ trưởng CQĐT cấp trên trực tiếp xem xét, quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt, KSV báo cáo, đề xuất Viện trưởng VKSND cấp huyện, Viện trưởng VKS quân sự khu vực ra văn bản yêu cầu CQĐT cấp huyện, CQĐT quân sự khu vực đang thụ lý, điều tra đề nghị CQĐT cấp trên trực tiếp xem xét, quyết định áp dụng; nếu Cơ quan này không thực hiện thì báo cáo, đề xuất Viện trưởng VKS cấp trên trực tiếp yêu cầu CQĐT cấp tỉnh, CQĐT quân sự cấp quân khu xem xét, quyết định.

(6) Việc gia hạn thời hạn áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt do VKS đã phê chuẩn xem xét, quyết định theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 226 BLTTHS, khoản 2 Điều 26 TTLT số 04/2018 và khoản 4 Điều 60 Quy chế số 111 như sau:

i) Văn bản đề nghị gia hạn áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt của gửi tới VKS đã phê chuẩn phải nêu lý do (gửi chậm nhất là 10 ngày trước khi hết thời hạn áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt).

ii) Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kèm theo chứng cứ, tài liệu của CQĐT cấp tỉnh, CQĐT quân sự cấp quân khu trở lên, KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định việc gia hạn áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt như sau: **1)** ra quyết định gia hạn áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt nếu có căn cứ; hoặc **2)** ra quyết định không gia hạn áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt nếu không có căn cứ; hoặc **3)** ban hành văn bản yêu cầu bổ sung chứng cứ, tài liệu để xét gia hạn thời hạn áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt.

Lưu ý:

Pháp luật tố tụng hình sự không quy định tổng số lần quyết định gia hạn, không quy định giới hạn thời hạn gia hạn, chỉ quy định cụ thể về thời hạn gia hạn áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt không quá thời hạn điều tra theo quy định của BLTTHS (khoản 1 Điều 226 và Điều 172).

iii) Kèm theo văn bản đề nghị gia hạn là chứng cứ, tài liệu là căn cứ đề nghị Viện trưởng VKS cùng cấp xem xét, quyết định việc gia hạn.

iv) Hình thức VKS ra Quyết định gia hạn thời hạn áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt thực hiện theo Mẫu số 159/HS Quyết định số 15.

(7) KSV kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ việc áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt theo quy định tại Điều 228 BLTTHS, Điều 27 TTLT số 04/2018 và khoản 5 Điều 60 Quy chế số



111 khi thuộc một trong ba trường hợp:

- i) Có đề nghị bằng văn bản của Thủ trưởng CQĐT có thẩm quyền;
- ii) Có vi phạm trong quá trình áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt;
- ii) Không cần thiết tiếp tục áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt.

Hình thức VKS ra Quyết định hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt thực hiện theo Mẫu số 160/HS Quyết định số 15.

Quyết định hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt phải gửi cho CQĐT đã ra quyết định trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định hủy bỏ để chuyển ngay quyết định đó đến cơ quan tiến hành biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt để kết thúc ngay việc áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt.

(8) KSV kiểm sát việc sử dụng thông tin, tài liệu thu thập được bằng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt theo quy định tại Điều 227 BLTTHS.

16. KS việc kết thúc điều tra

Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (các Điều: 88, 172, 174, 232, 233 (460), 234, 235 và 238);
- TTLT số 04/2018 (các Điều: 11, 18, 19, 29, 31, 35 và 36);
- TTLT số 02/2017 (các Điều: 3, 4, 5 và 6);
- Thông tư số 61/2017/TT-BCA (mẫu số: 211, 214, 216, 217, 258 và 275);
- Quy chế số 111 (các Điều: 51, 52 và 72).

Nội dung công việc:

(1) Thời điểm kết thúc điều tra là thời điểm CQĐT ra bản kết luận điều tra đề nghị truy tố hoặc ra bản kết luận điều tra và quyết định đình chỉ điều tra.

Lưu ý:

- Trước khi kết thúc điều tra, KSV phối hợp với ĐTV họp để đánh giá toàn bộ chứng cứ, tài liệu và các thủ tục tố tụng của vụ án để hạn chế việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung theo quy định tại TTLT số 02/2017 (các Điều: 3, 4, 5 và 6):

- Hoạt động phối hợp của KSV và ĐTV khi chuẩn bị kết thúc điều tra: Thực hiện khoản 1 Điều 31 TTLT số 04/2018, chậm nhất 10 ngày đối với vụ án ít nghiêm trọng và nghiêm trọng, 15 ngày đối với vụ án rất nghiêm trọng, 20 ngày đối với vụ án đặc biệt nghiêm trọng, nếu: **1)** thấy có đủ căn cứ kết thúc điều tra, KSV thông nhất để ĐTV báo cáo, đề xuất với lãnh đạo CQĐT kết thúc điều tra



vụ án; 2) nếu thấy cần phải tiếp tục điều tra, KSV và ĐTV báo cáo, đề xuất lãnh đạo CQĐT, lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện đề gia hạn thời hạn điều tra, tạm giam bị can theo quy định của BLTTHS.

- Đối với vụ án đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp hoặc ĐTV và KSV không thống nhất quan điểm đánh giá chứng cứ, tội danh, ĐTV trao đổi với KSV, báo cáo đề lãnh đạo CQĐT, lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện tổ chức họp đánh giá kết quả điều tra vụ án, chỉ đạo giải quyết những vấn đề chưa thống nhất, khó khăn, vướng mắc, bảo đảm việc kết thúc điều tra, giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật.

- ĐTV và KSV phải lập biên bản thống nhất nội dung đánh giá chứng cứ, tài liệu và lưu hồ sơ nghiệp vụ của CQĐT, hồ sơ kiểm sát.

(2) Đối với trường hợp đã ra bản kết luận điều tra và quyết định đình chỉ điều tra mà hồ sơ vụ án vẫn nằm ở CQĐT, KSV thực hiện nhiệm vụ THQCT, kiểm sát việc đình chỉ điều tra theo nội dung Chương 3 Sổ tay này (mục 17).

(3) Khi giao nhận hồ sơ vụ án kết thúc điều tra và vật chứng trong trường hợp đề nghị truy tố, KSV phải phối hợp với ĐTV thực hiện quy định tại Điều 238 BLTTHS và Điều 36 TTLT số 04/2018.

(4) KSV kiểm sát thời hạn CQĐT giao bản kết luận điều tra đề nghị truy tố hoặc bản kết luận điều tra kèm theo quyết định đình chỉ điều tra cùng hồ sơ vụ án cho VKS, giao bản kết luận điều tra đề nghị truy tố hoặc quyết định đình chỉ điều tra cho bị can hoặc người đại diện của bị can; gửi bản kết luận điều tra đề nghị truy tố hoặc quyết định đình chỉ điều tra cho người bào chữa; thông báo cho bị hại, đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

17. THQCT, KS việc tạm đình chỉ, đình chỉ, phục hồi điều tra

Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (các Điều: 229, 230, 231, 235 và 443);
- TTLT số 04/2018 (Điều 32 và Điều 33);
- TTLT số 01/2020 (các Điều: 6, 7, 8 và 9);
- Thông tư số 61/2017/TT-BCA (mẫu số: từ 206 - 215; 257 và 258);
- Quy chế số 111 (Điều 61);
- Quyết định số 15 (từ Mẫu 103/HS - 109/HS; từ Mẫu 134/HS - 143/HS).

Nội dung công việc:

17.1. THQCT, kiểm sát việc tạm đình chỉ điều tra



(1) KSV kiểm sát các trường hợp CQĐT ra quyết định tạm đình chỉ điều tra: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 229 BLTTHS như sau:

i) Khi chưa xác định được bị can hoặc không biết rõ bị can đang ở đâu nhưng đã hết thời hạn điều tra vụ án. Trường hợp không biết rõ bị can đang ở đâu, CQĐT phải ra quyết định truy nã trước khi tạm đình chỉ điều tra;

ii) Khi có kết luận giám định tư pháp xác định bị can bị bệnh tâm thần hoặc bệnh hiểm nghèo thì có thể tạm đình chỉ điều tra trước khi hết thời hạn điều tra;

iii) Khi trưng cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản, yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp chưa có kết quả nhưng đã hết thời hạn điều tra. Trong trường hợp này, việc giám định, định giá tài sản, tương trợ tư pháp vẫn tiếp tục được tiến hành cho đến khi có kết quả.

(2) Kiểm sát thủ tục quyết định tạm đình chỉ điều tra: Thực hiện theo quy định tại Điều 32 TTLT số 04/2018 và Điều 6 TTLT số 01/2020:

i) KSV và ĐTV phải phối hợp rà soát chứng cứ, tài liệu bảo đảm việc tạm đình chỉ điều tra có căn cứ quy định tại Điều 229, Điều 443 BLTTHS.

ii) Khi có căn cứ tạm đình chỉ điều tra quy định tại Điều 229 BLTTHS, trước khi CQĐT ra quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án, quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án đối với bị can, quyết định tạm đình chỉ điều tra đối với bị can, trường hợp cần phối hợp về việc quản lý, xử lý vật chứng, tài liệu, đồ vật, tài sản tạm giữ; việc áp dụng, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế (nếu có) và biện pháp giải quyết lý do tạm đình chỉ thì chậm nhất 10 ngày trước khi hết thời hạn điều tra, KSV trao đổi để ĐTV báo cáo, đề xuất lãnh đạo CQĐT có văn bản trao đổi với lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện.

Lưu ý:

- Trường hợp tạm đình chỉ điều tra theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 229 BLTTHS, KSV trao đổi với ĐTV, Cán bộ điều tra bảo đảm:

+ Nếu không biết rõ bị can đang ở đâu, KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu CQĐT ra quyết định truy nã trước khi tạm đình chỉ điều tra theo quy định tại Điều 231 BLTTHS.

+ KSV trao đổi với ĐTV, Cán bộ điều tra và báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh tâm thần trước khi cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định tạm đình chỉ điều tra.

hoặc kiểm sát việc cơ quan có thẩm quyền điều tra chỉ được ra quyết định tạm đình chỉ khi cơ quan có thẩm quyền kết luận tình trạng bệnh hiểm nghèo của bị can.



+ Việc giám định, định giá tài sản, tương trợ tư pháp vẫn tiếp tục được tiến hành cho đến khi có kết quả.

- Trường hợp tạm đình chỉ điều tra đối với từng bị can theo quy định tại khoản 2 Điều 229 BLTTHS, KSV kiểm sát việc cơ quan có thẩm quyền điều tra: **1)** ra quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án hình sự đối với bị can và quyết định tạm đình chỉ điều tra bị can; **2)** lập hồ sơ tạm đình chỉ điều tra đối với từng bị can; hồ sơ gồm các quyết định tố tụng, tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án có liên quan đến bị can tạm đình chỉ (bảo đảm: Quyết định tố tụng, tài liệu, chứng cứ phải là bản gốc hoặc bản sao y bản chính và việc sao y các quyết định tố tụng, tài liệu, chứng cứ thực hiện theo quy định của các bộ, ngành có liên quan).

(3) KSV kiểm sát hình thức ban hành Quyết định tạm đình chỉ điều tra được thực hiện theo Thông tư số 61/2017/TT-BCA (mẫu số: 206, 210 và 213).

(4) KSV kiểm sát việc cơ quan có thẩm quyền điều tra gửi, thông báo quyết định tạm đình chỉ điều tra theo quy định tại khoản 3 Điều 229 BLTTHS; trường hợp vụ án do Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra khởi tố sau đó chuyển cho CQĐT để giải quyết theo thẩm quyền, KSV kiểm sát việc CQĐT ra quyết định tạm đình chỉ điều tra phải thông báo bằng văn bản cho Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

(5) Khi vụ án tạm đình chỉ điều tra, KSV kiểm sát chặt chẽ việc cơ quan có thẩm quyền điều tra chỉ được áp dụng các biện pháp để giải quyết lý do tạm đình chỉ (như: biện pháp truy nã, trưng cầu giám định, định giá tài sản,...).

(6) KSV phải mở sổ theo dõi, lập hồ sơ, quản lý hồ sơ vụ án, bị can tạm đình chỉ điều tra; định kỳ hằng tháng, 06 tháng, 01 năm phối hợp rà soát để thống nhất các vụ án, bị can tạm đình chỉ điều tra để thực hiện các hoạt động như sau:

i) Khi thấy lý do tạm đình chỉ điều tra không còn, KSV trao đổi với ĐTV, Cán bộ điều tra để báo cáo, đề xuất với lãnh đạo cơ quan có thẩm quyền điều tra ra quyết định phục hồi điều tra vụ án, phục hồi điều tra vụ án đối với bị can.

ii) Đối với trường hợp đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc do thay đổi quy định của pháp luật mà hành vi phạm tội không bị coi là tội phạm nữa, thì trao đổi với ĐTV trước khi CQĐT ra quyết định đình chỉ điều tra.

17.2. THQCT, KS việc đình chỉ điều tra

(1) KSV kiểm sát các trường hợp CQĐT ra quyết định đình chỉ điều tra: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 230 BLTTHS như sau:

i) Có một trong các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 155 (bị hại rút yêu cầu khởi tố) và Điều 157 (ăn cứ không khởi tố vụ án hình sự) của BLTTHS, hoặc có



căn cứ quy định tại Điều 16 (tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội) hoặc Điều 29 (căn cứ miễn trách nhiệm hình sự) hoặc khoản 2 Điều 91 (miễn trách nhiệm hình sự đối với người dưới 18 tuổi phạm tội) của BLHS năm 2015.

ii) Đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm.

(2) Kiểm sát thủ tục quyết định đình chỉ điều tra: Thực hiện theo quy định tại Điều 33 TTLT số 04/2018 và Điều 9 TTLT số 01/2020:

i) KSV phải phối hợp với ĐTV rà soát chứng cứ, tài liệu bảo đảm việc đình chỉ điều tra có căn cứ, đúng quy định tại Điều 230, Điều 443 BLTTHS:

- Nếu thấy đủ căn cứ, KSV trao đổi đề ĐTV báo cáo, đề xuất lãnh đạo CQĐT ra quyết định đình chỉ điều tra vụ án, quyết định đình chỉ điều tra vụ án đối với bị can, quyết định đình chỉ điều tra đối với bị can;

- Nếu thấy không đủ căn cứ, KSV yêu cầu CQĐT tiếp tục điều tra.

(3) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định đình chỉ điều tra kèm theo hồ sơ vụ án của CQĐT, KSV kiểm sát căn cứ quyết định đình chỉ điều tra theo quy định tại khoản 3 Điều 230 BLTTHS như sau:

i) Nếu quyết định đình chỉ điều tra có căn cứ, KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện trả lại hồ sơ vụ án cho CQĐT để giải quyết theo thẩm quyền;

ii) Nếu quyết định đình chỉ điều tra không có căn cứ, KSV trao đổi đề ĐTV báo cáo, đề xuất lãnh đạo CQĐT hủy bỏ quyết định đình chỉ điều tra và phục hồi điều tra; nếu CQĐT không thực hiện, KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện hủy bỏ quyết định đình chỉ điều tra theo Mẫu số 107/HS hoặc Mẫu số 108/HS Quyết định số 15 và yêu cầu CQĐT phục hồi điều tra.

iii) Nếu thấy đủ căn cứ để truy tố, KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện hủy bỏ quyết định đình chỉ điều tra và ra quyết định truy tố theo thời hạn, trình tự, thủ tục quy định tại BLTTHS.

(4) KSV kiểm sát trường hợp CQĐT phải hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, trả lại tài liệu, đồ vật đã tạm giữ (nếu có), xử lý vật chứng, những vấn đề khác có liên quan khi ra quyết định đình chỉ điều tra vụ án, quyết định đình chỉ điều tra vụ án đối với bị can, quyết định đình chỉ điều tra đối với bị can. Đối với biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế do VKS phê chuẩn, KSV trao đổi đề ĐTV báo cáo, đề xuất lãnh đạo CQĐT phải ban hành văn bản và thông báo tới VKS để lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện quyết định việc hủy bỏ.

Lưu ý:



- Đối với vụ án tạm đình chỉ nhưng đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ra ngay quyết định đình chỉ vụ án mà không phải ra quyết định phục hồi vụ án.

- Đối với vụ án đang tạm đình chỉ mà có một trong các căn cứ đình chỉ quy định tại khoản 1 Điều 248 BLTTHS, Nghị quyết số 32/1999, Nghị quyết số 33/2009, Nghị quyết số 41/2017 mà còn thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ra quyết định phục hồi vụ án, tiến hành ngay các hoạt động tố tụng để điều tra, xác minh các căn cứ đình chỉ và ra quyết định đình chỉ vụ án.

(5) Kiểm sát trường hợp vụ án có nhiều bị can mà căn cứ để đình chỉ điều tra không liên quan đến tất cả bị can, CQĐT có thể đình chỉ điều tra đối với từng bị can.

(6) KSV kiểm sát hình thức ban hành Quyết định đình chỉ điều tra được thực hiện theo Thông tư số 61/2017/TT-BCA (mẫu số: 208, 211 và 214).

(7) KSV kiểm sát việc CQĐT giao, gửi, thông báo quyết định đình chỉ vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 240 và khoản 3 Điều 249 BLTTHS.

17.3. THQCT, KS việc phục hồi điều tra

(1) KSV kiểm sát các trường hợp CQĐT ra quyết định phục hồi điều tra: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 235 BLTTHS:

i) Nếu chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, khi có lý do để hủy bỏ quyết định đình chỉ điều tra hoặc quyết định tạm đình chỉ điều tra của CQĐT, KSV trao đổi để ĐTV báo cáo, đề xuất lãnh đạo CQĐT ra quyết định phục hồi điều tra theo quy định tại Điều 235 BLTTHS.

ii) Nếu việc điều tra bị đình chỉ theo quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 157 của BLTTHS mà bị can không đồng ý và yêu cầu điều tra lại, KSV trao đổi để ĐTV báo cáo, đề xuất lãnh đạo CQĐT ra quyết định phục hồi điều tra; nếu CQĐT không thực hiện, KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định phục hồi điều tra (Mẫu số 106/HS hoặc 109/HS Quyết định số 15).

(2) KSV kiểm sát căn cứ quyết định phục hồi điều tra: Thực hiện theo quy định tại Điều 65 Quy chế số 111 như sau:

i) Nếu quyết định phục hồi điều tra có căn cứ, KSV tiếp tục THQCT, kiểm sát việc điều tra, truy tố đối với vụ án hình sự;

ii) Nếu quyết định phục hồi điều tra không có căn cứ và trái pháp luật, KSV trao đổi để ĐTV báo cáo, đề xuất lãnh đạo CQĐT ra quyết định hủy bỏ quyết định phục hồi điều tra; nếu CQĐT không thực hiện, KSV báo cáo, đề xuất lãnh



đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định hủy bỏ quyết định phục hồi điều tra.

(3) KSV phối hợp, kiểm sát thời hạn CQĐT gửi quyết định phục hồi điều tra cho VKS cùng cấp, bị can, người bào chữa hoặc người đại diện của bị can; thông báo cho bị hại, đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ (trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày CQĐT ra quyết định phục hồi điều tra).

(4) KSV kiểm sát hình thức quyết định phục hồi điều tra của CQĐT theo Thông tư số 61/2017/TT-BCA (các mẫu số: 209, 212 và 215).



CHƯƠNG 4: THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỔ, KIỂM SÁT HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP TRONG GIAI ĐOẠN TRUY TỐ

1. Tiếp nhận hồ sơ vụ án, bản kết luận điều tra đề nghị truy tố và thụ lý vụ án

Văn bản OPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (Điều 238);
- TTLT số 04/2018 (Điều 36);
- Quy chế số 111 (Điều 67).

Nội dung công việc:

Khi nhận được hồ sơ vụ án cùng bản kết luận điều tra đề nghị truy tố và vật chứng kèm theo (nếu có) do cơ quan có thẩm quyền điều tra chuyển đến, người nhận hồ sơ phải tiến hành ngay việc kiểm tra, đối chiếu và xử lý theo quy định tại Điều 238 BLTTHS, Điều 36 TTLT số 04/2018 và Điều 67 Quy chế số 111:

(1) Kiểm tra, đối chiếu các tài liệu có trong hồ sơ và vật chứng kèm theo với bảng kê tài liệu, vật chứng; kiểm tra việc đánh số bút lục của cơ quan có thẩm quyền điều tra và VKS (trường hợp đã thực hiện theo khoản 5 Điều 88 BLTTHS) đối với các tài liệu trong hồ sơ vụ án và vật chứng kèm theo, nếu có; kiểm tra việc giao bản kết luận điều tra cho bị can hoặc người đại diện của bị can của cơ quan có thẩm quyền điều tra;

(2) Nếu thấy tài liệu trong hồ sơ và vật chứng kèm theo đã được đánh số bút lục và đầy đủ, phù hợp so với bảng kê tài liệu, vật chứng; bản kết luận điều tra đã được cơ quan có thẩm quyền điều tra giao cho bị can hoặc người đại diện của bị can thì:

i) Lập biên bản về việc giao, nhận hồ sơ vụ án, có đủ nội dung quy định tại Điều 133 BLTTHS và theo Mẫu của VKSNDTC ban hành, cùng ĐTV, cán bộ điều tra ký xác nhận; đưa vào hồ sơ vụ án, lưu hồ sơ kiểm sát;

ii) Vào sổ thụ lý hồ sơ vụ án, ghi ngày nhận vào bìa hồ sơ; báo cáo ngay với lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để chuyển hồ sơ vụ án cho KSV được phân công thụ lý giải quyết vụ án. Việc giao, nhận hồ sơ vụ án giữa người nhận hồ sơ với KSV phải ký xác nhận trong sổ thụ lý hồ sơ vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 67 Quy chế số 111.



(3) Trường hợp thấy tài liệu trong hồ sơ chưa đầy đủ hoặc không phù hợp, không thống nhất với bảng kê tài liệu; hoặc bản kết luận điều tra chưa được cơ quan có thẩm quyền điều tra giao cho bị can hoặc người đại diện của bị can thì chưa nhận hồ sơ vụ án và tùy từng trường hợp, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền điều tra bổ sung tài liệu, vật chứng còn thiếu hoặc điều chỉnh danh mục bảng kê tài liệu, vật chứng cho phù hợp, thống nhất với tài liệu trong hồ sơ, vật chứng kèm theo; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền điều tra giao bản kết luận điều tra cho bị can hoặc người đại diện của bị can.

Sau khi cơ quan có thẩm quyền điều tra thực hiện đầy đủ yêu cầu thì nhận hồ sơ vụ án.

Lưu ý:

Đối với vật chứng không đi kèm hồ sơ vụ án thì khi ra quyết định truy tố, KSV phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định chuyển vật chứng đến cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp nơi Tòa án có thẩm quyền xét xử vụ án; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền điều tra gửi biên bản giao nhận vật chứng cùng các tài liệu có liên quan đến việc chuyển giao vật chứng giữa cơ quan có thẩm quyền điều tra với cơ quan thi hành án dân sự theo quyết định của VKS để đưa vào hồ sơ vụ án theo quy định tại Điều 36 TTLT số 04/2018, lưu hồ sơ kiểm sát.

2. Nghiên cứu hồ sơ vụ án và báo cáo án

Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (Điều 240, Điều 245 và các điều có liên quan);
- TTLT số 02/2017 (Điều 12);
- Quy chế số 111 (các Điều: 68, 70 và 71).

Nội dung công việc:

2.1. Nghiên cứu hồ sơ

Ngay sau khi nhận được hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra, vật chứng kèm theo (nếu có), KSV được phân công thụ lý phải tiến hành việc nghiên cứu hồ sơ, kiểm tra việc chấp hành các thủ tục tố tụng trong quá trình khởi tố, điều tra, tính đầy đủ, hợp pháp và liên quan của các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án; kiểm tra, xem xét việc áp dụng quy định của BLHS, quy định khác của pháp luật để xác định TNHS đối với bị can; xác định thẩm quyền truy tố, việc tách, nhập vụ án và giải quyết các vấn đề khác liên quan trong vụ án.

Khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, KSV cần thực hiện các hoạt động kiểm tra, xử



lý sau đây:

(1) Kiểm tra, xử lý việc áp dụng BPNC, BPCC đối với bị can:

i) Kiểm tra, xem xét có hay không BPNC, BPCC đang áp dụng đối với bị can; nếu có thì thời hạn áp dụng các biện pháp này còn đủ thời gian để quyết định việc truy tố hay phải ra quyết định, lệnh mới; kiểm tra đối tượng, căn cứ, điều kiện để xác định việc cần thiết phải áp dụng BPNC, BPCC đối với bị can hay hủy bỏ hoặc thay thế bằng BPNC, BPCC khác;

ii) Lập văn bản báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định việc áp dụng, hủy bỏ hoặc thay thế BPNC, BPCC theo quy định của BLTTHS và theo Mẫu ban hành kèm theo Quy chế số 111 của VKSNDTC; lưu văn bản báo cáo, đề xuất trong hồ sơ kiểm sát;

iii) Sau khi được lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện đồng ý thì dự thảo quyết định, lệnh áp dụng, hủy bỏ hoặc thay thế BPNC, BPCC trình lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ký ban hành theo quy định tại khoản 1 Điều 236, Điều 241 và các điều có liên quan của BLTTHS; Điều 68 Quy chế số 111 và các hướng dẫn được nêu tại phần THQCT, KS việc áp dụng, hủy bỏ hoặc thay thế BPNC, BPCC trong Sổ tay.

(2) Kiểm tra, xem xét nội dung bản kết luận điều tra và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ, vật chứng kèm theo:

i) Cách thức nghiên cứu:

- Đọc, nghiên cứu kỹ bản kết luận điều tra và từng tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án; kiểm tra, xem xét các vật chứng kèm theo; đối chiếu, so sánh và đánh giá về tính khách quan, mối liên quan và sự thống nhất giữa các tài liệu, chứng cứ và vật chứng và làm rõ giá trị trong việc chứng minh hành vi tội phạm và người phạm tội, việc áp dụng các quy định của BLTTHS về trình tự, thủ tục, quy định của BLHS về tội danh, điểm khoản điều luật làm căn cứ để truy cứu TNHS đối với bị can, các quy định khác của pháp luật được áp dụng để giải quyết vụ án có chính xác, phù hợp không, việc giải quyết các vấn đề khác liên quan trong vụ án; phát hiện những tình tiết, vấn đề có ý nghĩa quan trọng đối với việc giải quyết vụ án còn chưa được thu thập, đánh giá đầy đủ, những nội dung, vấn đề còn chưa rõ hoặc có mâu thuẫn; làm rõ việc có hay không các vi phạm xảy ra, vụ án có dấu hiệu oan, sai hoặc bỏ lọt tội phạm, người phạm tội trong quá trình khởi tố, điều tra...;

- Trích ghi những thông tin, nội dung cơ bản trong từng tài liệu, chứng cứ kết hợp việc sử dụng thiết bị kỹ thuật cho phép (máy ảnh, máy tính, máy



scan, ổ cứng, usb lưu trữ dữ liệu điện tử...) để thực hiện việc số hóa, lưu trữ, sử dụng tài liệu, hồ sơ phục vụ việc nghiên cứu và báo cáo án theo quy định.

ii) Phương pháp nghiên cứu:

- Nghiên cứu tổng thể nội dung kết luận điều tra; xem xét các quy định của pháp luật được áp dụng, giải quyết; trình tự, thủ tục tố tụng, các bước và cách thức thực hiện, nhất là việc thu thập, sử dụng chứng cứ có khách quan, chính xác không, nội dung chứng cứ có liên quan, có giá trị chứng minh hành vi tội phạm, người phạm tội không. Đánh giá toàn diện theo nhóm các chứng cứ buộc tội và nhóm các chứng cứ gỡ tội (nếu có) đối với từng bị can; xác định rõ những vấn đề nào đã đủ căn cứ và đúng pháp luật, những nội dung nào còn thiếu sót, chưa rõ hoặc có mâu thuẫn cần phải bổ sung, làm rõ; có vi phạm nghiêm trọng xảy ra trong quá trình khởi tố, điều tra hay không...;

- Nghiên cứu kỹ lưỡng từng tài liệu, chứng cứ để làm rõ các tình tiết của vụ án, hành vi của bị can và các vấn đề khác trong vụ án. Trường hợp vụ án có nhiều bị can hoặc bị can phạm nhiều tội thì cần phân loại để nghiên cứu, đánh giá tình tiết, hành vi theo từng nhóm tội danh, loại tội mà bị can đã thực hiện; kiểm tra, đối chiếu từng hành vi của mỗi bị can với quy định về cấu thành tội phạm ở mỗi tội danh, thuộc trường hợp phạm tội theo điểm, khoản nào của điều luật được áp dụng; có hay không tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ TNHS đối với bị can và việc áp dụng có đầy đủ, chính xác hay không; có hay không dấu hiệu oan, sai hoặc bỏ lọt tội phạm, người phạm tội trong quá trình khởi tố, điều tra cần phải tiến hành hoạt động điều tra bổ sung hoặc làm rõ...;

2.2. Báo cáo án

(1) Trên cơ sở kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án, kết quả trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra của KSV hoặc điều tra bổ sung của CQĐT (nếu có), căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 240 và các điều liên quan tại các chương XVIII và XIX của BLTTHS, Điều 70, các khoản 1 và 2 Điều 71 Quy chế số 111, KSV xây dựng văn bản báo cáo đề xuất giải quyết vụ án trình lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định theo một trong các hướng sau đây:

i) Quyết định truy tố bị can trước Tòa án. Trong trường hợp này, KSV phải dự thảo bản Cáo trạng và các tài liệu cần thiết chuẩn bị cho việc tham gia phiên tòa, trình lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, cho ý kiến;

ii) Quyết định trả hồ sơ vụ án để yêu cầu CQĐT điều tra bổ sung hoặc KSV trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra để kiểm tra, bổ sung tài liệu, chứng cứ trong trường hợp không cần phải trả hồ sơ vụ án cho CQĐT điều tra bổ sung;



iii) Quyết định đình chỉ vụ án, đình chỉ vụ án đối với bị can; hoặc

iv) Quyết định tạm đình chỉ vụ án, tạm đình chỉ vụ án đối với bị can.

(2) Báo cáo đề xuất giải quyết vụ án của KSV được thực hiện theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Quy chế số 111 của VKSNDTC, trong đó nêu rõ các vấn đề sau đây:

i) Tóm tắt nội dung vụ án: thời gian, không gian, địa điểm xảy ra vụ án; diễn biến sự việc thực hiện hành vi phạm tội của bị can (hoặc từng bị can); hậu quả do tội phạm gây ra...;

ii) Nội dung kết luận và đề nghị của CQĐT;

iii) Lý lịch, nhân thân của bị can (hoặc của từng bị can); hành vi phạm tội của bị can và các căn cứ xác định hành vi phạm tội của bị can (liệt kê, tóm tắt nội dung tài liệu, chứng cứ liên quan phản ánh hành vi phạm tội và nêu cả những chứng cứ gỡ tội, nếu có);

Đối với vụ án mà bị can phạm nhiều tội hoặc có nhiều bị can thì báo cáo rõ từng tội danh mà bị can (hoặc nhóm bị can) đã phạm theo thứ tự thời gian về các hành vi phạm tội, những chứng cứ cụ thể xác định hành vi phạm tội của từng bị can; tổng số hậu quả do tội phạm gây ra trong vụ án, số lần phạm tội của từng bị can (nếu vụ án có nhiều bị can) và hậu quả do từng bị can tham gia đã gây ra.

iv) Những tài liệu, chứng cứ còn có mâu thuẫn hoặc chưa đầy đủ, rõ ràng; có hay không những vi phạm tố tụng xảy ra trong quá trình khởi tố, điều tra vụ án, nếu có thì phải nêu rõ từng vi phạm cụ thể, VKS đã kiến nghị, yêu cầu khắc phục hay chưa và CQĐT, ĐTV đã khắc phục, xử lý như thế nào?

v) Nêu đánh giá, nhận định và quan điểm xử lý của KSV:

- Đã đủ căn cứ, chứng cứ để kết luận về hành vi phạm tội của bị can (hoặc từng bị can) chưa; nếu đủ thì bị can phạm tội gì, theo điểm, khoản, điều nào của BLHS, quy định hướng dẫn nào được áp dụng; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS; bị can có tiền án, tiền sự không, phạm tội có thuộc trường hợp tái phạm, tái phạm nguy hiểm hay không;

Trường hợp tài liệu, chứng cứ chưa đủ hoặc có mâu thuẫn thì nêu cụ thể còn thiếu những gì hoặc nội dung nào có mâu thuẫn; có dấu hiệu oan sai hay bỏ lọt tội phạm, người phạm tội không, căn cứ và biện pháp xử lý, giải quyết;



- Vụ án có đồng phạm hoặc người liên quan không, xử lý như thế nào, lý do? hoặc có những vi phạm khác nhưng không xử lý hình sự, lý do?

- Có vật chứng, tài sản bị thu giữ, kê biên trong vụ án không? xử lý thế nào, lý do;

- Việc giải quyết vấn đề dân sự trong vụ án: có xảy ra thiệt hại mà bị can phải bồi thường không, mức bồi thường mà bị hại yêu cầu, ai phải bồi thường và đã bồi thường thế nào? hướng xử lý?

- Vụ án có thuộc thẩm quyền giải quyết của VKS cấp mình không hay phải chuyển vụ án đến VKS khác có thẩm quyền truy tố? Có thuộc các trường hợp phải tách, nhập vụ án để giải quyết không? Nêu rõ căn cứ, lý do và quan điểm giải quyết;

- Quan điểm, ý kiến của lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện phụ trách (Phó Viện trưởng, Vụ trưởng, phó Vụ trưởng, Trưởng phòng, phó Trưởng phòng) về xử lý, giải quyết vụ án.

Trường hợp bị can là người thuộc các cấp ủy đảng quản lý, vụ án về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc nghiêm trọng, phức tạp có ý kiến chỉ đạo xử lý của cấp ủy đảng hoặc cần họp bàn liên ngành để thống nhất giải quyết thì phải nêu rõ quan điểm, ý kiến, yêu cầu của cấp ủy, cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định.

vi) Đề xuất cụ thể quan điểm xử lý của KSV:

- Trường hợp thấy vụ án thuộc thẩm quyền truy tố; tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ được lập, thu thập đầy đủ, khách quan, hợp pháp; hành vi phạm tội của bị can thỏa mãn đầy đủ dấu hiệu của CTTP và bị can phải chịu TNHS như kết luận điều tra, đề nghị truy tố của CQĐT; đủ căn cứ để truy tố bị can, thì KSV đề xuất quan điểm truy tố, nêu rõ điểm, khoản, điều luật về tội danh và hình phạt áp dụng đối với bị can; xin ý kiến lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện về dự thảo bản Cáo trạng truy tố và các tài liệu cần thiết để chuẩn bị cho việc tham gia phiên tòa.

- Trường hợp tài liệu, chứng cứ còn chưa đủ hoặc có mâu thuẫn, thiếu căn cứ để kết luận về hành vi phạm tội và truy tố bị can; hoặc có dấu hiệu oan, sai hoặc bỏ lọt tội phạm, người phạm tội cần phải tiến hành điều tra bổ sung để kiểm tra, bổ sung tài liệu, chứng cứ thì đề xuất, nêu rõ nội dung, vấn đề cần kiểm tra, bổ sung; đề xuất KSV trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra bổ sung hay phải trả hồ sơ cho CQĐT để yêu cầu điều tra bổ sung, nêu rõ căn cứ, lý do.

- Trường hợp đề xuất đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án, đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án đối với bị can thì nêu rõ lý do, căn cứ;

- Các đề xuất khác như: chuyển vụ án đến VKS có thẩm quyền để truy tố;



tách, nhập vụ án để truy tố, nêu rõ căn cứ, lý do...

Lưu ý:

- Thời hạn nghiên cứu hồ sơ, báo cáo án và ra các quyết định của VKS không được quá thời hạn quyết định việc truy tố quy định tại khoản 1 Điều 240 BLTTHS, Điều 70 Quy chế số 111.

- KSV phải có bản kê chi tiết những nội dung, tình tiết chứng cứ liên quan trọng vụ án để dẫn chứng, lập luận chứng minh cho luận điểm của mình khi báo cáo án.

- Trường hợp cần có thêm thời gian nghiên cứu, đánh giá chứng cứ hoặc báo cáo, thỉnh thị xin ý kiến mà chưa thể báo cáo đề xuất việc xử lý vụ án thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định việc gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố theo quy định tại khoản 1 Điều 240 BLTTHS, Điều 70 Quy chế số 111.

3. Thẩm quyền truy tố; việc chuyển vụ án để truy tố theo thẩm quyền

Văn bản OPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS 2015 (Điều 239 và các điều liên quan);
- TTLT số 04/2018 (Điều 19 và Điều 29);
- Quy chế số 111 (Điều 72);
- Quy chế 314/2018 (các Điều: 6, 7 và 10).

Nội dung công việc:

3.1. Xác định thẩm quyền truy tố

(1) Theo quy định tại khoản 1 Điều 239 BLTTHS, việc xác định thẩm quyền truy tố của VKS được căn cứ vào thẩm quyền xét xử của Tòa án đối với vụ án theo các trường hợp (phân định thẩm quyền xét xử của Tòa án cấp trên và Tòa án cấp dưới; thẩm quyền xét xử theo lãnh thổ; thẩm quyền xét xử tội phạm xảy ra trên tàu bay, tàu biển; thẩm quyền xét xử bị cáo phạm nhiều tội thuộc thẩm quyền của các Tòa án khác cấp; thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự; việc xét xử bị cáo phạm nhiều tội thuộc thẩm quyền của TAND và TAQS) được quy định tại các điều 268, 269, 270, 271, 272 và Điều 273 BLTTHS; các quy định hướng dẫn thi hành.

(2) KSV nghiên cứu vụ án, kiểm tra nội dung bản kết luận điều tra và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, làm rõ các tình tiết và vấn đề liên



quan như: địa điểm xảy ra tội phạm; đối tượng phạm tội; vụ án có một hay nhiều bị can; hành vi phạm tội của bị can thuộc tội danh và loại tội phạm nào..., đối chiếu với các quy định nêu trên để xác định thẩm quyền truy tố đối với vụ án.

3.2. Chuyển vụ án để truy tố theo thẩm quyền

(1) Khi thấy có căn cứ xác định vụ án không thuộc thẩm quyền truy tố của VKS cấp mình, thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ra quyết định chuyển vụ án cho VKS có thẩm quyền truy tố theo quy định tại khoản 1 Điều 239 BLTTHS và khoản 1 Điều 72 Quy chế số 111.

Quyết định chuyển vụ án phải có đủ nội dung thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 132 BLTTHS và được lập theo Mẫu của VKSNDTC ban hành.

Lưu ý:

Đối với trường hợp chuyển vụ án của VKS cấp huyện, cấp khu vực cho VKS ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc ngoài phạm vi quân khu thì KSV của VKS cấp huyện, cấp khu vực phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện cấp mình có văn bản báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện cấp tỉnh, cấp quân khu xem xét, ra quyết định chuyển vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 239 BLTTHS.

(2) Sau khi quyết định chuyển vụ án được ký ban hành, KSV phải giao quyết định cùng hồ sơ vụ án và vật chứng kèm theo (nếu có) đến VKS có thẩm quyền truy tố; thực hiện việc thông báo về việc chuyển vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 239 BLTTHS; yêu cầu CQĐT đã kết thúc điều tra vụ án phối hợp trong việc chuyển hồ sơ vụ án, vật chứng kèm theo (nếu có) và thực hiện các yêu cầu, quyết định khác của VKS có thẩm quyền truy tố theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của TTLT số 04/2018.

(3) Sau khi nhận được hồ sơ vụ án, KSV được phân công thụ lý vụ án của VKS có thẩm quyền truy tố phải kiểm tra tài liệu, vật chứng kèm theo (nếu có), nghiên cứu hồ sơ, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 72 Quy chế số 111.

(4) KSV của VKS nơi chuyển vụ án phải trao đổi, phối hợp, thống nhất với KSV của VKS có thẩm quyền truy tố để giải quyết vụ án, quyết định việc truy tố đạt hiệu quả, đúng theo quy định của pháp luật.

3.3. Trường hợp vụ án do VKS cấp trên THQCT, KSĐT, quyết định việc truy tố và phân công cho VKS cấp dưới cùng cấp với Tòa án có thẩm quyền xét xử sơ thẩm tiến hành THQCT, KSXX sơ thẩm

(1) Tùy theo tính chất, yêu cầu trong từng trường hợp vụ án cụ thể, KSV của



VKS cấp trên phải chủ động phối hợp với KSV của VKS cấp dưới để giải quyết vụ án ngay từ giai đoạn khởi tố, điều tra hoặc trong giai đoạn truy tố hoặc trong trường hợp Tòa án sơ thẩm trả hồ sơ để điều tra bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 239 BLTTHS, các điều 6, 7 và 10 Quy chế số 314.

(2) Sau khi nhận bản cáo trạng truy tố và hồ sơ vụ án do VKS cấp trên chuyển, KSV của VKS cấp dưới phải thụ lý nghiên cứu hồ sơ, làm rõ nội dung Cáo trạng, chứng cứ để chuẩn bị tham gia THQCT, kiểm sát xét xử tại phiên tòa sơ thẩm.

(3) KSV thực hiện việc giao, gửi hồ sơ vụ án kèm theo bản cáo trạng; việc tính thời hạn truy tố trong trường hợp này theo quy định tại khoản 2 Điều 239, khoản 2 Điều 240 BLTTHS.

Lưu ý:

Việc tạm giam bị can khi chuyển vụ án để truy tố theo thẩm quyền được KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 19 TTLT số 04/2018.

4. Nhập hoặc tách vụ án trong giai đoạn truy tố

Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS 2015 (Điều 242 và các điều liên quan)
- TTLT số 04/2018 (Điều 29)
- Quy chế số 111 (Điều 56)

Nội dung công việc:

(1) KSV kiểm tra, xác định căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục nhập, tách vụ án trong giai đoạn truy tố, nếu thấy vụ án thuộc một trong các trường hợp phải nhập vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 242 BLTTHS hoặc phải tách vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 242 BLTTHS để quyết định việc truy tố thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định nhập hoặc tách vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 29 TTLT số 04/2018, khoản 2 Điều 56 Quy chế số 111.

(2) Việc tách hoặc nhập vụ án phải bảo đảm tiến độ, chất lượng giải quyết vụ án, không làm vượt quá thời hạn quyết định việc truy tố quy định tại khoản 1 Điều 240 BLTTHS.

Việc tách vụ án không được làm ảnh hưởng đến việc xác định sự thật khách quan, toàn diện và phải đã có quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với bị can theo quy định tại khoản 2 Điều 242 BLTTHS.



(3) Quyết định nhập hoặc tách vụ án phải có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 132 BLTTHS và được KSV lập theo Mẫu của VKSNDTC ban hành; đưa vào hồ sơ vụ án, lưu hồ sơ kiểm sát.

5. KSV trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra trong giai đoạn truy tố

Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (các Điều: 42, 165, 183, 240, 245, 246, 174, 236 và các điều liên quan);
- TTLT số 02/2017 (Điều 12);
- TTLT số 04/2018 (Điều 12);
- Quy chế số 111 (Điều 69 và Điều 71).

Nội dung công việc:

(1) Trong thời hạn quyết định việc truy tố quy định tại khoản 1 Điều 240 BLTTHS, qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra đề nghị truy tố, nếu thấy có căn cứ và cần thiết, KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định việc trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định tại khoản 7 Điều 165, khoản 4 Điều 183, khoản 3 Điều 236, khoản 1 Điều 246 BLTTHS; khoản 1 Điều 12 TTLT số 02/2017, khoản 2 Điều 12 TTLT số 04/2018, khoản 1 Điều 69 và khoản 1 Điều 71 Quy chế số 111.

(2) Hoạt động điều tra mà KSV thường trực tiếp tiến hành trong giai đoạn truy tố bao gồm: Triệu tập, hỏi cung bị can (các điều 182, 183 BLTTHS); triệu tập, lấy lời khai người làm chứng (các điều 185, 186 BLTTHS); triệu tập, lấy lời khai bị hại, đương sự (Điều 188 BLTTHS), tiến hành đối chất, nhận dạng (các điều 189, 190 BLTTHS); thực nghiệm điều tra (Điều 204 BLTTHS); trưng cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản (các điều 205, 215 BLTTHS);...và các hoạt động điều tra khác theo quy định của BLTTHS, tương tự như một số hoạt động điều tra mà KSV trực tiếp tiến hành trong giai đoạn điều tra theo quy định tại khoản 1 Điều 12 TTLT số 04/2018.

(3) KSV thực hiện quy trình tiến hành một số hoạt động điều tra theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 69 Quy chế số 111 và lưu ý một số nội dung sau đây:

i) Văn bản báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện về việc trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra của KSV phải nêu rõ lý do, căn cứ cần thiết của việc tiến hành hoạt động điều tra.

ii) Kế hoạch điều tra của KSV phải nêu rõ nội dung vấn đề cần điều tra, hoạt



động điều tra mà KSV sẽ tiến hành, tiến độ thực hiện và thời gian kết thúc trình lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét trước khi thực hiện.

iii) Sau khi được lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện đồng ý, KSV chủ động thực hiện ngay việc tiến hành một số hoạt động điều tra theo đúng quy định của BLTTHS, khoản 1 Điều 12 TTLT số 02/2017, khoản 2 Điều 12 TTLT số 04/2018, điểm b khoản 2 Điều 69 Quy chế số 111;

Nếu thấy cần thiết hoặc đối với vụ việc phức tạp, KSV có thể phối hợp với ĐTV để tiến hành hoạt động điều tra theo quy định tại khoản 1 Điều 12 TTLT số 02/2017, khoản 2 Điều 12 TTLT số 04/2018, điểm b khoản 2 Điều 69 Quy chế số 111; trong trường hợp này, chậm nhất 24 giờ trước khi tiến hành hoạt động điều tra, KSV phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện thông báo cho CQĐT về thời gian, địa điểm tiến hành hoạt động điều tra để phân công ĐTV phối hợp thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 12 TTLT 04/2018.

iv) Đối với những hoạt động điều tra có sự phối hợp tham gia của ĐTV thì KSV phải yêu cầu ĐTV cùng ký vào biên bản, tài liệu mà KSV lập trong quá trình tiến hành một số hoạt động điều tra.

v) Kết thúc việc tiến hành hoạt động điều tra, KSV phải nghiên cứu, kiểm tra, đánh giá tài liệu, chứng cứ mà KSV lập, thu thập được trong quá trình trực tiếp tiến hành hoạt động điều tra; báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện về kết quả hoạt động điều tra trong đó nêu rõ những vấn đề bổ sung, làm rõ được, những vấn đề không thể bổ sung, làm rõ được (nếu có), đề xuất biện pháp giải quyết, xử lý đối với vụ án để lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Điều 12 TTLT số 02/2017, điểm c khoản 2 Điều 69 Quy chế số 111.

vi) Biên bản, tài liệu, chứng cứ do KSV lập, thu thập được trong quá trình tiến hành một số hoạt động điều tra phải được đưa vào hồ sơ vụ án, lưu hồ sơ kiểm sát theo quy định tại khoản 3 Điều 12 TTLT số 04/2018, khoản 3 Điều 69 Quy chế số 111.

6. Xây dựng, ban hành Cáo trạng truy tố bị can

Văn bản OPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (các Điều: 240, 243 và 244);
- Quy chế số 111 (Điều 70 và Điều 71).

Nội dung công việc:



(1) Sau khi báo cáo án, lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện đồng ý việc truy tố bị can, KSV phải hoàn thiện dự thảo bản Cáo trạng trình lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, duyệt ký.

(2) Bản Cáo trạng của KSV lập phải phản ánh đúng thông tin, tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có đầy đủ nội dung quy định tại Điều 243 BLTTHS, điểm a khoản 2 Điều 71 Quy chế số 111 và được KSV lập theo Mẫu do VKSNDTC ban hành.

Khi xây dựng bản Cáo trạng, KSV phải nắm rõ các vấn đề sau đây:

i) Nội dung Cáo trạng phải thể hiện được tính hợp pháp, tính có căn cứ của việc quyết định truy tố. KSV phải trình bày rõ *luận cứ*: các chứng cứ, tài liệu, diễn biến của hành vi phạm tội; thể hiện hậu quả của tội phạm; các quy định là cơ sở pháp lý để quyết định truy tố bị can; *luận chứng*: thể hiện rõ được diễn biến của hành vi phạm tội, dẫn chiếu với quy định của pháp luật để nêu bật được sự thật khách quan của vụ án; *luận điểm*: nêu rõ kết luận của VKS về hành vi phạm tội của bị can, xử lý về tội danh gì, theo điều, khoản, điểm nào của BLHS; quan điểm, kết luận khác về xử lý vật chứng, xử lý tài sản bị thu giữ, tạm giữ và các vấn đề liên quan trong vụ án.

KSV phải chứng minh quan điểm, kết luận của VKS trong bản Cáo trạng qua các dẫn chứng về luận cứ và phân tích, lập luận làm rõ luận chứng khách quan, hợp pháp, tránh sự quy chụp, phiến diện, thiếu thuyết phục khi truy tố bị can.

ii) Cách trình bày nội dung các phần cơ bản của Cáo trạng:

- *Phần căn cứ pháp lý*: nêu đầy đủ quy định của BLTTHS được áp dụng và trên cơ sở các quyết định khởi tố vụ án/khởi tố vụ án đối với bị can; quyết định bổ sung quyết định khởi tố vụ án/khởi tố vụ án đối với bị can (nếu có); bản kết luận điều tra đề nghị truy tố, kết luận điều tra bổ sung (nếu có)... Trong quá trình điều tra, truy tố mà phát sinh các quyết định tố tụng khác thì cũng nêu đầy đủ trong phần này như quyết định phục hồi vụ án/phục hồi vụ án đối với bị can...

- *Phần nêu diễn biến hành vi phạm tội*: nêu chính xác, khách quan, đầy đủ thông tin diễn biến của vụ án theo thứ tự thời gian; địa điểm xảy ra tội phạm; làm rõ các yếu tố cấu thành tội phạm, trước hết là các dấu hiệu định tội: hành vi, độ tuổi bị can, các dấu hiệu phản ánh về chủ thể đặc biệt của tội phạm; hình thức lỗi (cố ý hay vô ý, cố ý trực tiếp hay cố ý gián tiếp...); thủ đoạn, động cơ, mục đích phạm tội; tính chất mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra; làm rõ các tình tiết định khung tăng nặng; phân tích, đánh giá các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS đối với bị can và các tình tiết khác có ý nghĩa đối với vụ án; việc áp dụng, thay thế hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế; đặc điểm nhân



thân người phạm tội, nguyên nhân và điều kiện phát sinh tội phạm; việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật và việc xử lý vật chứng; phần dân sự (nếu có);...

- Phần kết luận:

+ Ghi tổng hợp ngắn gọn hành vi phạm tội; tính chất mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội; vai trò của từng bị can trong vụ án (trường hợp vụ án có đồng phạm) sắp xếp thứ tự theo tính chất, mức độ tham gia thực hiện tội phạm: người tổ chức, chủ mưu, cầm đầu, người tham gia giúp sức tích cực..., từ tội nặng hơn đến tội nhẹ hơn; nêu rõ lý lịch, nhân thân của từng bị can;

+ Khẳng định bị can phạm tội gì, theo điểm, khoản, điều nào của BLHS, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS được áp dụng, theo điểm, khoản, điều nào của BLHS; việc giải quyết các vấn đề khác liên quan trong vụ án.

- Phần quyết định:

+ Nêu rõ truy tố bị can (các bị can) nào, về tội gì (ghi rõ tội danh, điểm khoản, điều của BLHS được áp dụng), ra trước Tòa án nào để xét xử;

Trường hợp ban hành cáo trạng mới để thay thế cho cáo trạng trước đó theo quy định tại khoản 1 Điều 246 BLTTHS thì phải nêu rõ việc này;

+ Nêu rõ hồ sơ vụ án kèm theo bản cáo trạng gồm bao nhiêu tập, tờ, số bút lục theo thứ tự từ 01 đến hết; bản kê tài liệu, vật chứng kèm theo (nếu có); danh sách những người đề nghị Tòa án triệu tập đến phiên tòa.

iii) Bản Cáo trạng phải ghi rõ ngày, tháng, năm ban hành; họ tên, chức vụ, chữ ký của người ban hành; đóng dấu của VKS ra bản cáo trạng.

(3) Sau khi dự thảo bản cáo trạng, KSV tiến hành ngay các công việc đây:

i) Báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, cho ý kiến đối với dự thảo bản cáo trạng;

ii) Trực tiếp báo cáo, giải trình về nội dung của bản cáo trạng khi lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện yêu cầu;

iii) Tiếp thu, hoàn thiện dự thảo bản cáo trạng trình Lãnh đạo Viện xem xét, ký ban hành;

iv) Thực hiện các thủ tục hành chính lấy số, đóng dấu, nộp lưu, ban hành.

Lưu ý:



- Thông thường, KSV cần xây dựng dự thảo bản cáo trạng từ khi kết thúc việc nghiên cứu hồ sơ, đồng thời xin ý kiến lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện khi báo cáo án trong trường hợp đề xuất truy tố bị can, để kịp tiếp thu, chỉnh sửa, hoàn thiện, trình lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện duyệt ký ban hành trong thời hạn quyết định việc truy tố theo đúng quy định.

- KSV phải có bản thuyết minh các chứng cứ, luận điểm, dẫn chứng các bút lục cụ thể để chứng minh cho nội dung của bản cáo trạng khi báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện và chuẩn bị cho việc bảo vệ quan điểm truy tố tại phiên tòa.

(4) Trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày bản cáo trạng được ban hành (ngày ghi trên bản cáo trạng) theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 240, Điều 244 BLTTHS, KSV phải:

- i) Giao bản cáo trạng cho bị can hoặc người đại diện của bị can;
- ii) Gửi bản cáo trạng cho CQĐT, người bào chữa và gửi ngay cho VKS cấp trên;
- iii) Thông báo cho bị hại, đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ về việc truy tố;
- iv) Chuyển bản cáo trạng cùng hồ sơ vụ án đến Tòa án có thẩm quyền xét xử.

Lưu ý:

- Trường hợp vụ án phức tạp thì thời hạn thực hiện việc giao, gửi bản cáo trạng và thông báo việc truy tố; chuyển hồ sơ vụ án và bản cáo trạng đến Tòa án có thể kéo dài nhưng không quá 10 ngày, kể từ ngày bản cáo trạng được ban hành.

- Khi chuyển hồ sơ vụ án và bản cáo trạng đến Tòa án thì việc giao, gửi bản cáo trạng, thông báo về việc truy tố nêu trên phải đã hoàn thành. Việc giao, nhận bản cáo trạng phải được KSV lập biên bản đưa vào hồ sơ vụ án, lưu hồ sơ kiểm sát.

- Trường hợp vụ án có bị can bị tạm giam thì sau khi quyết định truy tố, KSV phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản thông báo cho Tòa án biết, trước khi hết thời hạn tạm giam 07 ngày, để Tòa án xem xét, quyết định việc tạm giam bị can khi nhận bản cáo trạng và hồ sơ vụ án theo quy định tại Điều 244 BLTTHS.

7. Trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung

Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (các Điều: 4, 240, 245, 246 và 280);
- TTLT số 02/2017;
- TTLT số 04/2018 (Điều 19);



- Quy chế số 111 (Điều 71).

Nội dung công việc:

- (i) KSV kiểm tra, xem xét các trường hợp trả hồ sơ vụ án, yêu cầu CQĐT điều tra bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 245 và khoản 1 Điều 246 BLTTHS.

KSV đối chiếu, đánh giá, xác định các căn cứ cụ thể và thực hiện nội dung phối hợp trả hồ sơ để điều tra bổ sung theo quy định tại các điều 2, 3, 4, 5, 6, 7, 10 và các điều khác có liên quan của TTLT số 02/2017, Điều 19 TTLT số 04/2018.

(2) Sau khi kiểm tra, đánh giá, xác định, KSV xử lý như sau:

i) Nếu có căn cứ vụ án thuộc trường hợp phải trả hồ sơ cho CQĐT để yêu cầu điều tra bổ sung theo các quy định của BLTTHS và TTLT số 02/2017 nêu trên thì KSV có văn bản báo cáo, đề xuất nêu rõ lý do, căn cứ và các nội dung cần điều tra bổ sung để lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định việc trả hồ sơ vụ án cho CQĐT để yêu cầu điều tra bổ sung theo điểm b khoản 1 Điều 240, điểm b khoản 2 Điều 71 Quy chế số 111.

- Sau khi được lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện đồng ý, KSV dự thảo quyết định trả hồ sơ để yêu cầu điều tra bổ sung, trình lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ký ban hành.

- Quyết định trả hồ sơ để yêu cầu điều tra bổ sung phải được KSV lập theo Mẫu của VKSNDTC ban hành, có đầy đủ nội dung thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 132, khoản 2 Điều 245 BLTTHS, khoản 1 và khoản 2 Điều 9 TTLT số 02/2017, trong đó nêu rõ căn cứ trả hồ sơ, nội dung cụ thể những vấn đề yêu cầu điều tra bổ sung và những vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng mà CQĐT phải khắc phục.

- Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày ra quyết định trả hồ sơ vụ án để yêu cầu điều tra bổ sung, KSV phải:

+ Thông báo cho bị can, người bào chữa hoặc người đại diện của bị can, cho bị hại biết việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung; gửi ngay quyết định này cho VKS cấp trên theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 240 BLTTHS;

+ Gửi quyết định cùng hồ sơ vụ án cho CQĐT để thực hiện.

ii) Trường hợp Tòa án trả hồ sơ vụ án yêu cầu điều tra bổ sung theo Điều 246 BLTTHS mà qua kiểm tra căn cứ, nội dung yêu cầu điều tra bổ



sung của Tòa án thấy quyết định trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung của Tòa án không đúng căn cứ quy định tại Điều 280 BLTTHS, thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản nêu rõ lý do, giữ nguyên quyết định truy tố và chuyển lại hồ sơ cho Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 246 BLTTHS.

(3) Sau khi trả hồ sơ cho CQĐT để điều tra bổ sung, KSV phải kiểm sát chặt chẽ việc CQĐT thực hiện yêu cầu điều tra bổ sung của VKS theo quy định khoản 3 Điều 245 BLTTHS, khoản 1 và khoản 3 Điều 10 TTLT số 02/2017; việc chấp hành thời hạn điều tra bổ sung của CQĐT theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 174 BLTTHS, thời hạn tạm giam đối với bị can trong khi điều tra bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 19 TTLT số 04/2018.

(4) Sau khi nhận được kết luận điều tra bổ sung hoặc kết luận điều tra mới thay thế của CQĐT, KSV phải nghiên cứu, kiểm tra ngay nội dung kết quả điều tra, kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, giải quyết như sau:

i) Trường hợp VKS trả hồ sơ để điều tra bổ sung theo khoản 1 Điều 245 BLTTHS:

- Nếu kết quả điều tra bổ sung còn thiếu hoặc chưa đạt yêu cầu hoặc từ kết quả điều tra bổ sung của CQĐT làm phát sinh vấn đề mới cần điều tra mà KSV không thể tự mình tiến hành một số hoạt động điều tra làm rõ được thì tiếp tục trả hồ sơ cho CQĐT để yêu cầu điều tra bổ sung lần thứ 2.

Trong trường hợp này, KSV phải nêu rõ lý do trong quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung lần thứ 2, trình lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định theo quy định tại khoản 3 Điều 9 TTLT số 02/2017.

- Nếu kết quả điều tra bổ sung đã đầy đủ, đạt yêu cầu thì KSV tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định.

ii) Trường hợp VKS trả hồ sơ để điều tra bổ sung để giải quyết yêu cầu của Tòa án theo khoản 1 Điều 246 BLTTHS:

- Nếu kết quả điều tra bổ sung không làm thay đổi nội dung cáo trạng trước đó thì có văn bản nêu rõ lý do giữ nguyên quyết định truy tố và chuyển hồ sơ vụ án cùng bản cáo trạng đến Tòa án;

- Nếu kết quả điều tra bổ sung làm thay đổi cơ bản nội dung bản cáo trạng trước thì ra bản cáo trạng mới thay thế chuyển cùng hồ sơ đến Tòa án;

- Nếu kết quả điều tra bổ sung dẫn đến đình chỉ vụ án, đình chỉ vụ án đối với bị can thì ra quyết định đình chỉ vụ án, đình chỉ vụ án đối với bị can và thông báo cho CQĐT, Tòa án biết theo quy định tại Điều 248 BLTTHS, khoản 4 Điều 10



TTLT số 02/2017.

Lưu ý:

- KSV căn cứ điểm o khoản 1 Điều 4 BLTTHS và khoản 1 Điều 2 TTLT số 02/2017 để xác định trường hợp “có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng hình sự” và “xâm hại nghiêm trọng quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng” trong quá trình khởi tố, điều tra và phối hợp với CQĐT thực hiện việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung đối với các trường hợp này theo quy định cụ thể tại Điều 6 TTLT số 02/2017.

Ví dụ: A là người bị hại trong vụ án, bị thiệt hại số tiền 5 tỉ đồng, nhưng trong hồ sơ, CQĐT lại xác định A là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, dẫn đến việc A không thực hiện được quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với số tiền nêu trên. Đây là dạng vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng thuộc trường hợp “xác định không đúng tư cách tham gia tố tụng của người tham gia tố tụng” xâm hại nghiêm trọng quyền, lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi chính đáng của họ, là căn cứ trả hồ sơ để điều tra bổ sung quy định tại điểm c khoản 1 Điều 6 TTLT 02/2017.

- Ngoài các trường hợp vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng được quy định cụ thể từ điểm a đến điểm p Điều 6 TTLT số 02/2017, thì “những trường hợp khác” vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng quy định tại điểm q khoản 1 Điều 6 TTLT số 02/2017 có thể xác định làm căn cứ trả hồ sơ để yêu cầu CQĐT điều tra bổ sung, như: biên bản hỏi cung, lấy lời khai không có chữ ký xác nhận của người bị hỏi cung, lấy lời khai; có dấu hiệu của việc ép cung, mớm cung khi tiến hành hỏi cung, lấy lời khai... gây ra thiệt hại về vật chất hoặc tinh thần đối với người tham gia tố tụng, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, lợi ích chính đáng của họ. Khi trả hồ sơ để điều tra bổ sung đối với các trường hợp này, KSV phải ghi rõ lý do trong quyết định trả hồ sơ.

- Việc trả hồ sơ cho CQĐT để yêu cầu điều tra bổ sung chỉ trong những trường hợp có căn cứ và cần thiết, do vậy, KSV cần chủ động báo cáo, đề xuất với lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để phối hợp với CQĐT, Tòa án xử lý, giải quyết những vấn đề còn thiếu sót hoặc khắc phục vi phạm trong vụ án, trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra để hạn chế việc trả hồ sơ để điều tra bổ sung trong giai đoạn truy tố theo đúng quy định tại Điều 12 và các điều liên quan của TTLT số 02/2017; không trả hồ sơ để điều tra bổ sung đối với các trường hợp theo quy định tại khoản 5 Điều 3, khoản 2 Điều 4, khoản 2 Điều 6 TTLT số 02/2017.



8. Tạm đình chỉ vụ án, tạm đình chỉ vụ án đối với bị can

Văn bản OPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (Điều 41, Điều 240, Điều 247);
- Nghị quyết số 32;
- Nghị quyết số 33;
- Nghị quyết số 41;
- TTLT số 01/2020;
- Quy chế số 111 (Điều 6 và Điều 71);
- Quy định số 46.

Nội dung công việc:

1) KSV kiểm tra, xem xét căn cứ thuộc các trường hợp phải tạm đình chỉ vụ án trong giai đoạn truy tố theo quy định tại khoản 1 Điều 247 BLTTHS, Điều 8 TTLT số 01/2020.

2) Thẩm quyền ký ban hành quyết định tạm đình chỉ vụ án được thực hiện theo quy định tại Điều 41 BLTTHS, Điều 6 Quy chế số 111 và Phục lục A ban hành kèm theo Quy chế số 111.

3) Khi thấy có căn cứ tạm đình chỉ vụ án thì KSV phải xem xét, đánh giá toàn bộ tài liệu, chứng cứ, làm văn bản báo cáo nêu rõ lý do, căn cứ, trường hợp tạm đình chỉ, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định việc tạm đình chỉ vụ án và giải quyết những vấn đề liên quan trong vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 247 BLTTHS; các khoản 1, 2 và 3 Điều 8, Điều 12, Điều 13 TTLT số 01/2020; điểm d khoản 2 Điều 71 Quy chế số 111.

Lưu ý:

- Nếu có căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 247 BLTTHS thì:
 - + Ra quyết định tạm đình chỉ vụ án cùng với quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh tâm thần đối với bị can khi có kết luận giám định tư pháp xác định bị can bị bệnh tâm thần; hoặc
 - + Ra quyết định tạm đình chỉ vụ án khi cơ quan có thẩm quyền có kết luận bị can bị bệnh hiểm nghèo.
- Nếu có căn cứ quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 247 BLTTHS thì xem xét ra quyết định tạm đình chỉ vụ án hoặc quyết định gia hạn thời hạn quyết định việc truy tố trước khi hết thời hạn quyết định việc truy tố.



Trường hợp bị can bỏ trốn mà không biết rõ bị can đang ở đâu nhưng đã hết thời hạn quyết định việc truy tố, thì KSV phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện có văn bản yêu cầu CQĐT truy nã bị can trước khi ra quyết định tạm đình chỉ vụ án.

- Giải quyết các vấn đề liên quan đến việc tạm đình chỉ vụ án như: việc quản lý, quyết định xử lý vật chứng, tài liệu, đồ vật, tài sản tạm giữ; quyết định hủy bỏ BPNC, hủy bỏ hoặc tiếp tục áp dụng các BPCC như kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản; việc khắc phục lý do tạm đình chỉ vụ án...

- Việc tạm đình chỉ có thể đối với toàn bộ vụ án. Trường hợp vụ án có nhiều bị can mà căn cứ tạm đình chỉ vụ án chỉ liên quan đến một hoặc một số bị can thì KSV báo cáo, đề xuất rõ với lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với từng bị can theo quy định tại khoản 2 Điều 247 BLTTHS; khoản 4 Điều 8 TTLT số 01/2020; điểm d khoản 2 Điều 71 Quy chế số 111.

(4) Sau khi được lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện đồng ý, KSV dự thảo quyết định tạm đình chỉ vụ án, tạm đình chỉ vụ án đối với bị can và các quyết định khác để giải quyết các vấn đề liên quan (nếu có) như: hủy bỏ việc áp dụng BPNC, BPCC; quyết định xử lý vật chứng, tài liệu, đồ vật, tài sản tạm giữ trong vụ án, trình lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ký ban hành.

Quyết định tạm đình chỉ vụ án được KSV lập theo quy định tại khoản 2 Điều 247 BLTTHS, có đầy đủ nội dung quy định tại khoản 2 Điều 132 BLTTHS và theo Mẫu của VKSNDTC ban hành; trong đó, phải ghi rõ lý do, căn cứ, trường hợp tạm đình chỉ và việc giải quyết các vấn đề khác có liên quan; quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với bị can thì phải ghi rõ họ tên và lý lịch của bị can trong quyết định.

(5) Sau khi lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ký ban hành, KSV thực hiện việc thông báo, giao, gửi các quyết định theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 240 và các quy định khác của BLTTHS.

(6) KSV thực hiện việc lập hồ sơ, quản lý hồ sơ vụ án tạm đình chỉ đối với từng bị can theo quy định tại điểm b khoản 4, khoản 6 Điều 8, Điều 14 TTLT số 01/2020 và Quy định số 46; chú ý theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, khắc phục lý do tạm đình chỉ như: kiểm sát việc ra quyết định và kết quả truy nã bị can của CQĐT; theo dõi thời hạn thực hiện trung cầu giám định, yêu cầu định giá tài sản, yêu cầu nước ngoài thực hiện việc tương trợ tư pháp cho đến khi có kết quả; diễn biến tình trạng bệnh tâm thần hoặc bệnh hiểm nghèo của bị can và



quá trình điều trị bệnh...

i) Khi có lý do để hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ vụ án và vẫn còn thời hiệu truy cứu TNHS, thì KSV phải kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra quyết định phục hồi vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 249 BLTTHS, khoản 1 Điều 9 TTLT số 01/2020.

ii) Trường hợp vụ án tạm đình chỉ mà hết thời hiệu truy cứu TNHS thì KSV phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để ra quyết định đình chỉ vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 9 TTLT số 01/2020.

iii) Trường hợp vụ án đang tạm đình chỉ mà có một trong các căn cứ đình chỉ quy định tại khoản 1 Điều 248 BLTTHS, Nghị quyết số 32, Nghị quyết số 33, Nghị quyết số 41 mà còn thời hiệu truy cứu TNHS thì KSV phải kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để ra quyết định phục hồi vụ án, tiến hành các hoạt động tố tụng xác minh, làm rõ căn cứ đình chỉ và ra quyết định đình chỉ vụ án, đình chỉ vụ án đối với bị can theo quy định tại khoản 3 Điều 9 TTLT số 01/2020.

9. Đình chỉ vụ án, đình chỉ vụ án đối với bị can

Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (các Điều: 41, 240 và 248);
- TTLT số 01/2020;
- Quy chế số 111 (Điều 6 và Điều 71);

Nội dung công việc:

(1) KSV kiểm tra, xem xét các căn cứ đình chỉ vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 155, Điều 157, Điều 248 BLTTHS, Điều 16, Điều 29, khoản 2 Điều 91 BLHS.

(2) Thẩm quyền ký ban hành quyết định đình chỉ vụ án được thực hiện theo quy định tại Điều 41 BLTTHS, Điều 6 Quy chế số 111 và Phụ lục A ban hành kèm theo Quy chế số 111.

(3) Khi thấy có căn cứ đình chỉ vụ án thì KSV phải xem xét, đánh giá toàn bộ tài liệu, chứng cứ, làm văn bản báo cáo nêu rõ lý do, căn cứ, trường hợp đình chỉ, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định không truy tố và ra quyết định đình chỉ vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 155, Điều 157, Điều 248 BLTTHS, Điều 16, Điều 29, khoản 2 Điều 91 BLHS, điểm c khoản 2 Điều 71 Quy chế số 111; lưu ý các trường hợp:

i) Nếu đình chỉ vụ án do bị hại hoặc người đại diện của bị hại đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu thì KSV phải tiến hành lập biên bản lấy lời khai, kiểm tra, xác



định rõ việc rút yêu cầu khởi tố là tự nguyện, không bị ai ép buộc, cưỡng bức trái với ý muốn của họ;

ii) Nếu đình chỉ vụ án do bị can đã chết thì KSV phải lập, thu thập đầy đủ các chứng cứ như biên bản khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, lấy lời khai người làm chứng... để xác định đúng sự việc xảy ra, nguyên nhân bị can chết;

iii) Nếu đình chỉ vụ án do hết thời hiệu truy cứu TNHS thì kiểm tra, xác định rõ thời hiệu truy cứu TNHS đối với bị can đúng theo loại tội, trường hợp quy định tại Điều 27, Điều 28 BLHS, khoản 3 Điều 7, khoản 4 Điều 9 TTLT số 01/2020; xem xét, kiểm tra bị can có thuộc trường hợp không được tính thời hiệu truy cứu TNHS không (phạm tội xâm phạm ANQG, tội tham ô, nhận hối lộ; bị can bỏ trốn và có quyết định truy nã của CQĐT...); lý do, nguyên nhân dẫn đến việc hết thời hiệu truy cứu TNHS đối với bị can;

iv) Nếu đình chỉ vụ án do miễn TNHS thì phải kiểm tra, xác định rõ việc quyết định miễn TNHS cho bị can là khách quan, có cơ sở, căn cứ và phải được thực hiện đúng theo các trường hợp quy định tại các điều 16, 29 hoặc khoản 2 Điều 91, các điều 92, 93, 94 và 95 BLHS.

v) Việc đình chỉ vụ án đối với vụ án đang tạm đình chỉ được thực hiện theo các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 9 TTLT số 01/2020.

(4) Việc đình chỉ có thể đối với toàn bộ vụ án hoặc trong trường hợp vụ án có nhiều bị can mà căn cứ tạm đình chỉ vụ án chỉ liên quan đến một hoặc một số bị can thì KSV báo cáo, đề xuất nêu rõ với lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để ra quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với từng bị can theo quy định tại khoản 2 Điều 248 BLTTHS, điểm c khoản 2 Điều 71 Quy chế số 111.

Khi báo cáo, đề xuất việc đình chỉ vụ án, đình chỉ vụ án đối với bị can, KSV phải đồng thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, quyết định việc hủy bỏ các BPNC, BPCC; xử lý vật chứng, tài liệu đồ vật tạm giữ và các vấn đề khác có liên quan trong vụ án.

(5) Sau khi được lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện đồng ý, KSV dự thảo quyết định đình chỉ vụ án, đình chỉ vụ án đối với bị can và các quyết định khác như: hủy bỏ việc áp dụng BPNC, BPCC; quyết định xử lý vật chứng, tài liệu, đồ vật, tài sản tạm giữ (nếu có), trình lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ký ban hành.

Quyết định đình chỉ vụ án được KSV lập theo quy định tại khoản 2 Điều 248 BLTTHS, có đầy đủ nội dung quy định tại khoản 2 Điều 132



BLTTHS và theo Mẫu của VKSNDTC ban hành, trong đó ghi rõ lý do, căn cứ, trường hợp đình chỉ, việc hủy bỏ BPNC, BPCC, xử lý vật chứng, tài liệu, đồ vật tạm giữ (nếu có), các vấn đề khác có liên quan; nếu đình chỉ vụ án đối với bị can phải ghi rõ họ tên và lý lịch của bị can trong quyết định.

(6) Sau khi lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ký ban hành, KSV thực hiện việc thông báo, giao, gửi các quyết định theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 240 và các quy định khác của BLTTHS; tiến hành các hoạt động để giải quyết việc đình chỉ vụ án, đình chỉ vụ án đối với bị can theo quy định của BLTTHS, chuyển vụ việc cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật trong trường hợp có liên quan.

10. Phục hồi vụ án

Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (Điều 41, Điều 157, Điều 249);
- TTLT số 01/2020 (Điều 9);
- Quy chế số 111 (Điều 6).

Nội dung công việc:

(1) KSV kiểm tra, xem xét căn cứ, lý do phục hồi vụ án theo các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 249 BLTTHS, khoản 1 và khoản 3 Điều 9 TTLT số 01/2020..

(2) Thẩm quyền ký ban hành quyết định phục hồi vụ án được thực hiện theo quy định tại Điều 41 BLTTHS, Điều 6 Quy chế số 111 và Phục lục A ban hành kèm theo Quy chế số 111.

(3) Khi thấy có căn cứ phục hồi vụ án, KSV phải kiểm tra, xem xét các tài liệu, chứng cứ chứng minh lý do để hủy bỏ quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án hoặc xác định việc bị can không đồng ý quyết định đình chỉ vụ án trong các trường hợp quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 157 BLTTHS đã thu thập được, làm văn bản báo cáo nêu rõ lý do, căn cứ, trường hợp, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ra quyết định phục hồi vụ án theo quy định tại Điều 249 BLTTHS, khoản 3 Điều 9 TTLT số 01/2020..

i) Việc phục hồi có thể đối với toàn bộ vụ án hoặc trong trường hợp vụ án có nhiều bị can mà căn cứ phục hồi vụ án không liên quan đến tất cả bị can thì KSV phải báo cáo, đề xuất nêu rõ với lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để ra quyết định phục hồi vụ án đối với từng bị can theo quy định tại khoản 1 Điều 249 BLTTHS.

ii) Khi báo cáo, đề xuất việc phục hồi vụ án, KSV phải báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, giải quyết các vấn đề có liên quan như việc



áp dụng, thay đổi BPNC, BPCC đối với bị can; việc quản lý, xử lý vật chứng, tài liệu, đồ vật tạm giữ và các vấn đề khác, nếu có trong vụ án.

(4) Sau khi được lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện đồng ý, KSV dự thảo quyết định phục hồi vụ án, phục hồi vụ án đối với bị can và các quyết định khác, nếu có, về áp dụng, hủy bỏ BPNC, BPCC; giao quản lý hoặc xử lý vật chứng, tài liệu, đồ vật, tài sản tạm giữ..., trình lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xem xét, ký ban hành.

Quyết định phục hồi vụ án được KSV lập theo quy định tại khoản 2 Điều 249 BLTTHS, có đầy đủ nội dung quy định tại khoản 2 Điều 132 BLTTHS và theo Mẫu của VKSNDTC ban hành, trong đó, phải ghi rõ lý do, căn cứ, trường hợp phục hồi vụ án, các vấn đề liên quan cần giải quyết như: việc áp dụng, hủy bỏ BPNC, BPCC, việc giao quản lý hoặc xử lý vật chứng, tài liệu đồ vật tạm giữ (nếu có),...; nếu phục hồi vụ án đối với bị can thì KSV phải ghi rõ họ tên và lý lịch của bị can trong quyết định.

(5) Trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày quyết định phục hồi vụ án, phục hồi vụ án đối với bị can được ký ban hành (ngày ghi trong quyết định), KSV phải giao quyết định cho bị can hoặc cho người đại diện của bị can; gửi cho cơ quan đã kết thúc điều tra vụ án, người bào chữa; thông báo cho bị hại đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

KSV lập biên bản việc giao, nhận quyết định, đưa vào hồ sơ vụ án, lưu hồ sơ kiểm sát theo quy định tại khoản 3 Điều 249 BLTTHS, quy định, quy chế của Ngành.

(6) Thời hạn quyết định việc truy tố khi phục hồi vụ án được tính lại theo thủ tục chung tại khoản 1 Điều 240 BLTTHS kể từ ngày VKS ra quyết định phục hồi vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 249 BLTTHS.

Việc áp dụng, hủy bỏ BPNC, BPCC được KSV thực hiện theo quy định của BLTTHS; thời hạn tạm giam để phục hồi vụ án không được quá thời hạn quyết định việc truy tố theo quy định tại khoản 4 Điều 249 BLTTHS.

11. Bảo đảm quyền của người tham gia tố tụng và kiểm sát các hoạt động của người tham gia tố tụng trong giai đoạn truy tố

Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS: (các Điều: 60, từ Điều 62 đến Điều 82, 84, 237, 240 và các điều liên quan);
- TTLT số 02/2018;



- Quy chế số 111 (Điều 11).

Nội dung công việc:

(1) KSV thực hiện nghiêm túc việc thông báo, giải thích về quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng; bảo đảm việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của họ trong giai đoạn truy tố theo quy định tại Điều 60, các điều từ Điều 62 đến Điều 82, Điều 84 và các điều liên quan của BLTTHS, TTLT số 02/2018, Điều 11 Quy chế số 111.

i) KSV phải thực hiện việc thông báo, giao văn bản, quyết định tố tụng cho người tham gia tố tụng theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 240 BLTTHS và các điều liên quan của BLTTHS.

ii) Khi thực hiện việc thông báo, giải thích về quyền, nghĩa vụ; giao văn bản, quyết định tố tụng cho người tham gia tố tụng, KSV phải lập biên bản theo quy định tại khoản 2 Điều 71, khoản 2 Điều 240 BLTTHS, đưa vào hồ sơ vụ án, lưu hồ sơ kiểm sát.

(2) Khi người bào chữa thực hiện việc đăng ký bào chữa; bị can đang bị tạm giam hoặc người đại diện, người thân thích của họ có đơn yêu cầu người bào chữa trong giai đoạn truy tố, thì KSV phải thực hiện việc tiếp nhận, kiểm tra, xử lý theo quy định tại Điều 75, khoản 4 và khoản 5 Điều 78, khoản 4 và khoản 5 Điều 72 BLTTHS; khoản 3 Điều 11 Quy chế số 111 và hướng dẫn liên quan của Sổ tay này.

i) KSV phải kiểm sát chặt chẽ việc cơ sở giam giữ: i) chuyển đơn yêu cầu người bào chữa của bị can đang bị tạm giam; ii) thông báo cho bị can đang bị tạm giam biết về việc người đại diện hoặc người thân thích của họ đã có đơn yêu cầu nhờ người bào chữa theo đúng quy định tại 75 BLTTHS, điểm a khoản 2 Điều 11 Quy chế số 111.

ii) Trường hợp bị can thuộc diện được chỉ định người bào chữa theo quy định tại khoản 1 Điều 76 BLTTHS mà chưa được chỉ định người bào chữa thì KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện ra văn bản yêu cầu hoặc đề nghị các tổ chức có liên quan cử người bào chữa theo quy định tại khoản 2 Điều 76 BLTTHS và tiến hành các thủ tục tiếp theo để chỉ định người bào chữa cho bị can theo quy định của BLTTHS, khoản 3 Điều 11 Quy chế số 111 và hướng dẫn liên quan của Sổ tay này.

iii) Khi bị can, người đại diện hoặc người thân thích của bị can có đơn từ chối hoặc đề nghị thay đổi người bào chữa, KSV phải tiếp nhận, xem xét, báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện xử lý, giải quyết theo quy định tại Điều 77 BLTTHS, khoản 2 Điều 11 Quy chế số 111; trường hợp từ chối người bào chữa thì KSV phải lập biên bản, báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để



chấm dứt việc chỉ định người bào chữa.

(3) Khi bị can, người bào chữa có văn bản yêu cầu đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa, sao chụp tài liệu liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa trong giai đoạn truy tố thì KSV phải thực hiện việc tiếp nhận, kiểm tra, giải quyết; nếu thấy yêu cầu là đúng pháp luật, không thuộc các trường hợp bị từ chối giải quyết quy định tại khoản 2 Điều 3 TTLT số 02/2018 thì KSV phải báo cáo lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện, bố trí thời gian, địa điểm và kiểm sát chặt chẽ bị can, người bào chữa thực hiện quyền của mình theo quy định tại điểm i khoản 2 Điều 60, điểm 1 khoản 1 Điều 73, khoản 1 Điều 82 BLTTHS; Điều 3, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 TTLT số 02/2018; khoản 3 Điều 11 Quy chế số 111.

(4) KSV kiểm sát chặt chẽ việc thực hiện quyền và nghĩa vụ, các hoạt động tham gia tố tụng của bị can, người đại diện của bị can, người bào chữa; bị hại; nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; người làm chứng, người chứng kiến; người giám định, người định giá tài sản; người phiên dịch, người dịch thuật và những người tham gia tố tụng khác trong giai đoạn truy tố theo quy định tại Điều 60, các điều từ Điều 62 đến Điều 82, Điều 84 và các điều liên quan của BLTTHS, TTLT số 02/2018, Điều 11 Quy chế số 111.

Trường hợp phát hiện người tham gia tố tụng có vi phạm pháp luật khi tham gia tố tụng trong giai đoạn truy tố thì KSV phải kịp thời báo cáo, đề xuất lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo Viện để xử lý hoặc ra văn bản yêu cầu, kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 82, điểm a khoản 1 Điều 237 và các điều liên quan của BLTTHS, các quy định khác của pháp luật, quy định, quy chế của Ngành.



CHƯƠNG 5: THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỔ, KIỂM SÁT VIỆC ÁP DỤNG THỦ TỤC RÚT GỌN

Văn bản QPPL và quy định của Viện trưởng VKSNDTC:

- BLTTHS (từ Điều 455 đến Điều 461; các Điều: ; 110, 117, 119, 165, 166, 236, 237 và 4, 88- 90, 95, 99, 104, 105, 111, 114 - 116, 132, 133, 137, 138);
- TTLT số 04/2018 (Điều 28);
- Thông tư số 61/2017/TT-BCA (mẫu số: từ 237 đến 239);
- Quy chế số 111 (Điều 75);
- Quyết định số 15 (Mẫu số 163/HS và Mẫu số 164/HS);
- Văn bản số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 (Mục I.4).

Nội dung công việc:

(1) Phạm vi áp dụng thủ tục rút gọn: CQĐT, VKS phải áp dụng thủ tục rút gọn đối với việc điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm được thực hiện theo quy định tại Chương XXXI BLTTHS và những quy định khác của BLTTHS không trái với quy định của Chương XXXI nêu trên.

(2) Điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn thực hiện theo quy định tại Điều 456 BLTTHS và Mục I.4, Văn bản số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017.

(3) Thẩm quyền áp dụng thủ tục rút gọn:

- i) CQĐT phải áp dụng thủ tục rút gọn đối với vụ án trong giai đoạn điều tra.
- ii) VKS phải áp dụng thủ tục rút gọn đối với vụ án trong giai đoạn điều tra nếu VKS đã yêu cầu mà CQĐT không áp dụng và áp dụng trong giai đoạn truy tố.

(4) Kiểm sát hoặc quyết định áp dụng thủ tục rút gọn:

KSV kiểm sát chặt chẽ căn cứ, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng thủ tục rút gọn của CQĐT **hoặc** KSV kiểm tra từng điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn theo nội dung Mục I.4, Văn bản số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 và báo cáo, đề xuất lãnh đạo Viện, lãnh đạo đơn vị ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn nếu vụ án có đủ điều kiện và thuộc thẩm quyền của VKS:

- i) Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi vụ án có đủ điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn thì CQĐT hoặc VKS phải ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn;



ii) KSV kiểm sát hình thức CQĐT ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn theo mẫu kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BCA (mẫu số 237).

iii) Kiểm sát thời hạn CQĐT phải giao, gửi quyết định áp dụng thủ tục rút gọn cho bị can, bị cáo hoặc người đại diện của họ, người bào chữa, VKS cùng cấp là trong thời hạn 24 giờ kể từ khi CQĐT ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn.

iv) KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo Viện, lãnh đạo đơn vị ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn theo mẫu số 163/HS, Quyết định số 15 và giao, gửi quyết định đó cho người tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 2 Điều 457 BLTTHS.

v) Thủ tục rút gọn được áp dụng kể từ khi ra quyết định cho đến khi kết thúc việc xét xử phúc thẩm, trừ trường hợp bị hủy bỏ quy định tại Điều 458 BLTTHS;

Lưu ý:

Nếu xét thấy vụ án hình sự có đủ điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn theo quy định tại Điều 456 BLTTHS mà CQĐT không ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn, KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo Viện, lãnh đạo đơn vị yêu cầu CQĐT áp dụng thủ tục rút gọn; kiểm sát thời hạn và việc thực hiện yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều 28 TTLT số 04/2018 và khoản 2 Điều 75 Quy chế số 111.

(5) Hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn:

Nếu thấy quyết định áp dụng thủ tục rút gọn của CQĐT không có căn cứ và trái pháp luật hoặc nếu thấy không còn một trong các điều kiện quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 456 của BLTTHS hoặc vụ án, bị can được tạm đình chỉ điều tra hoặc VKS ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung, KSV báo cáo, đề xuất lãnh đạo Viện, lãnh đạo đơn vị quyết định việc hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn được thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 TTLT số 04/2018; khoản 2, khoản 5, khoản 6 Điều 75 Quy chế số 111 như sau:

i) Yêu cầu CQĐT ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn hủy bỏ quyết định đó; nếu CQĐT không thực hiện thì VKS ra quyết định hủy bỏ;

ii) Kiểm sát hình thức CQĐT ra quyết định đề nghị truy tố theo thủ tục rút gọn theo mẫu kèm theo Danh mục Thông tư số 61 có Ký hiệu 239.

iii) VKS đã ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn trong giai đoạn điều tra hoặc truy tố hoặc VKS ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì VKS ra quyết định hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn (mẫu số 163/HS Quyết định số 15).

iv) Thời hạn tố tụng của vụ án được tính tiếp theo thủ tục chung quy định tại BLTTHS kể từ khi có quyết định hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn.

(6) Tạm giữ, tạm giam để điều tra, truy tố



i) Căn cứ, thẩm quyền và thủ tục tạm giữ, tạm giam theo thủ tục rút gọn được thực hiện theo quy định tại Điều 110, Điều 117 và Điều 119 BLTTHS.

ii) KSV kiểm sát chặt chẽ về thời hạn tạm giữ không được quá 03 ngày kể từ ngày CQĐT nhận người bị bắt; thời hạn tạm giam trong giai đoạn điều tra không quá 20 ngày và thời hạn tạm giam trong giai đoạn truy tố không quá 05 ngày.

(7) KSV kiểm sát chặt chẽ thời hạn điều tra (20 ngày kể từ ngày ra quyết định khởi tố vụ án), nội dung và thời hạn giao quyết định đề nghị truy tố cho bị can hoặc người đại diện của bị can, người bào chữa, bị hại, đương sự hoặc người đại diện của họ và chuyển quyết định đề nghị truy tố cùng hồ sơ vụ án cho VKS (trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định) theo quy định tại Điều 460 BLTTHS.

Kiểm sát hình thức CQĐT ra quyết định hủy bỏ quyết định áp dụng thủ tục rút gọn theo mẫu kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BCA (mẫu số 239).

(8) KSV thực hiện nghiêm quy định về thời hạn quyết định việc truy tố (*trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được quyết định đề nghị truy tố và hồ sơ vụ án*); báo cáo lãnh đạo Viện, lãnh đạo đơn vị ra một trong các quyết định: Truy tố bị can trước Tòa án bằng quyết định truy tố; hoặc không truy tố bị can và ra quyết định đình chỉ vụ án; hoặc trả hồ sơ để điều tra bổ sung; hoặc tạm đình chỉ vụ án; hoặc đình chỉ vụ án; nội dung và thời hạn giao quyết định truy tố cho bị can hoặc người đại diện của họ; gửi cho CQĐT, người bào chữa, bị hại, đương sự hoặc người đại diện của họ và chuyển quyết định truy tố cùng hồ sơ vụ án cho Tòa án (*trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định truy tố*) theo quy định tại Điều 461 BLTTHS.



MỤC LỤC

Stt	Nội dung	Trang
Chương 1:	Một số vấn đề chung về thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố	
1.	Phân công Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố, điều tra và truy tố	
2.	Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc thu thập, đánh giá chứng cứ	
3.	Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn	
4.	Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp cưỡng chế	
5.	Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc truy nã bị can	
6.	Bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự	
7.	Giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát và kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong giai đoạn khởi tố, điều tra và truy tố	
8.	Kiểm sát việc ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh và trực tiếp thực hiện việc ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh trong giai đoạn khởi tố, điều tra và truy tố	
9.	Chế độ lập hồ sơ, sử dụng, quản lý hồ sơ vụ án, hồ sơ kiểm sát vụ án hình sự; kiểm sát việc lập hồ sơ điều tra vụ án hình sự	
Chương 2:	Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố vụ án hình sự	
1.	Tiếp nhận và thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị	



	khởi tố	
2.	Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tạm đình chỉ, phục hồi giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	
3.	Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc ra quyết định khởi tố vụ án hình sự, việc thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự	
4.	Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự	
Chương 3:	Thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra vụ án hình sự	
1.	Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc thực hiện thẩm quyền điều tra vụ án hình sự	
2.	Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc nhập hoặc tách vụ án hình sự để tiến hành điều tra	
3.	Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc chấp hành thời hạn điều tra	
4.	Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khởi tố bị can	
5.	Lập kế hoạch thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra	
6.	Đề ra yêu cầu điều tra	
7.	Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc hỏi cung bị can	
8.	Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc lấy lời khai người làm chứng, bị hại, đương sự	
9.	Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc đối chất, nhận dạng, nhận biết giọng nói	
10.	Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khám xét, thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật	



11.	Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi	
12.	Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc thực nghiệm điều tra	
13.	Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc trưng cầu giám định	
14.	Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc yêu cầu định giá tài sản	
15.	Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt	
16.	Kiểm sát việc kết thúc điều tra	
17.	Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc tạm đình chỉ, đình chỉ, phục hồi điều tra	
Chương 4:	Thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp trong giai đoạn truy tố	
1.	Tiếp nhận hồ sơ vụ án, bản kết luận điều tra đề nghị truy tố và thụ lý vụ án	
2.	Nghiên cứu hồ sơ vụ án và báo cáo án	
3.	Thẩm quyền truy tố; việc chuyển vụ án để truy tố theo thẩm quyền	
4.	Nhập hoặc tách vụ án trong giai đoạn truy tố	
5.	KSV trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra trong giai đoạn truy tố	
6.	Xây dựng, ban hành Cáo trạng truy tố bị can	
7.	Trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung	
8.	Tạm đình chỉ vụ án, tạm đình chỉ vụ án đối với bị can	



9.	Đình chỉ vụ án, đình chỉ vụ án đối với bị can	
10.	Phục hồi vụ án	
11.	Bảo đảm quyền của người tham gia tố tụng và kiểm sát các hoạt động của người tham gia tố tụng trong giai đoạn truy tố	
Chương 5:	Thực hành quyền công tố, kiểm sát việc áp dụng thủ tục rút gọn	